# ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC THỂ CHẤT CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC

**Nguyễn Văn Chiêm - Phạm Đức Viễn**
Khoa Thể dục thể thao

**Tóm tắt**: Đất nước ta đang phát triển nhanh chóng về mọi mặt: kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Trong đó lĩnh vực giáo dục đã và đang được chính phủ - Bộ Giáo dục Đào tạo quan tâm trú trọng phát triển. Tuy nhiên Đảng, Nhà nước và các ban ngành cần quan tâm hơn nữa đến giáo dục nói chung và giáo dục thể chất nói riêng. Đặc biệt là những vùng xa xôi hẻo lánh, trong đó có Trường Đại học Tây Bắc. Thực chất Giáo dục thể chất trong vùng còn nhiều hạn chế. Chất lượng một giờ học giáo dục thể chất chưa thực sự cao. Để nâng cao chất lượng giáo dục thể chất cho sinh viên trường đại học Tây Bắc, chúng tôi xin đề cập tới bốn nội dung chính sau: Thực trạng đội ngũ giáo viên, chương trình giảng dạy, cơ sở vật chất, công tác kiểm tra đánh giá giáo dục thể chất.

## I. Đặt vấn đề

Trường Đại học Tây Bắc là một cơ sở đào tạo của các vùng Tây Bắc trong đó có nhiều ngành nghề khác nhau nhưng đào tạo khối sư phạm là mũi nhọn của trường. Khối sư phạm đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của công tác giáo dục, giáo viên giảng dạy các môn tự nhiên và xã hội có trình độ chuyên môn, trách nhiệm cao, tinh thần lao động tự chủ năng động sáng tạo, có khả năng giảng dạy tốt phục vụ con em vùng cao Tây Bắc để tiến kịp với miền xuôi và theo đúng chủ trương đường lối của Đảng và nhà nước đáp ứng yêu cầu của ngành Giáo dục.

Do vậy, việc tìm ra các thực trạng để nghiên cứu khai thác có hiệu quả các giải pháp là một nhu cầu cấp thiết hiện nay trong các trường đại học nói chung và trường Đại học Tây Bắc nói riêng, nhằm nâng cao chất lượng giáo dục thể chất (GDTC), góp phần xây dựng nếp sống lành mạnh, giúp sinh viên hạn chế các hành vi tiêu cực, tránh xa các tệ nạn xã hội.

## II. Nội dung

### 1. thực trạng công tác GDTC Trường Đại học Tây Bắc (ĐHTB)

### 1.1. Thực trạng đội ngũ giáo viên giảng dạy TDTT của Trường ĐHTB

Qua điều tra khảo sát đội ngũ giáo viên GDTC trường Đại học Tây Bắc chúng tôi thu được kết quả sau:

**Thực trạng đội ngũ giáo viên GDTC trường Đại học Tây Bắc**

| Chỉ số / TT | Giới tính | | Trình độ | | Thâm niên > 10 năm | Tuổi đời | | | Đại học chính quy |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Nam | Nữ | Thạc sĩ | Đại học | | > 50 | 40 - 50 | < 40 | |
| Số lượng | 15 | 4 | 1 | 18 | 5 | 1 | 1 | 17 | 18 |

+ Tổng số giáo viên TDTT gồm: 19 người.

+ 100% số giáo viên đã tốt nghiệp Đại học trở lên.

+ Số giáo viên công tác trên 10 năm 5 người chiếm tỷ lệ 26%.

+ Số giáo viên có tuổi đời trên 50 tuổi là 1/19 (chiếm tỷ lệ 5,2%).

+ Số giáo viên có tuổi đời từ 40 - 50 tuổi là 1/19(chiếm 5,2%).

+ Số giáo viên có tuổi đời dưới 40 tuổi là 17/19 (chiếm 89,6%).

***Tóm lại***: Đội ngũ giáo viên giảng dạy TDTT của trường đều đã tốt nghiệp Đại học

TDTT và được đào tạo với nhiều ngành khác nhau, đội ngũ giáo viên trẻ chiếm tỷ lệ cao. Đây là một tiềm lực góp phần phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo của khoa, nhà trường. Do vậy, nếu phát huy hết năng lực của giáo viên thì công tác phát triển giáo dục thể chất của nhà trường đạt hiệu quả cao.

**2. Thực trạng về chương trình giảng dạy môn GDTC của Trường ĐHTB**

**2.1. Nội dung học.**

Qua khảo sát năm học (2009 - 20010) theo kế hoạch thực hiện chương trình GDTC của bộ môn, nội dung chương trình chủ yếu là thực hành.

Phần thực hành được tiến hành trong các giờ nội khoá theo thời khoá biểu, sinh viên được học 3tiết/ tuần trong tổng qũy thời gian là: 30 tuần. (tổng cộng là 80 tiết bằng 3 tín chỉ) Trong 80 tiết đó sinh viên được tập luyện hoàn thành các môn: chạy cự ly trung bình,chạy ngắn + nhảy xa kiểu ngồi, nhảy cao kiểu nghiêng mình qua xà, nhảy dây, đẩy tạ vai hướng ném ...

**2.2. Phương pháp tổ chức quá trình GDTC**

Khoa tiến hành tổ chức quá trình GDTC theo 2 hình thức: Nội khoá và ngoại khoá.

- Nội khoá là những buổi tập (tiết học) được phân theo thời khoá biểu của nhà trường theo quỹ thời gian chương trình qui định.

- Ngoại khoá: Nhằm củng cố và hoàn thiện các bài học chính khoá.

Bao gồm giờ tự luyện tập của sinh viên, huấn luyện các đội đội tuyển tham gia các giải của trường, của ngành, và của khu vực tổ chức. Tham gia làm trọng tài các giải thể thao sinh viên trong toàn trường.

Thực tế trong những năm qua cho thấy về cơ bản việc giảng dạy trong giờ nội khoá đã tiến hành giảng dạy thực hành theo phương pháp truyền thống. Tuy nhiên nếu xem xét một cách nghiêm túc và khoa học, chương trình trên vẫn còn một số điểm cần phải thay đổi cho phù hợp với đặc thù riêng của nhà trường cũng như đáp ứng được nhu cầu học tập và rèn luyện các môn thể thao của sinh viên.

Kế hoạch giảng dạy phân chia chủ yếu vào năm thứ nhất theo đúng qui định của nhà trường. Các năm còn lại không học thể dục nên ảnh hưởng rất lớn đến tổ chức tập luyện TDTT cho sinh viên.

Nội dung, phương pháp tổ chức quá trình GDTC chưa đáp ứng được để giải quyết các nhiệm vụ GDTC, nó mới chỉ dừng lại ở mức độ trang bị cho sinh viên kỹ năng thực hiện kỹ thuật một số môn thể thao ở mức đơn giản, thời gian tập luyện và thi đấu không nhiều, kiến thức tiếp thu được chưa vững vàng, chưa hình thành kỹ năng, kỹ xảo cần thiết về môn thể thao đó nên kết quả kiểm tra không cao, ít có khả năng tự chơi các môn thể thao này. Sau khi kết thúc quá trình học tập sinh viên chưa tự tập luyện thường xuyên vì vậy khi tiến hành kiểm tra thể lực theo nội dung tiêu chuẩn rèn luyện thân thể đạt kết quả chưa cao.

**3. Đánh giá thực trạng về cơ sở vật chất**

Cơ sở vật chất, trang thiết bị dụng cụ phục vụ cho giảng dạy và tập luyện là điều kiện quan trọng và cần thiết để nâng cao chất lượng giảng dạy của giáo viên và học tập của

sinh viên.

Để đánh giá thực trạng cơ sở vật chất của Trường Đại học Tây Bắc, chúng tôi tiến hành điều tra toàn bộ số dụng cụ sân bãi của trường năm 2009 - 2010.

**Thống kê sân bãi dụng cụ của Trường Đại học Tây Bắc**

| TT | Loại hình sân bãi dụng cụ | Năm 2009 - 2010 | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Số lượng | | Chất lượng |
| | | Khu giảng dạy | Khu KTX | |
| 1 | Hố nhảy xa | 4 | 0 | Trung bình |
| 2 | Đệm nhảy cao | 6 | 0 | Khá |
| 3 | Sân bóng đá | 1 | 0 | Trung bình |
| 4 | Sân bóng chuyền | 3 | 1 | Trung bình |
| 5 | Sân bóng rổ | 0 | 0 | |
| 6 | Sân cầu lông | 0 | 4 | Trung bình |
| 7 | Bàn bóng bàn | 0 | 10 | Khá |
| 8 | Sân tập | 2 | 0 | Trung bình |
| 9 | Nhà đa chức năng | 0 | 0 | |
| 10 | Xà lệch | 2 | 0 | Trung bình |
| 11 | Xà kép | 4 | 1 | Trung bình |
| 12 | Xà đơn | 3 | 0 | Trung bình |
| 13 | Đệm thảm tập (chiếc) | 10 | 0 | Trung bình |
| 14 | Cầu thăng bằng | 2 | 0 | Trung bình |
| 15 | Cừu | 1 | 0 | Trung bình |
| 16 | Ngựa | 1 | 0 | Trung bình |

Thực trạng cơ sở vật chất phục vụ tập luyện của sinh viên trường Đại học Tây Bắc không đảm bảo về số lượng và chất lượng. Các loại sân như: sân điền kinh, bóng chuyền, cầu lông, bóng đá, xà kép, xà lệch…. đạt ở mức trung bình. Cơ sở vật chất cần tăng thêm để đảm bảo và phù hợp để nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên.

**4. Thực trạng về thi, kiểm tra đánh giá giáo dục thể chất**

Công tác kiểm tra đánh giá kết quả GDTC của sinh viên trường Đại học Tây Bắc vẫn còn một số hạn chế dẫn đến việc kiểm tra đánh giá còn phiến diện chưa khoa học, chưa đáp ứng được với yêu cầu, mục đích, nhiệm vụ của chương trình GDTC hiện hành

Thực trạng công tác kiểm tra kỹ năng thực hành:

- Điều kiện kiểm tra: Sinh viên phải tham gia thường xuyên số buổi học TDTT nội khoá mới được dự thi và kiểm tra. Đối với sinh viên thuộc nhóm đặc biệt được kiểm tra lý thuyết (sức khoẻ yếu loại, có xác nhận của trạm Y tế trường và sự đồng ý của phòng Đào tạo, thì được thi lý thuyết Khoa TDTT ra đề và tiến hành kiểm tra).

- Phần lý thuyết: Vẫn thi kiến thức về GDTC theo phương pháp truyền thống (luận đề) theo nội dung thi các kỹ thuật đã được học mà Bộ GD - ĐT đã quy định.

- Tổ chức thi thực hành: Hai giáo viên chấm điểm theo thang điểm quy định và điểm trung bình cộng.

**** Nguyên nhân***

+ Chất lượng giảng dạy môn GDTC còn chưa cao do một số nguyên nhân sau:

- Nhận thức của sinh viên về môn GDTC chưa tốt, các em còn xem nhẹ môn GDTC, ý

thức tập luyện TDTT chưa cao. Một số sinh viên lợi dụng bệnh tật của mình để trốn tránh các giờ thực hành.

- Phương pháp kiểm tra đánh giá còn hạn chế.
- Cơ sở vật chất còn thiếu.
- Công tác ngoại khoá đã được các Khoa và Nhà trường chú trọng quan tâm, song phần lớn sinh viên chưa có ý thức tham gia vào phong trào TDTT.

**III. Kết luận**

Công tác GDTC của trường Đại học Tây Bắc nhiều năm nay đã có những tiến bộ rõ rệt, song còn một số tồn tại chưa đạt được mục tiêu của trường đề ra, mà kết quả của sự yếu kém đó là:

- Thời gian học tập môn GDTC ngắn, khối lượng kiến thức nhiều vì vậy trong quá trình giảng dạy chưa khai thác triệt để hết nội dung, mới chỉ hướng dẫn các em học những nội dung cơ bản của chương trình môn học.
- Khoa TDTT đã tiến hành đổi mới phương pháp giảng dạy và thực hiện theo chương trình GDTC do Bộ GD – ĐT quy định song kết quả thực hiện còn chưa cao.
- Giảng viên đã tăng cường hướng dẫn kỹ thuật và chú trọng phát triển thể lực cho sinh viên đồng thời đổi mới phương pháp dạy học để nâng cao chất lượng dạy và học. Mặc dù đã có nhiều cố gắng song kết quả cụ thể đạt được còn ở mức độ trung bình.
- Cơ sở vật chất thiếu, chất lượng chưa đảm bảo cho các môn học.
- Các hoạt động ngoại khoá được tổ chức dưới nhiều hình thức phong phú, đa dạng. Nhưng số sinh viên đi tập, tham gia ngoại khoá chiếm tỷ lệ rất ít.
- Khi kết thúc học phần chưa thi ngay vì vậy dẫn đến kết quả thi của các em không cao.

# EVALUATING THE QUALITY OF PHYSICAL EDUCATION AT TAYBAC UNIVERSITY

**Nguyen Van Chiem – Pham Duc Vien**

**Abstract:** Our country is developing rapidly in all fields: economy, politic, culture and society Education has been paid attention by the government and the Ministry of education and training. However, the party, the state and other departments should pay more attention to education in general and physical education in particular, especially remote areas such as Taybac university. Indeed, physical education in these areas is still restricted. The quality of a physical education period is not really high. To improve the quality of physical education for students at Taybac university, we would like to refer to four main contents: status of teachers, curriculum, facilities and assessment.

# MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CẤU TRÚC RỪNG TỰ NHIÊN TẠI KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN HANG KIA – PÀ CÒ.

**Nguyễn Tiến Dũng**
Khoa Nông Lâm

**Tóm tắt:** Bài báo này trình bày kết quả nghiên cứu đặc điểm cấu trúc rừng trên cơ sở phân tích số liệu của 3 ô tiêu chuẩn định vị tại Khu bảo tồn thiên nhiên Hang Kia – Pà Cò. Đối tượng nghiên cứu là rừng tự nhiên lá rộng thường xanh, trạng thái IIIA2 và IIIA3. Tổ thành loài của các ô tiêu chuẩn có sự khác biệt rõ rệt, các loài chiếm ưu thế là những loài đặc trưng của rừng thứ sinh đã bị tác động. Phân bố $N/D_{1.3}$ có dạng đường cong giảm, tương đối đồng đều giữa các vị trí nghiên cứu, xuất hiện sự thiếu hụt cây ở cỡ đường kính lớn, có thể dùng hàm Weibul để mô hình hóa. Phân bố $N/H_{VN}$ có dạng đường cong nhiều đỉnh, không có hàm nào thích hợp để mô phỏng phân bố này. Số lượng loài tăng dần từ lớp cây tái sinh lên tầng cây cao. Không có sự khác biệt lớn giữa tổ thành cây tái sinh và tầng cây cao. Đây là những đặc điểm quan trọng làm cơ sở nghiên cứu các quá trình động thái sau này.

## I. Đặt vấn đề

Rừng đóng vai trò rất quan trọng trong cuộc sống của chúng ta. Rừng giúp điều hòa khí hậu, giữ đất giữ nước, điều hòa nguồn nước. Tuy nhiên trong những năm gần đây, tình trạng chặt phá rừng bừa bãi đã làm cho chức năng của rừng đối với môi trường bị suy giảm, gây ra nhiều hậu quả nghiêm trọng đối với cuộc sống của con người: lũ lụt, sạt lở đất… Đứng trước thực trạng đó, con người đã có những hành động thiết thực nhằm bảo vệ diện tích rừng hện có, tái sinh phục hồi những khu rừng đã mất. Để làm được điều này cần có hiểu biết về những quy luật tự nhiên của rừng, từ đó đề xuất các biện pháp kỹ thuật phù hợp nhằm tái sinh phục hồi lại rừng.

Hiện nay những hiểu biết về các quá trình động thái của rừng còn rất hạn chế, đặc biệt là đối với rừng tự nhiên. Vì vậy những nghiên cứu về động thái rừng thực sự cần thiết đối với công cuộc tái sinh, phục hồi rừng. Để nghiên cứu các quá trình động thái của rừng trước hết cần có những hiểu biết về những đặc điểm cấu trúc của rừng tại một thời điểm nhất định làm cơ sở so sánh, đánh giá các quá trình động thái trong các giai đoạn tiếp theo. Nghiên cứu này được thực hiện với mục tiêu xác định được một số đặc điểm cấu trúc rừng tại khu vực nghiên cứu làm cơ sở nghiên cứu động thái cấu trúc rừng ở các giai đoạn tiếp theo.

## II. Phương pháp nghiên cứu

### 1. Phương pháp thu thập số liệu

Số liệu nghiên cứu được thu thập trên các ô tiêu chuẩn định vị đã được thiết lập sẵn. Ô tiêu chuẩn nghiên cứu có diện tích 1ha (100x100m) chia làm 3 cấp:

- Ô cấp A là một hình vuông có kích thước 100x100m. Đo đếm tất cả các cây có đường kính $D_{1.3} \geq 10$cm.

- Ô cấp B là một vòng tròn nằm chính giữa ô cấp A với bán kính R = 15m (diện tích 707m$^2$). Tiến hành đo đếm toàn bộ cây có Hvn ≥ 1,3 m và đường kính D1.3 < 10 cm (cây tái sinh có triển vọng).

+ Ô cấp C: Gồm 12 OTC dạng bản có kích thước 2 x 2 m, tổng diện tích là 48 m$^2$ để

đo đếm cây gỗ tái sinh có chiều cao từ 0,3 – 1,3 m.

**2. Phương pháp xử lý số liệu**

Sử dụng công thức tổ thành để biểu thị tổ thành tầng cây cao. Công thức tổ thành tổng quát có dạng:

$$CTTT = \sum_{1}^{n} k_i loài i$$

Trong đó $k_i$ là hệ số tổ thành của loài i.

Hệ số tổ thành của từng loài được tính bằng công thức sau:

Ki = (ni/N) X 10

Trong đó: ni là số cá thể của loài i

N: Tổng số các cá thể điều tra được trong lâm phần.

Chia tổ ghép nhóm các giá trị quan sát thực nghiệm ($D_{1.3}$, $H_{vn}$), trên cơ sở phân bố thực nghiệm tiến hành mô hình hóa theo các hàm : Meyer, Weiibul, Khoảng cách. Kiểm tra giả thuyết về luật phân bố: bằng tiêu chuẩn phù hợp $\chi^2$

Nếu $\chi^2$ tính > $\chi^2_{0,05}$ tra bảng với bậc tự do k = m - r -1 thì phân bố lý thuyết không phù hợp với phân bố thực nghiệm.

Phân loại trạng thái rừng : áp dụng hệ thống phân loại của Loeuschau.

**III. Kết quả thảo luận**

**1. Đặc điểm cấu trúc tổ thành**

Qua kết quả tính toán, công thức tổ thành đặc trưng cho từng ô được thể hiện qua bảng sau:

**Bảng 1. Tổ thành tầng cây cao tại khu vực nghiên cứu**

| OTC | Trạng thái | Số loài | Mật độ | Công thức tổ thành |
|---|---|---|---|---|
| 3-PC | IIIA3 | 30 | 522 | 2,85 Dẻ trắng + 2,45 Dẻ gai Bắc Bộ+ 1,40 Chẹo tía + 0,84 Dẻ gai đỏ + 0,52 Táu + 1,94 Loài khác |
| 4-PC | IIIA2 | 50 | 622 | 1,69 Nóng Nêpal + 0,9 Cà ổi Bắc Bộ + 0,9 Cườm đỏ + 0,8 Dẻ gai Bắc Bộ + 0,68 Sp5 + 5,03 Loài khác |
| 5-PC | IIIA3 | 25 | 477 | 1,84 Dẻ trắng + 1,64 Dẻ gai đỏ + 1,30 Táu + 0,99 Thị rừng + 0,92 Trứng gà + 0,90 Trai lý + 2,41 Loài khác |

Qua bảng trên ta thấy ở OTC 3-PC có 5 loài cây chiếm ưu thế trong tổng số 30 loài, đặc biệt có tới 3 loài dẻ tham gia vào công thức tổ thành (CTTT) với hệ số tổ thành của các loài khá cao, Dẻ trắng có hệ số tổ thành (HSTT) cao nhất, tiếp theo là các loài Dẻ gai Bắc Bộ, Chẹo tía, Dẻ gai đỏ và Táu với các hệ số tổ thành thấp hơn cùng với 25 loài khác có tổng HSTT là 1,94.

Cũng với 5 loài cây chiếm ưu thế như OTC 3-PC, nhưng ở OTC 4-PC với 50 loài cây tham gia thì Nóng Nêpal chiếm HSTT cao nhất là 1,69, sau đó đến các loài Cà ổi Bắc Bộ, Cườm đỏ cùng có hệ số 0,90 và Dẻ gai Bắc Bộ 0,84, Sp5 0,68. Số loài cây không tham gia vào công thức tổ thành còn lại đến 45 loài nên chiếm tổng số hệ số cao 5,03.

Ở OTC 5-PC thấy xuất hiện 25 loài cây trong tầng cây cao với HSTT cao nhất thuộc

về loài Dẻ trắng 1,84, tiếp đến là Dẻ gai đỏ, Táu, Thị rừng, Trứng gà, Trai lý. Ở OTC này ngoài các loài cây đã gặp ở các OTC trên ta thấy có sự xuất hiện của Trai lý là loài cây có giá trị cao.

Thảo luận: Từ kết quả trên ta thấy rằng số loài xuất hiện trong các ô tiêu chuẩn có sự khác biệt lớn (từ 25 đến 50 loài). Tại các ô tiêu chuẩn khác nhau các loài chiếm ưu thế sinh thái cũng có sự khác biệt cơ bản. Một số loài dẻ thường xuyên xuất hiện trong công thức tổ thành của các ô tiêu chuẩn. Ưu thế sinh thái thể hiện rõ rệt, các loài chiếm ưu thế sinh thái chủ yếu là các loài cây đặc trưng của rừng thứ sinh, ít có giá trị. Tại một số khu vực đã thấy xuất hiện loài cây có giá trị chiếm ưu thế sinh thái (trai lý ở OTC 5-PC). Đối tượng rừng ở đây là rừng mới phục hồi nên số lượng cây nhiều, kích thước nhỏ.

**2. Phân bố số cây theo cỡ đường kính ($N/D_{1.3}$)**

Nghiên cứu này đã thử nghiệm nắn phân bố $N/D_{1.3}$ theo ba phân bố lý thuyết thường gặp: Phân bố Khoảng cách, Phân bố Meyer và Phân bố Weibull. Kết quả cho thấy phân bố khoảng cách là phù hợp nhất để mô tả mối quan hệ này. Giá trị $\chi^2_n$ tính cho kết quả từ 2,01 – 7,23 (đều nhỏ hơn $\chi^2_{0.5}$ tra bảng). Quy luật phân bố $N/D_{1.3}$ được thể hiện ở hình sau:

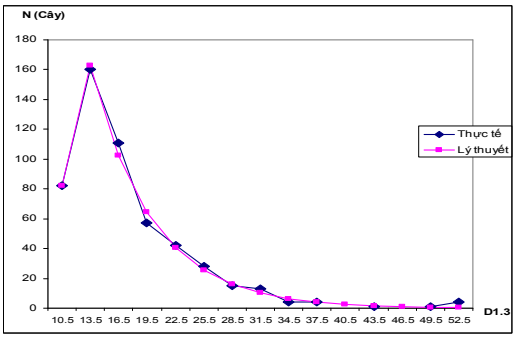


**Hình 1: Phân bố số cây theo cỡ đường kính OTC 3-PC**

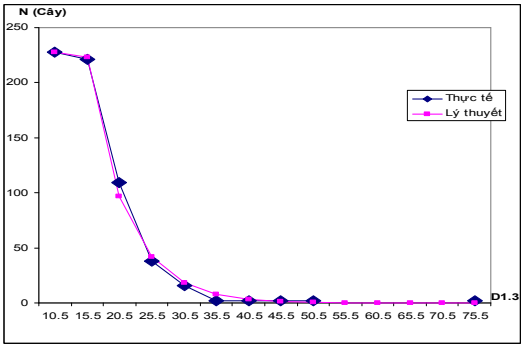


**Hình 2: Phân bố số cây theo cỡ đường kính OTC 4-PC**

Nhìn vào các hình trên ta thấy: đường cong phân bố số cây theo cỡ đường kính có dạng giảm dần. Số cây lớn nhất tập trung ở cỡ đường kính đầu tiên và cỡ đường kính thứ 2, sau đó giảm dần. Đường kính bình quân biến động từ 16,2cm (OTC 4-PC) đến 21,6cm (OTC 5-PC). Đường kính lớn nhất đạt 85cm (OTC 5-PC). Tuy nhiên số lượng cây có đường kính lớn rất ít, rải rác còn sót lại trong rừng. Đặc biệt ở một số OTC xuất hiện sự thiếu hụt các cây ở cỡ đường kính lớn: OTC 3-PC thiếu hụt cây ở cỡ đường kính 40-46cm, OTC 4-PC thiếu hụt ở cỡ đường kính 56 và 76cm. Điều này cho thấy tại khu vực nghiên cứu ít nhiều đã có sự tác động của con người làm thay đổi cấu trúc tự nhiên vốn có của rừng. Rừng ở khu vực này đã bị khai thác chọn trong thời gian dài, những cây có giá trị kinh tế, kích thước lớn, hình thái đẹp là đối tượng bị khai thác. Hiện nay rừng còn chủ yếu các loài cây ít có giá trị, cây có giá trị kinh tế là những cây có kích thước nhỏ.

**3. Phân bố số cây theo cấp chiều cao ($N/H_{VN}$)**

Nghiên cứu này thử nghiệm sử dụng 3 hàm toán học là hàm Meyer, Weibull và Khoảng cách để mô tả phân bố số cây theo cấp chiều cao. Kết quả cho thấy không có hàm nào

thích hợp để mô tả phân bố N/Hvn.

Phân bố số cây theo cấp chiều cao của các OTC thể hiện cụ thể như sau:

Qua các hình trên ta thấy đường cong phân bố số cây theo cấp chiều cao là dạng đường cong gấp khúc, có nhiều đỉnh. Sự biến động về chiều cao rất lớn, phân bố số cây theo cấp chiều cao không tuân theo quy luật nào. Chiều cao trung bình biến động từ 11,6 (OTC 4-PC) đến 15,7m (OTC 5-PC), chiều cao tối đa đạt 33m (OTC 5-PC). Tương tự như quy luật phân bố số cây theo cỡ đường kính, số lượng cây phân bố ở các cấp chiều cao lớn là rất ít. Những cây có chiều cao lớn thường ít có giá trị kinh tế, bị chừa lại trong quá trình khai thác chọn của người dân địa phương

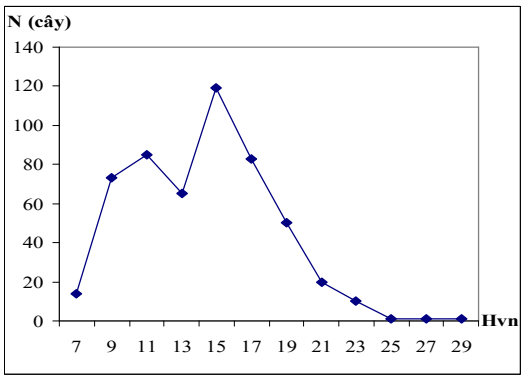


**Hình 3: Phân bố N/Hvn OTC 3-PC**

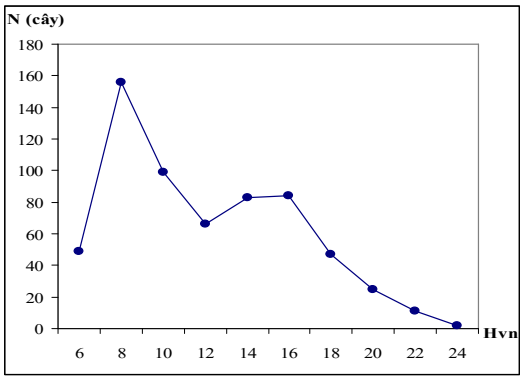


**Hình 4: Phân bố N/Hvn OTC 4-PC**

Qua các hình trên ta thấy đường cong phân bố số cây theo cấp chiều cao là dạng đường cong gấp khúc, có nhiều đỉnh. Sự biến động về chiều cao rất lớn, phân bố số cây theo cấp chiều cao không tuân theo quy luật nào. Chiều cao trung bình biến động từ 11,6 (OTC 4-PC) đến 15,7m (OTC 5-PC), chiều cao tối đa đạt 33m (OTC 5-PC). Tương tự như quy luật phân bố số cây theo cỡ đường kính, số lượng cây phân bố ở các cấp chiều cao lớn là rất ít. Những cây có chiều cao lớn thường ít có giá trị kinh tế, bị chừa lại trong quá trình khai thác chọn của người dân địa phương.

**4. Đặc điểm tái sinh rừng**

Nghiên cứu tổ thành cây tái sinh nhằm mục đích có một cách nhìn tổng quát về tiền đề cho tái sinh rừng sau này cũng như xu hướng biến đổi trong tổ thành rừng ở các giai đoạn tiếp theo, xu hướng của động thái rừng sau này: động thái biến đổi số lượng cây tái sinh theo các giai đoạn, quá trình tăng trưởng bổ sung vào tầng cây cao.... Đồng thời có các biện pháp đề xuất phù hợp nhằm xúc tiến tái sinh tại khu vực một cách hiệu quả nhất.

Trong quá trình phân tích số liệu đo đếm cây tái sinh được phân chia làm 2 đối tượng: cây tái sinh (đo đếm trong ô cấp C) và cây tái sinh có triển vọng (đo đếm trong ô cấp B)

Đặc điểm tái sinh rừng tại khu vực nghiên cứu được tóm tắt ở một số đặc điểm như sau:

- Mật độ cây tái sinh lớn nhất biến động trong khoảng 13.542 (3-PC) – 14375 (4-PC) cây/ha. Mật độ cây tái sinh có triển vọng biến động trong khoảng 2280 (4-PC) đến 3140 cây/ha (5-PC).

- Số loài tham gia tổ thành nằm trong khoảng 9-10 loài đối với trạng thái IIIA2, từ 10-14 loài đối với trạng thái IIIA3. Số loài ưu thế trong lớp cây tái sinh và lớp cây tái sinh triển vọng là 6 loài đối với trạng thái IIIA2, biến động từ 4 – 5 loài đối với trạng thái IIIA3. Số loài tăng dần từ lớp cây tái sinh – tái sinh có triển vọng – tầng cây cao.

- Tổ thành cây tái sinh trong lớp cây tái sinh (có chiều cao dưới 1,3m), cây tái sinh có triển vọng (H > 1,3m và D < 10cm) và tầng cây cao không có sự khác biệt lớn.

**IV. Kết luận kiến nghị**

**1. Kết luận**

***Về tổ thành loài:*** số loài xuất hiện trong các ô tiêu chuẩn có sự biến động lớn (từ 25 đến 50 loài). Có sự khác biệt cơ bản về các loài chiếm ưu thế sinh thái tại khu vực nghiên cứu. Một số loài thường xuyên xuất hiện trong công thức tổ thành của các ô tiêu chuẩn, đặc biệt là những loài thuộc Họ Dẻ. Ưu thế sinh thái thể hiện rõ rệt, loài chiếm ưu thế sinh thái chủ yếu là các loài cây đặc trưng của rừng thứ sinh, ít có giá trị. Tại một số khu vực đã thấy xuất hiện loài cây có giá trị chiếm ưu thế sinh thái (trai lý) nhưng kích thước nhỏ. Đối tượng rừng ở đây là rừng mới phục hồi nên số lượng cây nhiều, kích thước nhỏ.

***Phân bố $N/D_{1.3}$:*** đường cong phân bố có dạng giảm dần. Số cây lớn nhất tập trung ở cỡ đường kính đầu tiên và cỡ đường kính thứ 2, sau đó giảm dần. Đường kính bình quân biến động từ 16,2cm (OTC 4-PC) đến 21,6cm (OTC 5-PC). Đường kính lớn nhất đạt 85cm (OTC 5-PC). Số lượng cây có đường kính lớn rất ít, rải rác còn sót lại trong rừng. Tại một số OTC có sự thiếu hụt các cây ở cỡ đường kính lớn. Phân bố khoảng cách thích hợp để mô tả phân bố $N/D_{1.3}$.

***Phân bố $N/H_{VN}$:*** đường cong phân bố có dạng đường cong gấp khúc, nhiều đỉnh. Sự biến động về chiều cao rất lớn, phân bố số cây theo cấp chiều cao không tuân theo quy luật nào. Chiều cao trung bình biến động từ 11,6 (OTC 4-PC) đến 15,7m (OTC5-PC), chiều cao tối đa đạt 33m (OTC 5-PC). Tương tự như quy luật phân bố số cây theo cỡ đường kính, số lượng cây phân bố ở các cấp chiều cao lớn là rất ít. Những cây có chiều cao lớn thường ít có giá trị kinh tế, bị chừa lại trong quá trình khai thác chọn của người dân địa phương.

***Đặc điểm tái sinh:*** Số loài cây tái sinh chiếm ưu thế trong khoảng 10 loài. Số loài cây tăng dần từ lớp cây tái sinh – tái sinh có triển vọng – tầng cây cao. Tổ thành cây tái sinh có sự khác biệt không lớn so với tổ thành tầng cây cao.

**2. Khuyến nghị**

- Cần tiếp tục nghiên cứu các đặc điểm cấu trúc trên các đối tượng khác tại khu vực.

- Tiếp tục theo dõi các quá trình động thái: tái sinh bổ sung, quá trình chuyển cấp của tầng cây cao, quá trình chết của tầng cây cao… trên các ô tiêu chuẩn định vị tại khu vực nghiên cứu để bổ sung những kiến thức về động thái của rừng tự nhiên tại khu vực.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Trần Văn Con (2009), "Động thái tái sinh rừng tự nhiên lá rộng thường xanh vùng núi phía bắc", *Tạp chí Nông nghiệp và phát triển nông thôn,* số 136 (2009), tr 99-103.

[2] Hemrman H.Shugart (1984) *A Theory of Forest Dynamics the Ecologycal implication of forest succession model*, Springer verlag.

[3] Nguyễn Hải Tuất, Ngô Kim Khôi, Nguyễn Văn Tuấn (2001), *Tin học ứng dụng trong lâm nghiệp*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.

[4] Ngô Út, Nguyễn Phú Hùng (2003), "Một số ý kiến về việc cải thiện hệ thống phân chia trạng thái rừng lá rộng thường xanh Việt Nam", *Tạp chí Nông nghiệp và phát triển nông thôn*, (5/2003), tr 613-617.

## SOME FEATURES OF NATURAL FORESTS IN HANGKIA – PACO CONSERVATION AREA

**Nguyen Tien Dung**

**Abtracts:** This paper presents the results of research on structure of forest in Hang Kia Pa Co Conservation area basing upon data of 3 permanent sample plots. The objective of the research is natural board leaved evergreen forest (IIIA2, IIIA3). The species composition of canopy is clearly different. Main species are the popular species of secondary forest. Reduced distribution of N/D1.3 are mostly the same among the sample plots. There is a lack of species that diameter class is more than 60cm, could described by Weibul formula. Distribution of $N/H_{VN}$ could not described by any formula. The number of species increases from seedling class to tree class. There is not a great difference between seedling class and canopy class in term of species compositon. These are important relevant characteristics for studying of dynamic in the future.

# NHỮNG KHÓ KHĂN TRONG VIỆC TIẾP CẬN & HỌC TẬP MÔN *"PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC ÂM NHẠC"* CỦA SINH VIÊN CÁC LỚP ĐẠI HỌC GIÁO DỤC TIỂU HỌC & ĐẠI HỌC GIÁO DỤC MẦM NON Ở TRƯỜNG ĐẠI TÂY BẮC HIỆN NAY

**Trần Anh Đức**
Khoa Tiểu học mầm non

**Tóm tắt:** Bài viết này khái quát những điểm còn hạn chế về việc học tập theo học chế tín chỉ của sinh viên các lớp đại học Giáo dục tiểu học (ĐHGDTH) và dại học Giáo dục mầm non (ĐHGDMN). Từ những nhận định thực tế rút ra bài học kinh nghiệm cho người học và người dạy môn Phương pháp dạy học âm nhạc có được kinh nghiệm và định hướng đúng đắn giúp cho việc học tập và giảng dạy có kết quả và chất lượng khả quan hơn.

## 1. Những biến đổi về mặt tâm lý, liên quan đến việc nhận thức về cách học tập theo học chế tín chỉ của các bạn sinh viên ĐHGDTH và ĐHGDMN.

Từ năm học 2008 - 2009 trở về trước, việc học tập bộ môn "Phương pháp dạy học âm nhạc" dành cho 02 hệ ĐHGDTH & ĐHGDMN ở khoa Tiểu học Mầm non trường Đại học Tây Bắc (ĐHTB), được áp dụng giảng dạy và học tập theo học chế niên chế, nghĩa là theo qui chế các đơn vị học trình và các học phần. Năm học 2009 - 2010 cho đến nay trường ĐHTB áp dụng giảng dạy và học tập theo qui chế mới mà Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, đó là việc giảng dạy, học tập và thi cử theo học chế tín chỉ.

Trước đây việc giảng dạy và học tập theo học chế niên chế, người dạy và người học thực hiện theo các đơn vị học trình và các học phần. Về giảng dạy, các giảng viên nghiên cứu tài liệu, dựa vào 01, 02 cuốn giáo trình lấy tư liệu rồi soạn giáo án... khi lên lớp chủ yếu giảng dạy và học tập theo phương pháp đọc - chép... sau mỗi bài các giảng viên nhắc nhở sinh viên một vài điểm cần chú trọng và lưu ý về học thuộc lòng. Sau các chương cũng như kết thúc môn học, giảng viên thường giới hạn chương trình, ra câu hỏi những phần được người dạy cho là đặc biệt quan trọng. Việc triển khai giảng dạy và học tập như vậy sẽ dẫn đến việc ngại nghiên cứu mở rộng tri thức của người dạy, đồng thời dẫn đến sự ngại đọc sách chuyên ngành và các tài liệu liên quan của các bạn sinh viên. Bởi khi thi kết thúc học phần thì khối lượng kiến thức đã được các giảng viên giúp đỡ và giới hạn đến mức tối thiểu có thể vì thế dẫn đến việc học chống đối cũng như việc ỷ lại của người học là rất cao.

Bước sang năm học 2009 - 2010 cho đến nay, chúng ta đang áp dụng cách giảng dạy và học tập theo học chế tín chỉ, đòi hỏi người dạy cũng như người học phải tự đọc sách, tự nghiên cứu tài liệu. Nói cách khác là phải tự nghiên cứu, tự học ngoài thời gian giảng dạy cũng như học tập trên lớp với một quĩ thời gian là không nhỏ. Cũng với lí do này mà đã dẫn đến việc bị sốc tâm lý không chỉ đối với người học mà còn đối với cả người dạy. Đây là vấn đề những ai có tâm huyết với nghề sẽ dễ dàng nhận thấy ở rất nhiều sinh viên cũng như ở các đồng nghiệp của mình... bởi lẽ chúng ta cũng cần quan tâm tới sự phản hồi của sinh viên các lớp về trình độ cũng như chất lượng thực chất" của các giảng viên dạy học bộ môn này.

### 1.1. Đặc thù riêng đối với việc học tập bộ môn *Phương pháp dạy học âm nhạc* đối với sinh viên các lớp ĐHGDTH

Ở các lớp ĐHGDTH hệ chính qui chỉ được học 02 học phần âm nhạc, môn thứ nhất là môn *Âm nhạc 1.* Học phần âm nhạc 1 cung cấp kiến thức cơ sở cho người học một nền tảng

kiến thức về lý thuyết âm nhạc. Môn thứ 02 *Phương pháp dạy học âm nhạc*, ở học phần này chủ yếu cung cấp cho người học các phương pháp, cách thức hướng dẫn soạn giáo án về việc giảng dạy hoặc hướng dẫn dàn dựng các hình thức về ca hát trong trường tiểu học. Bên cạnh đó còn phân tích, đi sâu nghiên cứu, giúp người học, học tập và hình thành một số kỹ năng và nghiệp vụ sư phạm để áp dụng vào việc dạy học hay hướng dẫn dàn dựng các hình thức hát trong các lớp ở Nhà trường tiểu học.

Do cách đánh giá và nhìn nhận chưa thấu đáo về tầm quan trọng của các học phần âm nhạc nêu trên, đồng thời các bạn sinh viên chưa xác định được một cách rõ ràng và đầy đủ mục tiêu và tiêu chí phát triển con người mà Bộ Giáo dục và Đào tạo đã đề ra. Tiêu chí mà Bộ Giáo dục đề ra đó là phát triển con người đầy đủ, hài hòa và toàn diện. Bên cạnh đó các bạn sinh viên cũng chưa nhận thấy việc có kiến thức cơ sở về lý thuyết âm nhạc căn bản thì có ích lợi gì? Mặc dù khi ra trường các bạn sinh viên ĐHGDTH không phải dạy bộ môn Hát nhạc. Vậy được trang bị kiến thức về phương pháp cũng như một số kỹ năng và nghiệp vụ sư phạm của bộ môn phương pháp dạy học âm nhạc cho học sinh tiểu học thì có ý nghĩa như thế nào..? Chính vì lý do nêu trên nên chưa hình thành nhu cầu cũng như nguyện vọng phát triển bản thân theo đúng mục tiêu giáo dục ở các bạn sinh viên ĐHGDTH. Nhìn xa hơn nữa thì bản thân các sinh viên hiện tại, khi ra công tác trở thành thày cô giáo sẽ thiếu hụt về kiến thức môn Âm nhạc 1 cũng như môn *Phương pháp dạy học âm nhạc*. Tác hại của việc thiếu hụt, hổng kiến thức âm nhạc sẽ khiến người giáo viên tiểu học không hoàn thành nhiệm vụ hướng dẫn dàn dựng các loại hình hát cũng như không nắm được tình hình học tập môn Hát nhạc ở lớp mình chủ nhiệm...

Nếu mỗi bạn sinh viên ĐHGDTH tự ý thức được mấy luận điểm nêu trên, chắc tâm thế đối với việc tiếp cận môn học *Phương pháp dạy học âm nhạc* theo cách học của học chế tín chỉ cũng sẽ diễn ra một cách bình thường và có thể đạt kết quả khả quan hơn.

**1.2. Ý nghĩa và tầm quan trọng của việc học tập bộ môn *Phương pháp dạy học âm nhạc* với các bạn sinh viên các lớp ĐHGDMN**

Khác với hệ đào tạo giáo viên dạy tiểu học ĐHGDTH, việc học tập bộ môn *Phương pháp dạy học âm nhạc* của các bạn sinh viên mầm non ĐHGDMN có những nét khác biệt về cơ bản.

Việc học tập bộ môn *Phương pháp dạy học âm nhạc* của các bạn sinh viên tiểu học ĐHGDTH nhằm mục tiêu: học để có được kiến thức cơ sở và một số kỹ năng cũng như nghiệp vụ sư phạm. Nhờ có kiến thức cơ sở và kỹ năng, nghiệp vụ sư phạm về *Phương pháp dạy học âm nhạc* như vừa nêu, các bạn sinh viên khi ra công tác, dùng các kiến thức này để nắm được việc học tập môn Hát nhạc, dàn dựng được các hình thức hát như: hát đơn ca, song ca, tam ca, tốp ca, hát tập thể, hát đồng ca... phục vụ công tác hoạt động phong trào ở lớp mình chủ nhiệm.

Đối với sinh viên các lớp mầm non ĐHMN thì việc học tập môn âm nhạc nói chung và bộ môn *Phương pháp dạy học âm nhạc* nói riêng, lại là một trong những hoạt động mang tính nền tảng. Chúng ta có thể tham khảo về tên các phân môn mà các bạn sinh viên đại học mầm non được học trong bộ môn âm nhạc như: *Âm nhạc 1*, (học về kiến thức cơ sở, kiến thức nền tảng của âm nhạc; *Âm nhạc 2*, những kiến thức và các kỹ năng thực hành đọc xướng âm;

*Âm nhạc 3* đàn Organ, cách thức sử dụng và bảo quản cũng như việc đệm đàn cho việc dạy hay biểu diễn các bài hát thuộc đối tượng ở Nhà trường mầm non; *Âm nhạc 4* Phương pháp dạy học âm nhạc mà trong bài viết này chúng ta đã và đang tiến hành nghiên cứu. Với mục tiêu để mỗi sinh viên mầm non khi tốt nghiệp, ra công tác thì việc dạy các hoạt động âm nhạc hay các góc hoạt động âm nhạc của các lớp mầm non (Mầm - Chồi - Lá) tương đương với các lớp mẫu giáo Nhỏ - mẫu giáo Nhỡ - mẫu giáo Lớn.. Các hoạt động dạy học âm nhạc nêu trên, chiếm một phần lớn thời gian biểu dành cho việc dạy học trong ngày của Nhà trường mầm non. Trong Nhà trường mầm non chủ yếu dạy các bộ môn như: Mỹ thuật, Kỹ thuật, Xếp hình, Âm nhạc, Múa vận động theo nhạc, Nghe nhạc, Biểu diễn âm nhạc... bởi đặc thù của Nhà trường mầm non hoạt động học không phải là hoạt động chủ đạo - mà hoạt động chơi là hoạt động chủ đạo. Với lý do nêu trên thì việc tổ chức dạy các hoạt động Xé, Vẽ, Kẻ, Dán, Nặn, Đàn Ca, Múa, Hát, Trò chơi âm nhạc, Vận động theo nhạc, Đếm số, Xếp hình..v.v. là những hoạt động chủ đạo thì mỗi chúng ta cũng nhận thấy đây rõ ràng là các hoạt động dạy học phù hợp với đối tượng và là đặc thù riêng của Nhà trường mầm non.

**2. Thực trạng của việc học môn *Phương pháp dạy học âm nhạc* đối với 02 hệ đào tạo ĐHGDTH & ĐHGDMN năm học 2009 - 2010 và 2010 - 2011**

**2.1. Việc học tập môn *Phương pháp dạy học âm nhạc* theo học chế *tín chỉ* với các lớp ĐHGDTH**

Qua thực tế giảng dạy và khảo sát, phỏng vấn sâu, phát phiếu trả lời câu hỏi ở các lớp ĐHGDTH, đã cho thấy một thực tế, kể từ khi có sự chuyển đổi từ hình thức học tập theo học chế niên chế - tính theo các đơn vị học trình và các học phần (đvhtr - hp) sang hình thức học tập và thi cử theo học chế tín chỉ. Phần lớn các bạn sinh viên ĐHGDTH, đều bị ngợp bởi sự chuyển đổi học tập và thi cử theo cách học mới. Vấn đề này được nảy sinh ra mà nguyên do của nó là thời kì học phổ thông các bạn chưa được tiếp xúc với hình thức học mới này nên còn gặp nhiều khó khăn. Cho đến khi thực hiện việc học tập và thi cử theo qui chế tín chỉ, việc học tập của các bạn sinh viên các lớp ĐHGDTH đều có những bối rối với cách học tập và thi cử mới. Những khó khăn này được bộc lộ ra khá rõ ràng qua việc tự học, tự đọc giáo trình và các tài liệu có liên quan... hầu hết các bạn sinh viên rất ngại đọc sách hoặc đọc mà không hiểu và không nắm được ý đồ mà giáo trình hay các tài liệu muốn chuyền tải đến độc giả. Căn nguyên của nó là do từ trước đã không có thói quen đọc sách, nghiên cứu tài liệu, phần thì không phải đa số trong lớp có được trình độ tiếng Việt thực hành một cách bài bản..v.v. Vấn đề này quả thật là nan giải bởi tác giả các giáo trình, tài liệu... đều thông qua ngôn ngữ tiếng Việt để bày tỏ các luận điểm, luận cứ hay thông qua phương tiện là ngôn ngữ tiếng Việt để gửi các thông điệp tới người đọc, người nghiên cứu?

Hệ quả của nó là mức độ thu nhận tri thức cũng như cảm thụ khối lượng, tỷ trọng kiến thức của học phần không đạt tiêu chí của những yêu cầu về việc học tập và thi cử theo qui chế mới. Kết quả này có thể thấy qua việc rất nhiều các bạn sinh viên không có được lượng kiến thức và kết quả thực chất, đây cũng là vấn đề rất tế nhị và cũng còn quá sớm để thống kê một cách cụ thể...

Mặc dù các lớp này đã tốt nghiệp ra trường, tuy nhiên hệ lụy của nó về uy tín và chất lượng giảng dạy của những giáo viên này chắc phải tốn không ít công sức và thời gian mới có

thể tự bổ khuyết lượng kiến thức đã bị thiếu hụt. Hy vọng mỗi chúng ta cũng nên suy ngẫm một cách nghiêm khắc và trách nhiệm hơn nữa với vấn đề thực chất của công việc mình đang tiến hành.

**2.2. Học tập môn *Phương pháp dạy học âm nhạc* theo học chế *tín chỉ* ở các lớp ĐHGDMN**

Giống như các lớp ĐHGDTH, các lớp ĐHGDMN cũng rơi vào hoàn cảnh tương tự. Trong những năm đầu các bạn sinh viên ĐHGDMN học tập và thi cử theo học chế tín chỉ cho đến năm học tiếp theo cũng đều gặp những khó khăn không nhỏ. Việc tiếp cận và học tập mới này cũng đã dẫn đến một sự xáo trộn, hẫng hụt rất lớn trong cách định hình việc học tập cũng như tiếp cận các thao tác mang tính kỹ thuật của phương pháp học theo học chế tín chỉ.

Các thao tác kỹ thuật ở cách tiếp cận mới chẳng hạn như việc phải chủ động tự nghiên cứu các giáo trình, đọc các tài liệu chuyên ngành có liên quan. Thông qua việc tự ý thức đọc sách và nghiên cứu các tài liệu nhằm rút ra được cái tri thức làm sáng tỏ vấn đề... Để có được các thao tác kỹ thuật như trên, đòi hỏi người học phải được rèn luyện qua những qui trình để có đủ thời gian tích lũy các kỹ năng cũng như hình thành các thao tác tư duy về vấn đề mình cần nghiên cứu... Luận điểm vừa nêu cho ta thấy rõ những điều kiện cần thiết về mặt bằng cơ sở kiến thức cũng như một số kỹ năng và các thao tác tư duy, để người học theo học chế tín chỉ có thể tiến hành được việc học tập của mình một cách thuận lợi và đạt kết quả. Do các bạn sinh viên ĐHGDMN chưa hoặc không có được những thói quen và các kỹ năng cũng như các thao tác tư duy cần thiết nên đã dẫn đến những khó khăn đáng kể trong việc làm quen và học theo qui chế mới, khác với các thao tác tư duy và cách học từ thời phổ thông.

Qua việc trực tiếp giảng dạy môn *Phương pháp dạy học âm nhạc*, kết hợp đặt câu hỏi phỏng vấn sâu ở các lớp ĐHGDMN, tôi nhận thấy một thực trạng đó là kết quả thu nhận tri thức chuyên ngành cũng như kết quả học tập và thi cử ở lớp này về thực chất chưa có dấu hiệu khả quan.

**3. Những vấn đề còn tồn tại trong việc tiếp cận với cách học theo học chế tín chỉ môn *Phương pháp dạy học âm nhạc* của các bạn sinh viên các lớp K51 ĐHGDTH & K50 ĐHGDMN**

**3.1. Những biểu hiện từ thực tế về việc học tập môn *Phương pháp dạy học âm nhạc* của các bạn sinh viên lớp K51 HGDTH**

Như chúng ta đã biết, từ năm học 2009 - 2010 cho đến nay, trường ta đã triển khai toàn bộ việc học tập và thi cử theo qui chế mới, đó là theo học chế tín chỉ. Mặc dù vậy nhưng khi bản thân tôi trực tiếp giảng dạy ở các lớp K51 ĐHGDTH nhận thấy hầu hết các bạn sinh viên rất bị động khi học tập với phương pháp học tập mới theo những qui định của học chế tín chỉ. Có rất nhiều lí do, một lí do nổi trội chẳng hạn như việc các bạn sinh viên đã học tập 12 năm học ở các bậc học phổ thông theo hình thức và phương pháp đọc - chép... và hiển nhiên đã tạo thành một thói quen, một con đường và cách nhận thức đã ăn sâu vào tâm thức. Đây chắc chắn sẽ là một hệ lụy mang tính hệ thống có căn cứ và cơ sở của nó lại khá bền vững... Từ suy luận trên đã dẫn đến những thách thức không nhỏ đối với đội ngũ giảng viên là việc phải làm như thế nào để có thể chuyển đổi được nhận thức từ cách học thụ động đọc - chép sang cách học theo qui chế mới. Đó là phải tự giác, tự chủ việc đọc sách, tự nghiên cứu các tài

liệu có liên quan đến chuyên ngành Phương pháp dạy học âm nhạc để tìm ra được cái tri thức làm sáng tỏ vấn đề...

Qua tìm hiểu đặt câu hỏi phỏng vấn sâu, có rất nhiều bạn sinh viên có nguyện vọng mong muốn giảng viên dạy theo phương pháp đọc - chép, có một số ít lại bày tỏ nguyện vọng là mong các giảng viên vừa dạy theo phương pháp đọc - chép, đồng thời kết hợp triển khai dạy theo phương pháp nghiên cứu tài liệu, đọc sách của học chế tín chỉ, một số các bạn sinh viên khác thì ngồi bất động không đưa ra ý kiến và quan điểm nào hết?

Học phần *Phương pháp dạy học âm nhạc* đang được triển khai dạy ở K51 ĐHGDTH, mặc dù chưa kết thúc học phần, bên cạnh đó, người dạy rất cố gắng khắc phục vấn đề nêu trên nhưng khi mường tượng ra kết quả thực chất của việc học tập với nhận thức của người học như vậy thì thật đáng lo ngại...

**3.2. Việc học tập theo học chế tín chỉ và một số vấn đề có liên quan đến nguyên nhân và kết quả học tập ở các lớp K50 ĐHGDMN**

Ở các lớp K50 ĐHMN mầm non được học về kiến thức cơ sở âm nhạc khá bài bản và đầy đủ hơn so với các lớp K51 ĐHTH. Điều đó dẫn đến những thuận lợi cơ bản cho việc tiếp cận với cách học mới và có thể đáp ứng những đòi hỏi đối với người học của học chế tín chỉ.

Tuy vậy các bạn sinh viên K50 ĐHMN cũng không nhiều phần trăm tận dụng được ưu thế này. Những lí do như thói quen học theo phương pháp đọc - chép... từ thời học các bậc học phổ thông đã tạo thành thói quen, nếp nghĩ, cách nhìn nhận vấn đề cũng như các thao tác tư duy... luôn là trở ngại và là một thách thức không nhỏ đối với người học và cả với người dạy. Bên cạnh những vấn đề chủ quan còn có cả những yếu tố khách quan có tác động và làm ảnh hưởng tới chất lượng học tập và giảng dạy. K50 ĐHGDMN có số lượng sinh viên lên đến hơn 80 người, được bố trí ở một phòng học lẽ ra chỉ với số lượng khoảng 40 đến 50 sinh viên là tối đa. Sự chật chội, sự ồn ào, sự thiếu Ôxi khi hít thở, không thoải mái chỗ để sách vở, tài liệu để học tập... về phương tiện dạy học, thiếu thiết bị và bảng để triển khai dạy trình chiếu...

Với 03 lí do như thói quen học theo kiểu

- Đọc - chép
- Số lượng người học quá tải với tiêu chuẩn phòng học cho phép
- Thiếu phương tiện dạy học

*(vấn đề này các cấp lãnh đạo Nhà trường đã và đang cố gắng hết sức đẩy mạnh công tác xây dựng trường để có đủ phòng học theo tiêu chuẩn trong tương lai gần).*

Mặc dù vậy thì ba vấn đề trên cũng là một trong những trở ngại lớn đối với việc các giảng viên tiến hành triển khai dạy học theo phương pháp học đại học với những tiêu chí đã được đề ra cho người học và cả người dạy theo qui chế của học chế tín chỉ.

Từ thực tế là bài học được rút ra trong quá trình trực tiếp giảng dạy môn *Phương pháp dạy học âm nhạc* ở các lớp K50 ĐHMN chúng ta nhận thấy, để các bạn sinh viên có thể học tập tốt, có kết quả khả quan hơn khi học theo học chế tín chỉ, cũng cần có sự thay đổi và sự góp sức, từ những yếu tố chủ quan cũng như những yếu tố khách quan.

**4. Một vài nét suy nghĩ thông thường về cách tiếp cận với môn *Phương pháp dạy học âm nhạc***, hy vọng có thể giúp ích được cho việc học tập của các bạn sinh viên ĐHGDTH và các bạn sinh viên các lớp ĐHGDMN cũng như việc giảng dạy của các giảng

viên được tốt hơn

Đối với các bạn sinh viên ở các lớp ĐHGDTH và ĐHGDMN, nên coi việc tự đọc sách, giáo trình chuyên ngành *Phương pháp dạy học âm nhạc* và các tài liệu âm nhạc có liên quan.v.v.. là một hoạt động mang tính thường xuyên. Các bạn sinh viên có thể tự tổ chức học theo nhóm nghiên cứu về chuyên ngành này, kết hợp với việc áp dụng những tri thức, kiến thức cơ sở đã được học từ các học phần trước. Kết hợp việc thực hành tập soạn, giảng dạy các hoạt động âm nhạc theo mẫu ở giáo trình và những mẫu giáo án ở các trường sở tại mà bản thân hay nhóm thu thập được. Chú ý lắng nghe những phần thuyết trình mang tính trọng tâm của vấn đề ở mỗi bài học trong các mục, các chương trong toàn bộ học phần của các giảng viên. Tự ghi chép những điểm nút, những ý chính, những vấn đề tri thức nào có liên quan mà bản thân nhận thấy cần và là những kiến thức bổ ích nên được tích lũy, đồng thời là nhu cầu tiếp thu của bản thân mình. Khi tiến hành các hoạt động nêu trên cần chú trọng đến việc chuyển hóa tri thức, kiến thức từ góc độ lí thuyết sang hoạt động thực hành như thế nào để các hoạt động thực hành đó đạt được kết quả và chất lượng tốt nhất có thể. Để thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ này, đòi hỏi người học phải có kiến thức cơ sở ở các phân môn trong bộ môn âm nhạc đã được học và tiếp thu ở mỗi người phải chắc chắn và vững vàng với tư cách độc lập và làm chủ được tri thức đó. Để đạt được những tiêu chí như đã hoạch định ở phần trên: mỗi bạn sinh viên cần xác định lại tâm thế và nhận thức của bản thân về nhiệm vụ nghiên cứu và học tập theo phương pháp học đại học của học chế tín chỉ. Chỉ khi đã xác định được nhiệm vụ học tập là nhu cầu cùng với sự cố gắng, đam mê say sưa tìm tòi đọc sách và nghiên cứu thì việc học tập theo qui chế mới của học chế tín chỉ ở môn *Phương pháp dạy học âm nhạc*, mới có chất lượng và đạt hiệu quả cao.

Thành ngữ dân gian có câu *"Không thày đố mày làm nên"*, hay trong phương diện nghiên cứu thời hiện đại người ta thường nói sách là người thày thứ hai... Như vậy chúng ta có thể thấy vai trò của người thày hay vai trò của các giảng viên đối với các bạn sinh viên, có ý nghĩa và tầm quan trọng như thế nào? Thiết nghĩ mỗi giảng viên cũng cần phải thường xuyên rèn luyện đọc sách và nghiên cứu các tài liệu chuyên ngành. Nếu mỗi giảng viên thường xuyên đọc sách, nghiên cứu các tài liệu chuyên ngành sẽ giúp cho việc cập nhật và bổ sung một lượng tri thức, kiến thức cũng như các kỹ năng, nghiệp vụ sư phạm của mình được vững vàng và chắc chắn hơn. Đây chính là cơ sở kiến thức về phương diện lí thuyết chuyên ngành, được tích lũy để thực hiện việc dẫn đường cho các thao tác tư duy. Giúp ích cho các thao tác tư duy khi xúc tiến thực hành nghiên cứu sáng tạo, cũng như khi biểu diễn nghệ thuật âm nhạc trước khán, thính giả cũng như trước các bạn sinh viên một cách thuyết phục. Bản thân giảng viên chuyên ngành âm nhạc cũng cần có những sáng tạo, những nghiên cứu, những tác phẩm được công nhận, được công bố, quảng bá ở các cấp độ... Để minh chứng cho những luận điểm mang tính dẫn đường giúp cho người học, khi giảng viên thuyết trình về vấn đề nào đó trong những tri thức âm nhạc hay kiến thức và các kỹ năng thông qua bài giảng của mình...

Mỗi giảng viên ai cũng biết rằng có những vấn đề liên quan đến tri thức khoa học hay các kỹ năng thuyết trình, tuy rất mộc mạc, giản dị nhưng lại có ý nghĩa, có tác dụng thật to lớn và thiết thực với nghề dạy học. Bên cạnh đó có những vấn đề, xét về hình thức rất đồ sộ, to lớn và cồng kềnh vậy mà hiệu quả cũng như ý nghĩa của nó đối với thực tiễn khoa học hay

việc dạy học, lại quá khiêm tốn hoặc bằng con số không và thậm chí là con số âm... Đây chính là vấn đề mà mỗi chúng ta, những giảng viên âm nhạc cho đến sinh viên các lớp có học tập bộ môn âm nhạc, cần đặc biệt tránh, bởi đó chính là chủ nghĩa hình thức, thực chất tri thức khoa học của nó chỉ mang tính bề ngoài, lí thuyết. Những ai đã từng nghiên cứu một khoa học nào đó một cách thực sự, thì đều thấu hiểu việc biến tri thức mang tính dẫn đường thành kết quả nghiên cứu khoa học là việc làm không đơn giản bởi ai cũng biết từ lý thuyết cho đến thực hành hay từ tư duy trừu tượng cho đến hành động thực tiễn, là những vấn đề còn quá sớm hoặc quá xa đối với những người mới vào nghề nghiên cứu khoa học... Qua một số quan điểm còn khá thô sơ nhưng đầy tâm huyết của mình, tác giả hy vọng có thể giúp ích cho các bạn sinh viên vượt qua được những khó khăn trong việc tiếp cận để học tập tốt môn Phương pháp dạy học âm nhạc ở 02 hệ đào tạo ĐHGDTH và ĐHGDMN ở trường Đại học Tây Bắc.

Với các giảng viên, tác giả chỉ có nguyện vọng trình bày chân thật những ý kiến, những hiểu biết còn nhiều hạn chế của mình, để mọi người cùng tham khảo. Một nguyện vọng tha thiết đó là tác giả mong được đón nhận những ý kiến phản biện quí báu, chân thành từ các đồng nghiệp.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Nguyễn Đắc Quỳnh (1996), *Âm nhạc và phương pháp dạy học*, Nxb GD.

[2] Ngô Nam (2007), *Phương pháp dạy học âm nhạc cho trẻ trước tuổi học*, Nxb ĐHSP, HN.

[3] Phan Trần Bảng (2001), *Phương pháp giảng dạy âm nhạc trong nhà trường phổ thông*, Nxb Giáo dục.

[4] Phạm Thị Hòa (2005), *Giáo dục âm nhạc*, Nxb Đại học Sư Phạm, HN.

# DIFFICULTIES IN IMPROVING THE MUSIC TEACHING METHOD SUBJECT OF THE STUDENTS MAJORING IN PRIMARY AND PRESCHOOL EDUCATION AT TAYBAC UNIVERSITY

**Tran Anh Duc**

**Abstract:** The article is about the limited points of learning based on credit curriculum of the students majoring in preschool and primary education. From the reality of teaching, some lessons learned are given for the students and teachers to improve the quality of learing and teaching the subject named the methods of music teaching.

# TOÀN CẦU HOÁ, KHU VỰC HOÁ VÀ ĐƯỜNG LỐI HỘI NHẬP KINH TẾ CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

**Nguyễn Thị Linh Huyền**
Khoa Lý luận chính trị

**Tóm tắt:** Toàn cầu hoá và khu vực hoá đã trở thành một trong những xu thế phát triển chủ yếu của quan hệ kinh tế quốc tế hiện đại. Trước xu thế đó, Đảng ta đã chủ động hội nhập kinh tế trong khu vực và thế giới, góp phần quan trọng vào những thành tựu kinh tế của đất nước trong suốt hơn 20 năm qua.

Nước ta tiến hành quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước trong bối cảnh trên thế giới đang có những thay đổi to lớn. Hoà bình, hợp tác để phát triển ngày càng trở thành đòi hỏi bức xúc của các dân tộc và quốc gia trên thế giới. Các nước đều cần có môi trường hoà bình, ổn định và mở rộng quan hệ với thế giới bên ngoài. Cùng với sự phát triển của ý thức độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường của dân tộc, các mối quan hệ đa phương của các khu vực và quốc tế đóng vai trò ngày càng quan trọng.

Toàn cầu hoá là quá trình hình thành một thị trường thế giới thống nhất, một hệ thống tài chính, tín dụng toàn cầu; là việc phát triển và mở rộng phân công lao động quốc tế theo chiều sâu; là sự mở rộng giao lưu kinh tế và khoa học - công nghệ giữa các nước trên phạm vi toàn thế giới; là việc giải quyết các vấn đề kinh tế và xã hội có tính chất toàn cầu như sự bùng nổ dân số, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường sinh thái… Trong khi đó, khu vực hóa kinh tế chỉ diễn ra trong một không gian địa lý nhất định dưới nhiều hình thức như: khu vực mậu dịch tự do, liên minh thuế quan, liên minh tiền tệ, thị trường chung, liên minh kinh tế,… nhằm mục đích hợp tác, hỗ trợ nhau cùng phát triển, từng bước xoá bỏ những cản trở, tiến tới tự do hoá hoàn toàn trong việc chu chuyển hàng hoá, dịch vụ, vốn và lao động giữa các nước thành viên trong khu vực.

Toàn cầu hoá và khu vực hoá có tác dụng tạo điều kiện cho các nền kinh tế hỗ trợ, bổ sung cho nhau và cùng nhằm mục tiêu thúc đẩy trao đổi hàng hoá dịch vụ, vốn và lao động. Liên kết khu vực vừa củng cố quá trình toàn cầu hoá, vừa giúp các nước trong từng khu vực bảo vệ lợi ích của mình.

Trong lịch sử phát triển của xã hội loài người chưa bao giờ có sự hợp tác, đan xen, lồng ghép và nhiều tầng cấp để cùng nhau phát triển rộng rãi như hiện nay. Toàn cầu hoá và khu vực hoá đã trở thành một trong những xu thế phát triển chủ yếu của quan hệ kinh tế quốc tế hiện đại. Những tiến bộ nhanh chóng về khoa học kỹ thuật cùng với vai trò ngày càng tăng của các công ty đa quốc gia đã thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyên môn hoá và hợp tác giữa các quốc gia, làm cho lực lượng sản xuất được quốc tế hoá cao độ. Tất cả các nước trên thế giới đều điều chỉnh chính sách theo hướng mở cửa, giảm và tiến tới dỡ bỏ hàng rào thuế quan, làm cho việc trao đổi hàng hoá, luân chuyển các yếu tố sản xuất như vốn, lao động và kỹ thuật trên thế giới ngày càng thông thoáng hơn. Để khỏi bị gạt ra ngoài lề của sự phát triển, các nước, nhất là các nước đang phát triển, phải hội nhập kinh tế vào xu thế chung đó nhằm tranh thủ những lợi ích do hội nhập mang lại.

Trong những thập kỷ gần đây, chúng ta đã chứng kiến sự phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ của quá trình toàn cầu hoá và khu vực hoá với các mối liên kết kinh tế diễn ra ở nhiều cấp độ khác nhau. Từ liên kết châu lục như: Liên minh châu Âu (EU), Hiệp hội các quốc gia Đông – Nam Á (ASEAN), Khu vực tự do thương mại Bắc Mỹ (NAFTA), các nước nhanh chóng tiến lên hình thức hợp tác liên châu lục như: Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC), Khu vực mậu dịch tự do ven Địa Trung Hải… và trên phạm vi toàn cầu là Tổ chức thương mại thế giới (WTO) được coi là một liên hợp quốc tế về kinh tế.

Cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á năm 1997 - 1998 đã không hề làm xoay chuyển xu thế liên kết khu vực, liên kết quốc tế về thương mại, đầu tư trên thế giới. Một trong những bài học từ cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á là trong điều kiện sự phụ thuộc giữa các quốc gia ngày càng tăng, các nước phải thường xuyên có những cải cách kịp thời trong nước để thích ứng với những biến động trên trường quốc tế, nếu không sẽ phải trả giá đắt cho một cuộc khủng hoảng. Hội nhập không chỉ tạo ra những điều kiện phát triển thuận lợi mà còn đặt các nước trước nhiều thách thức mới như: làm tăng tính phụ thuộc của các nước nghèo vào các nước giàu về vốn, công nghệ, thị trường. Các nước đang phát triển đứng trước những thách thức lớn trong cuộc cạnh tranh kinh tế toàn cầu ngày càng gay gắt. Toàn cầu hoá tác động tiêu cực vào quyền lực nhà nước dân tộc, chủ quyền quốc gia, bản sắc văn hoá dân tộc. Đó thực chất là một cuộc đấu tranh phức tạp để góp phần phát triển kinh tế và củng cố an ninh chính trị, độc lập kinh tế và giữ gìn bản sắc dân tộc của mỗi nước thông qua việc thiết lập các mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau, đan xen, nhiều chiều, ở nhiều tầng cấp với các quốc gia khác.

Trước xu thế đó, Đảng ta đã nhận rõ phải mở của và hội nhập với thế giới trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau. Đảng ta khẳng định: với một nền kinh tế mạnh, một nền quốc phòng vừa đủ mạnh, với sự mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, chúng ta càng có nhiều khả năng giữ vững độc lập và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Đại hội Đảng Cộng Sản Việt Nam lần thứ VII với chủ trương đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ kinh tế đã đánh dấu bước khởi đầu cho tiến trình hội nhập của Việt Nam. Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 3 (khoá VIII) ngày 29 - 6 - 1992 về chính sách đối ngoại đã chủ trương khai thông quan hệ với các tổ chức tài chính - tiền tệ quốc tế như Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng thế giới (WB), Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB)…, mở rộng quan hệ với các tổ chức hợp tác khu vực, trước hết là ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

Đại hội Đảng Cộng Sản Việt Nam lần thứ VIII tiếp tục khẳng định phải đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới. Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ 4 (Khoá VIII) đưa ra nguyên tắc hội nhập của Việt Nam là: trên cơ sở phát huy nội lực, thực hiện nhất quán, lâu dài chính sách thu hút các nguồn lực bên ngoài, trong đó biện pháp quan trọng hàng đầu là cần tích cực tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho các nhà đầu tư nước ngoài; tích cực, chủ động thâm nhập và mở rộng thị trường quốc tế; khuyến khích tạo điều kiện thuận lợi nhất cho xuất khẩu. Nghị quyết cũng nhấn mạnh nhiệm vụ: chủ động chuẩn bị các điều kiện cần thiết về cán bộ, luật pháp và nhất là xác định những sản phẩm mà

Việt Nam có khả năng cạnh tranh để tham gia vào thị trường khu vực và thế giới.

Đại hội IX của Đảng đã đạt tới một tầm cao mới trong nhận thức về sự kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại và hội nhập phát triển kinh tế quốc tế thể hiện ở sự khẳng định và phát triển những chủ trương, phương hướng sau: Mở rộng quan hệ đối ngoại và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ quốc tế. Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển.

Nhiệm vụ đặt ra cho hoạt động đối ngoại là: tiếp tục giữ vững môi trường hoà bình và tạo các điều kiện quốc tế thuận lợi để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm độc lập và chủ quyền quốc gia, đồng thời góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập, dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội; chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường.

Đại hội Đảng lần thứ X lại tiếp tục khẳng định: Đẩy mạnh hơn nữa hoạt động kinh tế đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế sâu hơn và đầy đủ hơn với các thể chế kinh tế toàn cầu, khu vực và song phương, lấy phục vụ lợi ích đất nước làm mục tiêu cao nhất. Chủ động tích cực hội nhập kinh tế quốc tế theo lộ trình, phù hợp với chiến lược phát triển đất nước; chuẩn bị tốt các điều kiện để ký kết các hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương. Thúc đẩy quan hệ hợp tác toàn diện có hiệu quả với các nước ASEAN, các nước châu Á – Thái Bình Dương…, củng cố và phát triển quan hệ hợp tác song phương tin cậy với các đối tác chiến lược; khai thác có hiệu quả các cơ hội và giảm thiểu tối đa những rủi ro khi nước ta là thành viên WTO.

Đại hội Đảng lần thứ XI đưa ra một trong những định hướng lớn về chính sách đối ngoại là: Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hoà bình, hợp tác và phát triển với phương châm: Tăng cường hiểu biết, tình hữu nghị và hợp tác giữa nhân dân Việt Nam với nhân dân các nước trên thế giới, phấn đấu cùng các nước Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển phồn vinh. Trên cơ sở đó, Đảng ta đề ra nhiệm vụ: nâng cao hiệu quả các hoạt động đối ngoại, tiếp tục đưa các mối quan hệ quốc tế đi vào chiều sâu trên cơ sở giữ vững độc lập, tự chủ, phát huy tối đa nội lực, giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc; chủ động ngăn ngừa và giảm thiểu tác động của quá trình hội nhập, xúc tiến mạnh thương mại và đầu tư, mở rộng thị trường, khai thác hiệu quả các cơ chế hợp tác quốc tế, các nguồn lực về vốn, khoa học – công nghệ, trình độ quản lý tiên tiến.

Cùng với quá trình đổi mới trong nước, quá trình đa dạng hoá, đa phương hoá và phát triển kinh tế đối ngoại đã đóng góp quan trọng vào những thành tựu nổi bật trong phát triển kinh tế như: đạt được sự ổn định và tăng trưởng cao trong suốt hơn 20 năm qua, quan hệ kinh tế - chính trị, đối ngoại được mở rộng, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng cao, tạo nhiều thế và lực, khả năng và cơ hội để tiếp tục phát triển trong những năm tới. Đó là thực tế sinh động chứng minh tính đúng đắn của đường lối đổi mới và hội nhập kinh tế của

Đảng Cộng sản Việt Nam.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Đảng Cộng Sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII,* Nxb Sự thật, Hà Nội.

[2] Đảng Cộng Sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[3] Đảng Cộng Sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[4] Đảng Cộng Sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[5] Đảng Cộng Sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

# GLOBALIZATION, REGIONALIZATION AND ECONOMIC INTEGRATION OF COMMUNIST PARTY OF VIETNAM

**Nguyen Thi Linh Huyen**

**Abtracts:** Globalization and regionalization has been one of the main developmental trend in modern international economic relation. Having realized the new trend, Vietnamese Party positively intergrated into the regional and the worlds's economy, which played an important role to the country's economic achievement in the past twenty years

# NGHIÊN CỨU KHẢ NĂNG CHỊU HẠN VÀ NĂNG SUẤT CỦA CÁC MẪU GIỐNG LÚA NƯƠNG TẠI HUYỆN THUẬN CHÂU, SƠN LA

**Nguyễn Văn Khoa**
Khoa Nông - Lâm

**Tóm tắt:** Đánh giá một đặc điểm liên quan đến khả năng chịu hạn và năng suất của 19 mẫu giống lúa nương thu thập tại tỉnh Sơn La và giống đối chứng $CH_5$ tại Trường Đại học Tây Bắc cho thấy: Ở giai đoạn nảy mầm và giai đoạn cây con, phần lớn các mẫu giống lúa nương đều có khả năng chịu hạn tốt hơn đối chứng, thể hiện qua tỷ lệ nảy mầm cao trong dung dịch $KCLO_3$ (các mẫu giống G2; G4; G6; G9; G10; G18), khả năng sinh trưởng của cây mầm và của rễ mầm tốt hơn trong điều kiện dung dịch $KCLO_3$ (các mẫu giống G2; G8; G9; G10; G14). Trong điều kiện nước trời tại Thuận Châu, Sơn La, các giống lúa nương đều thể hiện khả năng chịu hạn từ khá đến tốt ( đạt điểm 1-3 theo thang điểm điểm của IRRI). Năng suất của các giống lúa nương đạt (từ 1,28 – 2,23 tấn/ha) giảm (từ 14,75% - 37,51%) so với điều kiện có tưới. Trong đó giống đối chứng giảm năng suất (37,06%). Các mẫu giống có khả năng cho năng suất cao hơn trong điều kiện nước trời tại Thuận Châu, Sơn La là G2; G4; G9; G10; G18.

## I. Đặt vấn đề

Ở Việt Nam, diện tích canh tác lúa khoảng gần 5 triệu ha, trong đó có tới hơn 2 triệu ha đất không chủ động nước tưới hoặc thường xuyên bị hạn và khoảng 0,5 triệu ha lúa canh tác hoàn toàn nhờ nước trời (lúa cạn), năng suất thường không cao, chỉ đạt từ 10 đến 18 tạ/ha (Vũ Tuyên Hoàng và cs. 1995). Những vùng có diện tích lúa canh tác nhờ nước trời ở Việt Nam chủ yếu tập trung ở các tỉnh miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Với những diễn biến ngày càng xấu đi của hiện tượng biến đổi khí hậu trên toàn cầu thì hiện tượng hạn hán ngày càng gia tăng trên nhiều vùng miền nên diện tích canh tác nhờ nước trời ở Việt Nam cũng sẽ ngày một tăng lên. Vì vậy công tác nghiên cứu chọn tạo giống lúa chịu hạn có khả năng canh tác tại những vùng khó khăn về nước đang đặt ra rất cấp bách.

Một trong những vấn đề quan trọng cho công tác chọn tạo giống lúa cạn, lúa chịu hạn chính là tìm kiếm nguồn vật liệu khởi đầu tốt. Ngoài công tác nhập nội giống thì việc thu thập và đánh giá tập đoàn giống lúa cạn nguyên bản tại địa phương với những đặc điểm thích nghi sẵn để phục vụ công tác chọn tạo giống là rất quan trọng. Bài báo này giới thiệu kết quả đánh giá các mẫu giống lúa nương thu thập tại tỉnh Sơn La nhằm phục vụ công tác chọn tạo giống lúa cạn cho vùng canh tác nhờ nước trời.

## II. Vật liệu, nội dung và phương pháp nghiên cứu

**1. Vật liệu:** Đề tài tiến hành trên 19 mẫu giống lúa nương được thu thập tại các vùng chuyên trồng lúa nương ở tỉnh Sơn La và so sánh với giống lúa $CH_5$ (của Viện Cây lương thực và cây thực phẩm) là giống chịu hạn làm đối chứng (Bảng 1).

**Bảng 1. Tên các mẫu giống làm vật liệu nghiên cứu**

| STT | Tên mẫu giống | Ký hiệu | STT | Tên mẫu giống | Ký hiệu |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Khẩu Cai | G1 | 11 | Khẩu Nháp | G11 |
| 2 | Pe Cang | G2 | 12 | Máy Khía | G12 |
| 3 | Khẩu Nia | G3 | 13 | Ma Tra Trắng | G13 |
| 4 | Khẩu hay lộc | G4 | 14 | Má Có | G14 |
| 5 | Khẩu Đành | G5 | 15 | Tẻ Mèo1 | G15 |
| 6 | Pe Đò | G6 | 16 | Ma Tra Đỏ | G16 |
| 7 | Khẩu Sẻ Dành | G7 | 17 | Khẩu Đếch | G17 |
| 8 | Bắc Cạn | G8 | 18 | Lương Phượng | G18 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Ón Non | G9 | 19 | Tẻ Mèo 2 | G19 |
| 10 | BLêla | G10 | 20 | CH5 (ĐC) | G20 |

**2. Phương pháp nghiên cứu**

*a) Khả năng chịu hạn giai đoạn nảy mầm trong dung dịch $KClO_3$*

Thí nghiệm được bố trí ngẫu nhiên hoàn toàn (RCD), 3 lần lặp lại, mỗi lần 3 đĩa petri, mỗi đĩa 100 hạt lúa cho mỗi giống nghiên cứu. Gieo hạt trong dung dịch $KClO_3$ với các nồng độ: 1%; 1,5%; 2% và nước cất (đối chứng) theo dõi tỷ lệ nảy mầm.

*b) Khả năng chịu hạn giai đoạn cây con*

Đánh giá khả năng chịu hạn thông qua sự sinh trưởng của mầm và bộ rễ trong dung dịch $KClO_3$. Thí nghiệm được bố trí ngẫu nhiên hoàn toàn (RCD), 3 lần lặp lại, mỗi lần 10 cây, mỗi cây trồng vào 1 ống nghiệm có miếng xốp làm giá đỡ trong dung dịch $KClO_3$ với nồng độ 0,8%; 1,0%, và nước cất làm đối chứng. Theo dõi khả năng sinh trưởng của mầm và bộ rễ cây lúa

*c) Đặc điểm nông sinh học và năng suất trong điều kiện nước trời.*

Thí nghiệm được bố trí tại Vườn thực nghiệm Trường Đại học Tây Bắc theo phương pháp quan sát vườn dòng tuần tự không nhắc lại của IRRI với 2 công thức: Công thức có tưới (làm đối chứng) và công thức không tưới (nước trời). Mỗi giống gieo 5 hàng trong một ô thí nghiệm có chiều dài 2m, khoảng cách hàng 25cm.

Tiến hành theo dõi các đặc điểm liên quan đến khả năng chịu hạn như độ cuốn lá, độ khô lá, độ tàn lá, khả năng trỗ thoát, khả năng chịu hạn, khả năng phục hồi sau hạn theo thang điểm của IRRI. Độ ẩm đất được xác đinh bằng phương pháp cân. Theo dõi các chỉ tiêu năng suất: số bông/khóm, số hạt/bông, tỷ lệ hạt chắc, khối lượng 1000 hạt, năng suất cá thể g/khóm

Số liệu được phân tích và sử lý thống kê bằng phần mềm IRRISTART ver 4.1.

**III. Kết quả nghiên cứu và thảo luận**

**1. Khả năng nảy mầm trong dung dịch $KClO_3$ của các mẫu giống lúa nương**

$KClO_3$ là muối không độc cho cây nên thường được sử dụng gây hạn nhân tạo do làm tăng áp suất thẩm thấu. Bảng 2 cho thấy tỷ lệ nảy mầm của các giống lúa giảm dần khi nồng độ $KClO_3$ tăng lên. Tuy nhiên, đến nồng độ 2% $KClO_3$, các giống lúa nương vẫn đạt tỷ lệ nảy mầm là 21,3% - 32,0% và tỷ lệ nảy mầm đều thấp hơn trong $H_2O$ (73,3% – 88,3 %) và cao hơn đối chứng $CH_5$ (18,0 %), Như vậy hạt lúa nương có khả năng hút nước trong dung dịch $KClO_3$ tốt hơn giống $CH_5$. Các mẫu giống lúa nương có khả năng nảy mầm tốt nhất trong dung dịch $KClO_3$ là: G2; G4; G6; G9; G10; G17; G18.

**Bảng 2. Tỷ lệ nảy mầm của các mẫu giống lúa nương trong dung dịch $KClO_3$**

| STT | Ký hiệu | Tỷ lệ nảy mầm sau 7 ngày của các giống lúa nương trong dung dịch $KClO_3$ (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | $H_2O$ | $KClO_3$ (1%) | $KClO_3$ (1,5%) | $KClO_3$ (2%) |
| 1 | G1 | 78,3 | 64,7 | 44,7 | 23,3 |
| 2 | G2 | 76,7 | 68,0* | 50,0* | 29,0* |
| 3 | G3 | 78,3 | 67,0* | 46,0 | 23,0 |
| 4 | G4 | 77,0 | 69,3* | 51,3* | 32,0* |
| 5 | G5 | 76,0 | 64,3 | 45,3 | 24,3 |
| 6 | G6 | 82,0 | 69,3* | 50,7* | 29,0* |
| 7 | G7 | 83,3 | 60,3 | 45,0 | 25,0 |
| 8 | G8 | 80,3 | 61,0 | 46,0 | 25,7 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 9 | G9 | 81,7 | 67,0* | 41,7 | 27,3* |
| 10 | G10 | 81,3 | 68,0* | 42,0 | 29,7* |
| 11 | G11 | 80,3 | 66,7* | 46,7 | 25,3 |
| 12 | G12 | 81,3 | 62,7 | 41,6 | 21,7 |
| 13 | G13 | 84,3 | 61,7 | 44,0 | 23,7 |
| 14 | G14 | 83,0 | 63,7 | 44,0 | 23,3 |
| 15 | G15 | 73,3 | 65,0 | 43,0 | 21,3 |
| 16 | G16 | 82,7 | 62,7 | 44,7 | 23,7 |
| 17 | G17 | 81,3 | 67,3* | 47,0 | 27,0* |
| 18 | G18 | 83,0 | 68,7* | 50,3* | 29,7* |
| 19 | G19 | 82,0 | 66,3* | 45,0 | 23,0 |
| 20 Đ/C | G20 | 88,3 | 60,0 | 41,0 | 18,0 |
| *LSD.05* | | *9.4* | *6.1* | *9.0* | *8.5* |
| *CV%* | | *7.1* | *6.5* | *6.1* | *6.9* |

*Ghi chú * Các giống có tỷ lệ nảy mầm cao hơn đối chứng có ý nghĩa 95%*

## 2. Khả năng sinh trưởng của mầm và rễ trong dung dịch $KClO_3$

Cây lúa muốn sinh trưởng trong dung dịch $KClO_3$ thì rễ cây phải hút được nước trong môi trường tăng áp suất thẩm thấu do $KClO_3$. Bảng 3 cho thấy, tỷ lệ chết của cây lúa tăng lên khi nồng độ $KClO_3$ tăng. Trong các giống lúa nghiên cứu, có 8 giống có tỷ lệ chết thấp hơn đối chứng, 9 giống có chiều cao cây cao hơn đối chứng và 15 giống có chiều dài rễ hơn đối chứng ở nồng độ $KClO_3$ (1%). Tuy nhiên chỉ có 5 giống đó là giống G2, G8, G9, G10, G14 vừa có tỷ lệ chết thấp vừa có khả năng sinh trưởng của cây mầm và rễ mầm tốt trong điều kiện dung dịch $KClO_3$, đây là những mẫu giống có đặc tính ưu việt trong điều kiện hạn ở giai đoạn cây con.

**Bảng 3. Khả năng sinh trưởng cây con của các mẫu giống lúa nương trong điều kiện hạn nhân tạo bằng dung dịch $KClO_3$**

| Ký hiệu | Tỷ lệ cây chết (%) | | | Chiều cao cây (cm) | | | Chiều dài rễ (cm) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | $H_2O$ | $KClO_3$ (0,8 %) | $KClO_3$ (1%) | $H_2O$ | $KClO_3$ (0,8 %) | $KClO_3$ (1%) | $H_2O$ | $KClO_3$ (0,8 %) | $KClO_3$ (1%) |
| G1 | 0 | 12,5* | 21,3 | 7,7 | 4,7 | 2,7 | 8,9 | 5,9 | 3,5* |
| G2 | 0 | 0,00* | 15,4* | 8,6 | 5,4 | 3,4* | 11,6 | 6,6* | 4,2* |
| G3 | 0 | 11,7* | 19,7* | 7,3 | 4,8 | 3,0 | 8,5 | 6,0 | 3,8* |
| G4 | 0 | 13,4* | 20,5 | 7,6 | 4,0 | 2,6 | 11,8 | 5,2 | 3,4* |
| G5 | 0 | 12,7* | 21,6 | 8,6 | 5,9 | 1,7 | 9,8 | 7,1* | 1,5 |
| G6 | 0 | 11,6* | 23,3 | 8,1 | 5,0 | 2,3 | 9,3 | 6,2 | 3,1* |
| G7 | 0 | 14,8* | 22,7 | 7,7 | 4,8 | 2,6 | 8,9 | 6,0 | 3,4* |
| G8 | 0 | 16,4* | 18,3* | 8,6 | 5,6 | 3,7* | 9,8 | 6,8* | 4,5* |
| G9 | 0 | 5,70* | 14,5* | 9,9 | 5,7 | 4,8* | 11,1 | 6,9* | 5,6* |
| G10 | 0 | 13,4* | 16,6* | 9,1 | 5,4 | 4,4* | 10,3 | 6,6* | 5,2* |
| G11 | 0 | 13,8 | 19,7* | 8,0 | 3,4 | 1,5 | 9,2 | 4,6 | 0,9 |
| G12 | 0 | 15,6 | 21,5 | 9,5 | 6,3 | 4,3* | 10,7 | 7,5* | 5,1* |
| G13 | 0 | 15,1 | 23,9 | 9,4 | 6,1 | 3,9* | 10,6 | 7,3* | 4,7* |
| G14 | 0 | 0,00* | 12,7* | 8,7 | 5,6 | 3,7* | 9,9 | 6,8* | 4,5* |
| G15 | 0 | 15,5 | 22,6 | 8,9 | 6,0 | 3,3* | 10,1 | 7,2* | 4,1* |
| G16 | 0 | 13,9 | 20,0* | 8,1 | 4,8 | 2,6 | 9,3 | 6,0 | 0,7 |
| G17 | 0 | 14,9 | 22,3 | 7,6 | 4,0 | 2,3 | 8,8 | 5,2 | 3,1* |
| G18 | 0 | 13,6 | 31,6 | 9,4 | 5,9 | 4,3* | 10,6 | 7,1* | 5,1* |
| G19 | 0 | 13,3* | 23,7 | 8,9 | 5,5 | 1,8 | 10,1 | 6,7* | 2,6 |
| G20 Đ/C | 0 | 15,4 | 22,3 | 9,5 | 4,7 | 1,5 | 10,7 | 5,2 | 1,8 |
| *LSD.05* | | *1.98* | *1.81* | *1.76* | *1.76* | *1.56* | *1.12* | *1.15* | *0.81* |
| *CV%* | | *5.9* | *5.3* | *6.4* | *5.5* | *5.0* | *6.8* | *6.7* | *6.8* |

*Ghi chú: * Các giống có tỷ lệ chết thấp hơn hoặc có chiều cao cây, chiều dài rễ cao hơn đối chứng đối chứng có ý nghĩa ở mức xác suất 0,05.*

## 3. Đánh giá một số đặc điểm nông sinh học liên quan đến tính chịu hạn và năng suất của các mẫu giống lúa nương trong điều kiện chịu nước trời

Đặc điểm nông sinh học thể hiện khả năng chịu hạn của cây trồng đã được nhiều nhà khoa học nghiên cứu đó là các đặc điểm như cây có khả năng cuốn lá, cuộn lá khi gặp hạn nhằm làm giảm cường độ thoát hơi nước để duy trì sự cân bằng nước cho cây, độ tàn và độ khô của lá trong điều kiện hạn thể hiện mức độ ổn định của protein chất nguyên sinh liên quan đến mức độ thương tổn của lá cây khi gặp hạn của để duy trì tuổi thọ của bộ lá giúp cây duy trì được chức năng quang hợp trong điều kiện hạn, mức độ trỗ thoát của cây lúa trong điều kiện hạn thể hiện khả năng huy động nước của cây và khả năng hút nước của cây ở giai đoạn trỗ trong điều kiện hạn, điều này liên quan trực tiếp đến năng suất lúa (Courtols et al, 2000; R. Lafitte, A. Blum, and G. Atlin, 2003; Hoàng Minh Tấn và cs, 2006)

Bảng 4 cho thấy, khi gặp hạn ở giai đoạn đẻ nhánh các giống lúa đều biểu hiện cuộn là ở mức độ từ điểm 1 - điểm 3 (lá bắt đầu hơi cuốn - lá cuốn sâu (hình chữ V sâu)). Tất cả các giống đều có khả năng phục hồi ở điểm 1 (90% - 100% số cây phục hồi sau hạn).

Độ khô lá có tương quan chặt với năng suất dưới điều kiện bất thuận (R. Lafitte, A. Blum, and G. Atlin, 2003). Hạn ở giai đoạn trỗ bông, các giống lúa nương biểu hiện mức độ khô lá từ điểm 1 - điểm 3 (đầu lá hơi bị khô - đầu lá bị khô tới ¼ chiều dài và hầu hết các lá) (Bảng 5). Độ tàn lá của các giống lúa khá nhanh, từ điểm 5 - điểm 9 (tàn lá trung bình (Các lá phía dưới chuyển vàng) - tàn lá sớm và nhanh ( tất cả các lá vàng hoặc chết)). Đây là giai đoạn cây lúa rất mẫm cảm với điều kiện thiếu nước vì vậy mức độ bị hại do hạn khá lớn. Khả năng trỗ thoát của các giống từ điểm 3 - điểm 5 (trỗ cổ bông trung bình - trỗ vừa thoát khỏi). Đánh giá chung về khả năng chịu hạn của các giống lúa theo tiêu chuẩn IRRI có điểm từ 1 - 3 (chịu hạn tốt - chịu hạn khá). Như vậy, các giống có đặc điểm nông sinh học liên quan đến khả năng chịu hạn là: G1; G2; G4; G5; G8; G9; G10; G13; G14; G15; G18; G19.

**Bảng 4. Một số đặc điểm chịu hạn của các mẫu giống lúa nương ở giai đoạn đẻ nhánh và trước trỗ trong điều kiện nước trời tại Thuận Châu, Sơn La (điểm)**

| Ký hiệu giống | Độ cuộn lá giai đoạn đẻ nhánh (độ ẩm đất 33% - 35% ) | | Hạn giai đoạn trước trỗ (Độ ẩm đất 42% - 45%) | | | Khả năng chịu hạn (điểm) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Hạn | Phục hồi | Độ khô của lá | Độ tàn lá | Khả năng trỗ thoát | |
| G1 | 1 | 1 | 1 | 5 | 3 | 1 |
| G2 | 3 | 1 | 1 | 5 | 3 | 1 |
| G3 | 1 | 1 | 3 | 9 | 3 | 3 |
| G4 | 1 | 1 | 1 | 5 | 3 | 1 |
| G5 | 1 | 1 | 1 | 5 | 3 | 1 |
| G6 | 3 | 1 | 1 | 5 | 3 | 3 |
| G7 | 1 | 1 | 3 | 5 | 5 | 3 |
| G8 | 1 | 1 | 1 | 5 | 3 | 1 |
| G9 | 3 | 1 | 1 | 5 | 3 | 1 |
| G10 | 3 | 1 | 1 | 5 | 3 | 1 |
| G11 | 1 | 1 | 3 | 5 | 5 | 3 |
| G12 | 1 | 1 | 3 | 9 | 3 | 3 |
| G13 | 1 | 1 | 1 | 5 | 3 | 1 |
| G14 | 3 | 1 | 1 | 5 | 3 | 1 |
| G15 | 1 | 1 | 1 | 5 | 3 | 1 |
| G16 | 1 | 1 | 3 | 5 | 5 | 3 |
| G17 | 1 | 1 | 1 | 5 | 3 | 3 |
| G18 | 3 | 1 | 1 | 5 | 3 | 1 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| G19 | 1 | 1 | 1 | 5 | 3 | 1 |
| G20 Đ/C | 3 | 1 | 3 | 5 | 5 | 3 |

*Ghi chú: Mức thang điểm từ 1-9 điểm, tương ứng với từng chỉ tiêu: Mức độ cuộn lá tăng dần; Khả năng phục hồi giảm dần; Độ khô của lá tăng dần; Độ tàn lá tăng dần; Khả năng trỗ thoát kém dần; Khả năng chịu hạn giảm dần*

**4. Năng suất trong điều kiện chịu nước trời của các mẫu giống lúa nương .**

Đánh giá khả năng hình thành năng suất trong môi trường hạn tự nhiên là rất quan trọng trong chọn lọc giống lúa chịu hạn (K.S. Fischer, S. Fukai, R. Lafitte, and G. MClaren, 2003). Kết quả bảng 5 cho thấy trong điều kiện nước trời tại Thuận Châu, các đợt hạn tự nhiên đã ảnh hưởng lớn đến năng suất của các giống lúa so với điều kiện có tưới. Hạn ảnh hưởng đáng kể đến số lượng bông /m$^2$, số hạt chắc /bông. Chỉ tiêu về khối lượng 1000 hạt lại thay đổi không đáng kể.

Trong điều kiện nước trời, số bông/m$^2$ chỉ đạt 81,5 đến 140,0 bông/m$^2$ giảm so với điều kiện có tưới (từ 8,5% đến 14,7%) và số hạt chắc/bông đạt 43,8 hạt đến 108,8 hạt/bông, giảm (từ 11,3% đến 29,0%). Số bông thấp và tỷ lệ lép cao đã làm giảm đáng kể năng suất của các giống lúa nương trong điều kiện nước trời, năng suất chỉ đạt từ 128,3 g/m$^2$ đến 223,0 g/m$^2$ (tương đương 1,28 – 2,23 tấn/ha) so với điều kiện có tưới, năng suất thực thu giảm từ 14,75% đến 37,06%. Trong đó năng suất giống đối chứng giảm nhiều nhất (37,06%), các giống khác đều giảm năng suất nhưng mức giảm nhỏ hơn đối chứng.

Về năng suất các mẫu giống lúa trong điều kiện chịu nước trời, được sắp xếp theo thứ tự: G10; G2; G9; G18; G4; G14; G5; G6; G11; G12; G20; G17; G13; G7; G3; G19; G8; G16; G15; G1.

**Bảng 5. Các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất của các mẫu giống lúa nương trong điều kiện nước trời tại Thuận Châu, Sơn La**

| Ký hiệu giống | Số bông/m$^2$ | | Số hạt chắc/bông | | Khối lượng 1000 hạt (g) | | Năng suất thực thu (g/m$^2$) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Có tưới | Nước trời | Có tưới | Nước trời | Có tưới | Nước trời | Có tưới | Nước trời | % giảm |
| G1 | 114,0 | 100,5 | 82,7 | 64,5 | 36,8 | 35,9 | 256,5 | 189,5 | 26,12 |
| G2 | 152,5 | 138,0 | 104,4 | 92,6 | 24,3 | 23,3 | 310,5 | 217,8 | 29,86 |
| G3 | 94,5 | 81,5 | 103,3 | 77,0 | 34,0 | 33,5 | 226,8 | 166,8 | 26,46 |
| G4 | 95,5 | 81,5 | 100,3 | 82,7 | 38,8 | 38,5 | 253,7 | 200,4 | 21,01 |
| G5 | 151,0 | 137,0 | 70,9 | 51,4 | 17,1 | 17,1 | 268,1 | 181,7 | 32,23 |
| G6 | 121,0 | 108,0 | 92,9 | 71,1 | 25,8 | 24,1 | 219,5 | 180,0 | 18,00 |
| G7 | 129,0 | 116,0 | 88,9 | 73,7 | 22,4 | 22,5 | 198,7 | 167,7 | 15,60 |
| G8 | 102,5 | 88,5 | 122,7 | 108,8 | 21,0 | 20,9 | 186,5 | 159,0 | 14,75 |
| G9 | 153,0 | 140,0 | 108,3 | 90,6 | 21,2 | 19,9 | 284,4 | 206,4 | 27,43 |
| G10 | 134,5 | 121,5 | 119,5 | 101,4 | 25,8 | 24,7 | 322,5 | 223,0 | 30,85 |
| G11 | 141,5 | 127,0 | 103,1 | 83,0 | 25,0 | 24,5 | 286,6 | 179,1 | 37,51 |
| G12 | 113,0 | 99,5 | 87,9 | 70,7 | 34,0 | 33,5 | 248,3 | 178,3 | 28,19 |
| G13 | 150,0 | 126,0 | 61,7 | 43,8 | 30,1 | 29,7 | 258,6 | 168,3 | 34,92 |
| G14 | 109,5 | 96,5 | 108,0 | 89,7 | 26,4 | 25,1 | 227,7 | 186,7 | 18,01 |
| G15 | 106,0 | 93,5 | 75,0 | 56,0 | 36,4 | 36,5 | 209,5 | 143,5 | 31,50 |
| G16 | 106,5 | 93,5 | 88,3 | 72,6 | 31,0 | 30,7 | 210,6 | 158,1 | 24,93 |
| G17 | 135,5 | 122,5 | 111,8 | 87,2 | 20,2 | 20,3 | 238,8 | 171,3 | 28,27 |
| G18 | 112,5 | 98,5 | 110,2 | 91,3 | 26,8 | 26,5 | 243,0 | 201,0 | 17,28 |
| G19 | 106,0 | 92,0 | 93,9 | 75,0 | 28,9 | 29,1 | 207,1 | 159,8 | 22,84 |
| G20 ĐC | 126,5 | 109,5 | 134,0 | 108,1 | 18,6 | 17,1 | 273,9 | 172,4 | 37,06 |

## IV. Kết luận

1. Các mẫu giống lúa nương đều có khả năng nảy mầm và sinh trưởng trong dung dịch

2% $KClO_3$. Tỷ lệ nảy mầm đạt từ 21,3% - 32,0% đều cao hơn giống đối chứng $CH_5$ (18,0%). Trong có 7 giống cao hơn có ý nghĩa ở độ tin cậy 95% là G2; G4; G6; G9; G10; G17; G18.

2. Trong dung dịch 1% $KClO_3$, có 5 mẫu giống vừa có tỷ lệ chết thấp, vừa sinh trưởng cây con và bộ rễ tốt ở mức sai khác có ý nghĩa so với đối chứng, đó là các mẫu giống: G2; G8; G9; G10; G14.

3. Theo thang đánh giá của IRRI (2003) về đặc điểm nông sinh học liên quan đến tính chịu hạn trong điều kiện chịu nước trời tại Thuận Châu, Sơn La, các mẫu giống lúa nương nghiên cứu đều có khả năng chịu hạn từ mức điểm 1 đến điểm 3 (chịu hạn tốt - chịu hạn khá). Năng suất đạt (từ 1,28 – 2,23 tấn/ha) giảm (từ 14,75% - 37,06%) so với điều kiện có tưới. Trong đó các mẫu giống có năng suất cao là: G2; G4; G9; G10; G18.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Dương Thị Thu Hằng, Phạm Văn Cường (2009), "Ưu thế lai về khả năng chịu hạn của một số tổ hợp lúa cạn và dòng mẹ lúa nước bất dục mẫn cảm với nhiệt độ", *Tạp chí Nông nghiệp & phát triển Nông thôn*, số 4/2009, trang 3-8.

[2] Vũ Tuyên Hoàng và cộng sự (1995), *Chọn tạo giống lúa năng suất cao cho vùng khô hạn,* NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

[3] IRRI (2000), *Hệ thống tiêu chuẩn đánh giá nguồn gen lúa* (Vũ Văn Liết biên dịch), Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội

[4] IRRI (2003), *Chọn tạo giống lúa cho vùng khô hạn,* Sách tham khảo dành cho sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh chuyên ngành di truyền chọn giống, khoa học cây trồng (Vũ Văn Liết biên dịch).

[5] Hoàng Minh Tấn, Vũ Quang Sáng (2006), *Giáo trình Sinh lý thực vật,* Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.

[6] Babu RC, Pathan MS, Blum A, Nguyen HT. (1999). Comparison of measurement methods of osmotic adjustment in rice cultivars. Crop Sci. 39:150-158.

[7] Courtols B, MClaren G, Sinha PK, Prasad K, Yadav R, Shen L. (2000). Mapping QTLs associated with drought avoidance in upland rice. Mol. Breed. 6:55-66.

[8] RRI (International Rice Research Institute) (2000). International Crop Information System (ICIS).Makati City (Philippines): IRRI. www.cgiar.org/icis.

# A STUDY ON THE DROUGHT TOLERANCE AND YIELD OF UPLAND RICE VARIETIES IN THUANCHAU – SONLA

**Nguyen Van Khoa**

**Abstract:** Findings collected by researching upland rice varieties' yield and drought tolerance of 19 upland rice varieties in Son La province and the control one CH5 at Tay Bac University show that in the stage of germination and first stage of plant development, upland rice varieties such as G2, G4, G6, G9, G10, G18 have better drought tolerance than that of the control one, which is proven by upland rice's higher percentage of sprouting in KCL03 solution, and that upland bud rice of G2, G8, G9, G10, G14 and their radicals have better growing in the condition of KCL03 solution. In rainfall condition, no human watering, at Thuan Chau, Son La, upland rice varieties' drought tolerance fluctuates from quite high to high (1 to 3 points in IRRI system). Upland rice varieties' yields gain from 1.28 to 2.23 tons per hectare, which means the yield reduction from 14.75 to 37.51 percent compared to human watering. At the same time, the control variety decrease 37.06 percent in yield. Upland rice varieties such as G2, G4, G9, G10 and G18 can produce higher yield in rainfall condition at Thuan Chau, Son la.

# NGHIÊN CỨU BIỆN PHÁP KĨ THUẬT NHẰM NÂNG CAO NĂNG SUẤT VÀ CHẤT LƯỢNG NHÃN TRỒNG TẠI THUẬN CHÂU, SƠN LA

**Vũ Phong Lâm**
Khoa Nông – Lâm

**Tóm tắt**: Các thí nghiệm được thực hiện tại huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn la. Việc sử dụng phân bón hữu cơ đối với cây nhãn nước tại huyện Thuận Châu có tác động rõ rệt trong việc nâng cao tỷ lệ đậu quả so với đối chứng lên tới 103,36% – 128,62%, khối lượng quả tăng từ 6,37 – 9,21g và năng suất nhãn cũng tăng lên từ 17,67 – 28,33kg. Xử lý GA3 cho nhãn ở Thuận Châu ở 3 thời điểm: Thời kì nụ; thời kì hoa nở rộ; thời kì tàn hoa các công thức đều có tác dụng hạn chế rụng quả, thể hiện rõ nhất về tỷ lệ đậu quả từ 33,86 – 44,93 quả. Khối lượng quả tăng từ 7,22 – 8,51g, năng suất tăng từ 23 – 29 kg/cây.

## 1. Đặt vấn đề

Cây nhãn (*Dimocarpus longan* Lour) là cây ăn quả có lịch sử trồng trọt lâu đời ở Việt Nam. Theo các tài liệu khoa học thì cây nhãn nhiều tuổi nhất được trồng cách đây 300 năm tại chùa Hiến, phường Hồng Châu, thị xã Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên. Thu nhập từ nhãn gấp 4- 6 lần trồng lúa nên đã kích thích mở rộng diện tích trồng nhãn liên tục qua các năm qua, do đó hình thành nên những vùng trồng nhãn lớn như: Sơn La, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Hải Dương, Bắc Giang, Hà Tây, Hòa Bình, Phú Thọ, Hưng Yên…riêng tỉnh Sơn La có rất nhiều người dân ở Hưng Yên lên sinh sống và mang theo giống nhãn Lồng từ rất lâu đã hình thành nên những vùng trồng nhãn nổi tiếng như: Sông Mã, Mai Sơn, Thuận Châu … tuy nhiên phát triển nhãn ở Sơn La còn gặp không ít khó khăn, cản trở. Nguyên nhân có thể kể đến như: sản xuất nhỏ lẻ không tập chung thành vùng lớn, không đồng bộ về giống, mức độ thâm canh không đồng đều … Dẫn đến sản phẩm thu hoạch không đồng đều, giảm sức cạnh tranh. Trong sản xuất và phát triển nhãn, chất lượng hàng hóa đáp ứng với yêu cầu thị trường còn nhiều khó khăn, đặc biệt là tiêu thụ quả tươi, quả nhãn còn kém sức cạnh tranh là do kích cỡ quả, mẫu mã quả, độ dày cùi, chất lượng cùi chưa đáp ứng được thị hiếu người tiêu dùng khó tính. Sản lượng không ổn định cùng với chất lượng quả chưa cao dẫn đến sản phẩm gặp nhiều khó khăn trở ngại khi tiếp cận thị trường, nhất là thị trường ngoài nước nơi đòi hỏi các tiêu chuẩn cao về chất lượng và giá thành. Để phát triển cây nhãn theo định hướng sản xuất hàng hóa, việc nghiên cứu các biện pháp kĩ thuật là nhân tố quan trọng quyết định nhằm tìm ra giải pháp hữu hiệu khắc phục nhược điểm trên.

## 2. Nội dung và phương pháp nghiên cứu

### 2.1. Đối tượng, thời gian và địa điểm nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Đề tài tiến hành trên giống nhãn nước nhân giống bằng phương pháp chiết cành có 7 năm tuổi và trồng trên đất thịt pha cát và có địa hình dốc.

Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 12 năm 2009 đến tháng 8 năm 2010

Địa điểm nghiên cứu: Nghiên cứu thí nghiệm tại xã Phỏng Lái – Huyện Thuận Châu – tỉnh Sơn La

### 2.2. Nội dung nghiên cứu

- Nghiên cứu ảnh hưởng của liều lượng phân hữu cơ bón sau thu hoạch quả đến sinh trưởng và phát triển của cây nhãn.

- Nghiên cứu ảnh hưởng của một số nồng độ $GA_3$ đến năng suất và phẩm chất nhãn.

**2.3. Phương pháp thí nghiệm**

**2.3.1. Nghiên cứu thí nghiệm ngoài đồng ruộng**

Thí nghiệm nghiên cứu tiến hành ở xã Phỏng Lái, huyện Thuận Châu, tính Sơn La bao gồm các thí nghiệm sau:

Thí nghiệm 1: Nghiên cứu ảnh hưởng của liều lượng phân hữu cơ (phân chuồng) bón sau thu hoạch quả đến sinh trưởng và phát triển của cây nhãn 7 năm tuổi.

Thí nghiệm được tiến hành trên 5 công thức khác nhau, bố trí theo kiểu ngẫu nhiên đầy đủ (RCB) với 3 lần nhắc lại, 5 cây / 1 lần nhắc.Tổng số cây thí nghiệm là: 15 cây.

Công thức 1: Không bón (đối chứng) Công thức 2: Bón 5 kg/gốc phân tổng hợp NPK (nền)

Công thức 3: Nền + bón 20kg/gốc phân hữu cơ Công thức 4: Nền + bón 30 kg/gốc.

Công thức 5: Nền + bón 40 kg/gốc

.Thí nghiệm 2: Nghiên cứu ảnh hưởng của một số nồng độ $GA_3$ đến năng suất và phẩm chất nhãn Thuận Châu.

Thí nghiệm được bố trí theo khối ngẫu nhiên đầy đủ (RCB), 6 công thức, 3 lần nhắc lại, Bố trí mỗi công thức trên một cây, tổng số cây bố trí thí nghiệm là 18 cây.

Công thức thí nghiệm:

Công thức 1: phun nước lã (Đối chứng) Công thức 2: Phun Boric 0,1% .

Công thức 3: Phun Boric 0,1% + $GA_3$ 20 ppm. Công thức 4: Phun Boric 0,1% + $GA_3$ 40 ppm.

Công thức 5: Phun Boric 0,1% + $GA_3$ 60 ppm. Công thức 6: Phun Boric 0,1% + $GA_3$ 80 ppm.

Quy trình phun:

Phun lần 1: thời kì nụ.

Phun lần 2: thời kì nở rộ (khoảng 70% số hoa trên cây nở).

Phun lần 3: thời kì tàn hoa (sau tàn hoa 4-5 Ngày).

Cách phun: sử dụng bình phun 10 lít, phun ướt toàn bộ chùm hoa của cây.

**2.3.2. Xử lý số liệu**

Xử lý số liệu theo chương trình EXEL và chương trình IRRI START 4.3.

**3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận**

**3.1. Ảnh hưởng của các công thức phân bón đến khả năng giữ quả của cây**

Quá trình ra hoa đậu quả quyết định đến năng suất của cây nhãn, mọi biện pháp kĩ thuật tác động vào cây đều nhằm mục đích nâng cao các yếu tố cấu thành năng suất. Theo dõi số quả ở các công thức qua các ngưỡng thời gian như sau: sau khi tắt hoa 5 ngày, sau khi tàn hoa 25 ngày, 45 ngày, 65 ngày, 85 ngày thu được kết quả như ở bảng 1

**Bảng 1: Ảnh hưởng của phân bón đến tỷ lệ đậu quả** **Đơn vị: quả**

| Công thức | Sau tàn hoa | 25 ngày | 45 ngày | 65 ngày | 85 ngày | Khi thu hoạch | % so với đối chứng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| I | 136,60 | 102,20 | 65,33 | 49,13 | 41,06 | 37,73 c | 100,00 |
| II | 136,80 | 108,93 | 70,00 | 50,26 | 42,46 | 39,00 c | 103,36 |
| III | 136,26 | 107,93 | 73,13 | 55,20 | 48,06 | 44,86 b | 118,89 |
| IV | 135,00 | 111,73 | 81,66 | 61,26 | 53,53 | 48,53a | 128,62 |
| V | 135,26 | 107,66 | 76,00 | 56,00 | 50,00 | 46,53 ab | 123,32 |
| $LSD_{0,05}$ | | | | | | 2,67 | |
| CV% | | | | | | 3,30 | |

Số quả rụng tập trung trong khoảng thời gian từ khi sau tàn hoa đến 25 ngày sau tàn hoa. Các ngưỡng thời gian tiếp theo 45 ngày, 65 ngày, 85 ngày số quả giảm theo một tỷ lệ khá ổn định, đây là thời kì ổn định quả của nhãn và sau 85 ngày số quả gần như cố định đến khi thu hoạch.

Các công thức phân bón hữu cơ kết hợp với nền (NPK) đều cao hơn so với đối chứng (CTI: không bón) và công thức bón NPK (CT2: nền) ở mức độ tin cậy 95% (LSD0,05 =2,67). Tuy nhiên giữa các công thức đều có sự khác nhau về số quả/chùm. Điều này có thể là do ảnh hưởng của lượng phân bón khác nhau nên mức độ ảnh hưởng khác nhau. Số quả trung bình trên chùm cao nhất đạt được ở các công thức IV và V tăng số quả đậu so với đối chứng lên tới 103,36 – 128,62%.

### 3.2. Ảnh hưởng của các công thức phân bón tới năng suất nhãn

Qua bảng 2. ta thấy: Số chùm quả của các công thức dao động từ 83,33 chùm quả / cây đến 87,67 chùm quả/cây. Năng suất của các công thức dao động từ 17,67 kg đến 28,33 kg. Các công thức bón phân hữu cơ kết hợp với phân NPK cho năng suất tương đương nhau và cao hơn đối chứng và công thức bón NPK ở mức ý nghĩa (α =0,05). Như vậy ta thấy chỉ nên bón một lượng phân hữu cơ kết hợp với phân NPK phù hợp là cho năng suất tối đa.

**Bảng 2: Ảnh hưởng của các công thức phân bón đến các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất nhãn**

| Công thức | Số chùm quả/cây | Số quả/chùm | Khối lượng quả (g) | NSLT (kg/cây) | Năng suất thực thu (kg/cây) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Tổng (kg/cây) | % so với đối chứng |
| I | 83,33d | 37,73 | 6,37 | 20,02 | 17,67 b | 100,00 |
| II | 84,33c | 39,00 | 7,25 | 23,84 | 20,67 b | 116,97 |
| III | 87,67a | 44,86 | 7,78 | 30,59 | 25,67a | 145,27 |
| IV | 86,33b | 48,53 | 7,92 | 33,18 | 26,33 a | 149,00 |
| V | 84,33c | 46,53 | 9,21 | 36,13 | 28,33 a | 160,32 |
| **$LSD_{0,05}$** | | | **0,79** | | **4,68** | |
| **CV%** | | | **5,5** | | **10,5** | |

### 3.3. Ảnh hưởng của $GA_3$ và axit Boric tới các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất của nhãn

Qua bảng 3 cho thấy: số chùm quả trên cây giữa các công thức thí nghiệm khá đồng đều, trung bình số chùm dao động từ 83,66 đến 85,00 chùm/cây. Như vậy có thể thấy rằng vườn quả có độ tuổi và mức độ thâm canh khá đồng đều. Sự sai khác về năng suất chủ yếu phụ thuộc vào khối lượng quả. Sai khác này là do tác động của các công thức thí nghiệm với các nồng độ thuốc khác nhau.

Các công thức thí nghiệm đều cho năng suất cao hơn đối chứng ở mức ý nghĩa (α=0,05). Năng suất cao nhất ở công thức V (29,00 kg/cây) với nồng độ $GA_3$ là 60ppm khi kết hợp với axit boric 0,1%. Như vậy để đạt được năng suất nhãn tại địa bàn huyện Thuận Châu cao thì phải phun $GA_3$ ở nồng độ thích hợp (60ppm) khi kết hợp với axit Boric 0,1%.

**Bảng 3. Ảnh hưởng của $GA_3$ và axit Boric tới các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất của nhãn**

| Công thức | Số chùm quả/cây | Số quả/chùm | Khối lượng quả (g) | Năng suất lý thuyết (kg/cây) | Năng suất thực thu (kg/cây) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Tổng (kg/cây) | % so với đối chứng |
| I | 84,33 | 33,86 | 7,22 | 20,61 | 23,00b | 100,00 |
| II | 84,00 | 40,00 | 8,24 | 27,68 | 25,67a | 111,60 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| III | 84,33 | 35,93 | 8,51 | 25,78 | 25,33a | 110,13 |
| IV | 83,66 | 40,13 | 8,11 | 27,22 | 26,00a | 113,04 |
| V | 85,00 | 44,93 | 8,32 | 31,77 | 29,00a | 126,08 |
| VI | 83,67 | 41,46 | 7,96 | 27,61 | 27,33a | 118,83 |
| $LSD_{0.05}$ | | | 0,49 | | 4,59 | |
| CV% | | | 3,4 | | 9,6 | |

**4. Kết luận và đề nghị**

Qua nghiên cứu, chúng tôi sơ bộ rút ra một số kết luận như sau:

Các công thức sử dụng phân hữu cơ đối với giống nhãn nước tại Thuận Châu đều đem lại hiệu quả về năng suất và hiệu quả kinh tế. Tuy nhiên đối với vùng nhãn tại Huyện Thuận Châu thì chỉ cần bón 5kg NPK kết hợp với 20 kg phân hữu cơ là hợp lý.

Xử lý GA3 cho nhãn nước vùng Thuận Châu ở 3 thời điểm: Thời kì nụ; thời kì hoa nở rộ; thời kì tàn hoa cho thấy công thức 5 sử dụng 60 ppm GA3 và axit Boric0,1% cho hiệu quả về năng suất và kinh tế tốt nhất.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

[1] Phạm Văn Côn (2005), *Các biện pháp điều khiển sinh trưởng và phát triển, ra hoa, kết quả cây ăn trái*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

[2] Phạm Văn Côn (2000), *Các biện pháp điều khiển sinh trưởng và phát triển, ra hoa, kết quả cây ăn trái,* NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

[3] Đường Hồng Dật (2003), *Hỏi đáp về cây nhãn và cây vải*, NXB Hà Nội.

[4] Đường Hồng Dật (2000), *Nghề làm vườn: Phát triển cây ăn quả ở nước ta, nhóm cây ăn quả nhiệt đới có khả năng thích nghi hẹp*, NXB văn hóa dân tộc, Hà Nội, tr 5-13.

[5] Nguyễn Mạnh Dũng (30-9-2001), "Chăm sóc vải nhãn theo giai đoạn", *Báo cáo khoa học và đời sống*, số 45.

[6] Vũ Công Hậu (1999), *Trồng cây ăn quả Việt Nam*, NXB Nông nghiệp, Thành phố Hồ Chí Minh.

# A STUDY ON THE METHODS OF RAISING THE YIELD AND QUALITY OF LONGAN GROWN IN THUANCHAU, SONLA

**Vu Phong Lam**

**Abstract**: The experiments were carried out at Thuan Chau district, Son La province. The use of organic fertilizer for plants receive water at Thuan Chau have significant impact in raising the parking rate results compared to controls up to 103.36% - 128.62% volume increase results from 6.37 to 9.21g and yield also increased from longan from 17.67 to 28.33 kg. GA3 for face processing in Thuan Chau in 3 points: When ki female bloom Period; Period the formulas tan flowers come with limited effect to drop fruits, can be clearly seen in rates over the head from 33, 86 to 44.93 results. Volume increase results from 7.22 to 8.51 g, yield increased from 23 to 29 kg / tree.

# GÓP PHẦN LÀM RÕ THÊM SỰ CHUYỂN BIẾN TỪ CHỦ NGHĨA YÊU NƯỚC CHÂN CHÍNH SANG CHỦ NGHĨA CỘNG SẢN TRONG NHẬN THỨC TƯ TƯỞNG CỦA LÃNH TỤ NGUYỄN ÁI QUỐC (1911-1925)

**Phạm Văn Lực**
Khoa Sử - Địa

**Tóm tắt**: Ngày 05/06/1911, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đi sang phương Tây tìm con đường cứu nước giải phóng dân tộc; năm 1920, Người tìm ra con đường cứu nước giải phóng dân tộc cho dân tộc Việt Nam. Nhân kỷ niệm 100 năm ngày Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước, trong phạm vi bài viết này, tôi sẽ làm rõ thêm nhân tố có tính chất quyết định bước chuyển biến từ chủ nghĩa yêu nước chân chính sang chủ nghĩa cộng sản trong nhận thức tư tưởng của Người.

## 1. Quá trình bôn ba tìm đường cứu nước giải phóng dân tộc (1911-1917)

Nguyễn Ái Quốc sinh ngày 19 tháng 5 năm 1890 (ngoài ra còn nhiều tài liệu khác không được thống nhất). Thuở nhỏ tên là Nguyễn Sinh Cung (tiếng địa phương phát âm là Coông). Quê nội ở làng Kim Liên (tên Nôm là làng Sen), nhưng Người được sinh ra ở quê ngoại là làng Hoàng Trù (tên Nôm là làng Chùa, nằm cách làng Sen khoảng 2 km) và sống ở đây cho đến năm 1895. Hai làng này vốn cùng nằm trong xã Chung Cự, thuộc tổng Lâm Thịnh, huyện Nam Đàn. Quê nội của Người, làng Kim Liên là một làng quê nghèo khó và có nhiều người tham gia các hoạt động chống Pháp.

Cụ thân sinh ra Người là một nhà nho yêu nước tên là Nguyễn Sinh Sắc, từng đỗ Phó bảng. Thân mẫu là bà Hoàng Thị Loan. Chị gái của Người là Nguyễn Thị Thanh, anh trai là Nguyễn Sinh Khiêm (tự Tất Đạt, còn gọi là Cả Khiêm) và một người em trai mất sớm là Nguyễn Sinh Nhuận (1900-1901, tên khi mới lọt lòng là Xin).

Năm 1895, Nguyễn Sinh Cung cùng cha mẹ và anh trai vào Huế lần đầu tiên. Sau khi mẹ mất (1901), Người về Nghệ An ở với bà ngoại một thời gian ngắn rồi theo cha về quê nội, từ đây Người bắt đầu dùng tên *Nguyễn Tất Thành*.

Năm 1906, Nguyễn Tất Thành theo cha vào Huế lần thứ hai và học ở trường tiểu học Pháp-Việt Đông Ba. Tháng 9 năm 1907, Người vào học tại trường Quốc học Huế, nhưng bị đuổi học vào cuối tháng 5 năm 1908 vì tham gia phong trào chống thuế ở Trung Kỳ. Cha của Người bị triều đình khiển trách vì "hành vi của hai con trai". Hai anh em Tất Đạt và Tất Thành bị giám sát chặt chẽ. Người quyết định vào miền Nam để tránh sự kiểm soát của triều đình.

Đầu năm 1910, Nguyễn Tất Thành vào đến Phan Thiết. Người dạy chữ Hán và chữ Quốc ngữ cho học sinh lớp ba và bốn tại trường Dục Thanh của Hội Liên Thành. Khoảng trước tháng 2 năm 1911, Người nghỉ dạy và vào Sài Gòn cũng với sự giúp đỡ của Hội Liên Thành. Tại đây, Người theo học trường Bách Nghệ là trường đào tạo công nhân hàng hải và công nhân chuyên nghiệp cho xưởng Ba Son (bây giờ là trường Cao Đẳng kỹ thuật Cao Thắng ). Ở đây, Người học được 3 tháng. Sau đó Người quyết định sẽ tìm một công việc trên con tàu viễn dương để được ra nước ngoài.

Xuất phát từ lòng yêu nước, thương dân, từ khát vọng cứu nước, giải phóng dân tộc, trên cơ sở rút kinh nghiệm thất bại của các thế hệ cách mạng tiền bối (Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám, Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh...), Nguyễn Ái Quốc không sang Nhật

Bản mà quyết định đi sang châu Âu tìm con đường cứu nước mới cho dân tộc.

Với mục đích "Tự do cho đồng bào tôi, độc lập cho Tổ quốc tôi, đó là tất cả những gì tôi muốn, đó là tất cả những gì tôi cần" [5, tr.287], ngày 05/06/1911, lấy tên là Văn Ba, xin làm phụ bếp trên một tàu buôn của Pháp, từ cảng nhà Rồng (Sài Gòn), Người đi sang phương Tây tìm đường cứu nước.

Đến ngày 8/6/1911, con tàu mà Văn Ba làm thuê cập cảng Singapore, ngày 14/6/1911 qua Srilanca, 30/6/1911 qua cảng Xa it của Ai Cập. Sau một tháng vượt biển đến ngày 6/7/1911 tàu Đô đốc La tút sơ Tờ rê vin cập cảng Mác xây (Pháp); ở đây một thời gian ngắn, đầu 1912 Người chuyển sang làm thuê cho một chiếc tàu của hãng Vận tải hợp nhất Chargeurs chở hàng đi vòng quanh châu Phi. Trong cuộc hành trình này, Người có dịp được qua nhiều nước ở châu Âu (Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha) và châu Phi (An giê ri, Tuynidi, Công Gô, Xênê gan…).

Cuối 1912, Người đến Mĩ sống ở Niu oóc; những năm tháng sống trên đất Mĩ, Người được tận mắt chứng kiến tội ác của chủ nghĩa đế quốc thông qua kiểu hành hình Lin sơ; năm 1913 Nguyễn Ái Quốc chuyển sang hoạt động tại nước Anh cho đến cuối 1917 lại chuyển về hoạt động tại nước Pháp…

Như vậy, từ 1911 đến 1917, Người đã bôn ba ở nhiều nước trên thế giới thuộc các châu lục (Á, Âu, Phi, Mĩ), làm nhiều nghề khác nhau (phụ bếp, làm vườn, quét tuyết, thợ ảnh, làm báo, bán báo), vừa lao động để kiếm sống, vừa học tập và hoạt động cách mạng.

Có thể nói, quá trình bôn ba tìm đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc chính là quá trình tự "vô sản hóa" của Người và chính vì có quá trình đó mà Người hiểu sâu sắc được cảnh sống khổ cực lầm than của người dân lao động và tội ác của chủ nghĩa đế quốc; từ đó đã giúp Người rút ra nhận định: "ở đâu nhân dân lao động cũng là bạn, chủ nghĩa đế quốc cũng là thù". Đây chính là cơ sở thực tế có vai trò đặc biệt quan trọng để Nguyễn Ái Quốc có thể tiếp thu được Chủ nghĩa Mác-Lê nin (hệ tư tưởng của giai cấp vô sản) một cách thuận lợi, dễ dàng về sau này.

**2. Bước chuyển biến về chất trong nhận thức tư tưởng của Nguyễn Ái Quốc từ Chủ nghĩa yêu nước chân chính sang Chủ nghĩa cộng sản (1920)**

Năm 1917, Người từ Anh trở về Pháp. Đón nhận được ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười và chủ nghĩa Lê nin (nhưng vẫn là cảm tính); với nhiệt huyết của một người yêu nước, Người hăng hái tham gia phong trào đấu tranh chống đế quốc, bảo vệ Cách mạng tháng Mười, bảo vệ nước Nga Xô Viết non trẻ của giai cấp công nhân và nông dân lao động. Người sáng lập "Hội những người Việt Nam yêu nước" để đoàn kết Việt kiều, tuyên truyền giác ngộ đấu tranh giải phóng đất nước.

Năm 1919, Nguyễn Ái Quốc gia nhập Đảng Xã hội Pháp, một Đảng tiến bộ ở Pháp lúc bấy giờ. Ngày 18/6/1919, thay mặt nhóm người Việt Nam yêu nước tại Pháp, Người gửi tới Hội nghị các nước đế quốc thắng trận họp tại Vecxai (Versailles) ở Pháp Bản yêu sách của nhân dân An Nam nhằm tố cáo chính sách thực dân của Pháp và đòi Chính phủ Pháp phải thực hiện các quyền tự do, dân chủ và quyền bình đẳng cho nhân Việt Nam. Bản yêu sách gồm có 8 điểm:

*1. Tổng ân xá tất cả những người bản xứ bị án tù chính trị.*

*2. Cải cách nền pháp lí Đông Dương bằng cách để người bản xứ cùng được quyền hưởng việc xét xử pháp luật như người Âu châu. Xóa bỏ hoàn toàn các tòa án đặc biệt dùng làm công cụ để khủng bố và áp bức bộ phận trung thực nhất trong nhân dân An Nam.*

*3. Tự do báo chí và tự do ngôn luận.*

*4. Tự do lập hội và hội họp.*

*5. Tự do cư trú ở nước ngoài và tự do xuất dương.*

*6. Tự do học tập, thành lập các trường kĩ thuật và chuyên nghiệp ở tất cả các tỉnh cho người bản xứ.*

*7. Thay chế độ ra các sắc lệnh bằng chế độ ra các đạo luật.*

*8. Có đại biểu thường trực của người bản xứ do người bản xứ bầu ra tại Nghị viện Pháp để giúp cho Nghị viện biết được những nguyện vọng của người bản xứ [4, tr.711]*

Bản yêu sách không được giải quyết, nhưng đã trực diện tấn công vào chủ nghĩa đế quốc và có tiếng vang lớn, cổ vũ nhân dân Việt Nam, nhân dân Pháp và nhân dân các nước thuộc địa đấu tranh chống đế quốc. Qua sự kiện này, Người đã rút ra bài học lớn: "Chỉ có giải phóng giai cấp vô sản thì mới giải phóng được dân tộc; cả hai cuộc giải phóng này chỉ có thể là sự nghiệp của chủ nghĩa cộng sản và của cách mạng thế giới" [5, tr. 416]

Những hoạt động này thực sự là bước "Quá độ" để đưa đến sự chuyển biến về chất trong nhận thức tư tưởng của Nguyễn Ái Quốc từ chủ nghĩa yêu nước chân chính sang chủ nghĩa cộng sản.

Giữa tháng 7/1920, tại Đại hội lần thứ 18 của Đảng xã hội Pháp, họp tại thành phố Tua (Tuor), Nguyễn Ái Quốc được đọc bản "Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa" của Lê nin – sự kiện này đánh dấu Người đến được với Chủ nghĩa Mác – Lê nin và lựa chọn con đường cách mạng vô sản.

Tháng 12/1920, tại đại hội của Đảng xã hội Pháp ở thành phố Tua (lúc này Đảng xã hội Pháp có sự phân hóa sâu sắc thành hai cánh: cánh tả và cánh hữu; cánh tả đi đến thành lập Đảng cộng sản Pháp) Người đã bỏ phiếu tán thành gia nhập Quốc tế III và tham gia sáng lập Đảng cộng sản Pháp – sự kiện này đánh dấu bước chuyển biến về "chất" trong nhận thức tư tưởng của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc: từ chủ nghĩa yêu nước chân chính sang chủ nghĩa cộng sản. Cũng từ đây, Người trở thành "Người Cộng sản Việt Nam đầu tiên hoạt động trong Đảng Cộng sản Pháp".

Luận cương của Lê nin đã chỉ cho Nguyễn Ái Quốc con đường giành độc lập cho dân tộc và tự do cho đồng bào. Sau này, Người viết "Luận cương của Lênin làm cho tôi rất cảm động, phấn khởi, sáng tỏ, tin tưởng biết bao! Tôi vui mừng đến phát khóc lên. Ngồi một mình trong buồng mà tôi nói to lên như đang nói trước quần chúng đông đảo: "Hỡi đồng bào bị đọa đầy đau khổ, đây là cái cần thiết cho chúng ta, đây là con đường giải phóng chúng ta" [6,tr. 127].

Việc bỏ phiếu tán thành gia nhập quốc tế III, tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp là sự kiện đánh dấu bước nhảy vọt trong tư tưởng chính trị của Nguyễn Ái Quốc, từ lập trường yêu nước chuyển sang lập trường Cộng sản. Sự kiện này mở ra cho cách mạng Việt Nam một giai đoạn phát triển mới, "giai đoạn gắn phong trào cách mạng Việt Nam với phong trào công nhân quốc tế, đưa nhân dân Việt Nam đi theo con đường chính Người đã trải qua, từ

chủ nghĩa yêu nước chân chính đến với chủ nghĩa Mác – Lênin".

Có thể nói, Cách mạng tháng Mười có ảnh hưởng sâu rộng đối với tất cả các dân tộc trên thế giới, tạo ra cho những người cộng sản và những người yêu nước nhận thức mới về con đường giải phóng dân tộc trong thời đại đế quốc chủ nghĩa; tuy nhiên, không phải "ai tiếp xúc cũng được soi tỏ". Thực tế ở Pháp lúc đó có nhiều người Việt Nam yêu nước như: Luật sư Phan Văn Trường, Phan Châu Trinh…; thậm chí Luật sư Phan Văn Trường còn là người Việt Nam đầu tiên được tiếp xúc với Tuyên Ngôn của Đảng cộng sản (1908), Ông cũng được giao tiếp và làm việc với nhiều người là đảng viên Đảng cộng sản Pháp (1920-1922), đến khi về nước (1923) ông đã tự mình dịch và cho đăng toàn bộ Tuyên Ngôn của Đảng cộng sản bằng chữ Quốc ngữ trên tờ "Tiếng chuông rè" (sau đổi là Annam). Thế nhưng, chỉ có Nguyễn Ái Quốc mới phát hiện và tiếp thu được cái "chất" tinh thúy nhất của Chủ nghĩa Mác – Lê nin và trở thành người cộng sản Việt Nam đầu tiên.

Sở dĩ Nguyễn Ái Quốc có được điều đó, là do ngay từ đầu khi bước chân ra ngước ngoài (và đi sang phương Tây) Người đã có sự định hướng đúng đắn là để tìm con đường cứu nước giải phóng dân tộc chứ không nhằm một mục đích nào khác. Để đạt được mục tiêu đó, Người cũng hết sức nhạy cảm về chính trị và đã có sự chuẩn bị chu đáo, kỹ lưỡng về mọi mặt, trong đó cốt yếu nhất là quá trình tự "vô sản hóa". Nhờ vây, khi bắt gặp Chủ nghĩa Mác – Lê nin, Nguyễn Ái Quốc đã với tư cách là người con ưu tú của giai cấp vô sản tiếp thu hệ tư tưởng của chính giai cấp mình; nên quá trình nhận thức đó diễn ra thuận lợi, dễ dàng, trực tiếp và biến được cái "chất" tinh túy nhất của Học thuyết Mác trở thành con đường cứu nước giải phóng dân tộc duy nhất đúng đắn cho dân tộc Việt Nam; còn một số người Việt Nam (Phan Châu Trinh, Phan Văn Trường…) và những người yêu nước ở các quốc gia khác (Plêkhanốp của ở Nga, Lí Đại Chiêu, Cù Văn Bạch của Trung Quốc) không thể có được nhận thức đó. Đây là cái khác, cái hơn hẳn và cũng là công lao to lớn nhất của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đối với dân tộc Việt Nam.

**3. Hoạt động cứu nước trên lập trường của Chủ nghĩa cộng sản (1921-1925)**

Từ khi đón nhận được ánh sáng của cách mạng tháng Mười và Chủ nghĩa Mác – Lênin Nguyễn Ái Quốc bước vào thời kỳ hoạt động cách mạng mới đầy sôi nổi và nhiệt huyết.

Tháng 10/1921, tại Pari, Nguyễn Ái Quốc đã cùng một số chiến sĩ yêu nước của Angiêri, Marốc, Tuynidi, Mađagaxca, Máctiních...thành lập "Hội liên hiệp thuộc địa", nhằm tập hợp, tuyên truyền, vận động nhân các thuộc địa đoàn kết với nhân dân chính quốc, giải phóng dân tộc bị áp bức. Nguyễn Ái quốc là Ủy viên Thường trực của Ban Chấp hành Trung ương Hội.

Tháng 4/1922, Hội Liên hiệp thuộc địa xuất bản tờ báo Người cùng khổ (Le Paria) để tuyên truyền, vận động cách mạng ở các nước thuộc địa. Nguyễn Ái Quốc là trụ cột của tờ báo.

Cùng với việc lập Hội Liên hiệp thuộc địa, xuất bản báo Người cùng khổ, Nguyễn Ái Quốc còn tổ chức các buổi diễn thuyết, viết bài cho báo Nhân Đạo, Người cùng khổ, Đời sống công nhân,...Bản án chế độ thực dân Pháp, được xuất bản lần đầu tiên ở Pari năm 1925.

Những sách, báo do Nguyễn Ái Quốc viết, được bí mật chuyển đến các nước thuộc địa và về Việt Nam. Là Trưởng tiểu ban Đông Dương thuộc Ban Nghiên cứu thuộc địa của Đảng

Cộng sản Pháp, Nguyễn Ái Quốc hiểu rõ vị trí, vai trò của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa, tăng cường tuyên truyền chủ nghĩa Mác – Lênin, xây dựng khối đoàn kết quốc tế vô sản giữa công nhân, lao động Pháp với công nhân, lao động các nước thuộc địa và phụ thuộc.

Tháng 6 /1923, Nguyễn Ái Quốc bí mật tới Liên Xô tham dự Hội nghị Quốc tế nông dân.

Tháng 7/1924, Người tham dự các Hội nghị Quốc tế Thanh niên, Hội nghị quốc tế Phụ nữ, Hội nghị Quốc tế Công hội đỏ....

Trong thời gian ở Liên Xô (6/1923 – 11/1924), cùng với việc dự và tham luận trong các Đại hội, Hội nghị, Nguyễn Ái Quốc làm việc tại Quốc tế Cộng sản với cương vị là Ủy viên Bộ phương Đông, phụ trách Cục phương Nam. Người nghiên cứu sâu hơn về chủ nghĩa Mác – Lênin, kinh nghiệm Cách mạng tháng Mười, lí luận về xây dựng chính đảng của giai cấp vô sản Kiểu mới, đồng thời khảo sát thực tế chế độ xã hội chủ nghĩa, kinh nghiệm và thực tiễn xây dựng Đảng Cộng sản Liên Xô...Người đã viết nhiều bài báo đăng trên báo Sự thật, Tạp chí Thư tín quốc tế ở Liên Xô và tiếp tục gửi bài đăng báo Nhân đạo, Đời sống công nhân, Người cùng khổ ở Pháp. Người trình bày lập trường quan điểm của mình về mối quan hệ giữa phong trào công nhân ở các nước đế quốc với phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa, về vai trò và sức mạnh to lớn của giai cấp nông dân ở các nước thuộc địa. Người nhân mạnh tới tính cấp thiết của vấn đề nông dân: "Sự nổi dậy của nông dân bản xứ đã chín muồi…Nếu hiện nay nông dân vẫn còn ở trong tình trạng tiêu cực thì nguyên nhân là vì họ còn thiếu tổ chức, cần phải cung cấp cán bộ lãnh đạo cho họ và chỉ cho họ con đường đi tới cách mạng và giải phóng" [5,tr. 289].

Sau hội nghi Quốc tế, Nguyễn Ái Quốc còn tiếp tục nghiên cứu, học tập lí luận và kinh nghiệm cách mạng trước khi về Quảng Châu hoạt động. Những quan điểm cơ bản về chiến lược và sách lược cách mạng giải phóng thuộc địa trong thời đại đế quốc chủ nghĩa và cách mạng vô sản mà Nguyễn Ái Quốc tiếp nhận được dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác – Lê nin là tiền đề quan trọng để truyền bá con đường cứu nước đó về với dân tộc Việt Nam.

Ngày 11/11/1924, Nguyễn Ái Quốc đã liên lạc với các nhà cách mạng Việt Nam và trở về Quảng Châu (Trung Quốc) hoạt động cách mạng. Tại đây (số nhà 13/I phố Văn Minh-Quảng Châu) Người đã mở lớp đào tạo cán bộ, học viên là những thanh niên yêu nước từ trong nước sang và một số thuộc tổ chức Tâm Tâm xã trước đây. Giảng viên là Nguyễn Ái Quốc, trợ giảng là các đồng chí Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Sơn.

Từ 1924-1927, mặc dù gặp nhiều khó khăn, song nhờ có sự giúp đỡ chí tình của các đồng chí Liên Xô, Trung Quốc, Nguyễn Ái Quốc đã đưa được 75 thanh niên yêu nước Việt Nam vào học ở Quảng Châu. Họ "học làm cách mạng, học cách hoạt động bí mật". Trong số học viên đó có một số được gửi đi học tại Trường Đại học Phương Đông (Liên Xô), một số học ở trường quân sự Hoàng Phố (Trung Quốc), còn phần lớn các đồng chí lên đường về nước hoạt động cách mạng, một số đồng chí sang Xiêm (Thái Lan) hoạt động theo yêu cầu của tổ chức.

Tháng 6/1925, trên cơ sở hạt nhân là "cộng sản Đoàn", Nguyễn Ái Quốc cùng Lê Hồng Sơn, Hồ Tùng Mậu sáng lập Hôi Việt Nam Cách mạng Thanh niên; ngày 21/6/195 ra

bào Thanh niên… Mục đích của Hội là "Làm cuộc cách mệnh dân tộc (đập tan bọn Pháp và giành lại độc lập cho xứ sở) rồi sau làm cách mạng thế giới (lật đổ chủ nghĩa đế quốc và thực hiện chủ nghĩa cộng sản)" [1, tr.83].

Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc thời kỳ này vừa nhằm mục đích truyền bá con đường cứu nước về với dân tộc Việt Nam, lại vừa là bước chuẩn bị rất quan trọng về chính trị, tư tưởng và tổ chức cho sự thành lập chính đảng của giai cấp công nhân Việt Nam về sau này

**4. Kết luận**

Bước chuyển biến từ chủ nghĩa yêu nước chân chính sang chủ nghĩa cộng sản trong nhận thức tư tưởng của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc diễn ra năm 1920.

Có được kết quả này, chính là nhờ sự kết hợp nhuần nhuyễn của những nhân tố chủ quan, khách quan và đặc biệt là sự nhạy cảm về chính trị của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

[1] (1977) Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương. *Các tổ chức tiền thân của Đảng*. HN.

[2] Phan Ngọc Liên (Chủ biên), Đinh Xuân Lâm (1994), *Hồ Chí Minh những hoạt động quốc tế*, Nhà xuất bản Quân đội Nhân dân, HN.

[3] Trương Hữu Quýnh, Đinh Xuân Lâm, Lê Mậu Hãn (2001) *Đại cương lịch sử Việt Nam*. Tập II. NXB GD. HN.

[4] Trương Hữu Quýnh, Đinh Xuân Lâm, Lê Mậu Hãn (2001). *Đại cương lịch sử Việt Nam*. Toàn tập. NXB GD. HN.

[5] (1995) *Hồ Chí Minh Toàn tập*, Tập 1 (1919-1924), NXBCTQG, HN. Tr. 416

[6] (1996) *Hồ Chí Minh Toàn tập*, Tập 10, NXBCTQG, HN. Tr. 127

# CLARIFYING THE CHANGING FROM TRUE PATRIATISM INTO COMMUNISM IN IDEOLOGICAL PERCEPTION OF THE GREAT LEADER, NGUYEN AI QUOC

**Pham Van Luc**

**Abstract:** On 05/06/1911, leader Nguyen Ai Quoc went to the West to find the way of saving the country. In 1920, he found a way to save the country and release the people of Viet Nam. On the one hundredth celebration of the day that Uncle Ho left the country to find the way of saving it, the author, in the scope of this article, would like to clarify the decisive factor creating the change from true patriotism to communism in Uncle Ho's ideological perception

# THỦ PHÁP NGHỆ THUẬT SO SÁNH TRONG PHƯƠNG NGÔN, TỤC NGỮ THÁI

**Lê Thị Xuân Liên**
Khoa Ngữ Văn

**Tóm tắt:** Ví von so sánh là thủ pháp nghệ thuật tu từ khá phổ biến trong sáng tạo văn học nghệ thuật. Nó đem lại nhận thức sâu sắc, đa diện hơn về sự vật hiện tượng được đúc kết trong câu tục ngữ. Trong phương ngôn, tục ngữ Thái, *so sánh* đã trở thành một thủ pháp nghệ thuật được sử dụng rộng rãi, mang tính tạo hình cao, tạo nên sự hấp dẫn và sức sống bền vững của thể loại trong kho tàng văn học dân gian các dân tộc thiểu số. Ngoài việc phản chiếu thói quen tư duy hình ảnh và lối nói giàu hình ảnh của dân tộc Thái nó còn đem lại nhận thức mới mẻ và tinh tế về đối tượng so sánh, nhờ vậy mà nội dung ý nghĩa biểu đạt trong mỗi câu tục ngữ trở nên linh hoạt, uyển chuyển, bớt khô khán, khó hiểu.

## 1. Khái niệm"So sánh" và "so sánh tu từ"

### *1.1. Khái niệm "So sánh"*

*"So sánh* (còn gọi là tỉ dụ) là phương thức biểu đạt bằng ngôn từ một cách hình tượng dựa trên cơ sở đối chiếu hai hiện tượng có những dấu hiệu tương đồng nhằm làm nổi bật đặc điểm, thuộc tính của hiện tượng này qua đặc điểm, thuộc tính của hiện tượng kia"[1,237] S*o sánh* không phải là thủ pháp đặc trưng riêng biệt của một loại hình nghệ thuật nào, nó được sử dụng phổ biến trong sáng tạo nghệ thuật văn học, đặc biệt là trong văn học dân gian của các dân tộc ít người: Dao, Tày Nùng, Thái và các dân tộc ở vùng Tây Nguyên.

### *1.2. Khái niệm "So sánh tu từ"*

*So sánh tu từ* là thủ pháp so sánh thường dùng trong văn họcnghệ thuật. "So sánh tu từ không phải là so sánh luận lý. Đó là "cách đối chiếu hai hay nhiều đối tượng khác loại có cùng một dấu hiệu chung nào đấy (nét giống nhau) nhằm diễn tả một cách hình ảnh đặc trưng của một đối tượng" [2,103]. Trong so sánh tu từ: cái được so sánh và cái so sánh không nhất thiết phải cùng loại, mục đích so sánh là diễn tả một cách hình ảnh đặc điểm của đối tượng. Đối tượng nằm ở hai vế của so sánh tu từ về bản chất là khác loại *(Người- đồ vật; người – con vật)* nhưng lại có nét cá biệt giống nhau. Nét giống nhau này là cơ sở để phép so sánh có thể hình thành được và tạo nên hạt nhân của phép so sánh, giữa hai vế so sánh bao giờ cũng xuất hiện các liên từ so sánh*"như, cũng như, cũng thế"* nhằm biểu đạt mức độ so sánh gữa hai đối tượng. Có thể nói, nhờ so sánh mà giá trị nhận thức hay biểu cảm của tác phẩm văn học trở nên sâu sắc, những khái niệm trừu tượng hay đặc điểm thuộc tính của đối tượng so sánh hiện hữu rõ nét hơn, cụ thể hơn, từ vô hình trở nên hữu hình rất sinh động, đặc biệt là trong tục ngữ dân gian.

## 2. Thủ pháp nghệ thuật so sánh trong phương ngôn, tục ngữ Thái

Tục ngữ, tiếng Thái gọi là "Quám chiến láng" (lời xưa truyền lại)…được lưu giữ trong kí ước của nhiều thế hệ cư dân Thái, được lưu truyền cho tới ngày nay. Ngay từ khi ra đời, phương ngôn tục ngữ Thái đã được xem là "bách khoa toàn thư" về cuộc sống cho ta thấy "những nhận thức đa dạng từ bản thân con người, tự nhiên, thế giới, vũ trụ…những quan điểm, tổ chức, các mối quan hệ của người Thái xưa nay"[1, 40-

41]. Tìm hiểu lối nói hình ảnh trong phương ngôn tục ngữ Thái có thể xem là một trong những khởi đầu để ta tiếp cận, tìm hiểu khám phá nét hay, vẻ đặc sắc của phương ngôn tục ngữ Thái để từ đó đi sâu khám phá lối sống, lối tư duy thẩm mĩ của dân tộc Thái qua vốn văn hoá, văn học cổ truyền này. Một trong lối nói hình ảnh được sử dụng rộng rãi và đặc sắc của phương ngôn tục ngữ Thái là lối nói ví von, so sánh, lối nói này đã trở thành một trong những thủ pháp nghệ thuật trong sáng tạo tục ngữ của dân gian Thái.

***2.1. Một thủ pháp nghệ thuật được sử dụng rộng rãi***

Chúng tôi đã tiến hành khảo cứu 1.871 câu phương ngôn, tục ngữ của dân tộc Thái trong hai cuốn tư liệu: *Tục ngữ Thái* do các tác giả Nà văn Năm, Cầm Thương, Lò Văn Sĩ, Tòng Kim ân, Kim Cương, Hương Huyền sưu tầm và biên soạn, nhà xuất bản VHDT in năm 1978; *Phương Ngôn tục ngữ Thái* của tác giả Hoàng Trần Nghịch sưu tầm, dịch và biên soạn, nhà xuất bản VHDT in năm1995 và đã thống kê được 156 câu/ 1.871 câu phương ngôn, tục ngữ Thái sử dụng lối nói ví von so sánh này. Đây quả là một con số không nhỏ đủ để cho thấy, trong phương ngôn tục ngữ Thái, thủ pháp nghệ thuật so sánh được sử dụng với tần số khá cao. Ta có thể tìm thấy trong kho tàng phương ngôn, tục ngữ Thái hàng loạt những câu sử dụng biện pháp so sánh để biểu đạt tư tưởng cũng như đúc kết kinh nghiệm ở nhiều phương diện "Đêm như cáo/ Ngày như cú/ Sáng như cò"[2,69]; *"Trăng với sao/ Trai với gái"[ 2,125] ; "*Tảnh lụk liệng xướng tảnh cáy thướn" *[4,34]; (Nuôi con nuôi như nuôi gà rừng); "*Mịt khảu cảu mịt hứa" [ 4,22] *(Một hạt gạo bằng chín giọt mồ hôi) ...*quả là lối nói ví von khá thú vị, đem lại cảm giác mới lạ khi tìm hiểu phương ngôn, tục ngữ Thái.

**2.1. *Cách thức sử dụng thủ pháp so sánh trong phương ngôn, tục ngữ Thái***

** Sự lựa chọn hình ảnh so sánh mang đậm dấu ấn văn hoá vùng miền và văn hoá tộc người.*

Hệ thống hình ảnh được sử dụng trong thủ pháp so sánh vô cùng phong phú và đa dạng. Hầu hết các sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, lao động sản xuất, sinh hoạt, bản thân con người đều trở thành đối tượng được lựa chọn để đối sánh trong tục ngữ Thái nhằm biểu đạt một cách cụ thể rõ ràng và đa điệu về cuộc sống đa chiều đang hiện hữu: "Phua mỉa xúp xỏn, cọn tók xíu lay nóng/ Phua mỉa báo xao, pan đáng kin khảu múa dák"[ 4, 30](*Mối tình chắp nối như dùi đục trôi theo dòng nước lũ/ Mối tình đầu sống bên nhau như mùa đói được miếng cơm)**;** "*Phua mí xướng khảng xỏng/ Pi nọng xướng nuối niêng" (*Vợ chồng như cái giỏ/ Anh em như cái bướu [4,101]; *"Pắn cốn pắn chau/ Pắn bau mạy pắn nhọt" (Nghìn người nghìn tính/ Nghìn cây nghìn lá )[4,104]...*

Khi tiếp cận với phương ngôn tục ngữ Thái, chúng tôi nhận thấy: Lối sử dụng hình ảnh trong phương ngôn tục ngữ Thái rất độc đáo và đặc sắc, nó mang đậm bản sắc văn hoá vùng miền, văn hoá tộc người. Tục ngữ Thái có câu: "*Xá kin tòi pháy*/ *Tay kin tòi nặm"* tức là *(Xá ăn theo lửa*/ *Thái ăn theo nước).* Câu phương ngôn tục ngữ này là một cách nói hình ảnh của tính chất khái quát về cư dân Thái và nền văn hoá Thái, nó mách bảo với chúng ta hai điều. *thứ nhất*, tộc người Thái Việt Nam là cư dân *"Huổi*

*nặm"* (Cư dân ăn theo nước); *thứ hai*, nền văn hoá Thái là nền văn hoá nông nghiệp trồng lúa nước.

Là cư dân "*Huổi nặm"* lấy nghề trồng lúa làm nghề sinh sống chủ đạo, cho nên người Thái rất coi trọng thuỷ lợi. Thái độ này được dân gian Thái ghi lại trong phương ngôn tục ngữ của chính họ. "*Mương, phai, lái, lỉn*" là bốn công việc chính của bài học làm thuỷ lợi được đúc kết trong phương ngôn tục ngữ Thái *(Khơi mương, đắp đập, bắc máng, dẫn nước vào ruộng).* Chính môi trường sống và tập quán sinh hoạt của cư dân Thái trên địa bàn sinh tụ của họ đã tạo nên một sắc thái văn hoá đặc trưng vùng miền, văn hoá tộc người đậm nét.

Người Thái lựa chọn, sử dụng những hình ảnh so sánh trong chính môi trường sinh tụ có mối quan hệ gắn bó với cuộc sống lao động và sản xuất của cư dân nông nghiệp miền núi khi sáng tạo phương ngôn tục ngữ của dân tộc mình. Ta hãy chú ý đến lối biểu đạt về sự liều lĩnh của người cùng đường " Co to lók báu dản pháy mảy/ Phủ hạy báu dản tai"(Gốc cây mục không sợ lửa/ Kẻ khốn cùng không sợ chết) [ 4, 51]. hay cách dạy dỗ con cái như thế nào "Nhính toi hái/ Chái toi đẳm" (Măng quá lứa khó uốn, con lớn quá khó dạy)*;* mối quan hệ họ tộc: "Ải nọng hỏng mák "lá"/ Lúng ta hỏng mák " khén" *(Họ nội như ô quả lựu/Họ ngoại như ô quả khén)* [4,101]…

Lấy tự nhiên làm chuẩn mực để đối sánh với con người là con đường quen thuộc trong sánh tạo nghệ thuật từ xưa đến nay. Dân gian Thái cũng vậy, sử dụng rất nhiều hình ảnh trong giới tự nhiên để ví von, so sánh với con người. Tuy nhiên có một điều đặc biệt là những hình ảnh về giới tự nhiên xuất hiện trong phương ngôn tục ngữ Thái thường là những hình ảnh chỉ có ở vùng rừng núi. Có thể nói, nhân dân Thái đã mượn rất nhiều các hình ảnh tự nhiên thô mộc, dân dã chốn núi rừng để làm hình ảnh so sánh trong tục ngữ của dân tộc mình: "Khảu tổm hó tong tới/ Đới cốn điêu có cót me hạng"[4, 30] (*Bánh chưng gói lá"Tong tới"/Một đời ôm gái bỏ chồng );"* Phua chau đi pan ải/ phua chau hại háng tó món khen có" [4,30]; *(Chồng tốt xem như cha/Chồng xấu như phải đeo tổ ong vò vẽ trên cổ)* "Me mải đảy phua báo/ cơ đảy chạng tô tháo má ống" [4,32] *(Mụ goá được trai tơ/Như vớ được voi mộng tới chuồng "*Po mải đảy mỉa xao/ pan lắng đảy xáo quái má hăng" [4,32] (*Ông goá được gái tơ/Như vớ được trâu đàn)…*Các hình ảnh: *ô quả khén, ô quả lựu, rừng sậy, trâu đàn, voi mộng tới chuồng, tổ ong vò vẽ…*tất cả đều là những hình ảnh thường chỉ có ở môi trường sống của cư dân miền núi, nhưng khi đến với thế giới phương ngôn tục ngữ Thái chúng ta lại gặp gần như đủ mặt, tạo nên một dấu ấn phong cách ngôn ngữ nghệ thuật riêng, hấp dẫn và lôi cuốn.

Người dân Thái coi thóc lúa như là cội rễ sự sống của chính mình cho nên, hạt lúa, cây lúa và tất cả thói quen canh tác lúa của cư dân Thái đều trở thành những hình ảnh so sánh để bộc bạch tư tưởng, cốt cách và tình cảm của người dân Thái trong phương ngôn tục ngữ của họ: Mối quan hệ giữa con trai, con gái lúc thì được ví như vì sao và vầng trăng nguyên thuỷ: "Bươn lên đao, xao nên báo" (*Trăng và sao như trai với gái)* [4,27] lại có lúc được ví với hạt lúa, hạt gạo mộc mạc bé nhỏ nơi ruộng đồng *"Anh là vỏ hạt lúa, em là hạt gạo"* nhưng không vì thế mà làm giảm đi ý nghĩa thẩm

mĩ của những sáng tác dân gian này. Để nói về mối quan hệ gắn bó giữa con người với con người trong cộng đồng bản mường, người dân Thái nói với nhau: "Hặc căn xướng nặm cánh pa/ Pánh căn xướng tón tẻo"*[4,122] (Quí nhau như cá với nước/Thương nhau như ruộng với lúa).* Nói về cảnh ngộ éo le, khó khăn trong cuộc sống: Múa hay mỉa đú pá/ Múa nák quái ók lụk" (*Mùa nương vợ mang thai/ mùa ruộng trâu đẻ con*) [4, 23].

"Đời người", "tuổi xuân" của con người vốn là những thứ vô cùng đáng trọng, đáng quí không thể cầm nắm được. Nhưng khi xuất hiện trong phương ngôn tục ngữ Thái lại có thể cầm nắm được bởi lối ví von độc đáo "Chu cốn pék chua sảo/ Chu chụ pék chua can" *(Đời người như cây sào/ Tuổi xuân bằng đòn gánh".* Đời người đáng trọng là thế, tuổi xuân của con người đẹp là vậy mà lại ví với "cây sào", *"cái đòn gánh"* của nhà nông. Cách ví này khiến người nghe băn khoăn về sự mộc mạc, dân dã của hình ảnh những chính cách lựa chọn hình ảnh ngư vậy, ít nhiều thể hiện cáh vận dụng linh hoạt lối ăn nói đời thường vào trong sáng tạo văn học. Câu tục ngữ này nên hiểu theo hướng tích cực: *Đời người* hay *tuổi xuân* của con người trong chốn nhân gian này vô cùng nhỏ bé và ngắn ngủi; vì nó ngắn ngủi và bé nhỏ nên phải biết trân trọng và sống sao cho đúng, cho đẹp, xứng đáng là một con người.

Có thể thấy nhờ sự lựa chọn hình ảnh chính xác mà những kinh nghiệm và chân lí được đúc kết trong tục ngữ trở nên sinh động hơn, giàu giá trị biểu cảm và cũng trở nên thuyết phục hơn. Rõ ràng là tục ngữ không đơn thuần là hình thức nhận thức duy lí mà còn là hình thức đánh giá thẩm mĩ về tự nhiên, xã hội, con người.

** Sự linh hoạt, phong phú trong cách sử dụng hình ảnh so sánh tạo nên ý nghĩa biểu đạt sâu sắc.*

Trong phương ngôn tục ngữ Thái, đối tượng so sánh không chỉ xuất hiện một lần mà xuất hiện nhiều lần, mỗi lần lại được so sánh với nhiều hình ảnh khác nhau; Mỗi hình ảnh mang lại ý nghĩa thẩm mĩ khác nhau về đối tượng so sánh, tạo nên sự cảm nhận tinh tế cho người tiếp nhận tác phẩm.

Khi đề cập tới mối quan hệ gắn bó giữa cha mẹ và con cái tục ngữ Thái không chỉ nói tới một lần mà nói nhiều lần, mỗi lần một cách ví khác nhau "Lụt cắp po xướng hết chắp khon/ Lụt cắp me xướng non chắp chịn" *(Con với cha như nấm mọc thân cây/Con với mẹ như giòi bám thịt)* [4,99]; *"*Lụk huôm po xướng tó huôm háng/ Lụk hôm me xướng que huôm lỏng" *(Con cùng cha như ong cùng tổ/Con cùng mẹ như quế cùng rừng) [4,101]; "*Lụk huôm ải xướng phải huôm húk" *(Con cùng cha như sợi cùng khung cửi)* [4,101]. Hình ảnh đáng thương của những đứa con (không cha, mất bố) cũng được nhân dân Thái khái quát lại bằng những câu tục ngữ giàu hình ảnh hàm súc không kém *"*Lụk báu mí po xướng tó báu háng "*(Con không cha như ong không tổ)* [4,99]; *"*Po tai dương phai pắng/ Po nhắng dương phai mẳn" *(Mất cha như phai vỡ/ còn cha như phai bền*)[4,99] đã cho ta một sự cảm nhận sâu sắc hơn về mối quan hệ phụ tử trong gia đình, về nỗi đau đớn khi người cha qua đời và cả vai trò quan trọng của người cha đối với cuộc đời của những đứa con trong gia đình.

Một trong những chức năng cơ bản của tục ngữ là đúc kết kinh nghiệm, cho nên nó đòi hỏi sự diễn đạt ngắn gọn, thiên về luận lý nhiều hơn là biểu cảm, nhưng trên

thực tế, đọc những câu tục ngữ nói về người phụ nữ goá bụa, với cách nói hình ảnh có sự lựa chọn tinh tế nên đã diễn tả được nỗi buồn thân phận của người phụ nữ Thái trong cảnh ngộ éo le, đáng thương của họ: *"Gai mây không cần vót/Bà goá không cần học dựng nhà"; "*Mi cốc chắng mỉ láng/ Mi cang chắng mỉ nhọt" *(Gái bụa như rạ thối/Sống cô đơn hưu quạnh)* [4,97]; "Táng luông lê phải/ Me mải lê cha" *"Đường cái là của thiên hạ/Gái goá bụa là của giời ơi" [4, 31].* Quả thực là chẳng ai giống ai, mỗi người mỗi vẻ, mỗi người mỗi phận trong cảnh ngộ chung bị bỏ rơi, bị coi thường, bị khinh rẻ.

Sự linh hoạt trong sử dụng thủ pháp nghệ thuật so sánh của tác giả dân gian Thái cho thấy sự tinh tế và tài hoa khi vận dụng ngôn ngữ dân gian tạo nên lối nói giàu hình ảnh hấp dẫn và phong phú trong phương ngôn tục ngữ Thái.

**3. Kết luận**

*So sánh* không phải là thủ pháp nghệ thuật đặc trưng riêng biệt của tục ngữ nhưng là phương pháp nghệ thuật tu từ đơn giản nhất, mềm mại và linh hoạt hơn so với các phương thức nghệ thuật tu từ khác đã được tác giả dân gian Thái sử dụng khá nhuần nhuy, tạo nên một thế giới phương ngôn tục ngữ giàu hình ảnh, dễ nhớ, dễ truyền. Nó phản chiếu thói quen sử dụng ngôn ngữ và chắt đọng được sự tinh tuý của nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ dân tộc trong sáng tạo văn học nghệ thuật, đem lại nhận thức sâu sắc cho công chúng văn học mọi thế hệ của cư dân miền núi này. Hy vọng muôn đời sau, những nhận thức và những kinh nghiệm sống của tổ tiên được đúc kết bằng lối nói giàu hình ảnh thể hiện sự tinh tế và tài hoa của người xưa để lại trong phương ngôn, tục ngữ sẽ trở thành thứ tài sản vô giá trong hành trang cuộc đời của con em dân tộc Thái trên mỗi nẻo đường đời.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

[1] Cầm Cường (1993), *Tìm hiểu văn học dân tộc Thái ở Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội

[2] Hoàng Trần Nghịch (1995), *Phương ngôn tục ngữ Thái*, Nxb VHDT, Hà Nội

[3] Lê Bá Hán (Chủ biên, (1999), *Từ điển Thuật ngữ văn học*, Nxb ĐHQG HN.

[4] Nà Văn Năm, Cầm Thương, Lò Văn Sĩ, Tòng Kim An, Kim Cương, Hương Huyền (1978), *Tục ngữ Thái*, Nxb VHDT, HN

[5] Phạm Thu Yến (1998), *Những thế giới nghệ thuật ca dao*, Nxb GD

# COMPARISON IN DIALECTS AND PROVERBS IN THAI LOCAL LANGUAGE

**Le Thi Xuan Lien**

**Abtract:** Comparision is a quite common method of rhetorial art in art creation. It brings various and profound consciousness of things in proverbs. In local proverbs of Thai ethnic, comparision, a mean of rhetorial art with high plasticity, has been used widely. Rhetorical art of comparision also has created the attraction and stable vitality of sayings in folk literature treasure of ethnic minorities. Besides reflecting imaginative ways of thinking and saying of Thai ethnic, this mean of rhetorical art also brings fresh and subtle cognition of comparative objects. Thanks to this, contents and expressive meanings of each proverb become more flexible, easier to understand and less dry.

# QUAN HỆ SẢN XUẤT TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA THEO QUAN ĐIỂM ĐẠI HỘI ĐẢNG XI

**Dương Văn Mạnh**
Khoa Lí luận chính trị

**Tóm tắt:** Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng ta đã vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin vào hoàn cảnh lịch sử cụ thể của đất nước. Trong đó, sự vận dụng vấn đề quan hệ sản xuất để phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta đã từng bước khơi dậy tiềm năng của các thành phần kinh tế, góp phần cho sự phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta.

## 1. Đặt vấn đề

Xây dựng các quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta đòi hỏi nhận thức kịp thời, đầy đủ và tôn trọng các quy luật khách quan. Đồng thời, nó đặt ra yêu cầu rất cao về tính chủ động, tự giác của nhân tố chủ quan, được thể hiện trước hết ở năng lực, bản lĩnh của Đảng ta. Bởi vì, kết quả của quá trình này quyết định thành bại của công cuộc đổi mới, xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

## 2. Nội dung

### 2.1. Quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử về quan hệ sản xuất

Trong hệ thống các khái niệm của chủ nghĩa duy vật lịch sử, khái niệm "quan hệ sản xuất" là một trong những khái niệm cơ bản, góp phần phản ánh cấu trúc và lôgic vận động của các hình thái kinh tế - xã hội. Lênin cho rằng: "Chỉ có đem những quan hệ xã hội vào những quan hệ sản xuất và đem những quan hệ sản xuất vào trình độ của những lực lượng sản xuất thì ta mới có được một cơ sở vững chắc để quan niệm sự phát triển của những hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử tự nhiên" [4. 163].

Quan hệ sản xuất là quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất (sản xuất và tái sản xuất xã hội). Trong quan hệ sản xuất gồm có ba mối quan hệ cơ bản sau:

Quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất: nói lên rằng trong quá trình sản xuất, người lao động đang sử dụng những tư liệu sản xuất đó của ai, và ai là người có quyền định đoạt tư liệu sản xuất đó. Trong quan hệ sản xuất, quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất đóng vai trò quyết định vì nó quyết định bản chất của quan hệ sản xuất.

Quan hệ trong tổ chức và quản lý: nói lên khả năng quyết định một cách trực tiếp quy mô, tốc độ hiệu quả và xu hướng của một nền sản xuất cụ thể. Bằng cách nắm bắt các nhân tố xác định của một nền sản xuất, điều khiển và tổ chức cách thức vận động của các nhân tố đó, các quan hệ tổ chức và quản lý sản xuất có khả năng đẩy nhanh hoặc kìm hãm các quá trình khách quan của sản xuất.

Quan hệ phân phối sản phẩm lao động: là cách thức phân phối kết quả sản xuất cho các tập đoàn người theo địa vị của họ đối với hệ thống sản xuất. Quan hệ sản xuất có thể thúc đẩy tốc độ và nhịp điệu của sản xuất, làm năng động toàn bộ nền kinh tế xã hội hoặc trong trường hợp ngược lại, nó có khả năng kìm hãm sản xuất, kìm hãm sự phát triển của xã hội.

Ba mặt nói trên quan hệ hữu cơ với nhau, không tách rời nhau. Trong đó quan hệ sở

hữu đối với tư liệu sản xuất có ý nghĩa quyết định đối với những quan hệ khác.

Quan hệ sản xuất có vai trò to lớn trong sự phát triển kinh tế - xã hội. Khi quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất tạo thành quy luật thúc đẩy sự phát triển của xã hội.

**2.2. Vai trò của quan hệ sản xuất trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay**

Quan hệ sản xuất chúng ta thiết lập và xây dựng là quan hệ sản xuất trong nền kinh tế thị trường và theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Chính xác hơn là quan hệ sản xuất theo định hướng xã hội chủ nghĩa vì chúng ta chưa thực sự có chủ nghĩa xã hội mà mới đang trên đường xây dựng nó. Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa là quan hệ sản xuất có bản chất tiến bộ trong lịch sử, nó khác và hơn hẳn quan hệ sản xuất phong kiến và quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa (với bản chất là bóc lột và ngày càng tỏ ra lỗi thời không phù hợp với lịch sử). Nói cách khác, quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa là kiểu quan hệ sản xuất sẽ dần dần xóa bỏ áp bức bóc lột và đưa mọi thành viên trong bộ máy sản xuất và cả xã hội đến ấm no, hạnh phúc.

Ở nước ta hiện nay, việc xây dựng các quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là quá trình đòi hỏi nhận thức kịp thời, đầy đủ và tôn trọng các quy luật khách quan. Đồng thời, nó đặt ra yêu cầu rất cao về tính chủ động, tự giác của nhân tố chủ quan, được thể hiện trước hết ở năng lực, bản lĩnh của Đảng cầm quyền; ở hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước; ở sự đồng thuận và hành động tích cực của nhân dân.

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được Đảng ta xác định từ Đại hội VII: Phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa và đã được tiếp tục khẳng định qua các Đại hội VIII, IX, X và XI.

Do điểm xuất phát đi lên chủ nghĩa xã hội ở của nước ta còn thấp cả về lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, nên việc xây dựng từng bước quan hệ sản xuất mới để thúc đẩy sản xuất và xã hội phát triển là một yêu cầu tất yếu khách quan. Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội tính đan xen tác động lẫn nhau trong quan hệ sản xuất thể hiện ở chỗ sự tồn tại các hình thức sở hữu khác nhau: sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân. Trên cơ sở tổng kết thực tiễn đổi mới, Văn kiện Đại hội XI của Đảng đã có những khái quát mới về lý luận: "Phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, hình thức tổ chức kinh doanh và hình thức phân phối" [2. 73]. Trên cơ sở đó Đại hội XI đã xác định ở nước ta hiện nay có 4 thành phần kinh tế: Kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Kinh tế nhà nước: là thành phần kinh tế dựa trên chế độ sở hữu toàn dân về tư liệu sản xuất. Kinh tế nhà nước bao gồm các doanh nghiệp nhà nước, ngân hàng nhà nước, các quỹ dự trữ quốc gia, các quỹ bảo hiểm nhà nước và các tài sản quốc gia, các tài sản khác thuộc sở hữu nhà nước…

Vai trò của kinh tế nhà nước: kinh tế nhà nước phải đóng vai trò chủ đạo trong nên kinh tế quốc dân. Kinh tế nhà nước phải thực sự nắm giữ những ngành, những lĩnh vực kinh tế trọng yếu, mũi nhọn phải đi đầu trong việc nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả.

Kinh tế nhà nước phải không ngừng tăng cường, củng cố và phát triển làm chỗ dựa để nhà nước thực hiện có hiệu lực chức năng điều tiết, quản lý vĩ mô nền kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân.

Kinh tế tập thể: với nhiều hình thức hợp tác đa dạng, mà nòng cốt là hợp tác xã, dựa trên sở hữu của các thành viên và sở hữu tập thể; liên kết rộng rãi những người lao động, các hộ sản xuất, kinh doanh, các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc các thành phần kinh tế, không giới hạn quy mô, lĩnh vực và địa bàn (trừ một số lĩnh vực có quy định riêng); phân phối theo lao động, theo vốn góp và mức độ tham gia dịch vụ; hoạt động theo các nguyên tắc: hợp tác tự nguyện; dân chủ, bình đẳng và công khai.

Vai trò của kinh tế tập thể: được xác định giữ vai trò chủ đạo của nền kinh quốc dân và chế độ xã hội mới. Kinh tế tập thể lấy lợi ích kinh tế làm chính, bao gồm lợi ích của các thành viên và lợi ích tập thể, đồng thời coi trọng lợi ích xã hội của các thành viên, góp phần xoá đói, giảm nghèo; tiến lên làm giàu cho các thành viên, phát triển cộng đồng. Đánh giá hiệu quả kinh tế tập thể phải trên cơ sở quan điểm toàn diện, cả kinh tế - chính trị - xã hội, cả hiệu quả của tập thể và của các thành viên. Phát triển kinh tế tập thể theo phương châm tích cực, vững chắc, xuất phát từ nhu cầu thực tiễn, đi từ thấp đến cao, đạt hiệu quả thiết thực, vì sự phát triển của sản xuất.

Kinh tế tư nhân: dựa trên hình thức sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất và bóc lột lao động làm thuê. Kinh tế tư nhân là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Phát triển mạnh các loại hình kinh tế tư nhân ở hầu hết các ngành, lĩnh vực kinh tế theo quy hoach và quy định của pháp luật. Tạo điều kiện hình thành một số tập đoàn kinh tế tư bản tư nhân và tư nhân góp vốn vào các tập đoàn kinh tế nhà nước đi vào con đường liên doanh với nhà nước, bán cổ phần cho người lao động trong doanh nghiệp, tạo mối quan hệ hợp tác cùng có lợi cho chủ và thợ.

Vai trò của kinh tế tư nhân: theo quan điểm của Đảng: "Kinh tế tư nhân là một trong những động lực của nền kinh tế" [2. 74]. Phát triển kinh tế tư nhân là vấn đề chiến lược lâu dài trong phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần quan trong trong thực hiện thắng lợi nhiệm vụ trung tâm là phát triển kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm nâng cao nội lực của đất nước trong hội nhập kinh tế quốc tế.

Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài: là thành phần kinh tế mới xuất hiện trong những năm gần đây ở nước ta, sự phát triển của thành phần kinh tế này cho phép chúng ta tranh thủ được khối lượng to lớn từ nước ngoài về vốn, công nghệ hiện đại, kinh nghiệm tổ chức quản lý kinh tế, mở rộng thị trường nước ngoài, giải quyết việc làm, trong nước, góp phần khai thác và sử dụng hiệu quả hơn tiềm năng kinh tế ở nước ta. Đồng thời, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài góp phần rất lớn vào tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá và thúc đẩy tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

**3. Kết luận**

Tóm lại, Đảng Cộng sản Việt Nam đã vận dụng sáng tạo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về vấn đề quan hệ sản xuất vào sự phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Sự vận dụng sáng tạo đó của Đảng đã và đang thật sự khơi dậy tiềm năng của các thành phần kinh tế, tính tích cực, chủ động, sáng tạo của của nhân dân được phát huy

trong sản xuất, kinh doanh, đồng thời đã thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, đời sống nhân ổn định và phát triển. Như vậy, nếu công nghiệp hóa, hiện đại hóa tạo nên lực lượng sản xuất cần thiết cho chế độ mới thì việc phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa chính là để xây dựng hệ thống quan hệ sản xuất phù hợp.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam - *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1991.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam - *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, trang 73, 74.

[3] Giáo trình triết học Mác - Lênin, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999.

[4] V.I.Lênin - Toàn tập, Nxb tiến bộ Mát- xcơ va, 1974, Tập 1, trang 163.

# PRODUCTION RELATIONS IN SOCIALIST-ORIENTED MARKET ECONOMY ACCORDING TO THE PARTY'S DOCUMENT FOUNDED IN 11TH CONFERENCE

**Duong Van Manh**

**Abstract:** While leading the revolutionary, our Party creatively applied Marxism - Leninism to the specific historical circumstances of the country. One of the achievements is that the application of production relation problems to develop socialist-oriented market economy in Vietnam has gradually evoked the potentials of economic sectors, contributing to social - economics development in our country.

# VỊ THẾ GIAO THÔNG CỦA BIỂN ĐÔNG

**Nguyễn Văn Minh**
Khoa Sử Địa

**Tóm tắt:** Biển Đông hiện nay đang là vấn đề thời sự nóng, bởi vì vai trò quan trọng của nó trên nhiều lĩnh vực, tự nhiên, kinh tế, trính trị, quân sự. Trong khuôn khổ bài viết tôi chỉ đề cập đến vị thế, ý nghĩa giao thông của biển Đông và với Việt Nam, giúp cho mọi người hiểu rõ hơn về vai trò và vị thế của biển Đông.

## I. Đặt vấn đề

Hiện nay, biển Đông đang là vấn đề thời sự nóng bỏng không chỉ của nước ta, mà còn là vấn đề nóng ở khu vực và trên thế giới, sở dĩ biển Đông có giá trị cả tiềm năng lẫn thực tế rất lớn về địa chính trị, quân sự và kinh tế (vị trí, vị thế, điều tiết khí hậu, tài nguyên thiên nhiên). Để làm rõ được vai trò, giá trị của biển Đông là một yêu cầu cấp thiết và mang tầm cỡ, trong khuôn khổ bài viết, tác giả chỉ đề cập đến vị thế giao thông của biển Đông để thấy được giá trị của khu vực biển này.

## II. Nội dung

Biển Đông là một biển lớn trên thế giới, diện tích khoảng 3,447triệu km$^2$, được bao quanh tới 90% bởi biển các nước Việt Nam, Campuchia, Thái Lan, Malaysia, Singapore, Indonesia, Brunei, Philippines, Đài Loan và Trung Quốc; trong đó phần bờ biển dài nhất là của Việt Nam (2,828 hải lý). Chỉ có 10% chu vi của biển này (perimeter = 8192 nautical miles) thông thương được ra các biển Thái bình Dương và Ấn độ Dương.

### * Vai trò giao thông của biển Đông

Không có một vùng biển nào trên thế giới với diện tích tương đương mà lại có tầm quan trọng về phương diện giao thông như biển Đông. Muốn từ Thái bình Dương sang Ấn Độ Dương, tàu thuyền phải chạy qua đây. biển Đông nằm ngay trên ngã tư đường hàng hải, từ phía Bắc xuống Nam và từ Tây sang Đông.

Thời xưa cũng như ngày nay, bao quanh Biển Đông là nhiều thương cảng quốc tế quan trọng (khoảng 350 cảng). Trước khi Trung Quốc phát triển hàng hải vào thế kỷ thứ 5, hải cảng sầm uất nhất của biển Đông nằm trong vịnh Bắc bộ Việt Nam (Hòn Gai - Hải Phòng) mà các nhà hàng hải quốc tế thường gọi là Cattigara (phiên âm Kesho hay Cửa Gai).

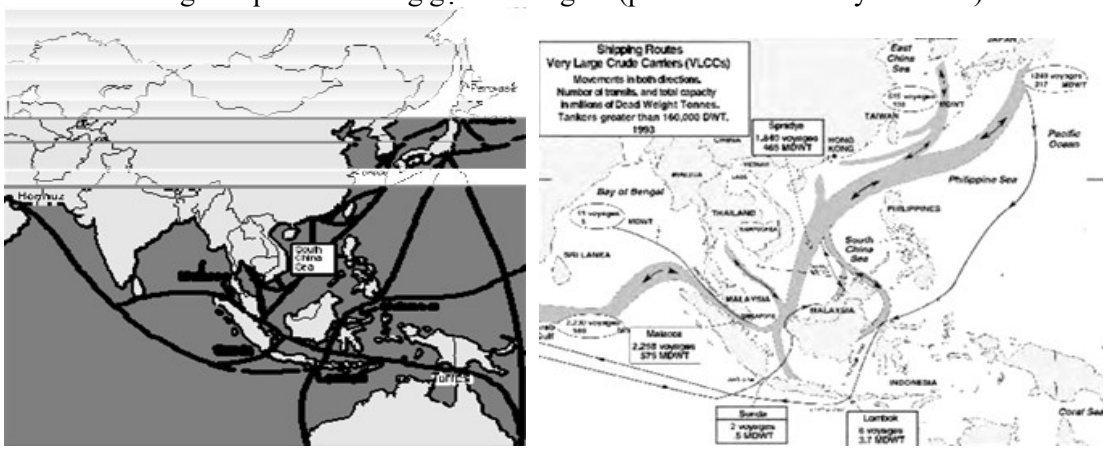


A1 A2

Nguồn: U.S. Pacific Command, 2010.

*Sơ đồ: hải trình dầu thô* (A1) *vàhải trình hàng hóa* (A2) *đi qua khu vực biển Đông*

Đường biển thời cổ nhộn nhịp đến độ các dân tộc cả một vùng rộng lớn có nhiều sinh hoạt, kiến thức, văn hóa tương tự nên đường hàng hải, ngôn ngữ các dân tộc ảnh hưởng lẫn nhau. Ngày nay bao quanh Biển Đông, người ta thấy các ngôn ngữ hỗn hợp giữa hai họ Nam Á và Nam Đảo mà nhà ngữ học Wilhelm Schmidt đề nghị góp chung lại và gọi là các tiếng Nam phương (Austric). Trường hợp tiếng Việt Nam là một thí dụ về sự pha trộn đó. Ngôn ngữ ta được một số học giả xếp vào gia đình Việt Mường, tức một chi của tiểu họ Môn Khmer, một số khác xếp vào chi Nam Thái. Dù Môn Khmer hay Nam Thái, Việt ngữ đứng về vị trí địa dư, thuộc họ Nam Á.

Nếu lấy giữa Biển Đông làm trung tâm nhìn ra thế giới ta sẽ có hai vòng tròn:

*Trong vòng bán kính 1500 hải lý:* ta thấy các thành phố hải cảng quan trọng như Bangkok, Rangoon, Calcutta, Singapore, Jakacta, Manila, Hongkong, Thượng Hải, Nagasaki nằm ở trong vòng tròn này.

*Trong vòng bán kính 2500 hải lý*: các thành phố hải cảng Madras, Colombo, Bombay, Bali, Darwin, Guam, Tokyo, Yokohama, Seoul, Bắc Kinh... Nhìn kỹ vòng tròn 2500 hải lý này, ta thấy nó bao trùm hầu hết lãnh thổ các nước lớn có dân cư vào hàng đông nhất trên thế giới như: Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản. Sự cận kề của biển Đông với gần nửa phần nhân loại trong vòng tròn tương đối hẹp 2500 hải lý, là ưu điểm hàng đầu mà người ta không thể tìm thấy ở bất cứ một vùng biển nào khác trên thế giới.

Hình 1: *Vòng tròn 250 hải lý và phóng to*

Trong các thế kỷ vừa qua, những hải cảng Việt Nam như Cam Ranh, Sài Gòn, Hải Phòng..., vì hoạt động suy giảm nên thường được xếp vào hạng những hải cảng kém quan trọng; đứng sau các cảng San Francisco, New York, Yokohama, Hongkong, Sidney, Singapore... Bước sang thế kỷ tới, khi những vùng hậu cảng nước ta giàu có thêm, kỹ nghệ phát triển và tầm khai thác tài nguyên của biển Đông đạt đến đúng mức, thứ hạng.

*** Vị trí hành lang chiến lược của biển Đông**

Biển Đông là một trong những tuyến đường biển quan trọng nhất thế giới. Dưới góc độ giá trị kinh tế và chiến lược, eo biển Malaca cửa phía Nam của biển Đông là một trong những tuyến vận tải biển quan trọng nhất trên thế giới, sánh ngang với kênh đào Suez hoặc kênh đào Panama. Biển Đông là hành lang tàu thủy chính giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, nối liền các quốc gia Trung Đông và Nam Á với vùng Đông Á. Hải lộ này cũng nối ba nước đông dân nhất thế giới là Ấn Độ, Inđônêxia và Trung Quốc, và vì vậy được xem là điểm điều tiết giao thông quan trọng nhất ở châu Á.

Hải lộ quốc tế biển Đông nằm kẹt giữa hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt

Nam. Đây là một khu vực có ý nghĩa chiến lược trên hai mặt: ngoài các giá trị to lớn về nguồn tài nguyên thiên nhiên, các quần đảo này còn sở hữu một trong những hành lang biển quốc tế quan trọng nhất thế giới, nơi thông thương của ¼ thương mại thế giới (xem A1 và A2).

Vùng Biển Đông cũng là một trong những vùng có mật độ hàng hải đông đúc nhất trên thế giới. Trong những năm 1980, ít nhất có hai trăm bảy mươi tàu đi qua quần đảo Trường Sa mỗi ngày, và hiện tại hơn một nửa tàu chở dầu siêu cấp của thế giới chạy qua vùng biển này hàng năm. Lượng tàu chở dầu chạy qua Biển Đông lớn gấp ba lần lượng chạy qua Kênh Suez và năm lần lớn hơn Kênh Panama; hai mươi phần trăm dầu thô thế giới được chuyên chở qua Biển Đông (xem sơ đồ A1 và A2)

*** Thái lan xây dựng kênh đào Kra giao thông biển Đông càng quan trọng**

Các hải lộ nối hai đại dương Thái Bình và Ấn Độ đều phải đi vòng xuống phía Nam qua các eo biển Mã Lai Á và Nam Dương. Các tàu thuyền nếu đi xuyên qua được eo Kra tại miền Nam Thái Lan thì hải trình sẽ ngắn lại được 2, 3 ngày. Với thời gian và cung đường ngắn lại như vậy sẽ tiết kiệm được rất nhiều thời gian và tiền của.

A3

A4

Nguồn: *Vũ Hữu San, 2007*

Bản đồ: *Vị trí kênh Kra* (A3) *và sự rút ngắn các cung đường* (A4).

Kế hoạch đào một con kênh dài 12 km đủ sâu để tàu thuyền qua lại dễ dàng đã được hoạch định từ thời quốc vương Narai của xứ Thái (Ayudhya) vào năm 1677. Dù vậy cho đến nay, vì tình hình an toàn cho xứ sở nên phải cân nhắc, Thái Lan vẫn do dự, chưa dám cho khởi công trong khi nước như: Trung Hoa, Nhật Bản, Pháp… đã đồng ý giúp đỡ.

Nếu như kênh đào Kra thực hiện sẽ làm tăng lưu lượng tàu thuyền trên thế giới qua đây. Nếu hiện nay thống kê cho thấy, mỗi ngày có khoảng từ 150 - 200 tàu các loại qua lại Biển Đông, trong đó có khoảng 50% là tàu có trọng tải trên 5.000 tấn, hơn 10% là tàu có trọng tải từ 30.000 tấn trở lên thì khi có kênh Kra số lượng tàu qua sẽ tăng lên gấp đôi; biển Đông sẽ trở thành trung tâm ngã tư hàng hải "*bận rộn*" của quốc tế.

*** Với Việt Nam**

Trong thế kỷ 21 người ta cho là thế kỷ của biển cả. Các nước đua nhau ra biển, giành giật lợi ích từ biển, các quốc gia có biển đều xây dựng chiến lược khai thác biển cho mình. Đối với Việt Nam, trong khi công tác điều tra cơ bản về biển và ven bờ còn nhiều hạn chế, hiểu biết của chúng ta về các nước trong lĩnh vực khai thác biển cũng chưa thật nhiều

Với vị thế quốc gia biển, nước ta có hơn 3.260km đường bờ biển, hơn 3.000 đảo lớn nhỏ khác nhau, hai vịnh biển lớn vịnh Bắc bộ và vịnh Thái Lan, biển Đông có vai trò hết sức quan

trọng với Việt Nam trên tất cả các lĩnh vực từ tự nhiên, vị trí, chính trị, quân sự và kinh tế. Trong lĩnh vực giao thông, biển Đông cũng đem đến cho chúng ta những lợi ích không nhỏ. Trước đây giao thông đường biển chúng ta đã có những thời kỳ phát triển phồn thịnh với phố Hiến thế kỷ XVII, Hội An thế kỷ XVIII, ngày nay với vị trí ngã tư đường hàng hải quốc tế, các điều kiện tự nhiên miền biển phong phú, ta đã có những hải cảng Việt Nam như: Cái Lân, Hải Phòng, Cam Ranh, Sài Gòn,....nhưng hoạt động suy giảm nên thường được xếp vào hạng những hải cảng kém quan trọng; đứng sau các hải cảng trên thế giới. Tiềm lực kinh tế cũng như khoa học công nghệ về biển chưa có gì đáng kể, thậm chí có thể nói là yếu.

Thời gian tới, khi những vùng hậu cảng nước ta giàu có thêm, kỹ nghệ phát triển và đầu tư của Nhà nước đúng mức, kênh đào Kra trước sau gì cũng sẽ phải thành hình…Trong tương lai, giao thông đường biển vẫn là một lợi thế cho chúng ta.

**III. Kết luận**

Như vậy ta có thể thấy, vai trò giao thông hết sức quan trọng của biển Đông, đây là khu vực ngã tư giao thông đường thủy quốc tế, nơi có các tuyến đường giao thông biển huyết mạch nối liền Thái Bình Dương - Ấn Độ Dương, châu Âu - Châu Á, Trung Đông - châu Á. Năm trong số mười tuyến đường biển thông thương lớn nhất trên thế giới liên quan đến biển Đông.

Giao thông biển Đông có giá trị to lớn, vừa có ý nghĩa phòng thủ vừa có vai trò kinh tế đối với nhiều nước; nhiều quốc gia ở khu vực Đông Á có nền kinh tế phụ thuộc sống còn vào các con đường biển này như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore và cả Trung Quốc.

Với Việt Nam, biển Đông không chỉ điều hòa khí hậu, cung cấp tài nguyên mà còn là hệ thống phòng tuyến và thông thương. Biển Đông thiết lập cho chúng ta một hệ thống giao thông quan trọng, gắn Việt Nam vào "hệ thống hải cảng" trong hải trình quốc tế, giúp ta giao lưu buôn bán và thông thương với thế giới bằng đường biển. Tuy hiện nay còn một số tồn tại, nhưng trong tương lai gần, với sự quan tâm của Đảng, Nhà nước và người dân Việt, hàng hải vẫn là thế mạnh của Việt Nam.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Nguyễn Văn Âu (1999), *Địa lý tự nhiên Biển Đông.* Nxb ĐHQGHN, Hà Nội.

[2] Nguyễn Hồng Thao (1997), *Những điều cần biết về luật biển.* Nxb CAND.

[3] Đặng Đình Quý(chủ biên) (2011), *Biển Đông hợp tác vì phát triển an ninh trong khu vực*, NXB Thế giới

[4] Viles H.A. and Spencer T (1995), *Coastal Problems: Geomorphology, Ecology and Society at the Coast.* Arnold, London..

[5] Website: http://www.seasfoundation.org

# TRAFFIC ROLE OF THE SOUTH CHINA SEA

**Nguyen Van Minh**

**Abstract:** South China sea is a hot current event at the moment because of its vital role in many fields such as nature, economy, politicc and military. In the scope of article, the author would like to show the value and the role of South China sea in term of traffic within Vietnam to help people understand more about role of South China sea.

# VÙNG TÂY BẮC – NHỮNG TIỀM NĂNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ THEO HƯỚNG BỀN VỮNG

**Đỗ Thuý Mùi**
Khoa Sử Địa

**Tóm tắt:** Tây Bắc có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, nguồn lao động dồi dào, nhưng chất lượng lao động chưa cao. Để Tây Bắc có thể khai thác có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên cần phải có những chiến lược cụ thể đối với từng ngành kinh tế. Các hướng khai thác phải chú trọng tới bảo vệ môi trường, khai thác kinh tế hợp lý theo hướng hàng hoá, đảm bảo cho sự phát triển bền vững.

## I. Đặt vấn đề

Khi sinh thời, cố thủ tướng Phạm Văn Đồng đã từng nói: Tây Bắc là hòn ngọc ngày mai của Tổ Quốc, điều đó đã khẳng định Tây Bắc có nhiều tiềm năng để phát triển kinh tế. Nhưng, đến nay, Tây Bắc vẫn là vùng kinh tế chậm phát triển nhất trong cả nước. Để Tây Bắc có thể vươn lên, khai thác những tiềm năng để phát triển kinh tế bền vững, cần phải được đánh giá về nguồn lực và có những chiến lược phát triển kinh tế phù hợp. Bài báo này sẽ đánh giá những tiềm năng và định hướng phát triển kinh tế của vùng Tây Bắc theo hướng bền vững.

## II. Nội dung

### 1. Những tiềm năng để phát triển kinh tế vùng Tây Bắc

#### *1.1 Tiềm năng về tự nhiên*

***- Vị trí địa lý***

Tây Bắc bao gồm 4 tỉnh: Hoà Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu. Diện tích tự nhiên của vùng là: 37.337 $km^2$, chiếm 11,34 % diện tích cả nước. Dân số của vùng năm 2009 là 2737,2 nghìn người, chiếm 3,2% dân số cả nước, mật độ dân số trung bình là 73 người/$km^2$, thấp nhất so với các vùng khác trong cả nước.

Tây Bắc có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng. Phía bắc của vùng tiếp giáp với Trung Quốc, có đường biên giới dài 310 km, phía tây giáp Lào có đường biên giới dài 560 km, phía đông giáp với vùng Đông Bắc và một phần của Đồng bằng Sông Hồng, phía nam giáp với Bắc Trung Bộ. Với vị trí đó, vùng Tây Bắc có ý nghĩa quan trọng trong việc giao lưu kinh tế dọc thung lũng sông Hồng với các tỉnh phía tây nam Trung Quốc và thượng Lào. Tây Bắc còn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về an ninh quốc phòng.

***- Địa hình – đất đai***

Tây Bắc có địa hình núi cao hiểm trở với dãy Hoàng Liên Sơn chạy dọc theo hướng tây bắc – đông nam từ biên giới Việt Trung về đồng bằng. Địa hình của vùng bị chia cắt mạnh, đại bộ phận lãnh thổ của vùng thuộc lưu vực sông Đà.

Về mặt địa thế, vùng Tây Bắc nghiêng từ tây bắc xuống đông nam. Phía bắc là những dãy núi cao, phân định biên giới Việt Trung với nhiều đỉnh núi cao như Phu Đen Đin, Phu Si Lung… Phía đông và đông bắc là dãy Hoàng Liên Sơn hùng vĩ, cao nhất Đông Nam Á, địa hình khu vực hiểm trở, chia cắt phức tạp, nhiều đỉnh núi cao. Phía tây và phía tây nam là các dãy núi cao kế tiếp nhau, phân định biên giới Việt Lào, bao gồm nhiều đỉnh núi cao như Khoang La Xan, San Cho Cay…

Tây Bắc có diện tích đất chưa sử dụng lớn, chiếm 75,13%. Các loại đất ở đây có 2 dạng chính là đất núi đỏ vàng và đất bồi tụ giữa núi. Chất lượng đất ở đây tốt, có khả năng phát triển lâm nghiệp, chuyên canh cây công nghiệp, cây lương thực với quy mô lớn.

Đất đai và thực vật rừng phong phú, nhiều hình, nhiều vẻ, thích hợp với việc phát triển kinh tế hàng hoá hướng tới thị trường. Tây Bắc có thể phát triển vùng chuyên canh các loại nông sản gắn với công nghiệp chế biến như vùng chuyên canh cà phê, các loại hoa quả, dong riềng, gạo tám…

Lưu vực sông Đà và sông Mã đã tạo cho Tây Bắc giống như những lòng máng khổng lồ, xung quanh là núi và cao nguyên đá vôi nối tiếp nhau từ Sìn Hồ (Lai Châu) đến Mai Châu (Hoà Bình). Xung quanh là núi và cao nguyên hình thành một vùng tự nhiên độc đáo với nhiều tiểu vùng khí hậu, điều đó đã tạo điều kiện cho Tây Bắc có nhiều tiềm năng để phát triển nền nông nghiệp với cơ cấu cây trồng phong phú, có nhiều sản phẩm nông nghiệp độc đáo như gạo tám (Điện Biên), khoai sọ (Cụ Cang, Thuận Châu – Sơn La), nếp cái hoa vàng (Mường Chanh – Sơn La), chè Sơn La, các loại hoa quả đặc sản của mỗi vùng như đào, lê, mận, táo, xoài, chuối…

***- Sông ngòi - nguồn nước***

Tây Bắc là đầu nguồn của một số hệ thống sông lớn như sông Đà, sông Mã, sông Bôi, trong đó lưu vực sông Đà lớn nhất và có ý nghĩa nhất đối với sự phát triển kinh tế xã hội của vùng.

Sông Đà bắt nguồn tự Nguỵ Sơn (Vân Nam - Trung Quốc), có chiều dài 983 km (trên đất Việt Nam dài 543 km). Trên lưu vực sông Đà có 67 phụ lưu (chỉ tính các phụ lưu có chiều dài trên 10 km). Nếu tính cả suối nhỏ thì có 200 sông suối với tổng chiều dài 4495 km, mật độ lưới sông trung bình 0,17 km/km$^2$. Lưu vực sông Đà có diện tích 52.500 km$^2$, trong đó địa phận Việt Nam là 26.800 km$^2$. Sông Đà có tổng lượng nước bình quân hàng năm là 56,1 tỷ m$^3$. Lưu lượng dòng chảy chênh nhau rất lớn giữa mùa mưa và mùa khô. Tại Lai Châu, lưu lượng nước lớn nhất gấp 10 lần lưu lượng nước trung bình và gấp 100 lần lưu lượng nước thấp nhất.

Với địa thế lưu vực rất cao, lòng sông chính và các chi lưu rất dốc đã tạo nên nguồn thuỷ năng lớn nhất Việt Nam (33 tỷ KWh, chiếm trên 30% trữ lượng thuỷ năng của nước ta). Trên dòng sông này hiện tại đã có 3 nhà máy thuỷ điện lớn nhất cả nước; trong đó có nhà máy thuỷ điện Hoà Bình đã xây dựng xong với công xuất là 1920 MW, hiện tại đang xây dựng nhà máy thuỷ điện Sơn La với công xuất 2400 MW, nhà máy thuỷ điện Lai Châu công xuất 1200 MW. Ngoài ra, Tây Bắc còn xây dựng được rất nhiều các nhà máy thuỷ điện vừa và nhỏ như nhà máy thuỷ điện Chiềng Ngàm, Nậm Chiến, Tà Liết…

Như vậy, Tây Bắc là vùng có tiềm năng rất lớn về thuỷ điện. Việc xây dựng các nhà máy thuỷ điện có ý nghĩa rất lớn trong việc phát triển kinh tế của vùng Tây Bắc và của cả nước, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, kích thích các ngành kinh tế khác phát triển.

Tây Bắc là khu vực có nguồn nước khoáng phong phú. Tất cả các tỉnh đều có điểm suối khoáng có giá trị chữa bệnh tốt, có thể xây dựng khu nghỉ dưỡng, phát triển du lịch nghỉ dưỡng như suối khoáng Kim Bôi (Hoà Bình), Bản Mòng, Mường La (Sơn La)… Tuy nhiên, việc khai thác các điểm suối khoáng chưa mang lại hiệu quả kinh tế cao, số lượng khách chưa nhiều nên chưa mang lại hiệu quả kinh tế cao.

***- Khoáng sản***

Tây Bắc là vùng giầu tài nguyên khoáng sản. Vùng có nhiều khoáng sản như than, kim loại đen, kim loại màu…

Than có trữ lượng khoảng 10 triệu tấn, đáp ứng nhu cầu của địa phương. Các mỏ than đáng kể như Suối Bàng, Suối Hoa, Quỳnh Nhai, Hang Mon, Tà Văn (Sơn La).

Mỏ than Suối Bàng là loại than gầy, trữ lượng 2,4 triệu tấn. Hàng năm có thể khai thác 1,5 vạn tấn. Mỏ than Quỳnh Nhai, Suối Hoa trữ lượng 6,3 triệu tấn, có khả năng khai thác 0,5 vạn tấn/năm. Mỏ than Hang Mon – Tà Văn có trữ lượng gần 1 triệu tấn, có thể khai thác 0,5 vạn tấn/năm.

Tây Bắc cũng có tiềm năng lớn về ni ken, đồng, vàng. Đến nay đã phát hiện được 4 mỏ ni ken và hàng chục điểm quặng, trong đó 3 mỏ đáng quan tâm là Bản Phúc, Bản Sang, Tạ Khoa.

Đồng được phát hiện ở khu vực mỏ Vạn Sài, Suối Chát với tổng trữ lượng 980 tấn. Mỏ Suối Chát – Suối Đùng trữ lượng 270.000 tấn. Cùng với đồng còn có vàng với trữ lượng 4,4 tấn.

Vàng sa khoáng phân bố dọc sông Đà và một số chi lưu trên sông. Ngoài ra, còn có ở các huyện Mường Nhé (Điện Biên), Phong Thổ (Lai Châu), Quỳnh Nhai (Sơn La), Sìn Hồ (Điện Biên), Thuận Châu (Sơn La). Tiềm năng của vàng sa khoáng đến nay chưa được đánh giá đầy đủ. Cần có biện pháp quy hoạch, khai thác hợp lý để bảo vệ tài nguyên.

Tây Bắc có tiềm năng rất lớn về đất hiếm. Một số mỏ tiêu biểu như mỏ đất hiếm Đông Pao thuộc xã Bản Hon, Bản Giang huyện Phong Thổ (Lai Châu) đã phát hiện được 60 thân quặng dài 1.000 mét. Trữ lượng được xác định khoảng 5,5 triệu tấn. Cùng với đất hiếm còn có Friorit 6,1 triệu tấn, barit 12,7 triệu tấn. Tây Bắc còn có tan và Asbet là những khoáng sản phi kim loại đặc thù. Đến nay đã xác định được 3 vị trí có tan, trong đó đáng kể là mỏ Tà Phù có trữ lượng khoảng 231.000 tấn và mỏ Làng Trụ có trữ lượng 1.780 tấn. Asbet ở Sơn La, tổng trữ lượng khoảng 100.000 tấn.

***1.2 Tiềm năng về kinh tế xã hội***

***- Dân cư và nguồn lao động***

Tây Bắc là vùng có mật độ dân số thưa nhất so với các vùng khác trong cả nước. Mật độ trung bình năm 2009 là 69 người/km$^2$. Tây Bắc có nhiều dân tộc anh em, trong đó tiêu biểu là người Thái, người Mường, người H'Mông. Nhìn chung, trình độ dân trí còn thấp.

Nguồn lao động ở vùng tây Bắc không đông. Năm 2009 vùng có 1055 nghìn người, trên 75% lao động trong ngành nông nghiệp, ngành công nghiệp và dịch vụ chỉ chiếm gần 25%. Trình độ lao động của vùng không cao, 15% lao động chưa biết chữ. Tỷ lệ lao động có trình độ công nhân kĩ thuật còn dưới 10%.

Nhìn chung, chất lượng lao động ở vùng Tây Bắc còn thấp cần phải chú trọng đào tạo lao động để đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp CNH – HĐH đất nước.

***- Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật***

Trong những năm qua, Tây Bắc đã, đang được chú trọng đầu tư, nhưng nhìn chung còn yếu kém. Vùng có trục đường chính nối liền các tỉnh là tuyến quốc lộ 6 đã được đầu tư nâng cấp từ năm 2004, hiện đang bị xuống cấp. Các tuyến đường khác cũng đang bị xuống cấp nghiêm trọng.

Các cơ sở công nghiệp của vùng rất ít, chỉ có một số cơ sở công nghiệp quan trọng như nhà máy thuỷ điện Hoà Bình, Sơn La, Lai Châu, một số cơ sở chế biến chè, sữa, đường, sản xuất vật liệu xây dựng nhưng quy mô nhỏ.

Trong những năm qua, Tây Bắc đã được chú trọng đầu tư để phát triển kinh tế. Để Tây Bắc có thể trở thành "hòn ngọc ngày mai của Tổ Quốc" thì cần phải có chiến lược phát triển

kinh tế, có sự đầu tư thoả đáng để khai thác thế mạnh, phát triển kinh tế theo hướng bền vững.

**2. Những định hướng phát triển kinh tế theo hướng bền vững**

Trong tương lai, một trong những vấn đề mấu chốt là làm cho Tây Bắc gần với Hà Nội, gần với Đồng bằng Sông Hồng hơn. Muốn vậy, cần phải chú trọng đầu tư về cơ sở hạ tầng. Tiếp tục nâng cấp quốc lộ 6 và các tuyến đường nối liền các tỉnh trong vùng như: Quốc lộ 37 nối liền Mai Châu – Bắc Yên – Phù Yên – Yên Bái; quốc lộ 43 nối liền Mộc Châu – Phù Yên – Phú Thọ; quốc lộ 279 nối liền Sơn La – Lai Châu – Lào Cai; quốc lộ 32: Sơn La – Phú Thọ; quốc lộ 4G: Sơn La – Sông Mã – Điện Biên Đông; đầu tư nâng cấp các tuyến đường tỉnh lộ để có thể trao đổi hàng hoá giữa các tỉnh trong vùng. Phát triển giao thông nông thôn, phấn đấu 100% số xã có đường ô tô vào trung tâm xã.

Cải tạo đường thuỷ, nâng cấp các cảng sông chuyên dùng như Vạn Yên, Tà Hộc, Sơn La. Cải tạo và nâng cấp các sân bay hiện có. Phát triển mạng lưới bưu chính viễn thông. Xây dựng lưới điện kết hợp giữa lưới điện quốc gia với phát triển thuỷ điện vừa và nhỏ, cực nhỏ theo quy mô bản, hộ gia đình. Xây dựng các công trình bảo vệ nguồn nước. Sửa chữa và xây dựng mới một số đập thuỷ lợi để chủ động nước tưới cho lúa, các cây công nghiệp và cây ăn quả.

Xây dựng hành lang kinh tế biên giới gắn với việc củng cố, tăng cường an ninh quốc phòng và phát triển kinh tế xã hội.

Với lợi thế về điều kiện tự nhiên, Tây Bắc cần chú trọng phát triển công nghiệp điện lực. Hoàn thiện việc xây dựng 2 nhà máy thuỷ điện lớn là nhà máy thuỷ điện Sơn La, Lai Châu, xây dựng nhiều nhà máy thuỷ điện có quy mô vừa và nhỏ. Xây dựng các cơ sở để phát triển ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, thuỷ sản, công nghiệp khai thác khoáng sản, công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và tiểu thủ công nghiệp ở các khu đô thị và nông thôn.

Đối với ngành nông – lâm – ngư nghiệp cần tập trung thâm canh lúa nước ở những khu vực có điều kiện, chú trọng phát triển cây đặc sản hàng hoá có giá trị kinh tế cao như gạo nếp tan Mai Sơn (Sơn La), gạo tám thơm (Điện Biên), gạo Sán Cù (Lai Châu)…, phát triển vùng chuyên canh ngô, chuyên canh cây công nghiệp gắn với công nghiệp chế biến. Phát triển hàng hoá quy mô ngày càng lớn đối với cây công nghiệp như đậu tương, chè, cà phê, bông, dâu tằm. Xây dựng cơ sở chế biến để nâng cao giá trị nông sản. Phát triển mạnh ngành chăn nuôi, đặc biệt chăn nuôi bò sữa, chú trọng phát triển chăn nuôi lợn đặc sản, nuôi nhím gắn với thị trường tiêu thụ.

Đối với ngành lâm nghiệp cần hướng ưu tiên vào việc giữ vững, bảo vệ rừng hiện có và trồng rừng mới, nhằm giảm lũ lụt, hạn hán. Ưu tiên tu bổ trồng rừng tự nhiên, nhất là rừng đầu nguồn, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; đẩy mạnh trồng rừng mới, điều tra, đánh giá quy hoạch những vùng có thể trồng được cây cao su để phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, tránh phá rừng để trồng cao su.

Tây Bắc có nhiều hồ thuỷ điện rộng lớn, nhiều hồ thuỷ lợi lớn, cần tận dụng diện tích mặt nước để nuôi trồng thuỷ sản. Chú trọng phát triển nuôi cá lồng, các bè trên các hồ thuỷ điện, thuỷ lợi, ao hồ, chú trọng nuôi các loài đặc sản có giá trị kinh tế cao như tôm, cua, ếch, cá…

Phát triển các trung tâm thương mại ở các cửa khẩu, phát triển các dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm xã hội.

Đối với ngành du lịch phải điều tra, đánh giá cụ thể các nguồn tài nguyên du lịch, đặc

biệt là các hang động, các điểm suối khoáng, các di tích lịch sử để có hướng khai thác hợp lý, bền vững. Đối với các hang động, đầu tư xây dựng hệ thống điện chiếu sáng trong hang, xây dựng, nâng cấp đường lên hang, đến hang, xây dựng hệ thống nhà hàng, khách sạn ở các điểm du lịch. Đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho ngành như đào tạo hướng dẫn viên du lịch chuyên nghiệp. Cũng cần phải có những biện pháp quản lý tốt các điểm du lịch cả về kinh tế và môi trường nhằm đảm bảo cho sự phát triển bền vững.

Tuy nhiên, vấn đề hết sức quan trọng đối với vùng Tây Bắc là phải nâng cao chất lượng nguồn lao động ở tất cả các ngành kinh tế, bởi thế, cần phải tạo cơ hội học tập, ưu tiên cho lao động các vùng sâu, vùng xa, có những chính sách thu hút lao động và khuyến khích lao động chất lượng cao đến với vùng Tây Bắc.

**III. Kết luận**

Tây Bắc, "hòn ngọc ngày mai của Tổ Quốc" đang dần dần được khẳng định. Tây Bắc đã và đang khai thác những tiềm năng để phát triển kinh tế theo hướng hàng hoá, bền vững. Cần phải có những định hướng cụ thể đối với từng ngành để có thể khai thác hợp lý hơn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường. Có những biện pháp cụ thể để đào tạo nguồn lao động chất lượng cao cho các tỉnh vùng Tây Bắc, đáp ứng với yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá – hiện đại hoá đất nước.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Niên giám thống kê năm 2006, NXB Thống kê 2007.

[2] Niên giám thống kê năm 2009, NXB Thống kê năm 2010.

[3] Lê Thông (2008), *Địa lý kinh tế xã hội Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.

[4] Ngô Doãn Vịnh (2003), *Nghiên cứu chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam, học hỏi và sáng tạo*, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội.

# THE NORTHWEST – POTENTIALITIES AND DIRECTION OF STABLE ECONOMIC DEVELOPMENT

**Do Thuy Mui**

**Abstract:** The Northwest is rich in natural and labor resources, but the labor quality in this area is not high enough. In order to exploit the natural resources in the Northwest effectively, it is necessary to have specific strategies for each economic sector. The direction of exploitation must concentrate on the environment protection and sustainable development

# KẾT QUẢ BƯỚC ĐẦU VỀ THÀNH PHẦN CÁC LOÀI LƯỠNG CƯ Ở THÀNH PHỐ SƠN LA, TỈNH SƠN LA

**Phạm văn Nhã**
Khoa Sinh Hóa

**Tóm tắt:** Kết quả điều tra thành phần các loài lưỡng cư tại thành phố Sơn La gồm 13 loài thuộc 8 giống, 4 họ của 1 bộ lưỡng cư Việt Nam. Khu hệ lưỡng cư ở thành phố Sơn La được đánh giá là không đa dạng, hầu hết các loài ở mức ít hoặc hiếm.

## I. Đặt vấn đề

Việc điều tra thành phần các loài thuộc lớp lưỡng cư (Amphibia) tại thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La được tiến hành từ năm 2009 đến nay, với sự cộng tác của ThS. Phạm Văn Anh - Giảng viên khoa Sinh - Hóa và một số sinh viên khoa Sinh - Hóa, trường Đại học Tây Bắc. Nhằm thu thập số liệu, góp phần bổ sung tư liệu cho nghiên cứu cơ bản và xây dựng Động vật chí Việt Nam, cũng nhằm kiểm kê lại nguồn lợi và hiện trạng động vật hoang dã tỉnh Sơn La, đề xuất biện pháp khai thác bảo vệ tài nguyên tích cực, kịp thời.

## II. Địa điểm, thời gian và phương pháp nghiên cứu

### 1. Đặc điểm vùng nghiên cứu

#### *1.1. Vị trí, địa hình, diện tích và dân số*

Thành phố Sơn La nằm ở phía Tây tỉnh Sơn la, tọa độ địa lí $21^0$15' - $21^0$31' Bắc và $103^0$45' - $104^0$00' Đông, cách Hà Nội khoảng 302 km về phía Tây Bắc. Phía Tây và phía Bắc giáp huyện Thuận Châu, phía Đông giáp huyện Mường La, phía Nam giáp huyện Mai Sơn. Quốc lộ 6 đi qua thành phố, nối thành phố với thành phố Điện Biên Phủ và thành phố Hòa Bình.

Thành phố Sơn La nằm trong vùng kaste hóa mạnh, địa hình chia cắt phức tạp, núi đá cao xen lẫn đồi, thung lũng, lòng chảo. Diện tích đất canh tác nhỏ hẹp, thế đất dốc dưới $25^0$ chiếm tỷ lệ thấp. Một số khu vực có các phiêng bãi tương đối bằng phẳng thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, tập trung ở các xã Chiềng Ngần, Chiềng Đen, Chiềng Xôm và phường Chiềng Sinh. Độ cao bình quân từ 700 - 800m so với mực nước biển

Thành phố Sơn La có diện tích 324,93 km². Dân số là 107.282 người (năm 2008)[1]

#### *1.2. Đặc điểm tự nhiên - xã hội*

*1.2.1. Khí hậu*

Khí hậu thành phố chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa, mùa hè nóng ẩm, mưa nhiều; mùa đông khô lạnh, ít mưa.

Mùa mưa từ tháng 4 - tháng 9. Lượng mưa tập trung nhiều nhất vào tháng 7, 8, 9. Do địa hình nghiêng dốc, nên vào các tháng này thường có lũ lụt, đất bị rửa trôi mạnh, bạc màu nhanh.

Mùa khô từ tháng 10 - tháng 3 năm sau cộng với gió Tây khô nóng gây thiếu nước nghiêm trọng, ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế, đặc biệt sản xuất nông - lâm nghiệp gặp nhiều khó khăn.

Nhiệt độ không khí trung bình $22^0$C, cao nhất $37^0$C, thấp nhất $2^0$C nên một số năm đã có hiện tượng sương muối và nước đóng băng. Độ ẩm không khí trung bình 81%, thấp nhất 25%. Tổng số giờ nắng là 1.885 giờ. Lượng bốc hơi bình quân 800 mm/năm. Lượng mưa

bình quân 1.299 mm/năm, số ngày mưa 137 ngày.

Gió thịnh hành theo 2 hướng chính: gió mùa đông bắc từ tháng 10 - tháng 2 năm sau; gió tây nam từ tháng 3 - tháng 9. Từ tháng 3 đến tháng 4 còn chịu ảnh hưởng của gió Tây (nóng và khô). Một số khu vực của thành phố còn bị ảnh hưởng của sương muối từ tháng 12 - tháng 1 năm sau.

*1.2.2. Sinh giới*

Cũng như nhiều huyện trong toàn Tỉnh, rừng ở thành phố Sơn La đã và đang bị tàn phá nghiêm trọng, độ che phủ giảm xuống dưới 15%. Hiện nay, chỉ có rất ít điểm trong địa bàn thành phố có rừng đang thuộc diện phục hồi, rải rác ở một số bản thuộc các xã vùng ven như: Chiềng Cọ, Chiềng Đen, Hua La. Đây là các xã có nhiều bản xa trung tâm, đường vào độc đạo, nhỏ, quanh co, độ dốc lớn, nhiều đoạn lầy, trơn trượt, đi lại rất khó khăn, do vậy rừng và động vật ở đây còn chưa bị khai thác đến mức cạn kiệt như nhiều nơi khác. Các nhóm sâu bọ, giáp xác, thân mềm, hình nhện, thú nhỏ... còn khá đa dạng.

*1.2.3. Kinh tế - Xã hội*

Thành phố Sơn La là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hoá, giáo dục, y tế của cả tỉnh, có hệ thống giao thông đường bộ khá thuận lợi tạo điều kiện cho thành phố trong việc giao lưu thông thương hàng hoá, trao đổi thông tin kỹ thuật, tiếp thu các thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến và khả năng thu hút vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh.

Tại Thành phố Sơn La có trường Đại học Tây bắc, bệnh viện đa khoa khu vực 500 giường.

Thành phố có 7 phường là Quyết Tâm, Quyết Thắng, Tô Hiệu, Chiềng Lề, Chiềng Sinh, Chiềng An, Chiềng Cơi và 5 xã gồm Chiềng Cọ, Chiềng Đen, Chiềng Ngần, Chiềng Xôm, Hua La.

**2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu**

Sau khi nghiên cứu đặc điểm tự nhiên thành phố Sơn La, kết hợp sự tư vấn của chính quyền và nhân dân địa phương, chúng tôi đã lựa chọn, lập các tuyến nghiên cứu và thu mẫu tới các điểm nghiên cứu đặc trưng cho toàn thành phố tại các phường: Quyết Tâm, Chiềng Sinh, Chiềng An, Chiềng Ngần. Ngoài ra, còn có các đợt nghiên cứu và thu mẫu bổ sung ở các tuyến thuộc các phường khác và các xã: Chiềng Cơi, Chiềng Cọ, Chiềng Xôm, Hua La.

Việc phân tích và định loại mẫu được tiến hành tại phòng thí nghiệm khoa Sinh - Hóa trường ĐH Tây Bắc.

Công việc nghiên cứu được tiến hành theo nhiều đợt từ năm 2009 - 2011.

**3. Phương pháp nghiên cứu**

+ Thu thập tất cả các tài liệu có liên quan đến đề tài, tổng hợp và phân tích những tài liệu thu thập được, phân tích các đặc điểm hình thái, các chỉ số đo, đếm để định loại lưỡng cư, lựa chọn thông tin cần thiết cho đề tài.

+ Quan sát thiên nhiên theo các phương pháp truyền thống, điều tra qua dân và những người bắt lưỡng cư kinh nghiệm bằng phương pháp trực quan và phương pháp test, sử dụng bộ mẫu ngâm các loài lưỡng cư, bộ ảnh màu các loài lưỡng cư thường gặp ở Việt Nam. Từ đó xác định thành phần loài, sự phân bố theo sinh cảnh, theo độ cao, sự biến động các loài, độ

phong phú và hiện trạng các loài, đặc điểm sinh học các loài thường gặp và ý nghĩa thực tiễn của từng loài đối với địa phương…

+ Quan sát, tự thu thập mẫu hoặc sưu tầm mẫu từ nhân dân đánh bắt được, chụp ảnh mẫu và tìm hiểu các thông tin liên quan đến mẫu.

+ Tiến hành đo, đếm, phân tích các chỉ số, đặc điểm hình thái dùng trong phân loại đối với lưỡng cư (đơn vị đo là mm). Theo R. Bourret, Er-Mizhao & Kraig Adler, U. Manthey & W. Grossmann, Wirot Nutaphand.

+ Định loại mẫu thu được dựa vào khóa định loại lưỡng cư của Đào Văn Tiến (1978)[10]; O.L.Nikolai, Hồ Thu Cúc. Động vật chí Việt Nam (giống Ếch nhái - Rana) {bản thảo}của Hồ Thu Cúc. Ngoài ra, còn sử dụng phương pháp chuyên gia để kiểm chứng, ước tính độ phong phú theo quy ước chung của công tác nghiên cứu lưỡng cư ở Việt Nam.

## III. Kết quả nghiên cứu

### 1. Thành phần các loài lưỡng cư

Trên thực địa chúng tôi đã thu thập được 109 mẫu vật, quan sát và chụp ảnh một số loài gặp nhiều sau đó thả lại môi trường, nghiên cứu danh lục các loài lưỡng cư của Nguyễn Văn Sáng, kết hợp các công bố của Nguyễn Văn Sáng, Nguyễn Quảng Trường, Hồ Thu Cúc - Viện Sinh thái & Tài nguyên sinh vật … Qua phân tích và định loại đã xác định được thành phần loài lưỡng cư ở KVNC gồm có 13 loài, 8 giống, 4 họ, 1 bộ theo bảng sau:

**Danh sách các loài lưỡng cư thành phố Sơn La – tỉnh Sơn La**

| TT | TÊN LOÀI | TÊN ĐỊA PHƯƠNG | Tư liệu | PHÂN BỐ | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Theo sinh cảnh | | | | | Theo độ cao | | | | Theo địa điểm | | | |
| | | | | A | B | C | D | E | F | G | H | K | M | N | P | Q |
| **1. Bufonidae - Họ Cóc** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | *Bufo melanostictus* Schneider, 1799 | Cóc nhà | 10M | | + | + | + | + | | + | + | | + | + | + | + |
| **2. Ranidae - Họ Ếch nhái** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | *Hoplobatrachus rugulosus* (Wiegmann, 1835) | Ếch đồng | 15M | | | + | + | + | + | + | + | | + | + | + | + |
| 3 | *Limnonectes limnocharis* (Boie, 1834) | Ngóe | 20M | + | + | + | + | + | + | + | + | | + | + | + | + |
| 4 | *Occidozyga laevis* (Gunther, 1859) | Cóc nước nhẵn | 5M | | | + | + | | + | + | | | + | | | |
| 5 | *Occidozyga lima* (Gravenhorst, 1829) | Cóc nước sần | 7M | | | | + | | + | | | | + | + | | |
| 6 | *Rana guentheri* Boulenger, 1882 | Chẫu | 8M | | + | + | + | + | + | | + | + | + | + | + | + |
| 7 | *Rana nigrovittata* (Blyth, 1855) | Ếch suối | 10M | + | | + | | | + | + | + | | + | + | | + |
| 8 | *Rana macrodactyla* (Gunther, 1859 "1859") | Chàng hiu | 3M | | | + | + | | + | | + | | + | + | | |
| **3. Rhacophoridae - Họ Ếch cây** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | *Polypedates leucomystax* (Gravenhorst, 1829) | Chẫu chàng mép trắng | 11M | + | + | + | + | + | | | + | + | + | + | + | + |
| **4. Microhylidae - Họ Nhái bầu** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | *Kaloula pulchra* Gray, 1831 | Ễnh ương thường | 4M | | + | | | + | + | + | | | + | + | | + |
| 11 | *Microhyla heymonsi* Vogt, 1911 | Nhái bầu hây môn | 6M | + | + | | + | + | | | + | | + | | | |
| 12 | *Microhyla ornata* (Dumeril and Bibron, 1841) | Nhái bầu hoa | 3M | | | + | + | + | + | | + | | | + | + | + |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13 | *Microhyla pulchra* (Hallowell, 1861 "1860") | Nhái bầu vân | 7M | | + | | + | + | | | + | | + | + | + | + |
| | **Cộng** | | **109** | **4** | **7** | **9** | **11** | **9** | **9** | **6** | **10** | **2** | **12** | **11** | **7** | **9** |

**Ghi chú: M:** Mẫu thu

**+ Phân bố theo sinh cảnh:**

A: Rừng thứ sinh B: Trảng cỏ cây bụi

C: Suối và ven bờ D: Đồng ruộng - ao E: Khu dân cư

+ **Phân bố theo tầng:** F: Ở nước G: Ở hang H: Ở mặt đất K: Ở cây

**+ Phân bố theo địa phương:** M: Xã Chiềng Ngần N: Phường Chiềng Sinh

P: Phường Quyết Tâm Q: Phường Chiềng An

**2. Thảo luận**

***2.1. Độ đa dạng của các bậc phân loại***

+ Do điều kiện và phương tiện nghiên cứu còn rất hạn chế, thời gian nghiên cứu chưa nhiều nên kết quả mới ghi nhận được 13 loài lưỡng cư thuộc 8 giống, 4 họ của 1 bộ lưỡng cư không đuôi. Trong tổng số 177 loài, 40 giống, 10 họ thuộc 3 bộ lưỡng cư hiện hữu ở Việt Nam thì thành phố Sơn La có 13 loài (7.34%), 8 giống (20.0%), 4 họ (40.0%) và 1 bộ (33.33%).

- Về bậc họ: trong khu vực nghiên cứu có 4 họ, trong đó họ Ếch nhái - Ranidae đa dạng nhất với 4 giống (chiếm 50% tổng số giống), 7 loài (chiếm 53,8% tổng số loài); tiếp theo là họ Nhái bầu - Mycrohyllidae có 2 giống (chiếm 25%), 4 loài (chiếm 30,8%); kém đa dạng là họ Cóc - Bufonidae và họ Ếch cây - Rhacophorydae chỉ có 1 giống (chiếm 12,5%), 1 loài (chiếm 7,7%).

- Về bậc giống: trong khu vực nghiên cứu có 8 giống, trong đó giống Nhái bầu - Mycrohyla và giống Ếch nhái - Rana là hai giống đa dạng nhất với 3 loài (chiếm 23,1% tổng số loài); tiếp theo là giống Cóc nước - Occidozyga có 2 loài (chiếm 15,4%); các giống còn lại là Bufo, Hoplobatrachus, Limnonectes, Kaloula và Polypedates có 1 loài (chiếm 7,7%).

Như vậy, mức độ đa dạng thành phần loài lưỡng cư ở KVNC không cao mặc dù điều kiện khí hậu và lượng mưa khá thuận lợi cho sự phát triển của các nhóm động vật rừng nói chung và lưỡng cư nói riêng. Nếu so với số lượng loài lưỡng cư hiện biết ở Việt Nam hiện nay là 177 loài thì khu vực này kém đa dạng. Mặt khác qua nghiên cứu cho thấy thành phần loài lưỡng cư ở KVNC toàn các loài phổ biến trên toàn quốc, các loài này phân bố chủ yếu ở các sinh cảnh khu dân cư và đồng ruộng. Có thể giải thích do nhiều nguyên nhân khác nhau như:

Thứ nhất: lưỡng cư là đối tượng động vật thường xuyên bị săn bắt làm thực phẩm hoặc buôn bán dẫn đến số lượng các loài lưỡng cư ở KVNC ngày một giảm.

Thứ hai: việc đô thị hoá, xây dựng các công trình công cộng, các công trình giao thông… ngày càng nhiều đã tác động rất lớn tới đời sống của lưỡng cư.

Thứ ba: nhận thức của người dân về bảo vệ đa dạng sinh học nhìn chung còn thấp.

Thứ tư: đời sống nhân dân còn nghèo, phụ thuộc chủ yếu vào nông nghiệp dẫn đến việc khai hoang, chặt phá rừng, đốt rừng làm nương rẫy làm cho môi trường tự nhiên bị suy thoái nghiêm trọng ảnh hưởng rất lớn tới đời sống của các loài động vật rừng nói chung và các loài lưỡng cư nói riêng.

+ Tiến hành so sánh thành phần loài lưỡng cư ở KVNC với KBTTN Xuân Nha (Mộc Châu) và huyện Thuận Châu thuộc địa bàn tỉnh Sơn La. Theo Lê Nguyên Ngật và Nguyễn Văn Sáng đã thống kê ở KBTTN Xuân Nha có 25 loài [10], theo Vũ Xuân Dương đã thống kê

ở Thuận Châu có 17 loài[5] Kết quả nghiên cứu của chúng tôi thu được 13 loài.

Như vậy thành phần loài lưỡng cư ở KVNC có 13 loài (chiếm 7,34% so với tổng số loài của cả nước), kém 8 loài so với huyện Thuận Châu là 17 loài (chiếm 76,5%) và kém 14 loài so với KBTTN Xuân Nha là 25 loài (chiếm 52,0%).

Điều này có thể giải thích là ở KVNC không có rừng nguyên sinh, còn hai khu vực trên đều có rừng nguyên sinh và thuộc khu bảo tồn nên được bảo vệ tốt hơn và môi trường sống thuận lợi hơn. Tuy nhiên, nếu tiếp tục được khảo sát kỹ hơn chắc chắn số loài được phát hiện sẽ còn cao hơn.

***Lưu ý:*** Việc so sánh trên chỉ mang tính chất liệt kê, không mang tính chất so sánh thực tế vì còn liên quan tới nhiều mặt, đặc biệt là phương pháp thu thập mẫu, nhân lực thu mẫu, các đợt đi thực địa, điều kiện tự nhiên cũng như diện tích của mỗi vùng là không giống nhau.

***2.2. Độ đa dạng của các loài theo sinh cảnh***

Căn cứ vào nơi thu mẫu, quan sát và điều tra, nhận thấy: Ở KVNC lưỡng cư đa dạng về thành phần loài nhất ở sinh cảnh đồng ruộng-ao có 11 loài (chiếm 84,6% so với tổng số loài ở KVNC); tiếp theo là sinh cảnh khu dân cư và sinh cảnh suối - ven bờ có 9 loài (69,27%); sinh cảnh trảng cỏ-cây bụi sông có 7 loài (chiếm 53,8%), ít loài nhất là rừng thứ sinh có 4 loài (chiếm 30,7%).

Sự phân bố của các loài lưỡng cư ở KVNC phụ thuộc vào điều kiện môi trường, phân bố chủ yếu ở nơi gần nước như đồng ruộng - ao, suối và ven bờ, khu vực quanh dân cư.

***2.3. Độ đa dạng của các loài theo độ cao***

Kết quả nghiên cứu cho thấy: lưỡng cư ở nước có 9 loài (chiếm 69,2% số loài của KVNC); ở hang có 6 loài (chiếm 46,2%); trên mặt đất có 10 loài (chiếm 76,9%) và ở cây có 2 loài (chiếm 15,3%). Số lượng các loài lưỡng cư trên mặt đất nhiều nhất do môi trường này có nguồn thức ăn phong phú, thuận lợi cho việc tìm kiếm thức ăn, cũng là nơi thuận tiện cho sự gặp nhau giữa các cá thể đực và cái cùng loài.

***2.3. Độ đa dạng của các loài theo địa phương***

Theo địa phương cho thấy: có 6 loài phân bố ở cả 4 phường (chiếm 46,2% số loài ở KVNC), 3 loài phân bố ở 3 phường (chiếm 23,1%), 2 loài phân bố ở 2 phường (chiếm 15,4%) và 2 loài chỉ thấy ở 1 phường (chiếm 15,4%).

Số lượng các loài lưỡng cư phân bố ở các phường không đồng đều do các yếu tố môi trường quyết định, có phường có nhiều môi trường gần nước thuận lợi, ít dân cư. Ngược lại, có phường đông dân cư, môi trường không thuận lợi...

**IV. Kết luận, kiến nghị**

+ Kết quả nghiên cứu thành phần các loài thuộc lớp lưỡng cư (Amphibia) ở thành phố Sơn La từ năm 2009 đến nay đã thu được 109 mẫu vật của 13 loài, thuộc 8 giống, 4 họ, 1 bộ trong tổng số 177 loài thuộc 40 giống, 10 họ, 3 bộ lưỡng cư hiện hữu ở Việt Nam.

+ Khu hệ lưỡng cư ở thành phố Sơn La là kém đa dạng, có nhiều nguyên nhân dẫn đến hiện trạng suy kiệt thành phần loài: do lưỡng cư có giá trị thực phẩm, do môi trường sống bị thu hẹp, do công tác bảo tồn chưa đúng mức...

Để bảo tồn, khôi phục và phát triển đa dạng nguồn gen lưỡng cư ở địa chúng tôi đề nghị:

1. Tiếp tục các nghiên cứu về lưỡng cư để có đầy đủ tư liệu về thành phần loài, đặc điểm sinh học - sinh thái học... cho khu vực thành phố Sơn La.

2. Tuyên truyền và giáo dục cho nhân dân hiểu rõ hơn về vai trò của lưỡng cư đối

với khoa học - môi trường và con người.

3. Chính quyền, các ngành chức năng nhanh chóng tổ chức và thực hiện việc khoanh nuôi bảo vệ, trồng dặm, tái sinh rừng, khôi phục lại các hệ sinh thái tự nhiên để bảo vệ kịp thời nguồn gen đang còn tồn tại ở địa phương.

4. Nâng cao nhận thức khoa học về sản xuất nông, lâm nghiệp, khuyến khích người dân tự giác tham gia bảo vệ rừng, kết hợp giáo dục bảo vệ thiên nhiên và môi trường thông qua việc giảng dạy trong nhà trường và các phương tiện truyền thông đại chúng.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] UBND tỉnh Sơn La (2005), *Báo cáo tổng hợp năm 2008.*

[2] Phạm Văn Anh (2008), "Nghiên cứu Lưỡng cư, Bò sát ở khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên, Thường Xuân, Thanh Hoá", Luận văn thạc sĩ khoa học Sinh học. ĐHSP Hà Nội.

[3] Hồ Thu Cúc (2000), *Động vật chí Việt Nam* (giống Ếch nhái - Rana), {bản thảo}.

[4] Vũ Xuân Dương (2006), "Điều tra thành phần loài Lưỡng cư ở huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La", Khoá luận tốt nghiệp, ĐH Tây Bắc.

[5] Trần Kiên, Nguyễn Văn Sáng, Hồ Thu Cúc (1981), *Kết quả điều tra cơ bản động vật Miền Bắc Việt Nam.* NXB Khoa học và kỹ thuật, 1981, tr: 365 - 427.

[6] Trần Kiên (Chủ biên), Trần Hồng Việt (2003), *Động vật có xương sống.* Tập 1 (Cá và Lưỡng cư). Nxb Đại Học Sư Phạm, Hà Nội, tr 273 - 215.

[7] Lê Nguyên Ngật, Nguyễn Văn Sáng (2007), "Tài nguyên Ếch nhái, Bò sát Xuân Nha", *Kỷ yếu hội thảo khoa học*, Trung tâm nghiên cứu tài nguyên & môi trường, ĐH Quốc Gia Hà Nội, tr 43 - 54.

[8] Nguyễn Văn sáng, Hồ Thu Cúc, Nguyễn Quảng Trường, Nguyễn Vũ Khôi (2005) *Nhận dạng một số loài Ếch nhái, Bò sát ở Việt Nam*. Nxb Nông nghiệp, tr 100.

[9] Nguyễn Văn Sáng, Hồ Thu Cúc, Nguyễn Quảng Trường (2005) *Danh lục Bò sát, Ếch nhái Việt Nam.* Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.

[10] Đào Văn Tiến (1978), "Định loại Ếch nhái Việt Nam", *Tạp chí Sinh vật - Địa học*, XV, 2. Hà Nội, tr: 33 - 40.

# INITIAL RESULTS OF THE CLASSIFICATION DIVISIONS OF AMPHIBIAN SPECIES IN SONLA CITY, SONLA PROVINCE

**Pham Van Nha**

**Abstract:** According to the findings of the research, the amphibian chiropteras consists of 13 species of 8 genus, 4 families of one Vietnamese amphibian. The status of amphibian fauna in Sonla city is considered not very various. Most of species are at the little level or rare level.

# KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH HÀM LƯỢNG KIM LOẠI ĐỒNG TRONG MỘT SỐ HỒ THUỘC ĐỊA PHẬN THÀNH PHỐ SƠN LA

**Hoàng Thị Bích Nguyệt – Vi Hữu Việt**
Khoa Sinh Hóa

**Tóm tắt**: Trong bài viết này, chúng tôi giới thiệu kết quả phân tích hàm lượng đồng (Cu) có trong nước hồ thuộc địa phận Thành phố Sơn La mà chúng tôi đã tiến hành phân tích bằng máy quang phổ hấp thụ nguyên tử ZEENIT, một thiết bị phân tích hiện đại của phòng thực hành hóa phân tích, khoa Sinh Hóa- trường Đại học Tây Bắc.

## I. Đặt vấn đề

Các nguyên tố vi lượng là các nguyên tố có rất ít trong nước, hàm lượng của chúng phụ thuộc vào từng nguồn nước khác nhau. Nếu hàm lượng của chúng ở mức cho phép thì không có ảnh hưởng xấu tới người và vật nuôi, nhưng nếu hàm lượng cao vượt mức cho phép thì có thể tác động đến gốc sunfat trong enzim, làm vô hiệu hóa các enzim hoặc phong toả màng tế bào và một số các tác dụng phụ khác. Trong số các nguyên tố đó phải kể đến nguyên tố đồng (Cu), cacđimi (Cd). thuỷ ngân (Hg), chì (Pb)…Trong bài viết này chúng tôi xin giới thiệu kết quả phân tích của chúng tôi về hàm lượng của kim loại đồng trong một số hồ thuộc địa phận thành phố Sơn La, bằng máy quang phổ hấp thụ nguyên tử ZEENIT - 700. Với trng thiết bị và phương pháp phân tích này có thể phân tích hàm lượng kim loại trên nhiều đối tượng khác nhau như mẫu rắn ( đất, quạng...), rau, củ, quả...

## II. Nội dung

### 1. Đồng trong tự nhiên và tác dụng hóa sinh của đồng

Đồng (kí hiệu hóa học là Cu) là nguyên tố kim loại màu đỏ, có tỉ khối là 8,96, nhiệt độ nóng chảy là $1083^0$C, nhiệt độ sôi là $2543^0$C. Đồng chiếm khoảng $1.10^{-20}$(%) khối lượng vỏ trái đất. Đồng có 11 đồng vị từ $^{58}$Cu đến $Cu^{68}$ nhưng chủ yếu là đồng vị thiên nhiên $^{63}$Cu (69,1%) và $^{65}$Cu (30,9%) còn lại là đồng vị phóng xạ. Quặng đồng thường ở dạng sunfua là chủ yếu như cancopirit ($CuFeS_2$), cancozin ($CuS_2$), borit ($Cu_5FeS_4$) và không sunfua như malachit [$Cu(OH)_2CO_3$], cuprit ($Cu_2O$), fenozit (CuO), tetrahedrit ($Cu_8Sb_2O_7$).Các muối của đồng tan trong trong nước là muối clorua, nitơrat, sunfat [3]

Trong đời sống, đồng có ứng dụng rất quan trọng và phổ biến. Khoảng 50% lượng đồng được sử dụng trong công nghiệp điện, điện tử và khoảng 40% dùng để chế tạo hợp kim. Một số hợp chất của đồng được dùng để sản xuất chất màu trang trí, chất diệt trừ nấm mốc. Trong nước sinh hoạt thì đồng có nguồn gốc từ đường ống dẫn nước làm bằng hợp kim và các thiết bị nội thất khác, nồng độ của đồng trong nước có thể đạt tới vài mg/l nếu nước tiếp xúc lâu dài với các thiết bị bằng đồng.

Trong nước tự nhiên, đồng tồn tại ở trạng thái hóa trị 1, 2 và đồng tích tụ trong các hạt sa lắng và phân bố lại vào môi trường nước ở dạng phức chất với các hợp chất hữu cơ tự nhiên tồn tại trong nước.

Đồng rất hại cho cá, đặc biệt khi có thêm các kim loại khác như kẽm, cađimi, thủy ngân. Đặc biệt với cơ thể con người, đồng là một nguyên tố vi lượng cần thiết và có vai trò sinh lí quan trọng, nó

tham gia vào quá trình tái tạo hồng cầu, bạch cầu và là thành phần của nhiều enzim, đồng hấp thu vào máu tại dạ dày và phần trên của ruột non. Khoảng 90% đồng trong máu kết hợp với chất đạm ceruloplasmin và được vận chuyển vào trong tế bào dưới hình thức thẩm thấu, một phần nhỏ dưới hình thức vận chuyển mang theo chất đạm. Phần lớn đồng được bài tiết theo mật và qua đường phân với lượng đồng không thẩm thấu được vào máu. Số nhỏ được bài tiết qua nước tiểu, mồ hôi, tóc và móng tay, móng chân [3].

Đồng cần thiết cho chuyển hóa sắt và lipid, có tác dụng bảo trì cơ tim, cần cho hoạt động của hệ thần kinh và hệ miễn dịch, góp phần bảo trì màng tế bào hồng cầu, góp phần tạo xương và biến năng cholestrol thành vô hại. Trong cơ thể người có khoảng từ 80mg đến 99,4mg đồng, nó hiện diện trong bắp thịt, da, tủy xương, xương, gan, và não bộ. Trẻ em sơ sinh có khoảng 15mg đồng trong cơ thể. Người ta ghi nhận thiếu đồng gây bệnh lý thiếu máu, ỉa chảy, suy dinh dưỡng, chậm lớn, kém thông minh, da, tóc bị mất sắc tố (bạch tạng). Với trường hợp bệnh lý Wilson sinh ra bởi các cơ thể mà đồng bị giữ lại mà không được tiết ra bởi gan vào trong mật, nếu không được điều trị có thể đãn tới tổn thương não và gan, làm viêm gan và các cơ sẽ không phối hợp hoạt động được. Tiêu chuẩn RDA của Mỹ về đồng đối với người lớn khỏe mạnh là 0,9mg/ ngày. Mọi hợp chất của đồng với cơ thể người đều là chất độc, khoảng 30g $CuSO_4$ có khả năng gây tử vong với người. Nồng độ an toàn của đồng trong nước uống đối với con người dao động theo từng nguồn, khoảng 1mg/l đến 2mg/l.

* Tính độc của đồng: Với con người khi hàm lượng đồng 1g/1kg thể trọng có thể gây tử vong, 60 – 100mg/1kg gây buồn nôn, ói mửa.

Với khuẩn lam khi hàm lượng đồng là 0,01mg/l làm chúng chết

Với thực vật khi hàm lượng đồng là 0,1mg/l đã gây độc, nếu hàm lượng đồng là 0,17 – 0,20mg/l gây độc cho củ cải đường, cà chua, đại mạch.

* Nồng độ giới hạn cho phép

Với nước uống và hồ chứa: 0,02 – 1,5mg/l tuỳ theo tiêu chuẩn từng nước

Nước tưới cây nông nghiệp: 0,2mg/l, riêng với đất thiếu đồng có thể dùng nước chứa tới 5mg/l để tưới trong thời gian ngắn.

## 2. Giới thiệu sơ lược về máy quang phổ hấp thụ nguyên tử ZEENIT – 700

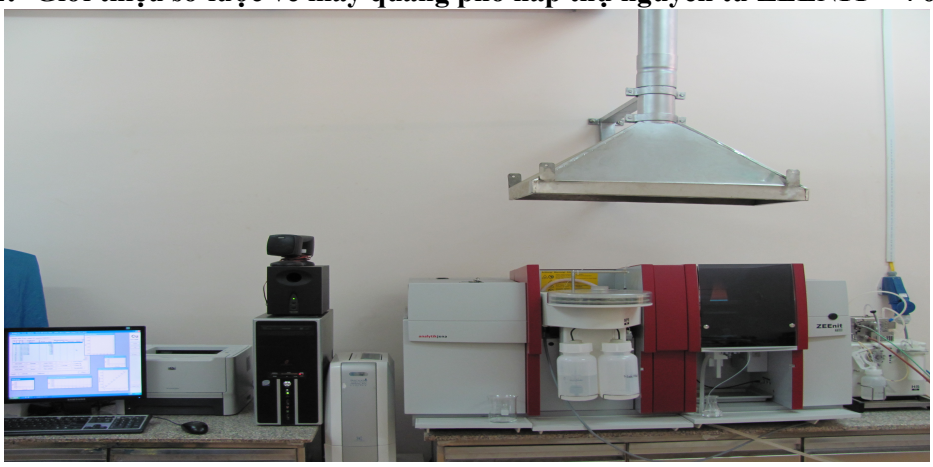

*Hình 1:Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử Zeenit 700 - Đức*

Đây là loại máy phân tích hiện đại có độ chính xác cao đạt $10^{-9}$%, độ chọn lọc tốt. Vận hành bằng phần mềm chuyên dụng.

Nguyên tắc chung là phải xây dựng một đường chuẩn bằng dung dịch chuẩn Cu, sau đó sẽ đo mẫu thực trên đường chuẩn vừa dựng

*** Các bước tiến hành phân tích mẫu [1]**

Bước 1: Khảo sát các điều kiện của máy đo phổ, bao gồm:

- Bước sóng hấp thụ tối ưu
- Lưu lượng khí axetilen.
- Độ rộng khe đo.
- Chiều cao đầu đốt.

Bước 2. Chọn nền và môi trường phân tích.

Bước 3. Nghiên cứu sự ảnh hưởng của các cation khác lên phép đo.

Bước 4. Khảo sát vùng tuyến tính

Bước 5. Xây dựng đường chuẩn

Bước 6. Đánh giá sai số, độ lặp, khoảng tin cậy của phép đo.

Bước 7. Phân tích mẫu thực theo phương pháp đường chuẩn

**3. Quy trình phân tích mẫu**

**a. Lấy mẫu:** Chúng tôi đã lấy mẫu tại các hồ sau **(**Phương pháp lấy các mẫu nước được lấy đúng theo tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN) 5996-1995):

Hồ Đại Thắng phường Quyết Tâm

Hồ Bản Cá phường.Chiềng An

Hồ Bản Buổn Xã Chiềng Cơi

Hồ Bản Khom Xã Hua la

Thời gian lấy mẫu do khí hậu Miền Bắc nước ta phân bố rõ rệt theo mùa chúng tôi lấy chia làm hai đợt theo hai mùa chính đó là mùa khô (tháng 5), vào mùa này nước ít bị pha loãng bởi nước mưa và mùa mưa (tháng 7), vào mùa này nước thường bị pha loãng bằng nước mưa, vào thời gian này chúng tôi thường lấy mẫu vào những ngày sau khi mưa từ một đến hai ngày.

**Đợt 1**: Mẫu lấy vào tháng 5 năm 2010,

**Đợt 2**: Mẫu lấy vào tháng 7 năm 2010

**Đợt 3:** Mẫu lấy vào tháng 5 năm 2011

**Đợt 4**: Mẫu lấy vào tháng 7 năm 2011.

**b. Xử lý mẫu [ 2]**

Mẫu sau khi được mang về được lọc sơ bộ bằng giấy lọc thô để loại chất lửng lơ sau đó được lọc tiếp bằng giấy lọc tinh để thu được nước trong. Sau đó lấy 500ml đưa vào cốc thuỷ tinh chịu nhiệt, thêm vào 5ml $HNO_3$ đặc, tiến hành cô cạn đến dưới 15ml để nguội định mức lên 25ml, tức là đã làm giàu mẫu 20 lần.

**c. Phân tích mẫu**

Mẫu sau khi đã được xử lý và định mức vào bình 25ml được đưa vào ống dẫn để hút vào buồng đốt. Sử dụng đường chuẩn đã dựng sẵn ta sẽ đo nồng độ kim loại trong mẫu

### 3. Kết quả phân tích (đơn vị mg/l)

( Kết quả đã được xử lý để có hàm lượng kim loại ở mẫu thực)

*Bảng 1:Kết quả phân tích đợt 1*

| Nước hồ và ngày đo mẫu | Lần1 | Lần2 | Lần3 | Trung bình |
|---|---|---|---|---|
| Đại Thắng (ngày 9/5/2011) | 0,4442 | 0,4301 | 0,4254 | 0,4335 |
| Bản Buổn (ngày 14/5/2011) | 0,04332 | 0,04321 | 0,04289 | 0,04314 |
| Bản Cá (ngày 17/5/2011) | 0,02735 | 0,03073 | 0,02872 | 0,02893 |
| Bản Khom (ngày 25/5/2011) | 0,06524 | 0,06458 | 0,06627 | 0,06536 |

*Bảng 2:Kết quả phân tích đợt 2*

| Nước hồ và ngày đo mẫu | Lần1 | Lần2 | Lần3 | Trung bình |
|---|---|---|---|---|
| Đại Thắng (ngày 5/7/2010) | 0,3142 | 0.3301 | 0,3254 | 0,3235 |
| Bản Buổn (ngày 14/7/2010) | 0,04232 | 0,04301 | 0,04189 | 0,04240 |
| Bản Cá (ngày 19/7/2010) | 0,02525 | 0,02673 | 0,02571 | 0,02589 |
| Bản Khom (ngày 23/7/2010) | 0,05524 | 0,05453 | 0,05624 | 0,05412 |

*Bảng 3:Kết quả phân tích đợt 3*

| Nước hồ và ngày đo mẫu | Lần1 | Lần2 | Lần3 | Trung bình |
|---|---|---|---|---|
| Đại Thắng ( 5/5/2011) | 0,6342 | 0,6542 | 0,6254 | 0,6469 |
| Bản Buổn (11/5/2011) | 0,04532 | 0,04398 | 0,04327 | 0,04419 |
| Bản Cá (17/5/2011) | 0,02725 | 0,02773 | 0,02871 | 0,02789 |
| Bản Khom ( 23/5/2011) | 0,05924 | 0,05453 | 0,05628 | 0,05668 |

*Bảng 4:Kết quả phân tích đợt 4*

| Nước hồ và ngày đo mẫu | Lần1 | Lần2 | Lần3 | Trung bình |
|---|---|---|---|---|
| Đại Thắng (4/7/2011) | 0,6142 | 0,6301 | 0,6254 | 0,6232 |
| Bản Buổn (18/7/2011) | 0,04232 | 0,04301 | 0,04189 | 0,04240 |
| Bản Cá (20/7/2011) | 0,02525 | 0,02673 | 0,02571 | 0,02589 |
| Bản Khom (25/7/2011) | 0,05524 | 0,05453 | 0,05624 | 0,05412 |

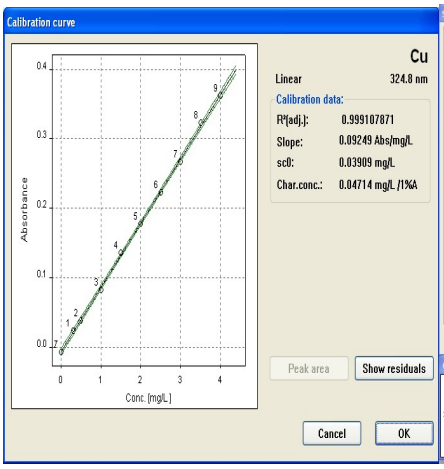


*Hình 2: Đường chuẩn đồng*

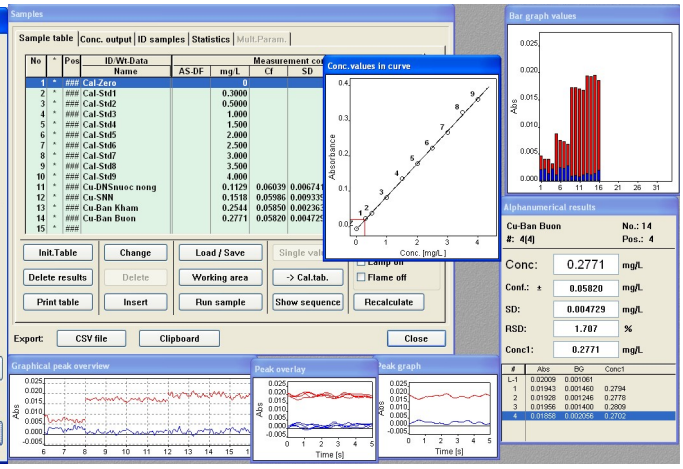


*Hình 3: đường chuẩn và ảnh đo mẫu thực tế mẫu nước hồ Bản Buổn ngày 11/7*

## III. Kết luận

Qua kết quả đo được ở trên qua hai lần đo chúng tôi đưa ra kết luận như sau:

Nguồn nước tại ba hồ: Hồ Bản Cá phường Chiềng An, Hồ Bản Buổn Xã Chiềng Cơi, Hồ Bản Khom Xã Hua la có nồng độ đồng thấp, nằm trong phạm vi nồng độ cho phép (từ 0,02 – 1,5mg/l). Vì vậy lượng đồng này trong nước không gây ảnh hưởng tới sức khoẻ con

người, vật nuôi, cây trồng. Mặt khác, nước tại các hồ này thuận lợi cho việc nuôi cá, trông các loại rau màu.

Riêng hồ Đại Thắng phường Quyết tâm (gần địa phận trường Đại học Tây Bắc) thì hàm lượng kim loại Cu cao hơn nhiều so với các hồ khác, mặc dù nhưng vẫn chưa vượt quá với quy định về hàm lượng kim loại trong sinh hoạt và nuôi trồng thuỷ sản. Nguyên nhân hàm lượng đồng ở hồ này cao hơn nhiều các hồ khác là vì đây là nơi chứa nguồn nước thải của khu dân cư, nước thải của trường Đại học Tây Bắc và đặc biệt của các phòng thí nghiệm của trường Đại học Tây bắc. Các nước thải này được đổ trực tiếp ra hồ mà không qua hệ thống xử lí nào, vì vậy trong nước hồ có chứa hàm lượng kim loại đồng cao.

Mặc dù hàm lượng đồng chưa vượt quá tiêu chuẩn nhưng đã ảnh hưởng ít nhiều đến việc nuôi trồng của người dân và ảnh hưởng đến sức khoẻ con người (nếu dùng trực tiếp nước hồ này làm nước sinh hoạt). Nếu thời gian kéo dài việc tích tụ kim loại đồng sẽ càng tăng và chắc chắn sẽ ảnh hưởng lớn đến việc chăn nuôi, sản xuất và đời sống của người dân xung quanh khu vực hồ.

**Đề xuất**: Qua bài viết này chúng tôi mong muốn các cấp có thẩm quyền xem xét và đưa ra hướng xử lí để làm giảm thiểu ô nhiễm do nguồn nước hồ, đó là phải có biện pháp xử lí nước thải nhất là nước thải từ các phòng thí nghiệm hóa học trường Đại học Tây Bắc. Chúng tôi đề nghị nên có các bể sử lý lắng lọc hấp thụ các kim loại nặng trước khi đưa ra môi trường.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Phạm Luận (1996), *Giáo trình về những vấn đề cơ sở của các kĩ thuật xử lí mẫu phân tích* `, NXB Khoa học kĩ thuật.

[2] Từ Vọng Nghi, Trần Tứ Hiếu, Huỳnh Văn Trung (1986), *Các phương pháp phân tích nước,* NXB Khoa học kĩ thuật.

[3] Hoàng Nhâm (1994), *Hóa vô cơ,* (tập 3) NXB Giáo dục.

# RESULTS OF COPPER CONTENT ANALYSIS IN SOME LAKES IN SONLA CITY

**Hoang Thi Bich Nguyet – Vi Huu Viet**

**Abstract:** In this paper, we present the results of copper (Cu) content analysis in lake water belonging to Son La City. We have analyzed by ZEENIT atom absorption spectrometer which is a modern analytical equipment of the analytical chemistry laboratory, Biochemistry Faculty - Tay Bac University.

# VẬN DỤNG KHAI THÁC PHẦN MỀM ENCARTA TRONG VIỆC GIẢNG DẠY HỌC PHẦN KHÁI QUÁT ĐỊA LÝ KINH TẾ - XÃ HỘI THẾ GIỚI

**Đặng Thị Nhuần**
Khoa Sử - Địa

**Tóm tắt:** Cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại đã có nhiều thành tựu được ứng dụng vào thực tiễn cuộc sống mang nhiều lợi ích trong nhiều lĩnh vực. Trong đó phải kể đến những phần mềm được ứng dụng trong nghiên cứu khoa học cũng như trong giảng dạy và học tập đạt hiệu quả cao. Và Encarta là một trong số những phần mềm được vận dụng khai thác trong việc giảng dạy học phần Khái quát kinh tế - xã hội thế giới mang lại nhiều tiện ích. Bởi nhờ việc khai thác phần mềm này, nó giúp cho người dạy và người học cập nhật được các kiến thức chuyên ngành một cách nhanh chóng, khoa học và hiện đại. Điều này phần nào đáp ứng được yêu cầu thực tiễn của một nền giáo dục hiện đại.

## I. Đặt vấn đề

Ngày nay với sự phát triển như vũ bão của khoa học công nghệ điều này đã có nhiều tác động to lớn tới sự phát triển của các ngành khoa học nói chung và đối với khoa học Địa lý nói riêng. Đặc biệt trong việc giảng dạy học phần Khái quát Địa lý kinh tế - xã hội thế giới, thì việc vận dụng khai thác các kiến thức từ các phần mềm để thiết kế và xây dựng bài giảng đã và đang mang lại những tiện ích rất lớn cho cả giảng viên và sinh viên trong quá trình giảng dạy và học tập. Trong đó phải kể đến việc khai thác phần mềm Encarta (hay còn còn gọi là từ điển bách khoa toàn thư thế giới) do hãng Microsof của Mỹ phát hành hàng năm. Trong đó có rất nhiều tư liệu của các lĩnh vực thuộc nhiều chuyên ngành khác nhau, đặc biệt là các kiến thức và tư liệu về chuyên ngành Địa lý rất phong phú và đa dạng, bởi vậy việc khai thác các kiến thức địa lý từ phần mềm này để phục vụ trong việc giảng dạy học phần Khái quát Địa lý kinh tế - xã hội thế giới ở bậc Đại học mang nhiều ý nghĩa thiết thực.

## II. Nội dung

### 1. Giới thiệu sơ lược về phần mềm Encarta

Encarta là một phần mềm có nhiều tiện ích cho môn Địa lý, đặc biệt là đối với môn Địa lý kinh tế - xã hội thế giới. Với khối lượng kiến thức rộng lớn và đa dạng lại được cập nhật hàng năm, trong đó khối lượng kiến thức và tư liệu hỗ trợ cho việc dạy và học, học phần Địa lý kinh tế xã hội thế giới lại đòi hỏi phải rộng và cập nhật các thông tin số liệu mới thì Encarta là một địa chỉ lý tưởng để cho giáo viên và sinh viên tìm đến. Các bộ đĩa tra cứu của phần mềm này liên tục được cập nhật thông tin hàng năm, do đó nó trở thành công cụ rất đắc lực trong việc giảng dạy môn Khái quát địa lý kinh tế - xã hội thế giới.

### 2. Khai thác phần mềm Encarta

Từ Encarta ta có thể khai thác các kiến thức địa lý qua các hệ thống bản đồ, các bảng số liệu, các đoạn videoclip, các hình ảnh …để phục vụ cho việc giảng dạy và học tập nhiều thuận lợi. Muốn khai thác các thông tin hỗ trợ trong quá trình giảng dạy Địa lý ta nhấn chọn

- Geography.Trong đó có những tính năng sau:
- Word Atlats (tập bản đồ thế giới)
- Statistics (các số liệu thống kê thế giới)
- Encarta Selection (Lựa chọn những chủ đề trong Encata)

- Discovery Channel videos (các đoạn video mang tính chất khám phá)
- Các thông tin và các kiến thức Địa lý dạng văn bản

**2.1. Khai thác thông tin dạng văn bản**

Để khai thác các kiến thức về địa lý từ phần mềm này, chúng ta có thể coppy chúng rồi lưu trữ lại để dịch (bởi các thông tin đều được viết bằng tiếng Anh) rồi sau đó vận dụng phù hợp với với từng bài giảng. Chúng ta thực hiện những bước như sau:

- Gõ tên địa danh vào hộp thoại Search
- Nhấn Article để xem thông tin được liệt kê trong danh sách
- Chọn chuyên mục muốn tìm tư liệu
- Sau đó copy vào chương trình word để dịch, từ đó ta có những tư liệu cần thiết đã và đang được cập nhật trên thế giới về kiến thức địa lý, đặc biệt là Địa lý kinh tế -xã hội thế giới.

Ví dụ: Khi giảng về các vấn đề mang tính toàn cầu trên thế giới, trong đó có vấn đề dân số thế giới ta có thể vào phần mềm này để khai thác thông tin như sau: Gõ từ khóa cần tìm vào hộp thoại Search (Population explosion – bùng nổ dân số) → nhấn chọn nội dung cần tìm như

( Environment: Population explosion - Môi trường và về vấn đề bùng nổ dân số)

**2.2. Khai thác thông tin bản đồ**

Muốn khai thác hệ thống bản đồ trong Encata, từ Geography chọn Word Atlas, phía bên phải của cửa sổ này còn có danh sách các bản đồ chuyên đề:

+ Political: Bản đồ hành chính
+ Physical Featres: Bản đồ tự nhiên
+ Statistical: Bản đồ thống kê
+ Earth by day: Bản đồ trái đất ban ngày
+ Earth by night: Bản đồ trái đất ban đêm
+ Tectonic: Bản đồ kiến tạo
+ Climate: Bản đồ khí hậu
+ Population density: Bản đồ mật độ dân số
+ Languages: Bản đồ ngôn ngữ
+ Religions: Bản đồ các tôn giáo
+ Outline: Bản đồ khung

- Khi muốn copy một bản đồ nào đó làm tư liệu hỗ trợ dạy học hoặc để thiết kế giáo án trên Power Point, thực hiện những bước sau:

+ Lựa chọn nội dung bản đồ chuyên đề
+ Sử dụng công cụ để phóng to khu vực bản đồ cần copy
+ Nhấn chuột phải vào vùng trên bản đồ và chọn Copy map, xuất hiện hộp thoại, nhấn chọn Map và tích vào ok. Sau khi copy bản đồ chúng ta có thể chuyển chúng thành các File ảnh và lưu lại làm nguồn tư liệu thiết kế bài giảng.

Ví dụ: Chúng ta muốn copy bản đồ mật độ dân số khu vực châu Á, khi giảng về phần mật độ dân số trên thế giới. Ta thực hiện các bước như sau:

Từ Encarta chọn World Atlas → trên bảng bên phải xuất hiện hộp thoại chọn Population density lúc đó trên màn hình sẽ xuất hiện bản đồ mật độ dân số châu Á ta nhấn nút

Prin Screen để copy bản đồ phục vụ cho phần giảng về mật độ dân số .

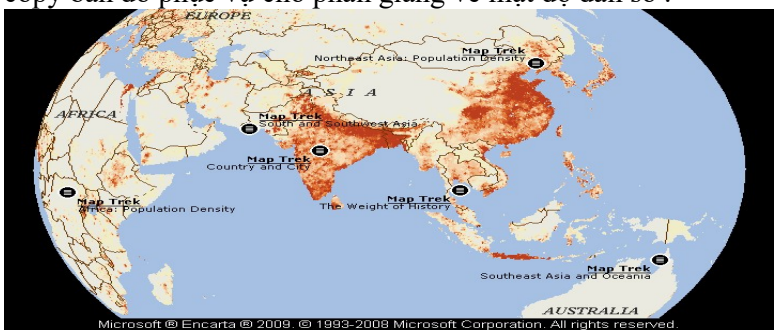


( Hình1: Bản đồ mật độ dân số trên thế giới)

**2.2. Khai thác các bảng số liệu thống kê.**

Đối với phần Địa lý kinh tế - xã hội thế giới thì việc cập nhật các số liệu thống kê về kinh tế - xã hội hàng năm của các nước là vô cùng cần thiết, bởi các số liệu về kinh tế - xã hội thay đổi qua từng năm, mà các giáo trình thì không thể cập nhật được. Trong phần mềm Encarta có rất nhiều bảng số liệu thống kê theo các chủ đề: Nông nghiệp, công nghiệp, thông tin liên lạc, năng lượng, giáo dục, kinh tế....Từ những bảng thống kê này có thể copy sang Excel để thành lập các biểu đồ, từ đó liên kết sang Mapinfo xây dựng bản đồ chuyên đề theo những mục đích khác nhau.

Muốn khai thác các bảng số liệu thống kê từ phần mềm Encarta ta thực hiện những bước sau:

- Từ của sổ chính của World Atlats chọn World Statistics map
- Xuất hiện cửa sổ, nhấn chọn Statistics table, xuất hiện bảng chỉ tiêu thống kê
- Chọn chỉ tiêu thống kê tại cửa sổ bên trái
- Chọn một bảng thống kê ở hộp bên phải bằng cách nháy đúp chuột, bảng chỉ tiêu thống kê sẽ xuất hiện.

Ví dụ: Muốn tìm bảng số liệu tỉ lệ sinh của các nước trên thế giới ta thực hiện các bước như sau:

Vào Encarta → Geography → Statistics → World Statistics map → Choose Statistics → xuất hiện bảng chỉ tiêu nhấn chọn Health → tiếp đến chọn Birth rate khi đó bảng số liệu thống kê sẽ xuất hiện như dưới đây:

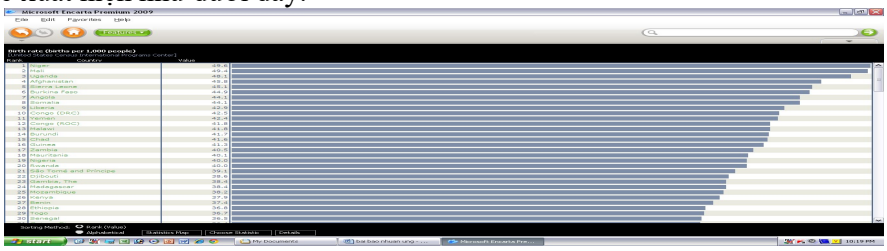

(Hình 2: Bảng số liệu thống kê tỉ lệ sinh của các nước trên thế giới)

**3. Những lợi thế và khó khăn trong việc khai thác phần mềm Encata.**

**3.1. Lợi thế**

Các số liệu về kinh tế - xã hội của Encata liên tục được cập nhật qua các năm, bởi vậy các thông tin được khai thác không bị lỗi thời và lạc hậu. Hơn thế nữa các thông tin mới được cập nhật sẽ là nguồn tư liệu quí giá để giáo viên so sánh các giai đoạn phát triển kinh tế giữa

các quốc gia qua các thời kỳ khác nhau, điều này khó có thể thực hiện được khi chỉ dựa vào giáo trình đơn thuần.

Các bản đồ được cung cấp bởi phần mềm rất đa dạng và phong phú nó có tiện ích rất lớn, chẳng hạn như khi so sánh về mật độ dân số của bất kỳ quốc gia nào thì ta được cung cấp bởi bản đồ mật độ dân số, điều này đã làm cho việc tiếp nhận kiến thức địa lý trong phần dân cư được cụ thể và sinh động hơn rất nhiều khi chỉ trình bày bằng chương trình Word. Hay như các thông tin liên quan mở rộng hoặc nâng cao về các kiến thức địa lý kinh tế - xã hội thế giới, thì ta cũng được cung cấp bởi các bài viết phụ đề của phần mềm này, điều này rất tiện ích cho giáo viên và sinh viên trong việc mở rộng vốn kiến thức địa lý chuyên ngành.

**3.2 . Khó khăn**

Phần mềm này được xây dựng bằng tiếng Anh nên trong quá trình khai thác để phục trong việc giảng dạy đòi hỏi người giáo viên phải có vốn kiến thức bằng tiếng Anh nhất định thì mới dịch được trong quá trình khai thác tài liệu.

Bên cạnh đó trong khi khai thác phần mềm Encata để biên tập vào việc giảng dạy đòi hỏi giáo viên còn phải có vốn kiến thức về các phần mềm khác để hỗ trợ cho việc khai thác kiến thức để vận dụng một cách hiệu quả nhất.

Các số liệu thống kê trong phần mềm nhiều khi không thống nhất với các số liệu công bố ở Việt Nam, vì phương pháp thông kê khác nhau, nên cũng gây khóa khăn không nhỏ trong quá trình khai thác.

**III. Kết luận**

Với việc vận dụng khai thác phần mềm Encarta sẽ giúp cho việc cập nhật các kiến thức, số liệu và các tư liệu, thông tin Địa lý một cách mới mẻ và sinh động khi dạy và học phần Khái quát địa lý kinh tế thế giới một cách hiệu quả. Điều này có ý nghĩa rất lớn đối với cả giảng viên và sinh viên bởi thông qua việc khai thác thác thông tin từ phần mềm này ngoài việc cập nhật được các số liệu thông tin luôn mới để bắt kịp với thực tiễn sinh động của thời đại bùng nổ công nghệ thông tin, không những vậy trong quá trình làm việc với phần mềm này vốn tiếng Anh cũng được trau dồi và nâng cao - điều đó cũng đáp ứng được phần nào yêu cầu đối với việc dạy và học đối với xu thế hội nhập của nền giáo dục nước ta với các nền giáo dục tiên tiến trên thế giới.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

[1] Bộ đĩa Encarta năm 2008, 2009

[2] Nguyễn Trọng Phúc (chủ biên) (2001), *Phương tiện, thiết bị dạy học địa lí* , Nxb Đại học quốc gia Hà nội.

# EXPLOITING ENCARTA SOFTWARE IN TEACHING GENERAL ECONOMIC-SOCIAL GEOGRAPHY OF THE WORLD

**Dang Thi Nhuan**

**Abstract:** Many achievements of the modern science-technology revolution have been applied in the reality, which brings benefits in many fields, and it cannot be denied that some software has been effectively applied in scientific researches as well as in teaching. Encarta software is one of effective software used in teaching 'General world's economic- social geography'. Thanks to this software, both teachers and students can update specific knowledge quickly, scientifically and modernly. This can deal with the practical needs of the modern education

# CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ - KHÂU THEN CHỐT CỦA SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA Ở VIỆT NAM

**Hoàng Phúc**
Khoa Lý luận chính trị

**Tóm tắt:** Thực tiễn 25 năm đổi mới ở nước ta đã minh chứng rằng việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế là hoàn toàn đúng đắn. Đó không chỉ là nhân tố khách quan mà là động lực chính thúc đẩy sự phát triển của sản xuất góp phần vào việc quyết định đảm bảo tăng trưởng kinh tế với nhịp độ cao trong thời gian qua, còn là khâu then chốt quyết định sự thành bại của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam.

## I. Đặt vấn đề

Lịch sử đã chứng minh bất cứ một nước phát triển nào cũng phải trải qua thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Điều đó cho thấy Việt Nam tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá là phù hợp với quy luật phát triển chung của thời đại. Trên cơ sở kế thừa có chọn lọc và phát triển tri thức của văn minh nhân loại về công nghiệp hoá và điều kiện lịch sử cụ thể của nước ta hiện nay, Đảng ta nêu ra quan niệm về công nghiệp hoá, hiện đại hoá như sau: "Công nghiệp hoá, hiện đại hoá là quá trình chuyển đổi căn bản toàn diện các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và quản lí kinh tế – xã hội, từ sử dụng sức lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động với công nghệ phương tiện, phương pháp tiên tiến hiện đại, dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học công nghệ tạo ra năng suất lao động xã hội cao" [1,215]. Khi tìm hiểu về những nội dung cơ bản của công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta Đảng ta nhận định rõ nội dung tổng quát của công nghiệp hoá, hiện đại hoá rất rộng bao gồm cả chuyển dịch cơ cấu kinh tế và áp dụng rộng rãi khoa học – kỹ thuật, công nghệ mới, hiện đại hoá vào các ngành kinh tế, làm thay đổi cách thức tổ chức sản xuất của nền kinh tế trong đó chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Qua hoạt động thực tiễn chuyển dịch cơ cấu kinh tế chúng ta càng ngày càng nhận thức rõ: chuyển dịch cơ cấu kinh tế là quá trình thay đổi các quan hệ tỷ lệ về lượng và mối quan hệ tương tác giữa các bộ phận cấu thành của nền kinh tế trong đó bao gồm cả cơ cấu kinh tế xét trên phương diện ngành, lãnh thổ, quy mô trong đó kinh tế ngành là bộ phận có tầm quan trọng đặc biệt, là " bộ xương" của cơ cấu kinh tế. Ở nước ta hiện nay Đảng ta đã xác định: Cần tập trung xây dựng một cơ cấu kinh tế hợp lí mà "bộ xương" của nó là cơ cấu kinh tế công - nông nghiệp - dịch vụ gắn với phân công và hợp tác quốc tế sâu rộng.

## II. Nội dung

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế không chỉ là nhân tố khách quan mà là động lực chính thúc đẩy sự phát triển của sản xuất, góp phần quyết định vào việc đảm bảo tăng trưởng kinh tế và an sinh xã hội đối với bất kỳ quốc gia nào. Với Việt Nam, là một trong những khâu then chốt quyết định sự thành bại của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

### 1. Những mô hình cơ bản về chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên thế giới.

***Mô hình chuyển dịch theo hướng kết hợp nội lực và ngoại lực.***

Đây là mô hình tương đối phổ biến ở những nước trên thế giới. Trong mô hình này có sự kết hợp chặt chẽ giữa việc khai thác có hiệu quả nguồn lực trong nước với việc mở rộng trong quan hệ với bên ngoài để xây dựng một nền kinh tế năng động , một trong những nét đặc trưng của mô hình là tập trung vào công nghiệp hoá cùng với sự phát triển cân đối của các ngành. Tuy nhiên mô

hình cũng không chủ trương phát triển một ngành duy nhất nhằm có thể đối phó linh hoạt với những biến động bất thường và dễ dàng hội nhập với thế giới.

***Mô hình chuyển dịch hướng ngoại.***

Đây là mô hình với xu thế của nền kinh tế phát triển theo hướng thiên về mở cửa có khả năng thúc đẩy thương mại cùng với các nguồn đầu tư từ bên ngoài và thu được nhiều lợi nhuận thông qua sản xuất hàng xuất khẩu.

Ưu điểm chính của mô hình này là thúc đẩy quá trình đổi mới tăng trưởng kinh tế cũng như năng suất lao động xã hội và tạo ra khả năng thích nghi của nền kinh tế. Dù sao việc mở cửa cũng có những hạn chế tương đối như tính tự chủ của nền kinh tế, khả năng phát triển của công nghệ trong nước do nhập khẩu tư liệu sản xuất, công nghệ và những rủi ro có thể xảy ra trên thị trường quốc tế.

***Mô hình chuyển dịch hướng nội.***

Đây là mô hình nghiêng về sự đóng cửa của nền kinh tế, khuyến khích sản xuất cho thị trường trong nước, thay thế nhập khẩu. Với mục tiêu phát huy mang tính chủ động, đảm bảo sự phát triển của các ngành truyền thống trong nước, một số quốc gia đã lựa chọn chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo mô hình hướng nội. Tuy vậy mô hình này ít tạo ra sức ép cạnh tranh do hàng hoá trong nước được bảo hộ bằng hàng rào thuế quan, cơ cấu sản xuất thiếu năng động và bị sơ cứng.

**2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt Nam**

Đối với nước ta chuyển dịch cơ cấu kinh tế có vai trò đặc biệt quan trọng và trở thành một trong những giải pháp hàng đầu nhằm thực hiện thành công sự nghiệp công hiệp hoá, hiện đại hoá.

Kể từ khi đất nước bước vào công cuộc đổi mới, nền kinh tế có những thay đổi cơ bản cả về sự phát triển cũng như sự chuyển dịch cơ cấu. Các xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã và đang diễn ra đều mang tính quy luật và tiến bộ. Xu hướng chuyển dịch nền kinh tế từ tự cấp, tự túc trông cậy vào nông nghiệp sang sản xuất hàng hoá. Đây là xu hướng tích cực trên cơ sở phát triển sức sản xuất và sự phân hoá phân công lao động xã hội.

Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhằm làm giảm tỷ trọng của khu vực I (nông - lâm - ngư nghiệp) tăng tỷ trọng của khu vực II (công nghiệp - xây dựng) và khu vực III (dịch vụ). Trong quá trình chuyển dịch giá trị tuyệt đối của cả ba khu vực đều tăng song tỷ trọng giữa chúng lại thay đổi nghiêng về khu vực II và khu vực III. Chuyển dịch nền kinh tế khép kín với cơ chế bao cấp sang nền kinh tế mở theo cơ chế thị trường. Với xu thế này nền kinh tế của nước ta có khả năng hội nhập với nền kinh tế của khu vực và thế giới.

Xu hướng chuyển dịch nền kinh tế với công nghệ lạc hậu, năng suất thấp chất lượng sản phẩm kém sang nền kinh tế có công nghệ tiên tiến, năng suất và chất lượng sản phẩm cao, đủ sức đứng vững trên thị trường trong nước và quốc tế.

Ở nước ta hiện nay, Đảng ta đã xác định cần tập trung xây dựng một cơ cấu kinh tế hợp lý mà "bộ xương" của nó là: Cơ cấu kinh tế công – nông nghiệp – dịch vụ gắn với phân công và hợp tác quốc tế sâu rộng và khi hình thành cơ cấu kinh tế đó sẽ cho phép nước ta kết thúc thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội. Từ những hạn chế, và đặc điểm chủ yếu của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta cần phải có những giải pháp cụ thể định hướng phát triển ngành và lĩnh vực chủ yếu trong những năm tới được Đảng ta xác định:

*Một là, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, giải quyết đồng bộ các vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân.*

Hiện nay và trong nhiều năm tới vấn đề nông nghiệp, nông dân và nông thôn có chiến lược đặc biệt quan trọng. Do đó Đảng ta luôn xác định phải luôn luôn coi trọng đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, hướng tới xây dựng một nền nông nghiệp hàng hóa lớn đa dạng phát triển nhanh và bền vững, có năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh cao. Tạo điều kiện từng bước hình thành nền nông nghiệp sạch. Do đó Đảng và Nhà nước ta cần tạo bước chuyển biến mạnh mẽ trong sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Đưa nhanh khoa học, công nghệ vào sản xuất nông nghiệp, có chính sách đủ mạnh để khuyến khích phát triển các doanh nghiệp và hoạt động dịch vụ ở nông thôn, tiếp tục đầu tư phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội nông thôn và xây dựng nông thôn mới. Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, phục vụ xuất khẩu và thị trường nội địa, đi đôi với bảo vệ môi trường sinh thái, bảo đảm tăng trưởng bền vững trong sản xuất và xuất khẩu thủy sản.

*Hai là, phát triển nhanh hơn công nghiệp và xây dựng theo hướng nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh và hiện đại hóa.*

Phát huy sức mạnh của các thành phần kinh tế, đa dạng hóa hình thức sở hữu và quy mô để phát triển công nghiệp và xây dựng với cơ cấu ngành nghề phù hợp. Nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh, hàm lượng khoa học công nghệ và tỷ trọng giá trị tăng thêm, giá trị nội địa trong sản phẩm công nghiệp, phát triển công nghiệp và xây dựng gắn với phát triển dịch vụ, phát triển đô thị và bảo vệ môi trường phát triển đồng bộ công nghiệp chế biến, công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất quan trọng, công nghiệp quốc phòng, góp phần xây dựng nền tảng cho một nước công nghiệp và nâng cao khả năng tự chủ của nền kinh tế. Xây dựng và thực hiện tốt chương trình phát triển công nghiệp, phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp - nông thôn.

Tập trung nguồn lực phát triển mạnh và nâng cao chất lượng các ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh, tạo ra sản phẩm xuất khẩu và thu hút nhiều lao động như: chế biến nông - lâm - thủy sản, may mặc, giày dép, đồ nhựa, đồ gỗ gia dụng, cơ khí đóng tàu, công nghiệp chế tạo thiết bị đồng bộ, thiết bị điện, thiết bị xây dựng, máy nông nghiệp, phương tiện giao thông, sản xuất và lắp ráp cơ điện tử, công nghiệp bổ trợ, công nghiệp công nghệ thông tin, sản xuất phần mềm, nâng tỷ trọng sản xuất công nghiệp xuất khẩu đã qua chế biến. Chú trọng phát triển công nghiệp năng lượng, công nghiệp vật liệu và công nghệ tiết kiệm năng lượng, công nghiệp dược và các chế phẩm sinh học, công nghiệp bảo vệ môi trường. Mặt khác, Nhà nước cần đầu tư hỗ trợ để phát triển những sản phẩm quan trọng của nền kinh tế như: lọc hóa dầu, khai thác quặng và luyện thép, phân bón hóa chất, xi măng. Tăng cường hợp tác liên kết đưa ngành công nghiệp và xây dựng nước ta hội nhập với khu vực và quốc tế, trước hết thông qua việc thu hút mạnh đầu tư và công nghệ của các công ty đa quốc gia, tham gia phát triển công nghiệp và xây dựng ở Việt Nam.

*Ba là, tạo bước phát triển vượt bậc trong khu vực dịch vụ*

Phát triển nhanh khu vực dịch vụ đáp ứng yêu cầu và phù hợp với tiềm năng còn rất lớn ở nước ta và xu hướng phát triển chung của thế giới, tận dụng tốt thời cơ hội nhập kinh tế

tạo bước phát triển vượt bậc của khu vực dịch vụ, đưa tốc độ tăng trưởng khu vực dịch vụ cao hơn tốc độ tăng GDP. Ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ có tiềm năng lớn và sức mạnh cạnh tranh cao. Mở rộng và nâng cao chất lượng các ngành dịch vụ truyền thống như: vận tải, thương mại, ngân hàng, bưu chính viễn thông. Phát triển mạnh các ngành dịch vụ phát triển sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp, phục vụ đời sống ở nông thôn. Mở rộng các ngành dịch vụ mới, nhất là những ngành dịch vụ cao cấp, dịch vụ có hàm lượng trí tuệ cao, dịch vụ hỗ trợ kinh doanh.

*Bốn là, xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội*

Phát triển theo hướng hiện đại, trên cơ sở bổ sung, hoàn chỉnh quy hoạch, nhà nước ưu tiên ngân sách và huy động các nguồn lực khác để đẩy nhanh việc xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng trong từng vùng và trên cả nước, xem đây là một khâu đột phá để phát triển đất nước hiện đại và chuẩn bị cho bước tiếp theo. Cần chú trọng các công trình quan trọng, thiết yếu, phát huy nhanh tác dụng, khắc phục nhanh tình trạng đầu tư dàn trải, thất thoát, lãng phí, kém chất lượng.

Tập trung các nguồn lực để ưu tiên đầu tư hoàn chỉnh cơ bản hệ thống giao thông đường bộ, đường sông, đường sắt, đường biển, đường hàng không đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Cải tạo nâng cấp và xây dựng mới các công trình thủy lợi có nhu cầu cấp bách, gắn với phát triển thủy lợi.

*Năm là, phải đổi mới cơ chế quản lý và nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước*

Đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nhà nước cần ban hành, chỉ đạo thực hiện các chính sách kinh tế vừa đảm bảo sự ổn định của chính sách để làm yên tâm những người sản xuất kinh doanh nhưng đồng thời cũng phải điều chỉnh chính sách khi điều kiện thay đổi.

*Sáu là, tạo nguồn vốn và sử dụng vốn có hiệu quả*

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành nhằm thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng cao, tạo thêm nhiều việc làm, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống nhân dân. Do đó đòi hỏi phải có nhiều vốn trong và ngoài nước, trong đó nguồn vốn trong nước là quyết định, nguồn vốn bên ngoài là quan trọng.

Nguồn vốn bên trong bao gồm: nhân lực là tài sản cố định tích lũy từ nhiều thế hệ, tài nguyên thiên nhiên, vị trí địa lý và nhiều loại vốn hữu hình và vô hình khác. Việc tích lũy vốn từ nội bộ nền kinh tế được thực hiện trên cơ sở hiệu quả sản xuất, nguồn vốn của nó là lao động thặng dư của người lao động thuộc tất cả các thành phần kinh tế. Con đường cơ bản để giải quyết vấn đề tích lũy vốn trong nước là tăng năng suất lao động xã hội trên cơ sở ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, hợp lý hóa sản xuất, khai thác và sử dụng mọi nguồn lực của đất nước, thực hiện tiết kiệm.

Nguồn vốn bên ngoài được huy động từ các nước trên thế giới dưới nhiều hình thức khác nhau. Vốn viện trợ của các nước, các tổ chức kinh tế - xã hội; vốn vay ngắn hạn, dài hạn với các mức lãi xuất khác nhau của các nước và các tổ chức kinh tế, vốn đầu tư của nước ngoài vào hoạt động sản xuất kinh doanh, liên doanh liên kết. Biện pháp cơ bản để tận dụng, thu hút vốn bên ngoài là: đẩy mạnh mở rộng các hình thức hợp tác quốc tế, tạo môi trường đầu tư thuận lợi cho các nhà sản xuất kinh doanh nước ngoài, tranh thủ mọi sự giúp đỡ của các tổ chức quốc tế, vay vốn ở nước ngoài.

*Bẩy là, đào tạo lại đội ngũ cán bộ quản lý, phát triển đội ngũ cán bộ khoa học và công nhân lành nghề*

Sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa là sự nghiệp cách mạng của quần chúng, trong đó lực lượng cán bộ khoa học và công nghệ, khoa học quản lý và công nhân lành nghề đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Trong quá trình phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đòi hỏi phải coi trọng con người và đặt con người vào vị trí trung tâm của việc phát triển kinh tế, phải coi việc đầu tư cho giáo dục, đào tạo là một trong những hướng chính của đầu tư phát triển; có quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên nguồn nhân lực, đảm bảo cơ cấu, tốc độ và quy mô phát triển hợp lý, đáp ứng yêu cầu của mỗi thời kỳ trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đồng thời, phải bố trí sử dụng tốt nguồn nhân lực đã được đào tạo, phải phát huy đầy đủ khả năng sở trường và nhiệt tình lao động sáng tạo của mỗi người để họ tạo ra năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế cao, đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt được bước chuyển biến quan trọng và nâng cao hiệu quả và tính bền vững của sự phát triển.

**III. Kết luận**

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tác động của cơ cấu kinh tế có ý nghĩa đặc biệt đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia. Điều đó giúp cho nền kinh tế phát triển với tốc độ nhanh, vững chắc và mặt khác có khả năng hội nhập với khu vực và thế giới. Chúng ta thấy rằng chuyển dịch cơ cấu kinh tế có tác dụng to lớn ở nước ta, thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất, đẩy mạnh quá trình phân công lao động xã hội, nâng cao trình độ người lao động, giảm đi những ảnh hưởng tiêu cực của nền kinh tế giữ được nhịp độ phát triển hợp lý, tạo ra sự cân đối giữa các ngành, các lĩnh vực kinh tế và các vùng trong nền kinh tế. Cải thiện rõ rệt đời sống vật chất văn hóa và tinh thần của nhân dân tạo được nền tảng để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế tri thức, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội. Bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và an ninh quốc gia nâng cao ưu thế của Việt Nam, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), *Giáo trình kinh tế chính trị Mác – Lênin*, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội.

[2] Ban Tư tưởng văn hóa trung ương (2006), *Chuyên đề nghiên cứu nghị quyết Đại hội X của Đảng,* Nxb Chính trị quốc gia.

[3] Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội.

## TRANFERING THE ECONOMIC STRUCTURE – A CORE STAGE OF INDUSTRILIZATION AND MODERNIZATION IN VIETNAM

**Hoang Phuc**

**Abstract**: The Practice of 25 years of renovation in Vietnam has proved that the transferring economic structure is absolutely right. It is not only the objective factor but also the main motivation which speeded up the development of production and played an important role in ensuring the high speed growth of the economy during the past few years. Besides, it is a main factor deciding the success and failure of industrialization and modernization Vietnam

# TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG HỘ Ở MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI VÀ Ở VIỆT NAM

**Nguyễn Thị Mai Phương**
Khoa Kinh tế

**Tóm tắt:** Ở các nước đang phát triển kinh tế nông hộ đã góp phần làm cho số lượng nông sản hàng hóa tăng lên nhanh chóng, thúc đẩy những tiến bộ về khoa học kỹ thuật, cơ giới hóa, điện khí hóa và nay là tin học hóa đang ngày càng xâm nhập vào nông nghiệp, nông thôn. Ở Việt Nam hiện nay kinh tế nông hộ đã có những đóng góp xứng đáng làm thay đổi bộ mặt kinh tế nông nghiệp và nông thôn nước ta sau 20 năm đổi mới. Song, chính nó đang ngày càng bộc lộ một cách rất đầy đủ và rõ ràng những hạn chế mà tự nó, riêng nó khó mà vượt qua được khi Việt Nam đã là thành viên của WTO. Bởi thế, Đảng và Nhà nước cần sớm hoạch định những chủ trương mới, ban hành những chính sách mới với những giải pháp mạnh và đồng bộ tạo bước đột phá để đưa nền kinh tế nước ta sớm trở thành một nền kinh tế hàng hóa lớn và hiện đại.

## 1.Đặt vấn đề

Hộ gia đình nông dân được xác định và trở thành đơn vị kinh tế sản xuất kinh doanh tự chủ. Kinh tế hộ nông dân đã phát huy tính năng động sáng tạo, tích cực trong sản xuất kinh doanh làm cho nông nghiệp nước ta và các nước trên thế giới phát triển mạnh mẽ nhờ đó đã đáp ứng phần lớn nhu cầu lương thực cho người dân ở hầu hết các quốc gia. Ở nước ta, Kinh tế hộ gia đình đã có đóng góp lớn cho kinh tế nông nghiệp, sản xuất lúa gạo đạt tỷ suất hàng hóa khoảng trên 50%, cà phê 45%, cao su 85%, chè trên 60%, điều trên 90%, từ chỗ luôn thiếu lương thực nay trở thành nước xuất khẩu gạo. Đời sống nông thôn, nông dân được cải thiện, nâng cao rõ rệt.

## 2.Nội dung

### *2.1.Tình hình phát triển kinh tế nông hộ ở một số nước trên thế giới*

*2.1.1.Kinh tế nông hộ ở các nước Châu Á*

- Thái Lan: một nước trong khu vực Đông Nam châu Á, Chính phủ Thái Lan đã thực hiện nhiều chính sách để đưa từ một nước lạc hậu trở thành nước có nền khoa học kỹ thuật tiên tiến. Một số chính sách có liên quan đến việc phát triển kinh tế vùng núi ban hành (từ 1950 đến năm 1980).

Thứ nhất: xây dựng nhiều cơ sở hạ tầng ở nông thôn. Mạng lưới đường bộ bổ sung cho mạng lưới đường sắt, phá thế cô lập các vùng ở xa (Bắc, Đông Bắc, Nam...), đầu tư xây dựng đập nước ở các vùng.

Thứ hai: chính sách mở rộng diện tích canh tác và đa dạng hoá sản phẩm như cao su ở vùng đồi phía Nam, ngô, mía, bông, sắn, cây lấy sợi ở vùng núi phía Đông Bắc.

Thứ ba: đẩy mạnh công nghiệp hoá chế biến nông sản để xuất khẩu như ngô, sắn sang các thị trường châu Âu và Nhật Bản.

Thứ tư: thực hiện chính sách đầu tư nước ngoài và chính sách thay thế nhập khẩu trong lĩnh vực công nghiệp nhẹ. Nhà nước cũng thực hiện chính sách trợ giúp tài chính cho nông dân như: cho nông dân vay tiền với lãi suất thấp, ứng trước tiền cho nông dân và cam kết mua sản phẩm với giá định trước... cùng với nhiều chính sách khác đã thúc đẩy vùng núi

Thái Lan phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá. Hàng năm có 95% sản lượng cao su, hơn 4 triệu tấn dầu cọ do nông dân sản xuất ra. Song trong quá trình thực hiện có bộc lộ một số vấn đề còn tồn tại: đó là việc mất cân bằng sinh thái, là hậu quả của một nền nông nghiệp làm đất đai ngày càng xấu đi. Kinh tế vẫn mất cân đối giữa các vùng, xu hướng nông dân rời bỏ nông thôn ra thành thị lâu dài hoặc rời bỏ nông thôn theo mùa vụ ngày càng gia tăng.

- Đài Loan: ý thức được xuất phát điểm của mình có vị trí quan trọng là nông nghiệp nhưng ở trình độ thấp, nên ngay từ đầu Đài Loan đã coi trọng và chú ý đầu tư cho nông nghiệp. Trong những năm 1950 đến 1960 chủ trương "*Lấy nông nghiệp nuôi công nghiệp, lấy công nghiệp phát triển nông nghiệp*". Từ năm 1951 đã có chương trình cải cách ruộng đất theo 3 bước: giảm tô, giải phóng đất công, bán đất cho tá điền, thực hiện người cày có ruộng (1953 - 1954). Theo đạo luật cải cách ruộng đất của Đài Loan, địa chủ chỉ được giữ lại 3ha nếu là ruộng thấp và 6 ha nếu là ruộng cao, số còn lại Nhà nước mua và bán lại cho tá điền với giá thấp và được trả dần, trả góp. Chính sách phát triển nông nghiệp của Đài Loan trong thời kỳ này đã làm cho nông dân phấn khởi, lực lượng sản xuất trong nông thôn được giải phóng, sản xuất đã tăng với tốc độ nhanh.

Tại Đài Loan hiện có 30 vạn người dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng cao, song đã có đường đi lên núi là đường nhựa, nhà có đủ điện nước, có ô tô riêng. Từ 1974 họ thành lập nông trường, nông hội, trồng những sản phẩm quý hiếm như "cao sơn trà", bán các mặt hàng sản phẩm của rừng như cao các loại, thịt hươu, nai khô..., cùng các sản phẩm nông dân sản xuất được trong vùng. Về chính sách thuế và ruộng đất của chính quyền có sự phân biệt

giữa 2 đối tượng "*nông mại nông*" thì miễn thuế (nông dân bán đất cho nông dân khác), "*nông mại bất nông*" thì phải đóng thuế gấp 3 lần tiền mua (bán đất cho đối tượng phi nông nghiệp). Nguồn lao động trẻ ở nông thôn rất dồi dào nhưng không di chuyển ra thành thị, mà dịch vụ tại chỗ theo kiểu "*ly nông bất ly hương"*. Các cơ quan khoa học ở Đài Loan rất mạnh dạn nghiên cứu cải tạo giống mới cho nông dân và họ không phải trả tiền.

- Trung Quốc: trong những năm qua phát triển rất mạnh trong lĩnh vực đầu tư cho nông nghiệp nông thôn. Một trong những thành tựu của Trung Quốc trong cải cách mở cửa là phát triển nông nghiệp hương trấn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, từ đó tăng trưởng với tốc độ cao. Nguyên nhân của thành tựu đó có nhiều, trong đó điều chỉnh chính sách đầu tư rất quan trọng, tăng vốn đầu tư trực tiếp cho nông nghiệp để tạo ra tiền đề vật chất cho sự tăng trưởng trước hết là đầu tư xây dựng công trình thuỷ lợi, mở rộng sản xuất lương thực, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, nghiên cứu ứng dụng cây trồng, vật nuôi, cây con vào sản xuất nhất là lúa, ngô, bông.

- Indonexia: ngay từ kế hoạch 5 năm 1969 - 1974, việc di dân đã thành công với sự tài trợ của Ngân hàng thế giới, ở đó mỗi hộ di cư đều được trợ cấp bởi Chính phủ như tiền cước vận chuyển đi quê mới, một căn nhà 2 buồng, 0,5ha đất thổ cư và 2ha đất canh tác (1ha cây lâu năm và 1ha cây hàng năm), một năm lương thực khi đến khu định cư mới. Được chăm sóc y tế, giáo dục, được vay vốn với lãi suất ưu đãi, vay đầu tư cho cây nông nghiệp, khi đến kỳ thu hoạch mới trả nợ. Hiện nay ở Indonexia có 80.000 - 100.000hộ đến các vùng kinh tế mới, chi phí bình quân/hộ từ 5.000 - 7.000USD.

*2.1.2.Nền nông nghiệp trang trại một số nước Châu Âu*

- Anh: từ cuối thế kỷ XVII cuộc Cách mạng Tư sản đã phá bỏ triệt để chế độ bãi chăn thả công và các cơ chế có lợi cho nông dân nghèo, nên đã thúc đẩy quá trình tập trung hoá ruộng đất và tập trung hoá các nông trại nhỏ. Tuy vậy sang giữa thế kỷ XIX chế độ bãi chăn thả công và nông trại nhỏ chiếm một tỷ lệ cao. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, diện tích nông trại bình quân lên đến 36 ha nông trại nhỏ dưới 5 ha chiếm 1/3.

- Pháp: chính sách ruộng đất của Cách mạng Tư sản thuận lợi cho việc phát triển nông trại nhỏ, quá trình rút lao động ra thành thị không nhanh như ở Anh, vì vậy trong thế kỷ XIX xu hướng tăng dần nông trại nhỏ là phổ biến. Năm 1982 nông dân chiếm 27% dân số nông thôn. Các nông trại nhỏ đều có thu nhập phi nông nghiệp cao hơn thu nhập nông nghiệp, năm 1980 có 29% số nông trại có hoạt động phi nông nghiệp, 2/3 số nông trại có nguồn thu nhập ngoài nông nghiệp.

- Hà Lan: quy mô đất canh tác bình quân một nông trại là 10 ha, họ sử dụng lao động gia đình là chủ yếu, chỉ thuê 1-2 lao động những lúc mùa vụ căng thẳng, nông trại có đủ công cụ máy móc cần thiết, có 17% số trang trại nuôi từ 50 - 200 con lợn và chiếm 43,7% đàn lợn của cả nước, một lao động nông nghiệp nuôi được 112 người. Quy mô bình quân đất canh tác của một nông trại là 31,7ha, 87% số trang trại sử dụng lao động gia đình là chủ yếu, khoảng 13% số trang trại có thuê từ 1 đến 2 lao động, một lao động nông nghiệp nuôi được 160 người.

***2.2. Tình hình phát triển kinh tế nông hộ ở nước ta***

*2.2.1.Trước khi có HTX (trước năm 1958)*

- Trước cải cách ruộng đất: Nét chung nhất của thời kỳ này là sản xuất nông nghiệp dựa trên cơ sở hộ gia đình là chính, ruộng đất căn bản thuộc sở hữu tư nhân, trước cải cách ruộng đất trên 95% diện tích đất canh trác thuộc sở hữu tư nhân, nhưng trong đó có 83% thuộc sở hữu của phú nông, địa chủ, nông dân nghèo chiếm tới 95% dân số, nhưng chỉ sở hữu 17% ruộng đất. Kinh tế nông hộ ở nông thôn phân thành 2 nhóm: Phú nông, địa chủ và nhóm dân nghèo. Các gia đình Phú nông, địa chủ một mặt thuê mướn lao động và tiến hành kinh doanh ruộng đất, mặt khác dành một phần đất đai cho cấy rẽ, các hộ nông dân nghèo có ruộng tự tổ chức sản xuất, còn đa số đi làm thuê hoặc lĩnh canh. Thời kỳ này sản xuất nông nghiệp kém phát triển.

- Sau cải cách ruộng đất: Hàng triệu hộ nông dân được cấp ruộng đất, đa số hộ nông dân đã có ruộng đất và tự tổ chức sản xuất trên đất đai của mình. Thời kỳ này nền nông nghiệp cơ bản được tổ chức sản xuất theo các hộ gia đình nông dân cá thể, với những hình thức hợp tác giản đơn, trên nguyên tắc tự nguyện, tự do sản xuất lưu thông hàng hoá (năm 1959, sản lượng lương thực quy thóc ở miền Bắc là 5,6 triệu tấn).

*2.2.2. Trước khi có chỉ thị 100 CT/TW (ngày 13/1/1981) của Ban Bí thư Trung Ương Đảng*

Sau một năm, khi cuộc cải cách ruộng đất kết thúc chúng ta bắt đầu xây dựng hợp tác hoá nông nghiệp, đến cuối năm 1960 hơn 84% tổng số nông dân đã tham gia vào hợp tác xã nông nghiệp. Từ đây môi trường sản xuất của các hộ gia đình thay đổi cơ bản. Ruộng đất thuộc sở hữu toàn dân, các quan hệ mua bán trao đổi ruộng đất bị cấm đoán. Ruộng đất được

giao chủ yếu cho các nông, lâm trường và hợp tác xã.

Sản xuất nông nghiệp chủ yếu giao cho nông trường và hợp tác xã với cơ chế kế hoạch tập trung, trực tiếp và toàn diện, hộ nông dân chỉ được sản xuất trên 5% diện tích canh tác để làm "kinh tế phụ gia đình", hộ nông dân được chia làm 2 loại: hộ nông dân cá thể và hộ gia đình xã viên, gia đình công nhân viên (trong các nông trường). Hộ nông dân cá thể ngày càng giảm bớt luôn chịu áp lực về mặt chính trị, xã hội. Sự phân biệt chính sách kinh tế, làm cho sản xuất lưu thông bị bó buộc, cấm đoán. Đối với hộ xã viên, công nhân viên thu nhập của kinh tế gia đình gồm hai bộ phận. Một phần do kinh tế tập thể đem lại qua ngày công đóng góp (hoặc lương) phần còn lại là thu nhập trên đất 5% của hộ với số lao động và vật tư còn lại sau khi hoàn thành nghĩa vụ đối với hợp tác xã. Trong quá trình hợp tác hoá nông nghiệp thời kỳ này, nông hộ mất hết quyền tự chủ, chức năng và vai trò của các nông hộ bị giới hạn trong khuôn khổ chật hẹp của kinh tế phụ gia đình.

Do hoạt động của kinh tế tập thể kém hiệu quả và ngày càng sa sút nên phần thu nhập từ kinh tế tập thể ngày càng giảm so với tổng thu nhập của gia đình nông dân (thời kỳ 1960 đến 1965 phần thu từ kinh tế tập thể chiếm 70% đến 75%, thời kỳ 1975 - 1980 chỉ còn lại từ 25% đến 30%. Người nông dân chán nản, xa rời tập thể.

*2.2.3. Sau khi có chỉ thị 100 đến trước khi có Nghị quyết 10 (ngày 5/4/1988) của Bộ Chính trị BCH Trung Ương Đảng khoá VI*

- Thời kỳ 1981 – 1985: Chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (13/1/1981) ra đời. Chủ trương khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động được nông dân hưởng ứng, khắp nơi nông dân đã quan tâm đến ruộng đất, tiết kiện vật tư, tài sản, đầu tư thêm lao động, thêm vốn trên ruộng khoán sản xuất nông nghiệp, thu nhập của các hộ nông dân cũng tăng nhanh, bộ mặt nông thôn đã có những biến đổi sâu sắc so với những năm 1980, giá trị tổng sản lượng nông nghiệp tăng 33%, sản lượng lương thực bình quân đạt 17,01 triệu tấn/năm, năng suất các loại cây trồng tăng nhanh. Điều kiện sản xuất kinh doanh của các nông hộ đã được cải thiện một bước, được mở rộng quyền tự chủ trên ruộng khoán, được tranh bị thêm những tư liệu sản xuất thiết yếu như trâu bò, nông cụ tuỳ the từng nơi mà thực hiện theo cơ chế "5 khâu, 3 khâu".

- Thời kỳ 1986 đến 1987: Chỉ thị 100 hay còn gọi là khoán 100 đã bộc lộc những mặt hạn chế, hiệu quả đầu tư của hộ bắt đầu giảm dần, cùng với giá vật tư nông nghiệp cao hơn giá thóc, chế độ thu mua của Nhà nước nặng nề, nhiều loại thuế, các hợp tác xã lại không ổn định ruộng đất khoán, làm cho các hộ không an tâm đầu tư và hợp tác xã thường xuyên nâng cao mức sản lượng khoán đã làm cho nông dân không an tâm nhận khoán. Nhiều nơi đã trả lại ruộng đất cho hợp tác xã, trước tình hình đó đòi hỏi có một cơ chế khoán mới.

*2.2.4.Sau khi có Nghị quyết 10 Bộ Chính trị (1988 đến nay)*

Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (5/4/1988) về đổi mới cơ chế quản lý kinh tế nông nghiệp với nhiều nội dung, trong đó có 2 nội dung quan trọng đó là: khẳng định quyền tự chủ sản xuất kinh doanh cho các hộ nông dân và chủ trương giao quyền sử dụng ruộng đất ổn định, lâu dài cho các nông hộ, cùng với các biện pháp khác như xoá bỏ thu mua theo nghĩa vụ, tự do trao đổi hàng hoá. Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị đã làm cho hàng triệu hộ nông

dân phấn khởi, hăng hái tăng gia sản xuất, làm cho cuộc sống của họ và bộ mặt nông thôn ngày càng đổi mới rõ rệt, đặc biệt từ năm 1991 việc thực hiện chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu ruộng đất cho các hộ nông dân, mở rộng việc cho vay vốn đến các nông hộ, thực hiện cuộc xoá đói giảm nghèo trên diện rộng đã tăng thêm lòng tin, người nông dân có quyền tự chủ trong sản xuất kinh doanh.

Sau 20 năm đổi mới, sản xuất nông nghiệp đã phát triển một cách toàn diện, tăng trưởng cao đạt tốc độ bình quân 4,3% năm. Năm 1997 so với 1987 sản lượng lương thực tăng 1,8 triệu tấn, bình quân mỗi năm tăng 800 nghìn tấn đến 1 triệu tấn, sản lượng cà phê đã tăng 20 lần, cao su tăng 3,5 lần, năm 1997 xuất khẩu đạt 3,5 tỷ USD, chiếm 40% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

Tính đến năm 2007, về xuất khẩu gạo giữ được vị trí thứ 2 thế giới, đứng đầu về xuất khẩu cà phê rô-bu-sta và hạt tiêu, một trong 10 nước hàng đầu về thủy sản...Bên cạnh đó, kinh tế nông hộ đã đóng vai trò chính trong việc tạo ra lượng hàng hóa lớn để phục vụ xuất khẩu. Trong lĩnh vực nông nghiệp nói riêng, đã có 5 mặt hàng đã đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỉ USD. Đó là thủy sản (3,8 tỉ USD), gỗ (2,4 tỉ USD), cà phê (1,86 tỉ USD), gạo (1,46 tỉ USD), cao su (1,4 tỉ USD). Đến nay, kinh tế hộ gia đình đã có đóng góp lớn cho kinh tế nông nghiệp, sản xuất lúa gạo đạt tỷ suất hàng hóa khoảng trên 50%, cà phê 45%, cao su 85%, chè trên 60%, điều trên 90%.

Đời sống nông dân được cải thiện rõ rệt, ước tính thu nhập bình quân đầu người tăng lên khoảng 1,5 lần, điều kiện ăn ở, đi lại, học hành, chữa bệnh được cải thiện rõ rệt.

Chủ trương đổi mới hợp tác xã nông nghiệp, với việc xác định hộ nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ và chính sách kinh tế nhiều thành phần, đã cụ thể hoá một bước rất quan trọng trong đường lối chiến lược của Đảng và Nhà nước: giải phóng sức sản xuất, khai thác tiềm năng to lớn của nông dân. Hàng triệu hộ nông dân trên cả nước đã hăng hái hưởng ứng và ra sức thực hiện, đưa đến những thành tựu nổi bật trong sự nghiệp phát triển nông nghiệp, nông thôn Việt Nam.

**3. Kết luận**

Quá trình phát triển kinh tế nông hộ hầu hết ở các nước trên thế giới và ở Việt Nam đều có xu hướng chung là:

- Kinh tế nông hộ là loại hình tổ chức sản xuất nông nghiệp phù hợp gắn liền với quá trình công nghiệp hoá từ thấp đến cao. Kinh tế nông hộ là sự phát triển tất yếu của nền nông nghiệp trong quá trình công nghiệp hoá. Chính công nghiệp hoá đã đặt yêu cầu khách quan cho sự phát triển sản xuất nông sản hàng hoá nhằm đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá và tạo ra những điều kiện cho kinh tế nông hộ hình thành và phát triển.

- Ở hầu hết các nước, hộ nông dân là hình thức tổ chức sản xuất giữ vị trí xung kích trong quá trình công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn và trở thành lực lượng chủ lực khi nền kinh tế phát triển đến giai đoạn cao. Thực tiễn đã chứng tỏ rằng, kinh tế nông hộ đã có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế.

- Thời kỳ bắt đầu công nghiệp hoá, số lượng trang trại nhiều, quy mô nhỏ. Khi công nghiệp phát triển đạt trình độ cao thì số lượng trang trại giảm, quy mô trang trại tăng. Kinh tế

trang trại phát triển theo hướng kinh doanh tổng hợp, sau đó từng bước đi vào sản xuất tập trung chuyên canh lớn. Cho nên, kinh tế nông hộ là loại hình tổ chức sản xuất phù hợp với trình độ tổ chức quản lý, khoa học công nghệ và phù hợp với điều kiện của nông nghiệp nước ta trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Đối với nước ta, thời kỳ đổi mới kinh tế, từ năm 1988 đến nay kinh tế nông hộ đã có tiền đề cơ bản để trở thành một đơn vị kinh tế tự chủ, ngày càng có nhiều hộ nông dân thoát khỏi tình trạng thuần nông, tự cung, tự cấp tiến lên sản xuất hàng hoá.

Như vậy, có thể khẳng định: *Phát triển kinh tế nông hộ cần có chính sách kinh tế vĩ mô của Nhà nước. Do vậy, vai trò của Nhà nước là rất to lớn trong việc tạo điều kiện cho kinh tế nông hộ phát triển*.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Frankellis (1993), *Kinh tế hộ gia đình nông dân và phát triển nông nghiệp*, NXB Nông nghiệp, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Nguyễn Thị Hằng (1997), *Vấn đề xoá đói giảm nghèo ở nông thôn nước ta hiện nay*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

[3] Lê Trọng (1995), *Kinh tế hợp tác của nông dân trong kinh tế thị trường,*NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

[4] Đào Thế Tuấn (1997), *Kinh tế hộ nông dân,* NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

[5] Chu Văn Vũ (1995), *Kinh tế hộ trong nông thôn Việt Nam,* NXB Khoa học xã hội Hà Nội.

# REAL SITUATION OF AGRICULTURE HOUSEHOLD BISINESS DEVELOPMENTY IN VIETNAM AND SEVERAL COUNTRIES IN THE WORLD

**Nguyen Thi Mai Phuong**

**Abtracts:** Household business is becoming the economic unit contributing to growth of agricultural product, promote the progress in technology, electrification, mechanization, and .computerization. Household business helped to change our agricultural and rural economy after 20 years of renovation. However, it has revealed some weak points difficult to overcome by its self when Vietnam has become the member of WTO. Thus, it is necessary for our Party and State to plan and issue new policies with strong solutions so that our economy becomes big and modern economy

# THÀNH PHẦN LOÀI ỐC Ở CẠN KHU VỰC THÀNH PHỐ SƠN LA, TỈNH SƠN LA

**Đỗ Đức Sáng**
Khoa Sinh Hóa

**Tóm tắt:** Nghiên cứu này được tiến hành từ 11/2008 đến tháng 10/2010 với tổng số 4.887 cá thể, tổng sinh khối 5125g được thực hiện ở 13 địa điểm trong khu vực nghiên cứu. Kết quả đã ghi nhận được 48 loài thuộc 17 giống, 12 họ và 2 phân lớp. các họ có sự đa dạng là Cyclophoridae, Pupinidae, Archatinidae. Trong số các giống, các giống Helix, Prosopeas, Clausilia và Microcystina có sự đa dạng nhất.

## I. Đặt vấn đề

Thành phố Sơn La có toạ độ địa lý: $21^0 15' – 21^0 27'$ vĩ độ Bắc, $103^0 48' – 104^0 02'$ kinh độ Đông, giữ vị trí quan trọng của tỉnh Sơn La và khu vực Tây Bắc cả về mặt chính trị, kinh tế và địa lý. Hệ động thực vật ở đây rất phong phú do điều kiện tự nhiên có nhiều thuận lợi. Nghiên cứu đầy đủ và toàn diện về hệ động, thực vật của thành phố là rất cần thiết, đó là cơ sở để chúng ta có biện pháp bảo vệ, khai thác và phát triển bền vững nguồn tài nguyên sinh vật. Tuy nhiên, hiện nay việc nghiên cứu về Thân mềm nói chung và các loài ốc ở cạn nói riêng dường như còn bỏ trống.

## II. Nội dung

### 1. Thời gian, địa điểm và phương pháp nghiên cứu

Chúng tôi đã tiến hành 10 đợt khảo sát và thu mẫu trên thực địa từ tháng 11/2008 – 10/2010 với tổng số 4.887 cá thể, tổng sinh khối 5.125 gam. Các tuyến thu mẫu và khảo sát được thực hiện ở 13 địa điểm thuộc các phường, xã của khu vực thành phố Sơn La: xã Chiềng Ngần, Chiềng Cọ, Hua La, Chiềng Xôm; phường Quyết Thắng, Chiềng An, Quyết Tâm, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh.

Mẫu vật được thu trực tiếp trên địa bàn nghiên cứu theo phương pháp thu mẫu định tính. Mẫu vật được thu chủ yếu ở các núi đá vôi, khe và hang đá, vườn cây ăn quả, vườn rau. Trong quá trình thu mẫu, chúng tôi phỏng vấn người dân địa phương, chủ yếu là người dân tộc (Thái, H'mông) về các thông tin: tên địa phương, nơi sống, mùa sinh sản, giá trị kinh tế, tác dụng chữa bệnh.

Các mẫu vật sống được bảo quản bằng formon 4%, còn với mẫu chết chỉ lưu giữ vỏ và nắp vỏ. Mẫu vật sau mỗi đợt thu được tính số lượng, trọng lượng và phân tích các dấu hiệu: đỉnh vỏ, vòng xoắn, miệng vỏ, dạng vỏ, rãnh xoắn, lỗ rốn, trụ ốc, màu sắc... Các dấu hiệu về kích thước: chiều cao (h), chiều rộng (l), dài miệng vỏ ($L_0$), rộng miệng vỏ ($l_0$), chiều cao tháp ốc ($V = h – L_0$). Công tác định loại các loài ốc ở cạn dựa vào các tài liệu chuyên ngành [2,4,7,8].

### 2. Kết quả nghiên cứu

#### 2.1. Danh sách thành phần loài ốc ở cạn

Kết quả nghiên cứu bước đầu của đề tài, kết hợp với điều tra và tổng hợp các tài liệu liên quan cho thấy: đã xác định được 48 loài ốc ở cạn ở khu vực thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La. *(bảng 1)*

Bảng 1. *Thành phần loài ốc ở cạn khu vực thành phố Sơn La*

| TT | Tên khoa học | Tên Việt Nam, tên phổ thông | Số lượng (cá thể) |
|---|---|---|---|
| | **Prosobranchia - Phân lớp Mang trước** | | |
| | **Cyclophoridae Gray, 1850** | **Họ Ốc miệng tròn** | |
| 1 | *Cyclophorus implycatus* B. et D, 1909 | Ốc miệng tròn | 98 |
| 2 | *Cyc. pyrostoma* Moellendorffia, 1865 | Ốc miệng tròn | 107 |
| 3 | *Japonia jucunda* E.A.Smith, 1909 | Ốc có lông | 43 |
| 4 | *Japonia* sp1 | Ốc có lông | 21 |
| 5 | *Opisthoporus lubricus* B et F, 1908 | Ốc tù và | 45 |
| 6 | *Opisthoporus beddomei* B et F, 1909 | Ốc tù và | 77 |
| 7 | *Ptychopoma expoliatum* Heude, 1885 | Ốc tù và | 51 |
| 8 | *Ptychopoma messageri* B. et D, 1900 | Ốc tù và | 39 |
| | **Diplommatinidae** | **Họ Ốc núi** | |
| 9 | *Dioryx globulus* Moellendorffia, 1865 | Ốc núi đá | 11 |
| | **Pupinidae** | **Họ Ốc núi** | |
| 10 | *Eupupina anceyi* B. et D, 1908. | Ốc núi | 216 |
| 11 | *Eupupina mansuyi* B. et D, 1908 | Ốc núi | 303 |
| 12 | *Eupupina* sp | Ốc núi | 78 |
| 13 | *Pseudopomatias fulvus* Heude, 1885 | Ốc núi | 165 |
| | **Pulmonata - Phân lớp Có phổi** | | |
| | **Archatinidae** | **Họ Ốc sên** | |
| 14 | *Achatina fulica* | Ốc sên | 45 |
| 15 | *Arion* sp | Sên trần | 31 |
| | **Ariophantidae** | **Họ Ốc sên núi** | |
| 16 | *Microcystina bilineata* Heude, 1885 | Ốc sên | 212 |
| 17 | *Microcystina* sp1 | Ốc sên | 98 |
| 18 | *Microcystina* sp2 | Ốc sên | 60 |
| 19 | *Microcystina* sp3 | Ốc sên | 123 |
| | **Clausiliidae** | **Họ Ốc xoắn dài** | |
| 20 | *Clausilia porphyrostoma* B. et D, 1909 | Ốc xoắn, ốc núi | 375 |
| 21 | *Clausilia* sp1 | Ốc xoắn dài | 209 |
| 22 | *Clausilia* sp2 | Ốc xoắn | 175 |
| 23 | *Clausilia* sp3 | Ốc xoắn | 156 |
| 24 | *Clausilia* sp4 | Ốc xoắn | 153 |
| | **Helicarionidae** | **Họ Ốc sên núi** | |
| 25 | *Helicarion messageri* B. et D, 1909 | Ốc sên | 83 |
| 26 | *Helicarion* sp | Ốc sên | 18 |
| | **Helicidae** | **Họ Ốc sên** | |
| 27 | *Helix gabriellae* Mabille | Ốc sên, ốc núi | 176 |
| 28 | *Helix gitaena* Mabille | Ốc sên, ốc núi | 93 |
| 29 | *Helix nasuta* Mabille | Ốc sên, ốc núi | 175 |
| 30 | *Helix packhaensis* Mabille | Ốc sên, ốc núi | 82 |
| 31 | *Helix pseudomiara* Heude, 1886 | Ốc sên, ốc núi | 11 |
| 32 | *Helix vatheleti* B. et D, 1909 | Ốc sên, ốc núi | 46 |
| 33 | *Helix vayssierei* Mabille | Ốc sên, ốc núi | 22 |
| 34 | *Helix xydaea* Mabille | Ốc sên, ốc núi | 19 |
| 35 | *Helix* sp1 | Ốc sên | 23 |
| 36 | *Helix* sp2 | Ốc sên | 28 |
| | **Plectopylinidae** | **Họ Ốc sên** | |
| 37 | *Plectopylis naulata* Gude | Ốc núi | 27 |
| 38 | *Plectopylis* sp | Ốc núi | 16 |
| | **Streptaxidae** | **Họ Ốc núi** | |
| 39 | *Haploptychius jucdelli* | Ốc núi | 61 |
| 40 | *Haploptychius* sp | Ốc núi | 29 |
| | **Subulinidae** | **Họ Ốc núi** | |
| 41 | *Prosopeas douveillei* B. et D, 1909 | Ốc núi | 288 |
| 42 | *Prosopeas excellens* B. et D, 1909 | Ốc núi | 259 |
| 43 | *Prosopeas lavillei* B. et F, 1908 | Ốc núi | 132 |
| 44 | *Prosopeas ventrosulum* B. et D, 1909 | Ốc núi | 147 |
| 45 | *Prosopeas* sp1 | Ốc núi | 60 |
| 46 | *Prosopeas* sp2 | Ốc núi | 79 |
| 47 | *Prosopeas* sp3 | Ốc núi | 54 |
| | **Trichomorphidae** | **Họ Ốc núi dẹt** | |
| 48 | *Trochomorpha latior* B. et D, 1909 | Ốc dẹt, ốc núi dẹt | 58 |

### 2.2. Cấu trúc thành phần loài

Xét ở bậc phân lớp, kết quả cho thấy phân lớp Có phổi (Pulmonata) có sự đa dạng cao hơn cả về bậc họ, giống và loài: 35 loài, thuộc 10 giống, 9 họ (Archatinidae, Ariophantidae, Clausiliidae, Helicarionidae, Helicidae, Plectopylinidae, Subulinidae, Trichomorphidae, Streptaxidae). Phân lớp Mang trước (Prosobranchia) có 13 loài, thuộc 7 giống, 3 họ (Cyclophoridae, Diplommatinidae, Pupinidae).

Xét ở mức độ họ thì Cyclophoridae (4 giống và 8 loài), Pupinidae (2 giống, 4 loài), Archatinidae (2 giống, 2 loài) là những họ có cả số giống và số loài lớn. Trong khi các họ Helicidae (10 loài), Cyclophoridae (8 loài), Subulinidae (7 loài) có số loài phong phú nhất. (*bảng 2*)

Ở bậc giống cho thấy các giống Helix (10 loài), Prosopeas (7 loài), Clausilia (5 loài) và Microcystina (4 loài) có số loài cao nhất, trong khi các giống còn lại chỉ có từ 1 đến 2 loài.

Số loài ốc ở cạn trong khu vực nghiên cứu có sự đa dạng và phong phú có thể liên quan đến điều kiện khí hậu ẩm, nhất là trong các hang động, khe đá. Địa hình với nhiều núi đá vôi ở khu vực thành phố Sơn La cũng là một điều kiện thuận lợi cho nhóm ốc ở cạn phân bố.

**Bảng 2.** ***Sự đa dạng về taxon của các loài ốc ở cạn***

| TT | Họ | Giống | | Loài | | Phân lớp |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | S.lượng | % | S.lượng | % | |
| 1 | **Cyclophoridae** | 4 | 23,5 | 8 | 16,7 | **Prosobranchia - Phân lớp Mang trước** |
| 2 | **Diplommatinidae** | 1 | 5,9 | 1 | 2,1 | |
| 3 | **Pupinidae** | 2 | 11,7 | 4 | 8,3 | |
| 4 | **Archatinidae** | 2 | 11,7 | 2 | 4,2 | **Pulmonata - Phân lớp Có phổi** |
| 5 | **Ariophantidae** | 1 | 5,9 | 4 | 8,3 | |
| 6 | **Clausiliidae** | 1 | 5,9 | 5 | 10,4 | |
| 7 | **Helicarionidae** | 1 | 5,9 | 2 | 4,2 | |
| 8 | **Helicidae** | 1 | 5,9 | 10 | 20,7 | |
| 9 | **Plectopylinidae** | 1 | 5,9 | 2 | 4,2 | |
| 10 | **Streptaxidae** | 1 | 5,9 | 2 | 4,2 | |
| 11 | **Subulinidae** | 1 | 5,9 | 7 | 14,6 | |
| 12 | **Trichomorphidae** | 1 | 5,9 | 1 | 2,1 | |

Theo thống kê và tổng kết của Đặng Ngọc Thanh, 2008 [4] thì trên lãnh thổ Việt Nam đã ghi nhận có 776 loài, thuộc 54 giống, 23 họ. Số liệu trên được thống kê theo 3 giai đoạn: giai đoạn 1840 – 1900 xác định có 448 loài, giai đoạn 1901 – 1975 có 82 loài, giai đoạn 1975 – 2008 có 246 loài. Các số liệu trên căn cứ theo các tài liệu cũ và chỉ có giá thị tham khảo vì hệ thống phân loại ở bậc họ, giống hiện nay có rất nhiều thay đổi.

So với số liệu tổng kết ở trên, thì ở khu vực nghiên cứu đã xác định được 48 loài, chiếm 6,18% so với tổng số loài trên toàn lãnh thổ Việt Nam, thuộc 17 giống, chiếm 31,48% so với tổng số giống trên toàn lãnh thổ Việt Nam, 12 họ, chiếm 52,17% so với tổng số họ trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Như vậy, trong khu vực nghiên cứu có sự phong phú về bậc họ cao hơn bậc giống và bậc loài.

## III. Kết luận

1. Đã xác định được ở khu vực nghiên cứu có 48 loài ốc ở cạn, thuộc 17 giống, 12 họ (Archatinidae, Ariophantidae, Clausiliidae, Helicarionidae, Helicidae, Plectopylinidae, Subulinidae, Trichomorphidae, Streptaxidae, Cyclophoridae, Diplommatinidae, Pupinidae), 2 phân lớp (Prosobranchia, Pulmonata).

2. Trong số các họ thì Cyclophoridae (4 giống và 8 loài), Pupinidae (2 giống, 4 loài), Archatinidae (2 giống, 2 loài) là những họ phong phú cả về số giống và số loài. Trong khi Helicidae (10 loài), Cyclophoridae (8 loài), Subulinidae (7 loài) là những họ có số loài phong phú nhất.

3. Giống Helix (10 loài), Prosopeas (7 loài), Clausilia (5 loài) và Microcystina (4 loài) có số loài phong phú hơn, trong khi các giống còn lại có từ 1 đến 2 loài.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Thái Trần Bái (2005), *Động vật học không xương sống,* Nxb Giáo dục.

[2] Đặng Ngọc Thanh và cs (1980), *Định loại động vật không xương sống nước ngọt Bắc Việt Nam*, Nxb KH & KT.

[3] Đặng Ngọc Thanh (2001), *Hướng dẫn thực tập động vật không xương sống*, Nxb ĐHQG Hà Nội.

[4] Đặng Ngọc Thanh (2008), "Tình hình và kết quả điều tra thành phần loài ốc cạn ở Việt Nam hiện nay", *Tạp chí Sinh học*. Tập 30, số 4: 1-15.

[5] A. Bavay et Ph. Dautzenberg, 1909: Description de Coquilles noucelles de L'Indo – Chine: 5-32.

[6] A. Bavay et Ph. Dautzenberg (1909) *Description de Coquilles noucelles de L'Indo – Chine (4e suite 1)*, Extrait du Journal de Conchyliologie, vol. LVII, 1909.

[7] A. Bavay et Ph. Dautzenberg (1909) *Description de Coquilles noucelles de L'Indo – Chine (5e suite 1),* Extrait du Journal de Conchyliologie, vol. LVII, 1909.

[8] A. Bavay et Ph. Dautzenberg (1909) *Description de Coquilles noucelles de L'Indo – Chine (6e suite 1)*. Extrait du Journal de Conchyliologie, vol. LVII, 1909.

# CLASSIFICATION DIVISIONS OF LAND SNAIL SPECIES IN SONLA CITY, SONLA PROVINCE

**Do Duc Sang**

**Abstract:** The study was conducted from 11/2008 to 10/2010 among 4887 individuals and a total biomass of 5125 grams in 13 locations of the zoning study. We recorded 48 species belonging to 17 genera, 12 families and 2 subclasses in which Cyclophoridae, Pupinidae and Archatinidae were diversified. Among these genera, Helix (10 species), Prosopeas (7 species), Clausilia (5 species) and Microcystina (4 species) were the most diversified.

# CHỌN LỌC, NHÂN GIỐNG MỘT SỐ LOÀI TRE TRÚC BẢN ĐỊA TẠI HUYỆN THUẬN CHÂU, TỈNH SƠN LA

**Cao Đình Sơn**
Khoa Nông – Lâm

**Abtracts:** Bamboo is a non-timber forest products contribute the greatest economic value in non-timber forest products. Currently the world in general and Vietnam in particular the statistics of species is still incomplete, the actual number of species might still more like the current document was published. In addition to using relative value of biogas, bamboo shoots product is considered a food of nutritional value, especially the native species of bamboo. However, because the cement capacity of low native species of planting, growth is very limited. Thuan Chau district has 30 bamboo species distribution, including some native species most likely to cement the economic value and has become a specialty of the region.

## 1. Đặt vấn đề

Tre trúc thuộc họ Hoà thảo, lớp cây một lá mầm. Trên thế giới hiện nay có khoảng 1.200 loài thuộc 70 chi, phân bố chủ yếu ở các nước nhiệt đới và á nhiệt đới. Việt Nam là quê hương của các loài tre trúc với khoảng trên 150 loài thuộc 20 chi. Gần đây Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam và Viện Điều tra quy hoạch rừng đã phối hợp với Giáo sư Hà Niệm Hoà (Xia Nianhe) của Viện thực vật học Hoa Nam Trung Quốc định loại cho các loài tre trúc của Việt Nam, kết quả cho thấy trước đây còn nhiều loài tre trúc bị bỏ sót, chưa được giám định, dự kiến số loài tre trúc của nước ta có thể trên 200 loài. Tre trúc từ lâu đã gắn liền với đời sống của người dân Việt Nam, bộ phận được sử dụng rộng rãi đó là thân khí sinh và măng làm thực phẩm. Đối với tỉnh Sơn La nói chung, huyện Thuận Châu nói riêng tre trúc phân bố khá phổ biến, trong đó một số loài bản địa rất có giá trị kinh tế, nhiều cộng đồng dân tộc thiểu số sử dụng măng từ các loài tre bản địa đã là nguồn thu nhập quan trọng để trang trải trong cuộc sống gia đình. Tuy nhiên, hầu hết các sản phẩm thân khí sinh và măng tre đều được nhân dân khai thác từ tự nhiên. Do đó, một số loài có giá trị có nguy cơ biến mất tại khu vực. Nên vấn đề đặt ra là phải nghiên cứu để bảo tồn và phát triển một số loài tre bản địa nhằm giữ được nguồn gen quí, góp phần nâng cao đời sống của nhân dân trên địa bàn huyện, bảo vệ, phát triển rừng, bảo vệ môi trường sinh thái.

## 2. Mục tiêu, nội dung và phương pháp nghiên cứu

### 2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Lên được danh lục các loài tre trúc hiện có tại khu vực nghiên cứu; lựa chọn được ít nhất 3 loài bản địa cho năng suất, chất lượng măng cao để nhân giống; đề xuất nồng độ thuốc NAA thích hợp giúp nâng cao hiệu quả nhân giống một số loài có giá trị kinh tế.

2.2. Nội dung nghiên cứu

Nghiên cứu thành phần tre trúc phân bố tại huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La; lựa chọn một số loài tre trúc bản địa cho măng có giá trị kinh tế; nghiên cứu ảnh hưởng của nồng độ thuốc kích thích sinh trưởng NAA đến tỷ lệ sống/chết của hom giâm.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu tài liệu và kế thừa có chọn lọc; đánh giá nhanh ngoài hiện trường RRA và PRA; lựa chọn loài theo phương pháp cho điểm; điều tra ngoại nghiệp; nhân giống tại vườn ươm; chuyên gia.

## 3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Thành phần các loài tre trúc phân bố tai huyện Thuận Châu

Qua điều tra thực địa và phỏng vấn chúng tôi lên được danh lục các loài tre trúc tại khu vực nghiên cứu như sau:

**Bảng 01: Danh lục các loài tre trúc phân bố tại huyện Thuận Châu**

| STT | Tên phổ thông | Tên địa phương | Tên khoa học |
|---|---|---|---|
| 1. | Vầu đắng | Mạy khộm | *Indosasa sinica* C.D.Chu & C.S.Chao |
| 2. | Vầu ngọt | Cọ vạn | *Phyllostachys bambusoides* |
| 3. | Tre đặc quả thịt | Mạy hẹ trẹ | *Melocalamus sp* |
| 4. | Giang đặc | Mạy hẹ nun | *Melocalamus compartiflorus* |
| 5. | Luồng | Luồng Thanh Hoá | *Dendrocalamus menbranaceus* Munro |
| 6. | Mai | Mạy puốc | *Dendrocalamus giganteus* Munro |
| 7. | Tre gai | Tre gai | *Bambusa spinosa* Roxb |
| 8. | Tre lông | Tre lông | *Kinabaluchloa* sp |
| 9. | Tre vàng sọc | Tre vàng sọc | *Bambusa vulgaris* |
| 10. | Tre là ngà | Tre là ngà | *Bambusa blumeana* Schultes |
| 11. | Hốc | Mạy hốc | *Dendrocalamus semiscandens* Hsuch |
| 12. | Nứa lá to | Nứa lá to | *Schizostachyum funghomii* McClure |
| 13. | Nứa lá nhỏ | Nứa lá nhỏ | *Schizostachyum pseudolima* McClure |
| 14. | Tre trơn | Tre trơn | *Bambusa* Sp |
| 15. | Lùng | Mạy quăn | *Bambusa sp. Nov* |
| 16. | Bương | Bương mười | *Dendrocalamus sinicus Chia* |
| 17. | Tre bát độ | Tre măng ngọt | *Dendrocalamus latiforus* |
| 18. | Sặt Tây Bắc | Sặt | *Arundinaria petelotii* |
| 19. | Sặt gai | Sặt gai | *Arundinaria griffithiana Hauro* |
| 20. | Tre ngọt | Mạy bói | *Bambusa burmanica* Gamble |
| 21. | Tre ngọt | Mạy bó | *Bambusa Sp* |
| 22. | Mạy sang | Mạy sang | *Dendrocalamus menbranacues* |
| 23. | Tre giàng | Mạy sạ | *Pseudosasa amabilis* |
| 24. | Trúc cần câu | Trúc cần câu | *Phyllostachys sulphurea* (Carr.) A. et C.Riv |
| 25. | Lộc ngộc | Lộc ngộc | *Bambusa Sp* |
| 26. | Trúc dây | Trúc dây | *Ampelocalamus sp* |
| 27. | Trúc đũa | Trúc đũa | *Sasa japonica* (Sieb et Zuce) Makina |
| 28. | Hóp nước | Hóp nước | *Bambusa cf tultoides* Munro |
| 29. | Tre đùi gà | Tre đùi gà | *Bambusa ventricosa* McClure |
| 30. | Diễn trứng | Diễn trứng | *Sinocalamus latiflorus* Mc.Clure |
| 31. | Dùng nhà | Dùng nhà | *Dendrocalamus sp* |

Qua bảng 01, chúng ta thấy tại khu vực nghiên cứu có 31 loài tre trúc phân bố, như vậy tại địa phương thành phần tre trúc cũng khá đa dạng, trong đó có một số loài cho giá trị kinh tế khá cao trong lấy măng, thân khí sinh như Vầu đắng, Vầu ngọt, Mạy bói, Mạy bó, Bương mười, Mạy sang. Đây là cơ sở tốt để chúng ta đề xuất gây trồng và phát triển để góp phần phát triển kinh tế của địa phương

### 3.2. Lựa lọc một số loài có măng cho giá trị kinh tế

#### 3.2.1. Những loài tre cho măng ăn ngon

Qua điều tra khảo sát, thu thập thông tin từ người dân, tham khảo từ thị trường tại các

điểm điều tra kết quả như sau:

Nhóm I: Là những loài tre thường được lấy măng và cho măng ăn ngon đó là: Vầu đắng, Vầu ngọt, Nứa lá to, Nứa lá nhỏ, Sặt Tây Bắc, Mạy bói, Mạy bó, Mai, Tre Bát độ, Luồng, Giang, Tre là ngà, Hốc, Trúc đũa, Diễn trứng. Trong nhóm này được chia thành hai nhóm:

- Nhóm loài tre cho măng ăn được nhân nhân ưa chuộng là: Vầu đắng, Vầu ngọt, Nứa lá to, Nứa lá nhỏ, Sặt Tây Bắc, Mạy bói, Mạy bó, Mai.
- Nhóm loài tre cho măng ít ưa chuộng: Tre Bát độ, Luồng, Giang, Tre là ngà, Hốc, Trúc đũa, Diễn trứng.

Nhóm II: Những loài Tre còn lại ít được nhân dân sử dụng hoặc măng ăn không ngon.

Kết quả chi tiết được thể hiện qua bảng sau:

**Bảng 02 : Khả năng đáp ứng tiêu chuẩn măng ăn ngon**

| TT | Tên thường gọi | Đánh giá của người dân | Khả năng đáp ứng | Xếp điểm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Vầu đắng | Đắng, dòn; ưa chuộng | Đáp ứng | 5 |
| 2 | Vầu ngọt | Ngọt, dòn; ưa chuộng | Đáp ứng | 5 |
| 3 | Nứa lá to | Ngọt, dòn; ưa chuộng | Đáp ứng | 5 |
| 4 | Nứa lá nhỏ | Ngọt, dòn; ưa chuộng | Đáp ứng | 5 |
| 5 | Sặt Tây Bắc | Ngọt, dòn; ưa chuộng | Đáp ứng | 5 |
| 6 | Mạy bói | Ngọt, dòn; ưa chuộng | Đáp ứng | 5 |
| 7 | Mạy bó | Ngọt, dòn; ưa chuộng | Đáp ứng | 5 |
| 8 | Mai | Ngọt, dòn; ưa chuộng | Đáp ứng | 5 |
| 9 | Tre Bát độ | Ngọt, dòn, he; ít ưa chuộng | Không đáp ứng | 2 |
| 10 | Luồng | Ngọt, dòn, hơi sơ; ít ưa chuộng | Không đáp ứng | 2 |
| 11 | Giang | Ngọt, dòn, hơ sơ; ít ưa chuộng | Không đáp ứng | 2 |
| 12 | Là Ngà | Ngọt, dòn, bẹ mo hôi; ít ưa chuộng | Không đáp ứng | 2 |
| 13 | Hốc | Ngọt, dòn, hơi sơ; ít ưa chuộng | Không đáp ứng | 2 |
| 14 | Trúc đũa | Ngọt, măng nhỏ; ít ưa chuộng | Không đáp ứng | 2 |
| 15 | Diễn trứng | Ngọt, dòn, hơi sơ; ít ưa chuộng | Không đáp ứng | 2 |

### *3.2.2. Những loài tre dễ tác động biện pháp kỹ thuật*

Loại mọc cụm không có gai như các loài : Luồng, Mai, Mạy bói, Mạy bó, Tre trơn,….. thì dễ dàng thực hiện các biện pháp kỹ thuật như chăm sóc, bón phân, kỹ thuật thu hoạch cũng như các kỹ thuật tác động để tăng năng suất và tạo măng ngon . Loài mọc cụm nhưng thân có gai như Tre gai có khó khăn khi thực hiện các biện pháp kỹ thuật

Loài mọc tản như Vầu Đắng, Vầu Ngọt,… có nhiều trong rừng tự nhiên mà ít được gây trồng.

**Bảng 03 : Khả năng đáp ứng tiêu chí dễ tác động biện pháp kỹ thuật**

| TT | Tên thường gọi | Đặc điểm thân ngầm | Khả năng tác động | Khả năng đáp ứng tiêu chuẩn | Xếp điểm |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Vầu đắng | Mọc tản | Dễ | Đáp ứng | 5 |
| 2 | Vầu ngọt | Mọc tản | Dễ | Đáp ứng | 5 |
| 3 | Nứa lá to | Hợp trục | Khó | Không đáp ứng | 2 |
| 4 | Nứa lá nhỏ | Hợp trục | Khó | Không đáp ứng | 2 |
| 5 | Sặt Tây Bắc | Hợp trục | Khó | Không đáp ứng | 2 |
| 6 | Mạy bói | Mọc cụm, phân cành trung bình | Dễ | Đáp ứng | 5 |
| 7 | Mạy bó | Mọc cụm, phân cành trung bình | Dễ | Đáp ứng | 5 |
| 8 | Mai | Mọc cụm, phân cành cao, không gai | Dễ | Đáp ứng | 5 |
| 9 | Tre Bát độ | Mọc cụm, phân cành trung bình | Dễ | Đáp ứng | 5 |
| 10 | Luồng | Mọc cụm, phân cành cao | Dễ | Đáp ứng | 5 |
| 11 | Giang | Mọc cụm | Dễ | Đáp ứng | 5 |
| 12 | Là ngà | Mọc cụm, phân cành trung bình | Dễ | Đáp ứng | 5 |
| 13 | Hốc | Mọc cụm, phân cành cao | Dễ | Đáp ứng | 5 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 14 | Trúc đũa | Mọc tản | Khó | Không đáp ứng | 2 |
| 15 | Diễn trứng | Mọc cụm | Dễ | Đáp ứng | 5 |

### *3.2.3. Những loài tre được sự chấp nhận của người dân*

**Bảng 04 : Các loài Tre được người dân lựa chọn để kinh doanh măng**

| TT | Địa điểm điều tra | Nông dân lựa chọn loài kinh doanh măng | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Thị trấn Thuận Châu | Mạy bói, Mạy bó, Vầu đắng, Vầu ngọt | |
| 2 | Cò Mạ | Vầu đắng, Vầu ngọt | |
| 3 | Nậm Lầu | Mạy bói, Mạy bó, Vầu đắng | |
| 4 | Noong Lay | Mạy bói, Mạy bó, Mai | |
| 5 | Phổng Lái | Mạy bói, Mạy bó, Vầu đắng, Mai | |
| 6 | Ninh Thuận | Mạy bói, Mạy bó, Vầu đắng | |
| 7 | Chiềng Pha | Mạy bói, Mạy bó, Vầu đắng | |
| 8 | Phỏng Lăng | Mạy bói, Mạy bó | |

Nhóm 1: Những loài được nhiều địa phương lựa chọn xếp 5 điểm đó là các loài: Mạy bói, Mạy bó, Vầu đắng.

Nhóm 2: Loài được một số địa phương lựa chọn xếp 2 điểm đó là: Vầu ngọt, Mai.

Nhóm 3: Những loài chưa được sự chấp nhận của người dân xếp 0 điểm đó là các loài: Nứa lá to, Nứa lá nhỏ, Sặt Tây Bắc, Tre Bát độ, Luồng, Giang, Là ngà, Hốc, Trúc đũa, Diễn trứng.

3.2.4. Những loài tre cho măng có thể chế biến đa dạng, có giá bán cao trên thị trường

Đối với tiêu chí này có hai tiêu chí phụ đó là khả năng chế biến sử dụng và giá cả hiện tại.

**Bảng 05 : Giá măng tươi tại huyện Thuận Châu**

| TT | Măng | Giá đầu vụ (đ/kg) | Giá giữa vụ (đ/kg) |
|---|---|---|---|
| 1 | Vầu đắng | 10.000 | 6.000 |
| 2 | Vầu ngọt | 7.000 | 6.000 |
| 3 | Nứa lá to | 5.000 | 3.000 |
| 4 | Nứa lá nhỏ | 5.000 | 3.000 |
| 5 | Sặt Tây Bắc | 5.000 | 2.500 |
| 6 | Mạy bói | 12.000 | 8.000 |
| 7 | Mạy bó | 11.000 | 8.000 |
| 8 | Mai | 5.000 | 3.500 |
| 9 | Tre Bát độ | 4.000 | 2.500 |
| 10 | Luồng | 4.000 | 2.500 |
| 11 | Giang | 4.000 | 3.000 |
| 12 | Là Ngà | 3.000 | 2.000 |
| 13 | Hốc | 4.000 | 3.000 |
| 14 | Trúc đũa | 3.500 | 3.000 |
| 15 | Diễn trứng | 4.000 | 3.000 |

Tóm lại giá sản phẩm là măng tươi xếp theo giảm dần như sau : Mạy bói, Mạy bó > Vầu đắng, Vầu Ngọt > Mai >Nứa lá to, Nứa lá nhỏ, Giang, Hốc, Trúc đũa, Diễn trứng >Sặt Tây Bắc, Tre Bát độ, Luồng.

### *3.2.5. Danh mục các loài tre để kinh doanh măng*

**Bảng 06 : Tổng số điểm theo các chỉ tiêu**

| TT | Tên thường gọi | TC1 | TC 2 | TC 3 | TC4 | Tổng điểm |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Vầu đắng | 5 | 5 | 5 | 7 | 22 |
| 2 | Vầu ngọt | 5 | 5 | 2 | 7 | 19 |
| 3 | Nứa lá to | 5 | 2 | 0 | 7 | 14 |
| 4 | Nứa lá nhỏ | 5 | 2 | 0 | 7 | 14 |
| 5 | Sặt Tây Bắc | 5 | 2 | 0 | 4 | 11 |
| 6 | Mạy bói | 5 | 5 | 5 | 10 | 25 |
| 7 | Mạy bó | 5 | 5 | 5 | 7 | 22 |
| 8 | Mai | 5 | 5 | 2 | 7 | 19 |
| 9 | Tre Bát độ | 2 | 5 | 0 | 4 | 11 |
| 10 | Luồng | 2 | 5 | 0 | 7 | 14 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 11 | Giang | 2 | 5 | 0 | 7 | 14 |
| 12 | Là ngà | 2 | 5 | 0 | 4 | 11 |
| 13 | Hốc | 2 | 5 | 0 | 4 | 11 |
| 14 | Trúc đũa | 2 | 2 | 0 | 4 | 8 |
| 15 | Diễn trứng | 2 | 5 | 0 | 4 | 11 |

### 3.3. Thử nghiệm nhân giống 3 loài tre cho măng có giá trị kinh tế

#### *3.3.1. Vầu đắng*

**Bảng 07: Kết quả thử nghiệm giâm hom thân ngầm loài Vầu đắng**

| Chỉ tiêu Công thức | N | Hom sống | | Hom chết | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Số hom | Tỷ lệ (%) | Số hom | Tỷ lệ (%) |
| NAA 0,5% | 30 | 22 | 73,33 | 8 | 26,67 |
| NAA 1% | 30 | 23 | 76,67 | 7 | 23,33 |
| NAA 1,5% | 30 | 25 | 83,33 | 5 | 16,67 |
| Đối chứng (không dùng thuốc) | 30 | 20 | 66,67 | 10 | 33,33 |

Từ kết quả ở bảng trên cho thấy, tỷ lệ sống khi giâm hom thân ngầm Vầu đắng là tương đối cao, tỷ lệ hom sống trong các công thức thí nghiệm biến động từ 66,67% - 83,33%. Trong các công thức thí nghiệm thì tỷ lệ hom sống ở công thức đối chứng thấp nhất là 66,67%, tỷ lệ hom sống lớn nhất ở công thức NAA 1,5% là 83,33%.

#### *3.3.2. Mạy bói*

**Bảng 08: Kết quả thử nghiệm giâm hom loài Mạy bói.**

| Chỉ tiêu NC / Công thức | N | Hom sống | | Hom chết | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Số hom | Tỷ lệ (%) | Số hom | Tỷ lệ (%) |
| NAA 0.5% | 30 | 25 | 83,33 | 5 | 16,67 |
| NAA 1% | 30 | 23 | 76,66 | 7 | 23,33 |
| NAA 1.5% | 30 | 22 | 73,33 | 8 | 26,67 |
| Đối chứng (không dùng thuốc) | 30 | 16 | 53,33 | 14 | 46,67 |

Dựa vào bảng số liệu trên ta thấy, tỷ lệ sống của hom giâm Mạy bói cũng rất cao. Công thức (NAA 0,5%) là công thức có tỷ lệ sống cao nhất đạt 25/30 hom chiếm 83,33%, tỷ lệ sống thấp nhất là công thức đối chứng không sử dụng thuốc kích thích chỉ đạt 16/30 hom chiếm 53,33%. Như vậy, nồng độ thuốc khác nhau có ảnh hưởng khác nhau đến tỷ lệ sống chết của hom giâm Mạy bói.

#### *3.3.3. Mạy bó*

**Bảng 09: Kết quả thử nghiệm giâm hom loài Mạy bó**

| Chỉ tiêu NC / Công thức | N | Hom sống | | Hom chết | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Số hom | Tỷ lệ (%) | Số hom | Tỷ lệ (%) |
| NAA 0,5% | 30 | 25 | 83,33 | 5 | 16,66 |
| NAA 1% | 30 | 28 | 93,33 | 2 | 6,66 |
| NAA 1,5% | 30 | 23 | 76,66 | 7 | 23,33 |
| Đối chứng (không dùng thuốc) | 30 | 18 | 60 | 12 | 40 |

Nhìn chung, tỷ lệ sống của hom giâm tại các công thức thí nghiệm là rất cao, trong đó hom giâm có tỷ lệ sống cao nhất là công thức (NAA 1%), đạt tỷ lệ 93,33%, thấp hơn một chút là công thức (NAA 0,5%), đạt tỷ lệ 83,33%, tiếp là công thức (NAA 1,5%), đạt tỷ lệ 76,66%. Trong khi đó công thức đối chứng (không sử dụng thuốc kích thích sinh trưởng) chỉ đạt tỷ lệ 60% là công thức có tỷ lệ sống thấp nhất. Điều này cho thấy, thuốc có ảnh hưởng đến tỷ lệ

sống, chết của hom giâm, cùng một loại thuốc nhưng ở nồng độ thuốc khác nhau thì có tỷ lệ sống, chết là khác nhau

**4. Kết luận và kiến nghị**

**4.1. Kết luận**

Tại khu vực huyện Thuận Châu có 31 loài tre trúc phân bố. Trong đó có một số loài cho măng rất giá trị như Vầu Đắng, Vần ngọt, Mạy bói, Mạy bó, Mai,... đặc biệt là các Mạy bói và Mạy bó, đây là 2 loài bản địa phân bố tại địa phương; dựa vào các tiêu chí: loài tre cho măng ăn ngon, loài tre dễ tác động các biện pháp kỹ thuật, loài tre được sự chấp nhận của người dân, loài tre cho măng có thể chế biến đa dạng và có giá bán cao trên thị trường, chúng tôi chọn lọc, lựa chọn được 3 loài để nhân giống là Vầu đắng, Mạy bói và Mạy bó; thuốc kích thích sinh trưởng NAA ở nồng độ 1,5% cho tỷ lệ sống của hom Vầu đắng cao nhất, ở nồng độ 0,5% cho tỷ lệ sống của hom Mạy bói cao nhất và ở nồng độ 1% cho tỷ lệ sống của hom Mạy bó cao nhất.

**4.2. Kiến nghị**

Đối với chính quyền địa phương, cần có chiến lược quy hoạch, phát triển một số loài tre trúc cho giá cao trong lấy măng hoặc thân khí sinh như: Vầu đắng, Vầu ngọt, Mạy bói, Mạy bó, Mai, Bương mười, Mạy sang; cần phải có một số nghiên cứu sâu hơn nữa về thị trường măng, thân khí sinh của tre trúc nhằm tăng giá trị của các sản phẩm từ các loài tre trúc hiện có tại địa phương.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Ngô Quang Đê, Phạm Hoành, Vũ Đình Huề, Trần Xuân Thiệp (1994), *Gây trồng Tre – Trúc,* Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.

[2] Ngô Quang Đê (1996), *Gây trồng Tre – Trúc*, Nxb Hà Nội.

[3] Trần Ngọc Hải (2004), *Bài giảng lâm sản ngoài gỗ*, ĐH Lâm nghiệp.

[4] Nguyễn Văn Huy (2003), *Báo cáo chuyên đề thực vật rừng tại Khu bảo tồn thiên nhiên Côpia.*

# SELECTING AND MULTIPLICATING SOME LOCAL BAMBOO SPECIES IN THUANCHAU, SONLA

**Cao Dinh Son**

**Abtracts**: Bamboo is the product contributing the greatest economic value in non-timber forest products. The statistics of bamboo species has not been completed in the world in general and in Vietnam in particular; the actual number of species might be bigger than the number in current document published. Beside using relative value of biogas, bamboo shoot product is considered a food of nutritional value, especially the native species of bamboo. However, because of the low yield of native bamboo species, the development of planting is limited. Thuan Chau district has 30 bamboo species including some high quality native species which are most likely become a speciality of the region.

# SƯU TẦM, LỰA CHỌN TÌNH HUỐNG TRONG GIẢNG DẠY HỌC PHẦN GIAO TIẾP SƯ PHẠM

**Đặng Thị Sợi - Mai Trung Dũng**
Trường Đại học Tây Bắc

**Tóm tắt:** Đối với ngành đào tạo giáo viên, việc giảng dạy học phần Giao tiếp sư phạm đã chứng minh rất rõ tác dụng trong việc bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho sinh viên. Tuy nhiên, thực tiễn giáo dục bao giờ cũng phong phú và sinh động hơn sách vở, vì thế người giảng viên cần có ý thức sưu tầm, lựa chọn cho mình những tình huống giao tiếp sư phạm để vừa làm cho bài giảng phong phú, vừa xóa bớt khoảng cách giữa lý thuyết với thực tiễn trong quá trình đào tạo. Bài viết này đề cập đến một số nội dung về sự cần thiết và cách thức sưu tầm, lựa chọn tình huống giao tiếp sư phạm nhằm nâng cao chất lượng dạy học phần Giao tiếp sư phạm.

## I. Đặt vấn đề

Thực tiễn đã khẳng định sử dụng tình huống trong quá trình dạy học ở trường Đại học nói chung và Đại học Sư phạm nói riêng là một phương pháp dạy học tích cực, bởi phương pháp này có khả năng bồi dưỡng cho sinh viên năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề. Đổi mới phương pháp dạy học theo hướng này đã và đang được nghiên cứu, ứng dụng trong quá trình dạy học ở các trường Đại học. Tuy nhiên, phương pháp dạy học này chưa thực sự được chú trọng đúng mức ở các trường Đại học Sư phạm. Ý thức được điều đó, gần đây nhiều giáo viên đã nghiên cứu và thử nghiệm việc xây dựng, sử dụng tình huống trong giảng dạy. Trong phạm vi bài báo này chúng tôi chỉ đề cập đến việc sưu tầm và lựa chọn tình huống trong giảng dạy học phần Giao tiếp sư phạm.

## II. Nội dung

### 1. Sự cần thiết phải sưu tầm, lựa chọn tình huống giao tiếp sư phạm trong giảng dạy học phần giao tiếp sư phạm

#### 1.1. Một số khái niệm cơ bản

***1.1.1. Tình huống:***

Theo tác hai tác giả Phan Thế Sủng và Lưu Xuân Mới thì: "Tình huống là những sự kiện, vụ việc, hoàn cảnh có vấn đề bức xúc nảy sinh trong hoạt động và quan hệ giữa con người với tự nhiên, xã hội và giữa con người với con người buộc người ta phải giải quyết, ứng phó, xử lí kịp thời nhằm đưa ra các hoạt động và quan hệ có chứa đựng trạng thái có vấn đề bức xúc đó trở lại trạng thái ổn định và tiếp tục phát triển".

***1.1.2. Giao tiếp sư phạm:***

Giao tiếp sư phạm là giao tiếp có tính nghề nghiệp giữa giáo viên và học sinh trong quá trình giảng day (giáo dưỡng) và giáo dục, có chức năng sư phạm nhất định, tạo ra các tiếp xúc tâm lí, xây dựng không khí tâm lí thuận lợi, cùng các quá trình tâm lí khác (chú ý, tư duy, …) có thể tạo ra kết quả tối ưu cuả quan hệ thầy trò, trong nội bộ tập thể học sinh và trong hoạt động dạy cũng như trong hoạt động học

***1.1.3. Tình huống giao tiếp sư phạm:***

Tình huống giao tiếp sư phạm là những tình huống nảy sinh trong quá trình dạy học và giáo dục, chứa đựng trong nó những mâu thuẫn có vấn đề cần được giải quyết

**1.2. Sự cần thiết phải sưu tầm và lựa chọn huống giao tiếp sư phạm trong giảng dạy học phần Giao tiếp sư phạm**

Với đặc trưng mang tính nghiệp vụ sư phạm, môn Giao tiếp sư phạm cần phải dạy cho sinh viên cách tư duy, các kĩ năng nghề nghiệp mà cốt lõi là ***kĩ năng phát hiện và giải quyết những tình huống*** nảy sinh trong thực tiễn giáo dục nhà trường phổ thông. Hướng dẫn sinh viên áp dụng tri thức về giao tiếp sư phạm vào việc giải quyết những tình huống (vấn đề của thực tiễn nghề nghiệp) được coi như là một phương pháp dạy học tích cực, có tác dụng to lớn trong dạy học phần Giao tiếp sư phạm bởi sinh viên ra trường không chỉ giỏi trong hoạt động giảng dạy mà còn phải giỏi trong giao tiếp với học simnh và các đối tượng khác.

Với sự phân bố các tiết lí thuyết và thực hành là tương đương thì việc chuẩn bị tình huống là rất quan trọng. Vậy làm thế nào để có tình huống hay, hấp dẫn? Làm thế nào để có các tình huống đa dạng, phong phú? Làm thế nào để tình huống trở nên gần gũi với cuộc sống thực tế sau này các em tiếp xúc? Làm thế nào để những trải nghiệm của các em trên các tiết học giao tiếp thật sự bổ ích cho nghề nghiệp của mình? ... những câu hỏi trên đã cho chúng ta nhận thức được ***tầm quan trọng của việc sử dụng tình huống*** trong giảng dạy bộ môn này. Và điều đó phụ thuộc vào cách "Sưu tầm, lựa chọn tình huống'' như thế nào cho có hiệu quả

**2. Một số yêu cầu trong việc sưu tầm và lựa chọn tình huống**

Khi sưu tầm, lựa chọn huống để dạy học phần Giao tiếp sư phạm cần tuân thủ các yêu cầu chung của việc xây dựng tình huống, đó là:

*Thứ nhất*, tình huống được lựa chọn phải phù hợp và phục vụ cho việc thực hiện mục đích, nội dung dạy học phần Giao tiếp sư phạm.

*Thứ hai,* tình huống được lựa chọn phải gắn với thực tiễn giáo dục ở nhà trường phổ thông.

*Thứ ba,* tình huống phải điển hình (đại diện cho các tình huống cùng loại) và có tính thời sự.

*Thư tư*, tình huống phải có tác dụng kích thích thái độ học tập tích cực của sinh viên.

*Thứ năm*, tình huống phải phù hợp với đặc điểm tâm sinh lí của sinh viên.

*Thứ sáu*, tình huống phải bảo đảm y như thật, tức là những sự kiện trong tình huống phải gắn liền với thời gian, không gian, địa điểm và con người cụ thể sản sinh ra tri thức, kĩ năng và phương pháp mà giáo viên đưa vào trong tình huống (sự cá nhân hoá, hoàn cảnh hoá, thời gian hoá…).

**Một điều cần lưu ý là**: không nên chỉ chọn một loại tình huống xuôi chiều (tức là tình huống "tốt", bởi giáo viên trong tình huống đó đã thể hiện được tài nghệ sư phạm của mình) mà nên mạnh dạn chọn những tình huống "ngược" (tức là những tình huống giáo viên ở đó xử lí chưa khéo, thậm chí còn vi phạm các nguyên tắc, kĩ năng giao tiếp sư phạm).

Tại sao cần "mạnh dạn", bởi lựa chọn những tình huống kiểu này cũng có thể bị hiểu lầm: chọn tình huống "xấu' tức là "bôi nhọ" giáo viên? Trong thực tế giảng dạy chúng tôi nhận thấy khi dùng tình huống kiểu này để khai thác kiến thức trọng tâm rất hiệu quả và có sức hấp dẫn vì sinh viên không chỉ phân tích để tìm hiểu xem *Giáo viên trong tình huống đó*

*đã vi phạm nguyên tắc nào? Yếu kĩ năng nào…* mà còn phải phân tích kĩ tình huống, đặt mình vào vị trí của tình huống, và cân nhắc xem *mình sẽ xử lí như thế nào để đạt hiệu quả cao trong giao tiếp với học sinh?....*

Chẳng hạn như khi chúng tôi chọn tình huống:

*Trong giờ trả bài kiểm tra, cô giáo Hà giơ từng bài lên và cao giọng:*

*- Lê Hùng Mạnh, cây toán xuất sắc, cánh tay phải của tôi 10 điểm.*

*- Nguyễn Lệ Tú, cán sự đầy tài năng, cánh tay trái của tôi, 10 điểm.*

*Rồi cô bĩu môi, giọng đầy miệt thị với những bạn trung bình và yếu:*

*- Nào, nhà trung bình chủ nghĩa Đỗ Văn Dũng, bài của anh có khá hơn đấy, 6 điểm.*

*Dạ, mời chuyên gia chăn ngỗng Mai Thuỳ Linh lên nhận gậy ạ.*

*- Nào, xin mời tiến sĩ copy Nguyễn Văn Đương lên nhận trứng gà công nghiệp về bổ sung cho chế độ dinh dưỡng của mình.*

Kiểu tình huống này được chúng tôi xem là tình huống "ngược", tức là nó đi ngược lại với những yêu cầu sư phạm đối với người giáo viên và đi ngược với những mong đợi của học sinh.

Các câu hỏi khai thác thường là:

*1. Cô giáo trong tình huống trên vi phạm nguyên tắc giao tiếp sư phạm nào? Vì sao?*

*2. Nếu là giáo viên trong tình huống trên em sẽ xử lí như thế nào?*

Như vậy cùng một tình huống nhưng sinh viên được tiếp cận rất "đa chiều" và họ không chỉ biết: thế nào là cách làm ***đúng***? Mà còn biết làm thế nào là ***sai***? Vì sao sai? Sai như thế nào? Mức độ nặng hay nhẹ?... để tránh mắc phải trong công tác giáo dục sau này.

Nhìn chung, cả hai loại tình huống trên đều nên đưa vào hệ thống ví dụ nhằm khai thác nội dung bài học một cách hoàn chỉnh với "liều lượng" thích hợp. Vì nếu chỉ đưa vào một kiểu thì vô hình chung chúng ta chỉ cho sinh viên cách nhìn phiến diện, chủ quan về vấn đề. Điều đó ảnh hưởng tới sự tiếp cận thực tế dạy học của họ.

**3. Cách thức sưu tầm và lựa chọn tình huống**

Đây là bước rất quan trọng bởi không phải tình huống nào cũng chứa đựng nội dung cần khám phá và chuyển tải được ý đồ của người dạy. Do đó việc lựa chọn các tình huống sao cho vừa mang tính điển hình, vừa sinh động, hấp dẫn..., đảm bảo được các yêu cầu của tình huống là một trong những yêu tố tạo nên sự thành công của bài giảng.

Theo chúng tôi, có những cách sưu tầm, lựa chọn tình huống trong giảng dạy môn Giao tiếp sư phạm sau:

***3.1. Thông qua sách vở, tài liệu***

Nguồn đầu tiên không thể bỏ qua là sưu tầm các tình huống trong sách *Bài tập giáo dục học* hoặc các tình huống trong tài liệu của môn *Giao tiếp sư phạm*. Đây là những tình huống có tính *kinh điển*, có thể chọn một số làm tình huống mẫu. Tuy nhiên, một số tình huống tỏ ra không đáp ứng được yêu cầu của bài học; một số tình huống khá cứng nhắc và chưa đảm bảo được tính "đại diện" cao, tức là chưa thật sự "đắt" để khái quát được những vấn đề trọng tâm cần khai thác trong bài giảng; đặc biệt là tính vùng, miền gần như không được đề cập đến.

Vì thế, chúng tôi mở rộng hơn là sưu tầm những tình huống trong các tạp chí - trước đây có *Tạp chí giáo viên và nhà trường*, rồi tìm tình huống trong các cuộc *thi viết về tình huống sư phạm*…. cách làm này có hiệu quả hơn các cách làm trước. Tình huống nhiều hơn, phong phú hơn, sinh viên có điều kiện "*cọ sát*" với nhiều tình huống diễn ra trong thực tế giảng dạy hơn. Nhiều tình huống chúng tôi sưu tầm đã phục vụ rất tốt cho giờ dạy.

***3.2. Thông qua kiến tập, thực tập, và trải nghiệm của các em ở nhà trường phổ thông***

Qua quá trình làm công tác chỉ đạo thực hành thường xuyên, kiến tập, thực tập cho sinh viên khoa Tiểu học - Mầm non, được nghe các em kể rất nhiều tình huống sống động trong quá trình thực tế khiến chúng tôi nảy sinh ý tưởng cho các em viết lưu lại những tình huống đó. Và cứ thế "kho" tình huống của chúng tôi ngày càng phong phú và hấp dẫn và đặc biệt là nó rất "đắt" vì chưa được in trên bất kì có tài liệu nào. Điểm mấu chốt là: cần phải cân nhắc kĩ trước khi dùng tình huống đó trong giờ giảng. Tại sao phải cân nhắc? Vì không phải cứ tình huống hay là đã dùng được. Có những tình huống giáo viên xử lý rất tốt, đảm bảo được những yêu cầu sư phạm, nhưng cũng có những tình huống giáo viên thể hiện "tay nghề" còn non kém hoặc tệ hơn là có những tình huống giáo viên còn vi phạm một số nguyên tắc và kĩ năng khi xử lý các tình huống sư phạm. Vì vậy, khi lựa chọn để đưa vào sử dụng cần phải được cân nhắc kĩ càng và phải bám sát các yêu cầu cần đạt của một tình huống.

Trải qua nhiều năm tích luỹ kinh nghiệm giảng dạy bộ môn, chúng tôi giác ngộ ra một điều: cần có những tình huống "thật" hơn nữa, gần gũi hơn nữa với đời sống và kinh nghiệm của sinh viên và môi trường làm việc sau này. Đặc biệt là cần khai thác nguồn tình huống từ chính những trải nghiệm của các em. Tình huống đó có thể do chính các em đã trải qua hoặc được "nhìn" thấy, hoặc "nghe" thấy…từ khi còn là học sinh phổ thông. Đó chính là những tình huống đắt bởi nó đã được chính chủ nhân của nó trải qua.

Cách làm này đã mở ra một hướng đi mới cho bước tiến sưu tầm tình huống. Sau khi các cá nhân tự viết ra những tình huống của mình, sẽ thành lập nhóm để thảo luận và "gạt bớt" những tình huống trùng lặp, tình huống chưa thật hay, hoặc bổ sung, "chế biến" cho hoàn chỉnh hơn. Tuy nhiên, để việc đẽo gọt, đi đúng hướng và có hiệu quả cao thì tất cả các công đoạn trên của sinh viên đều nằm trong sự kiểm soát và giúp đỡ của giảng viên. Sau khi xem xét, điều chỉnh, duyệt lại lần cuối giảng viên sẽ lựa chọn để bổ sung vào kho tình huống sử dụng làm tình huống mẫu.

Cách làm này đã tạo nên một môi trường học tập rất tích cực và hữu ích. Những tình huống giờ đây đã rất sinh động, hấp dẫn vì nó rất "đời thường", rất "thật" như cuộc sống vậy.

**III. Kết luận**

Tình huống là một yếu tố quan trọng của quá trình dạy học môn Giao tiếp sư phạm. Có thể nói quá trình dạy và học môn Giao tiếp sư phạm là quá trình giải quyết các tình huống. Trong thực tế, một bài giảng, một giờ lên lớp môn Giao tiếp sư phạm có hiệu quả, có thỏa mãn yêu cầu nâng cao tính tích cực, sáng tạo của sinh viên hay không phụ thuộc rất lớn vào hệ thống tình huống có được biên soạn tốt hay không.

Đối với môn Giao tiếp sư phạm thì hệ thống tình huống còn nghèo nàn, đơn giản. Đặc

biệt những tình huống có tính chất vận dụng, thực hành còn rất ít. Điều đó làm giảm tính thực tiễn của các bài học, là một trong những nguyên nhân làm cho bài học không sâu sắc và kém hấp dẫn. Vì vậy, tăng cường sưu tầm, lựa chọn hệ thống tình huống cho môn học này là một trong những nhiệm vụ cấp thiết đặt ra hiện nay.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Thiên Cao Nguyên (2003), *Giao tiếp thông minh và nghệ thuật ứng xử*, NXB VH thông tin.

[2] Nguyễn Quang (2002), *Giao tiếp và giao tiếp văn hoá*.

[3] Ngô Công Hoàn, Hoàng Anh (2001), *Giao tiếp sư phạm*, NXBGD.

[4] Triệu Quốc Vinh (2002), *Khoa học ứng xử*, NXB Phụ nữ.

[5] Thế Anh (biên dịch), *Nghệ thuật Giao tiếp không lời*, NXB Thanh Hóa

# COLLECTING AND SELECTING CONTEXTS IN TEACHING PEDAGOGICAL COMMUNICATION

**Dang Thi Soi – Mai Trung Dung**

**Abstract:** In training teachers, pedagogic communication teaching plays important role in fostering students' pedagogic competence. However, the communication situations in teaching reality are always more various and complicated than the ones in textbooks. Therefore, the lecturers shoud be aware of collecting and choosing the best pedagogic communication situations in order to make their lectures more interesting as well as to shorten the gap between theory and reality in teaching process. The writers would like to focus on the necessity and the ways of collecting, choosing pedagogic communicaton situations with the hope to contribute to improving the quality of teaching pedagogic communication.

# NGOẠI GIAO NHÂN DÂN (TỪ 10/1949 ĐẾN 1/1950): CON ĐƯỜNG TIẾN TỚI THIẾT LẬP QUAN HỆ NGOẠI GIAO CHÍNH THỨC GIỮA VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC

**Bùi Mạnh Thắng**
Khoa Sử - Địa

**Tóm tắt:** Sau gần 5 năm "chiến đấu trong vòng vây", với thắng lợi của cách mạng Trung Quốc (1/10/1949), cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của Việt Nam có cơ hội bắt tay với nhân dân tiến bộ trên thế giới, trực tiếp và trước mắt là nhân dân Trung Quốc. Nhưng phải đến đầu năm 1950, quan hệ ngoại giao chính thức giữa Việt Nam và Trung Quốc mới được thiết lập. Trong khoảng thời gian 3 tháng đó (10/1949 - 1/1950), ngoại giao nhân dân có vai trò như một cầu nối, chuẩn bị những điều kiện tiến tới thiết lập quan hệ chính thức giữa hai Nhà nước.

## 1. Mở đầu

Ngoại giao nhân dân là một sáng tạo độc đáo của nền ngoại giao Việt Nam thời đại Hồ Chí Minh. Cùng với hoạt động ngoại giao chính thức của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, ngoại giao nhân dân tích cực thực hiện chủ trương *"thêm bạn bớt thù"*; tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của bè bạn quốc tế; góp phần đưa đến thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và can thiệp Mỹ (1945 - 1954).

Trong khoảng thời gian từ khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa thành lập (1/10/1949) đến trước khi quan hệ ngoại giao chính thức giữa Việt Nam và Trung Quốc được thiết lập (18/1/1950), hoạt động ngoại giao nhân dân giữ vai trò cầu nối để tiến tới thiết lập mối quan hệ chính thức giữa hai Nhà nước.

## 2. Nội dung

### *2.1. Thắng lợi của cách mạng Trung Quốc và ảnh hưởng của nó tới cách mạng Việt Nam*

Cách mạng Trung Quốc thắng lợi, ngày 1/10/1949, tại cuộc mít tinh của hơn 30 vạn nhân dân Bắc Kinh trên Quảng trường Thiên An Môn, Chủ tịch Mao Trạch Đông trịnh trọng tuyên bố với thế giới sự ra đời của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Sự kiện này đánh dấu *"thắng lợi mang ý nghĩa lịch sử trọng đại của nhân dân các dân tộc Trung Quốc trong cuộc đấu tranh lâu dài chống chế độ phong kiến, chủ nghĩa thực dân và các thế lực phản động khác vì độc lập dân tộc, dân chủ nhân dân, mở đường đi lên chủ nghĩa xã hội"* [5;301]. Sự ra đời của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa với diện tích bằng 1/4 lục địa châu Á và dân số chiếm 1/4 thế giới là một thắng lợi to lớn, đóng góp quan trọng vào sự nghiệp giải phóng các dân tộc bị áp bức, phong trào công nhân và phong trào cách mạng thế giới, góp phần làm thay đổi cán cân so sánh lực lượng giữa phe xã hội chủ nghĩa và đế quốc chủ nghĩa. Hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới được mở rộng từ châu Âu sang châu Á với trên 800 triệu dân.

Đối với Việt Nam, thắng lợi của cách mạng Trung Quốc có ảnh hưởng trực tiếp, *"làm cho tinh thần quân Pháp và ngụy binh hoang mang, quân và dân ta phấn khởi, kế hoạch của Pháp bao vây biên giới sẽ hoàn toàn thất bại, ta có ở bên cạnh một nước bạn hùng mạnh, một cửa ngõ lớn mở ra cho ta thông với quốc tế"* [2;3]. Nó góp phần phá thế bao vây của chủ nghĩa đế quốc đối với cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam từ phía Bắc, chấm dứt thời kì *"chiến đấu trong vòng vây"*, mở ra khả năng hợp tác toàn diện giữa Đảng, Chính phủ và nhân

dân hai nước. Sự ra đời của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa còn tạo điều kiện nối liền Việt Nam với hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa đã hình thành trên thực tế sau Chiến tranh thế giới thứ hai, trong đó Trung Quốc hiện nay vừa là một thành viên, vừa là cầu nối trực tiếp. Đây sẽ là hậu phương lớn của cách mạng Việt Nam trong tương lai, góp phần nâng cao địa vị của nước ta trên trường quốc tế. Trung ương Đảng nhận định: *"Chỉ từ khi nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa thành lập thì địa vị của nước Cộng hòa nhân dân Việt Nam trong mặt trận dân chủ quốc tế mới thực tế hiện ra"* [2;182]. Mặt khác, cách mạng Trung Quốc thành công đã đưa Việt Nam trở thành một tiền đồn trong phe dân chủ, trực tiếp đối đầu với các nước đế quốc ở phía Đông Nam Châu Á. Đế quốc Mỹ từ chỗ xem Trung Quốc là nguồn gốc chủ yếu của mối đe dọa cộng sản ở Đông Nam Á đã chú ý nhiều hơn tới Việt Nam, thúc đẩy Pháp xúc tiến *"giải pháp Bảo Đại"*, đồng thời bắt tay giúp Pháp qua việc thực hiện kế hoạch Rơve, thiết lập *"hành lang quân sự"* Đường số 4 nhằm bao vây biên giới Việt - Trung, chặn đường liên lạc quốc tế của ta. Tình hình đó đặt ra cho cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam những nhiệm vụ mới: *"phải nhanh chóng giải phóng một vùng biên giới phía Bắc tiếp giáp với khối xã hội chủ nghĩa… Chỉ có mở thông đường giao lưu quốc tế, ta mới có điều kiện tiếp nhận sự chi viện từ các nước anh em"* [1;10].

***2.2. Đẩy mạnh hoạt động ngoại giao nhân dân trong thời gian từ tháng 10/1949 đến tháng 1/1950***

Thắng lợi của Cách mạng Trung Quốc đã đưa đến những thuận lợi hết sức to lớn cho cách mạng Việt Nam, mở ra nhiều cơ hội cho cuộc kháng chiến của nhân dân ta, nhưng bên cạnh đó tiềm tàng những nguy cơ, thách thức mới. Thực dân Pháp đã tăng cường cảnh giác, kiểm soát chặt chẽ tuyến biên giới Việt - Trung và theo dõi sát sao động tĩnh của Chính phủ ta. Lúc này, mọi động thái của ta phải được tính toán kĩ lưỡng, thận trọng. Một cuộc đấu trí thực sự giữa hai bộ chỉ huy tối cao của ta và Pháp. Trong khi thực dân Pháp ra sức phong tỏa biên giới, chặn đường liên lạc quốc tế của ta thì những người đứng đầu Nhà nước Việt Nam cũng đang lên những phương án để *"giải vây"*, bắt tay với bên ngoài.

Ngay sau thắng lợi của cách mạng Trung Quốc, ngày 5/10/1949, Hội đồng Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa triệu tập phiên họp quan trọng, nhận định về tình hình Trung Hoa và Chính phủ nhân dân mới thành lập. Một loạt câu hỏi đặt ra đối với những người đứng đầu Chính phủ: *"Ta có cần thừa nhận Chánh phủ Trung Hoa mới không? Thừa nhận thì lợi gì? Hại gì? Ta có cần cho Chánh phủ Trung Hoa mới thừa nhận chánh phủ ta không? Nếu được thừa nhận thì lợi gì? Hại gì?"* [3;119]. Thực tế thắng lợi của cách mạng Trung Quốc là một thắng lợi lớn của phe dân chủ trước các thế lực đế quốc thực dân phản động trên thế giới và sự công nhận của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa với Chính phủ Việt Nam sẽ là một nguồn cổ vũ, động viên rất lớn đối với nhân dân ta, góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Nhưng mặt khác, sự công nhận ấy cũng có thể trở thành nguyên nhân đưa đến việc các thế lực đế quốc, thực dân quốc tế hóa cuộc chiến tranh dưới danh nghĩa chống cộng, khiến cho cuộc kháng chiến của ta trở nên khó khăn và lâu dài hơn nữa. Rõ ràng, cách mạng Việt Nam không thể bỏ lỡ thời cơ đứng về phe dân chủ thế giới, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân tiến bộ trên thế giới, nhưng cũng không thể vì thế mà tạo lí do, điều kiện cho các thế lực phản động quốc tế cấu kết lại, tập trung chống phá cuộc kháng chiến của ta. Như vậy, mục đích của chúng ta là *"cần tranh thủ về ngoại giao để cho các nước dân chủ tiến bộ trên thế giới thừa nhận chánh phủ ta mà đi đầu là Chánh phủ Trung Hoa"* [3;120], song về

bước đi, lộ trình, động thái cần có sự tính toán phù hợp, tránh gây ra những tác động trực tiếp tới chính sách của Pháp, đặc biệt là Mỹ lúc này đang nhăm nhe nhảy vào Đông Dương giúp Pháp. Trên cơ sở thảo luận, cuộc họp đi tới chủ trương: *"nên dùng chánh sách nhân dân ngoại giao: các đoàn thể lao động, thanh niên, phụ nữ điện mừng và tỏ tình thân mật, đoàn kết. Về Chánh phủ cần dè dặt, điện chúc mừng và tùy tình thế sẽ điện thừa nhận và trao đổi ngoại giao sau. Đối với Hoa kiều trong nước, nếu có các cuộc lễ ăn mừng, ta sẽ phái người đến dự và tỏ tình giao hảo, không tự động làm quá tổ chức biểu tình rầm rộ như trước đây ở một vài địa phương"* [3;116].

Thực hiện chủ trương của Chính phủ, các hoạt động ngoại giao nhân dân được xúc tiến. Ngày 18/10/1949, Trung ương Liên Việt - Việt Minh gửi các cấp hướng dẫn về tổ chức mít tinh chúc mừng Chính phủ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa mới thành lập nhằm làm cho nhân dân thêm phấn khởi, hiểu rõ sức mạnh của nhân dân Trung Hoa, mối liên quan giữa cách mạng Trung Hoa và cách mạng thế giới, đặc biệt với cách mạng Việt Nam, qua đó thắt chặt thêm tình thân thiện Hoa - Việt. Trước đó, từ tháng 5/1949, Hội hữu nghị Việt Nam - Trung Quốc được thành lập do cụ Hồ Tùng Mậu làm Chủ tịch, nhân dịp này đã tổ chức nhiều hoạt động mừng thành công của cách mạng Trung Quốc: tổ chức liên hoan văn nghệ; tuyên truyền, nói chuyện về cách mạng Trung Quốc, về Đảng Cộng sản Trung Quốc, về Chủ tịch Mao Trạch Động và Thủ tướng Chu Ân Lai…. Nhiều nơi, các tổ chức Hoa kiều tổ chức ăn mừng, ta cử đại diện đến chúc mừng, bày tỏ tình đoàn kết. Nhân dân ta ở khu vực biên giới, trước đây đã tích cực giúp đỡ lực lượng vũ trang của Giải phóng quân Trung Quốc trong những năm tháng khó khăn, nay cũng tổ chức nhiều hoạt động mừng thắng lợi của bạn: lửa trại, liên hoan. Các đoàn thể quần chúng như hội phụ nữ, đoàn thanh niên của ta gửi điện chúc mừng các đoàn thể nước bạn nhân sự kiện nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa thành lập. Ngày 5/12/1949, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt nhân dân và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa gửi điện văn mừng ngày thành lập Chính phủ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa tới Chủ tịch Mao Trạch Đông và khẳng định: *"Hai dân tộc Việt - Hoa có mối quan hệ anh em trải mấy nghìn năm lịch sử. Từ đây, mối quan hệ ấy sẽ càng mật thiết để phát triển tự do và hạnh phúc của hai dân tộc ta, và để bảo vệ dân chủ thế giới và hòa bình lâu dài"* [4;320]. Cũng trong tháng 12/1949, Chủ tịch Hồ Chí Minh gặp gỡ Đội công tác văn nghệ Việt - Hoa do Hoa kiều ở Việt Nam và nhân dân ta thành lập tại căn cứ địa Việt Bắc; đồng thời, nhân dịp Ủy ban công tác Hoa kiều Đảng Cộng sản Đông Dương ra báo *"Hoa - Việt thân thiện"* bằng tiếng Trung, Chủ tịch Hồ Chí Minh tự tay ghi tiêu đề báo…

Trong hoàn cảnh khó khăn, phức tạp của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, chính sách ngoại giao nhân dân mặc dù chưa đáp ứng đầy đủ nguyện vọng của nhân dân hai nước Việt Nam và Trung Quốc, nhưng có tác dụng hết sức quan trọng: vừa duy trì mối liên hệ giữa nhân dân hai dân tộc, tăng cường sự tiếp xúc, hiểu biết, thông cảm lẫn nhau giữa Đảng, Chính phủ hai nước; vừa kiềm chế Pháp - Mỹ, tránh tạo ta những *"tác động cộng hưởng"* có thể khiến chúng tăng cường và mở rộng chiến tranh. Đó là con đường, bước đi phù hợp và linh hoạt để chuẩn bị những điều kiện cần thiết tiến tới thiết lập mối quan hệ chính thức giữa hai Nhà nước.

***2.3. Thiết lập mối quan hệ ngoại giao Nhà nước với Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa***

Bước sang năm 1950, trước yêu cầu tăng cường tiềm lực về mọi mặt để đẩy mạnh

công cuộc chuẩn bị tổng phản công; đặc biệt để chống lại âm mưu can thiệp ngày càng sâu của đế quốc Mỹ vào cuộc chiến tranh Đông Dương, Đảng và Chính phủ Việt Nam chủ trương đẩy mạnh hoạt động đối ngoại, trước hết hướng tới Trung Quốc, Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa khác, tranh thủ sự đồng tình, chi viện quốc tế. Thực hiện chủ trương này, đầu tháng 1/1950, Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương ra Chỉ thị *"Về việc tuyên truyền gây thiện cảm với nước Trung Hoa Dân chủ và Quân giải phóng"*, trong đó chỉ rõ: *"Quân và dân ta cùng với quân và dân Trung Hoa cương quyết phá tan âm mưu cấu kết của thực dân Pháp với tàn quân Tưởng. Nếu quân giải phóng bắt buộc phải kéo vào đây truy nã đám tàn quân Tưởng, quân và dân ta sẽ nhiệt liệt hoan nghênh, sẽ hợp lực cùng Quân giải phóng để tiêu diệt kẻ thù chung"* [2;4]. Đồng thời, Chỉ thị cũng đề ra kế hoạch tuyên truyền cụ thể: *"Bộ đội ta ở biên giới nên tổ chức các buổi liên hoan với Quân giải phóng: lửa trại, nhạc kịch; ở những nơi Quân giải phóng mới tới nên tổ chức lễ gặp mặt bắt tay chào, cần chụp ảnh buổi lễ và công bố lên báo, đài phát thanh. Các nơi nên họp mít tinh dân chúng hoan nghênh Quân giải phóng, các đoàn thể đánh điện chào mừng và gửi quà tặng. Lập những phái đoàn đại biểu bộ đội và nhân dân ta sang thăm Trung Hoa và Quân giải phóng: mời các phái đoàn Trung Hoa và Quân giải phóng sang thăm ta (phải tổ chức đón tiếp chu đáo)"* [2;5].

Ngày 2/1/1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ Việt Nam rời Việt Bắc lên đường sang thăm Trung Quốc. Chuyến đi được giữ bí mật. Để mở đường cho bước đột phá ngoại giao này, ngày 14/1/1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra tuyên bố: *"Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là Chính phủ hợp pháp duy nhất của toàn thể nhân dân Việt Nam. Căn cứ trên quyền lợi chung, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sẵn sàng đặt quan hệ ngoại giao với Chính phủ nước nào trọng quyền bình đẳng, chủ quyền lãnh thổ và chủ quyền quốc gia của nước Việt Nam, để cùng nhau bảo vệ hoà bình và xây dắp dân chủ thế giới"* [4;335]. Lời tuyên bố của Chủ tịch Hồ Chí Minh ngay trước chuyến thăm Trung Quốc trước hết muốn gửi một thông điệp ngoại giao với Đảng và Chính phủ Trung Quốc, khẳng định quan điểm và những mục tiêu chân chính của nền ngoại giao Việt Nam; đồng thời có tác dụng xóa bỏ những trở ngại tâm lý ngăn cản việc thiết lập quan hệ giữa Việt Nam với các nước, giúp thế giới có cái nhìn đúng đắn về Việt Nam. Ngay sau tuyên bố của Hồ Chủ tịch, ngày 15/1/1950, Bộ Ngoại giao Việt Nam đã ra thông báo: *"Công nhận Chính phủ nhân dân Trung Quốc do Chủ tịch Mao Trạch Đông lãnh đạo và quyết định kiến lập quan hệ ngoại giao chính thức và trao đổi đại sứ với Chính phủ nhân dân Trung Quốc"* [2;14]. Đáp lại, ba ngày sau, ngày 18/1/1950, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa tuyên bố công nhận Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Đây là Nhà nước dân chủ đầu tiên trên thế giới công nhận Chính phủ Việt Nam. Sự kiện đó đánh dấu bước tiến quan trọng trong quan hệ giữa hai nước, mở ra thời kì hợp tác chính thức toàn diện giữa Đảng, Chính phủ và nhân dân hai dân tộc. Đến đây, quan hệ chính thức giữa Việt Nam và Trung Quốc được thiết lập, đáp ứng nguyện vọng của nhân dân hai dân tộc. Sự kiện đó cũng mở đường cho một loạt các nước dân chủ khác trên thế giới công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với Việt Nam đầu năm 1950. Đối với chúng ta, *"đó là một thắng lợi lớn về chính trị"* [4;360]. Và thắng lợi chính trị ấy sẽ là cái đà cho những thắng lợi quân sự sau này, như lời Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định.

**3. Kết luận**

Khoảng thời gian từ tháng 10/1949 đến tháng 1/1950 không dài nhưng hết sức quan

trọng trong quá trình tiến tới thiết lập quan hệ chính thức giữa Đảng, Chính phủ và nhân dân hai dân tộc Việt Nam - Trung Quốc. Đó là khoảng thời gian cách mạng Trung Quốc vừa thắng lợi, Chính phủ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa vừa mới thành lập rất cần tới sự công nhận của các nước trên thế giới. Đó cũng là khoảng thời gian sau nhiều năm chiến đấu trong vòng vây của chủ nghĩa đế quốc, nhân dân Việt Nam rất vui mừng trước thắng lợi của cách mạng Trung Quốc, mong muốn được thiết lập quan hệ ngoại giao với nước láng giềng, anh em của mình nhưng điều kiện trước mắt chưa cho phép. Trong khoảng thời gian đặc biệt đó, chính sách ngoại giao nhân dân được Đảng, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh vận dụng một cách linh hoạt, sáng tạo. Thành công của chính sách ngoại giao nhân dân đã đưa tới kết quả tốt đẹp là sự thiết lập quan hệ chính thức Việt Nam - Trung Quốc vào ngày 18/1/1950, mở ra cho cuộc kháng chiến của Việt Nam một hậu phương rộng lớn, tạo điều kiện trực tiếp để thực hiện chiến lược kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, đánh bại tập đoàn Pháp - Mỹ; đồng thời để lại những bài học kinh nghiệm quý cho công tác ngoại giao sau này.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Đại tướng Võ Nguyên Giáp (2001), *Chiến đấu trong vòng vây*, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 11, Nxb CTQG, Hà Nội.

[3] Lê Văn Hiến (1995), *Nhật kí một bộ trưởng*, Tập II, Nxb Đà Nẵng

[4] Hồ Chí Minh (1985), *Toàn tập*, Tập 5, Nxb Sự thật, Hà Nội.

[5] Nguyễn Gia Phu - Nguyễn Huy Quý (2001), *Lịch sử Trung Quốc*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

[6] Viện Nghiên cứu Trung Quốc (2003), *Quan hệ Việt Nam - Trung Quốc những sự kiện 1945 - 1960*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

[7] Viện Quan hệ Quốc tế (1990), *Chủ tịch Hồ Chí Minh với công tác ngoại giao*, Nxb Sự thật, Hà Nội.

# MASS EXTERNAL AFFAIRS (FROM 10/1949 TO 01/1950: THE HEADWAY LEADING TO THE ESTABLISHMENT OF FORMAL DIPLOMACY BETWEEN VIETNAM AND CHINA

**Bui Manh Thang**

**Abstract:** After nearly five years of “fighting in the siege”, with the victory of the Chinese revolution (1/10/1949), the resistance war against French cololialists in Vietnam started having a good chance of shaking hands with progressive people in the world, especially Chinese people. However, formal diplomatic relationships between Vietnam and China were not set until the beginning of 1950. During the three month period (10/1949 - 1/1950), mass external affairs had a role as a bridge, which prepared the conditions towards establishing official relations between two countries

# ẢNH HƯỞNG CỦA LIỀU LƯỢNG PHÂN NPK ĐẾN SINH TRƯỞNG, PHÁT TRIỂN, NĂNG SUẤT VÀ CHẤT LƯỢNG GIỐNG DƯA CHUỘT BẢN ĐỊA VÙNG TÂY BẮC

**Phạm Quang Thắng**
Khoa Nông - Lâm

**Tóm tắt:** Dưa chuột bản địa là giống dưa đặc sản của đồng bào H'Mông các tỉnh Tây Bắc gây trồng và giữ giống từ lâu đời. Kết quả nghiên cứu cho thấy, phân NPK đã có ảnh hưởng tích cực đến sinh trưởng, phát triển của dưa chuột bản địa. Trong đó, bón với lượng 800 kg NPK (15:10:15)/ha thích hợp nhất cho cây sinh trưởng, phát triển và cho các yếu tố cấu thành năng suất cao, cho năng suất cá thể cao (4,34 kg/cây), năng suất thực thu cao (90,12 tấn/ha) và chất lượng tốt nhất.

## 1. Đặt vấn đề

Dưa chuột bản địa (giống dưa được trồng trên nương), là giống dưa chuột đặc sản của đồng bào H'Mông thuộc các tỉnh vùng cao Tây Bắc. Quả có đặc điểm rất to, ruột trắng, cùi dày, ăn giòn, ngọt mát và có mùi rất thơm. Giống dưa này được gây trồng và giữ giống từ lâu đời nên có sự thích ứng cao với điều kiện khí hậu ở vùng núi, có khả năng chịu hạn, chống bệnh phấn trắng tốt, và quả có khả năng chịu bảo quản cao… Đây là giống dưa chuột có tiềm năng sản xuất hàng hóa tại vùng núi cao Tây Bắc Việt Nam.

Mặc dù là giống dưa đặc sản, có giá trị kinh tế cao, nhưng do người dân tự để giống từ lâu đời, biện pháp canh tác thô sơ, trồng xen với ngô, lúa nương mà không được chăm bón nên quả không đồng đều, nhiều quả dị dạng, sâu bệnh hại làm cho năng suất không cao, chất lượng bị giảm sút. Việc nghiên cứu biện pháp kỹ thuật thâm canh giống dưa chuột bản địa đặc sản này theo hướng sản xuất hàng hóa là cần thiết nhằm phát triển sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế cho người dân địa phương, đồng thời thích ứng được với sự biến đổi khí hậu ở vùng Tây Bắc Việt Nam.

Xuất phát từ mục tiêu đó, chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu xác định lượng phân NPK thích hợp, nhằm cải tiến năng suất và chất lượng giống dưa chuột bản địa này tại huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La.

## 2. Vật liệu, nội dung và phương pháp nghiên cứu

### 2.1. Vật liệu nghiên cứu:

- Giống dưa chuột bản địa của dân tộc H'Mông huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La.
- Phân NPK (15:10:15): 15%N, 10% $P_2O_5$, 15%$K_2O$ do Công ty phân bón Bình Điền phân phối.

**2.2. Thời gian nghiên cứu:** từ tháng 04/2010 đến tháng 10/2010

**2.3. Địa điểm nghiên cứu:** Khoa Nông – Lâm, Trường Đại học Tây Bắc

### 2.4. Nội dung nghiên cứu

Nghiên cứu ảnh hưởng của lượng phân NPK đến sinh trưởng, phát triển, năng suất và chất lượng dưa chuột bản địa tại huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La

Thí nghiệm gồm 4 mức bón NPK (15:10:15) và 1 công thức đối chứng không bón NPK trên nền 20 tấn phân chuồng hoai/ha:

CT1: Không bón NPK (Đối chứng)

CT2: Bón 400 kg NPK (60N: 40$P_2O_5$: 60$K_2O$)

CT3: Bón 600 kg NPK (90N: $60P_2O_5$: $90K_2O$)

CT4: Bón 800 kg NPK (120N: $80P_2O_5$: $120K_2O$)

CT5: Bón 1000 kg NPK (150N: $100P_2O_5$: $150K_2O$)

Thí nghiệm được thực hiện với khoảng cách trồng 40 cm x 70 cm (cây x hàng), tương ứng với mật độ 3,6 vạn cây/ha. Áp dụng biện pháp tỉa nhánh để 1 thân chính và 2 nhánh cấp 1.

**2.5. Phương pháp nghiên cứu:**

- *Phương pháp bố trí thí nghiệm:* thí nghiệm được bố trí theo khối ngẫu nhiên đầy đủ (RCB), nhắc lại 3 lần, diện tích ô thí nghiệm là 15 $m^2$ (10 m x 1,5 m).

- *Các chỉ tiêu và phương pháp theo dõi:* Theo dõi và lấy số liệu ở 10 cây/ô, lấy mẫu theo phương pháp đường chéo 5 điểm, 2 cây/điểm.

+ Các chỉ tiêu về sinh trưởng, phát triển: chiều dài thân chính (cm), số lá trên thân chính (lá), số hoa đực, hoa cái trên cây (hoa/cây), tỷ lệ hoa cái/hoa đực (%), tỷ lệ đậu quả (%).

+ Các chỉ tiêu về tình hình sâu, bệnh hại: căn cứ vào mức độ hại, đánh giá theo thang điểm của Trung tâm Rau Thế giới (AVRDC).

+ Đặc điểm cấu trúc quả dưa chuột bản địa: chiều dài quả (cm), đường kính quả (cm), độ dày thịt quả (cm), số ngăn hạt.

+ Yếu tố cấu thành năng suất và năng suất dưa chuột bản địa: số quả trung bình trên cây (quả), khối lượng trung bình quả (gam), năng suất cá thể (kg/cây), năng suất lý thuyết (tấn/ha), năng suất thực thu (tấn/ha).

+ Phân tích chất lượng và dư lượng Nitrat.

- *Xử lý số liệu:* Số liệu thí nghiệm được xử lý bằng phần mềm IRRISTAT và EXCEL.

**3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận**

3.1. Ảnh hưởng của lượng phân NPK đến sinh trưởng, phát triển của dưa chuột bản địa

Kết quả đánh giá ảnh hưởng của lượng phân NPK đến các chỉ tiêu sinh trưởng, phát triển của dưa chuột bản địa được chúng tôi trình bày tại bảng 3.1.

Bảng 3.1. Ảnh hưởng của lượng phân NPK đến sinh trưởng, phát triển của giống dưa chuột bản địa

| *Công thức thí nghiệm* | *Chiều dài thân chính (cm)* | *Số lá trên thân chính (lá)* | *Số hoa đực/cây (hoa)* | *Số hoa cái/cây (hoa)* | *Tỷ lệ hoa cái/đực (%)* | *Số quả/cây (quả)* | *Tỷ lệ đậu quả (%)* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| CT1 (0 kg) | 415,05 | 56,74 | 108,35 | 25,43 | 23,47 | 3,2 | 12,58 |
| CT2 (400 kg) | 437,59 | 59,62 | 115,47 | 32,76 | 28,37 | 4,2 | 12,82 |
| CT3 (600 kg) | 442,07 | 62,48 | 121,52 | 41,85 | 34,44 | 5,5 | 13,14 |
| CT4 (800 kg) | 450,99 | 64,85 | 127,64 | 44,76 | 35,07 | 5,6 | 12,51 |
| CT5 (1000 kg) | 450,94 | 63,36 | 117,83 | 40,27 | 34,18 | 5,2 | 12,91 |
| $LSD_{.05}$ | 17,19 | 1,72 | 11,19 | 1,42 | | 0,30 | |
| CV% | 2,10 | 1,50 | 5,00 | 2,00 | | 3,40 | |

Kết quả tại bảng 3.1 cho thấy:

- Chiều dài thân chính lớn nhất là CT4 (450,99 cm) và thấp nhất là CT1 (415,05 cm). Tuy nhiên, sự khác nhau này chỉ có ý nghĩa giữa các công thức có bón phân NPK với công thức không bón phân NPK (Đối chứng), còn giữa các công thức bón phân NPK với lượng khác nhau thì sự khác nhau về chiều dài thân chính là không có ý nghĩa ở mức 95%.

- Các chỉ tiêu phát triển của dưa chuột bản địa như số hoa cái/cây đạt cao nhất ở CT4

(44,76 hoa cái/cây), thấp nhất ở CT1 (25,43 hoa cái/cây). Sự khác nhau này hoàn toàn có ý nghĩa ở mức 95%. Các công thức thí nghiệm đều cho tỷ lệ đậu quả rất thấp, từ 12,51 - 13,14%. Điều này theo chúng tôi, do thời tiết vụ xuân hè 2010 tại Thuận Châu, Sơn La có sự biến động thất thường, hạn hán kéo dài đầu vụ, thời điểm ra hoa đậu quả lại gặp mưa nhiều làm giảm tỉ lệ đậu quả một cách đáng kể.

| *Công thức thí nghiệm* | *Sâu hại* | | *Bệnh hại* | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | *Rệp (điểm)* | *Bọ trĩ (điểm)* | *Sương mai (điểm)* | *Phấn trắng (điểm)* | *Virus (%)* |
| CT1 (0 kg) | 3 | 2 | 1 | 1 | 8,57 |
| CT2 (400 kg) | 2 | 2 | 1 | 1 | 8,15 |
| CT3 (600 kg) | 2 | 2 | 1 | 1 | 7,36 |
| CT4 (800 kg) | 2 | 2 | 1 | 1 | 6,28 |
| CT5 (1000 kg) | 3 | 3 | 1 | 1 | 6,84 |

3.2. Ảnh hưởng của lượng phân NPK đến tình hình sâu, bệnh hại dưa chuột bản địa

Kết quả đánh giá ảnh hưởng của lượng phân NPK đến tình hình sâu, bệnh hại giống dưa chuột bản địa trong vụ xuân hè tại Thuận Châu, Sơn La được chúng tôi trình bày tại bảng 3.2.

- *Mức độ sâu hại:* ở tất cả các công thức thí nghiệm, cây dưa chuột bản địa đều bị một số đối tượng sâu như rệp, bọ trĩ, ... gây hại ở mức độ nhẹ (điểm 2, 3). Chúng tôi thực hiện biện pháp phòng trừ tổng hợp như tỉa bớt lá già ở gốc, phun thuốc kịp thời trên tất cả các thí nghiệm nên ảnh hưởng của sâu hại là không nhiều.

- *Mức độ bệnh hại*: Một số bệnh gây hại nguy hiểm, ảnh hưởng lớn đến năng suất dưa chuột bản địa là sương mai, phấn trắng và bệnh virus. Tuy nhiên, các công thức tỉa nhánh đều được đánh giá ở mức bị hại rất nhẹ (điểm 1) với bệnh sương mai và phấn trắng. Riêng bệnh xoăn lá virus xuất hiện và gây hại ở giai đoạn cuối tại tất cả các công thức thí nghiệm với tỷ lệ biến động từ 6,28 – 8,57%. Trong đó, CT1 (Không bón NPK) có tỷ lệ cao nhất (8,57%) và CT4 (bón 800 kg NPK/ha) có tỷ lệ thấp nhất (6,28%).

3.3. Ảnh hưởng của lượng phân NPK đến đặc điểm cấu trúc quả dưa chuột bản địa

Cùng với việc theo dõi thí nghiệm, chúng tôi cũng tiến hành đánh giá đặc điểm cấu trúc quả dưa chuột bản địa do người dân trồng trên nương làm cơ sở đối chứng so sánh với kết quả của thí nghiệm. Kết quả đánh giá ảnh hưởng của phân NPK đến đặc điểm cấu trúc quả dưa chuột bản địa được chúng tôi trình bày tại bảng 3.3

Bảng 3.3. Ảnh hưởng của phân NPK đến đặc điểm cấu trúc quả dưa chuột bản địa

| *Công thức thí nghiệm* | *Chiều dài quả (cm)* | *Đường kính quả (cm)* | *Độ dày thịt quả (cm)* | *Số ngăn hạt* |
|---|---|---|---|---|
| CT1 (0 kg) | 17,13 | 6,85 | 2,27 | 3 |
| CT2 (400 kg) | 17,39 | 7,49 | 2,47 | 3 |
| CT3 (600 kg) | 19,27 | 7,72 | 2,61 | 3 |
| CT4 (800 kg) | 20,52 | 8,41 | 3,20 | 3 |
| CT5 (1000 kg) | 18,43 | 8,16 | 2,78 | 3 |
| $LSD_{.05}$ | 1,36 | 0,61 | 0,40 | |
| CV% | 3,90 | 4,20 | 8,10 | |

*(Ghi chú: Dưa chuột bản địa trồng trên nương có chiều dài quả 17,96 cm, đường kính quả 7,07 cm)*

Kết quả ở bảng 3.3 cho thấy: CT4 (bón 800 kg NPK/ha) cho các chỉ tiêu chiều dài quả, đường kính quả và độ dày thịt quả cao nhất với các giá trị tương ứng là: dài quả 20,52 cm; đường kính quả 8,41 cm và độ dày thịt quả 3,20 cm. CT1 (Không bón NPK) cho các chỉ tiêu này thấp nhất với các giá trị lần lượt là: dài quả 17,13 cm; đường kính quả 6,85 cm và độ dày thịt quả 2,27 cm. Các công thức thí nghiệm cho các chỉ tiêu cấu trúc quả cao hơn rất nhiều so với khi trồng dưa chuột bản địa trên nương rẫy (dài quả 17,96 cm, đường kính quả 7,07 cm). Xử lý thống kê cho thấy, sự khác nhau này hoàn toàn có ý nghĩa ở mức tin cậy 95%.

3.4. Ảnh hưởng của phân NPK đến các yếu tố cấu thành năng suất dưa chuột bản địa

Chúng tôi cũng tiến hành đánh giá một số yếu tố cấu thành năng suất quả dưa chuột bản địa do người dân trồng trên nương làm cơ sở đối chứng so sánh với kết quả của thí nghiệm. Kết quả đánh giá ảnh hưởng của lượng phân NPK đến yếu tố cấu thành năng suất và năng suất dưa chuột bản địa được chúng tôi trình bày tại bảng 3.4.

Bảng 3.4. Ảnh hưởng của phân NPK đến các yếu tố cấu thành năng suất dưa chuột bản địa

| *Công thức thí nghiệm* | *Số quả trung bình/cây (quả)* | *Khối lượng trung bình quả (gam)* | *Năng suất cá thể (kg/cây)* | *Năng suất lý thuyết (tấn/ha)* | *Năng suất thực thu (tấn/ha)* |
|---|---|---|---|---|---|
| CT1 (0 kg) | 3,2 | 566 | 1,65 | 65,20 | 34,77 |
| CT2 (400 kg) | 4,2 | 647 | 2,43 | 97,83 | 53,65 |
| CT3 (600 kg) | 5,5 | 683 | 3,28 | 135,23 | 68,72 |
| CT4 (800 kg) | 5,6 | 891 | 4,34 | 179,63 | 90,12 |
| CT5 (1000 kg) | 5,2 | 750 | 3,32 | 140,40 | 75,66 |
| $LSD_{.05}$ | 0,30 | 47,59 | 0,31 | 14,49 | 7,91 |
| CV% | 3,40 | 3,60 | 5,60 | 6,20 | 6,50 |

*(Ghi chú: Dưa chuột bản địa trồng trên nương cho số quả trung bình 5,07 quả/cây, khối lượng trung bình quả 719 gam, năng suất cá thể 2,86 kg/cây)*

Kết quả ở bảng 3.4 cho thấy: CT4 (bón 800 kg NPK/ha) là công thức cho các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất dưa chuột bản địa cao nhất với các giá trị tương ứng là: khối lượng trung bình quả đạt 891 gam/quả, năng suất cá thể đạt 4,34 kg/cây, năng suất thực thu đạt 90,12 tấn/ha. Các chỉ tiêu này đều cao hơn nhiều so với dưa chuột bản địa trồng trên nương dẫy cũng như công thức đối chứng (Không bón NPK). Xử lý thống kê cho thấy, sự khác nhau này hoàn toàn có ý nghĩa ở mức 95%.

3.5. Ảnh hưởng của phân NPK đến chất lượng và dư lượng $NO_3$ của dưa chuột bản địa

Chúng tôi tiến hành phân tích các chỉ tiêu hóa sinh và dư lượng $NO_3^-$ khi quả dưa chuột bản địa được 12 ngày tuổi. Kết quả đánh giá ảnh hưởng của lượng phân NPK đến chất lượng và dư lượng $NO_3^-$ của giống dưa chuột bản địa được chúng tôi trình bày tại bảng 3.5.

Bảng 3.5. Ảnh hưởng của phân NPK đến chất lượng và dư lượng $NO_3^-$ của dưa chuột bản địa

| *Công thức bón NPK* | **Chất lượng hóa sinh** | | | | | *Hàm lượng $NO_3^-$ (mg/kg)* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Hàm lượng chất khô (%)* | *Hàm lượng đường tổng số (%)* | *Hàm lượng vitamin C (mg/100g)* | *Brix* | *Xellulose (%)* | |
| CT1 (0 kg) | 4,08 | 2,36 | 2,65 | 3,0 | 1,02 | 5,8 |
| CT2 (400 kg) | 4,66 | 2,42 | 2,88 | 3,2 | 1,32 | 10,5 |
| CT3 (600 kg) | 4,68 | 2,42 | 2,96 | 3,2 | 1,53 | 13,4 |
| CT4 (800 kg) | 4,68 | 2,50 | 3,19 | 3,2 | 1,71 | 15,7 |
| CT5 (1000 kg) | 4,47 | 2,48 | 3,16 | 3,2 | 1,68 | 17,2 |

*(Ghi chú: Dưa chuột bản địa trồng trên nương có hàm lượng chất khô 4,11%; hàm lượng đường tổng số 2,71%; hàm lượng*

*Vitamin C 3,81 mg/100g; Brix 3; Xellulose 1,07%; Nitrat 4,5 mg/kg)*

- *Các chỉ tiêu hóa sinh:* các mẫu dưa chuột bản địa đều cho các chỉ tiêu hoá sinh như hàm lượng chất khô, hàm lượng đường tổng số và hàm lượng Vitamin C khá cao. Hàm lượng đường khoảng 2,36 - 2,50%. Hàm lượng Vitamin C nằm trong khoảng 2,65 - 3,19 mg/100g. Điều đáng lưu ý là mẫu dưa chuột bản địa thu từ trên nương của người dân có hàm lượng đường (2,71%) và hàm lượng Vitamin C (3,81 mg/100g) cao hơn so với mẫu dưa chuột bản địa tại các công thức thí nghiệm.

- *Hàm lượng $NO_3^-$:* kết quả phân tích cho thấy, hàm lượng $NO_3^-$ ở tất cả các công thức thí nghiệm có hàm lượng tăng dần theo lượng bón phân NPK, nhưng ở mức thấp, biến động từ 5,8 - 17,2 (mg/kg). Kết quả này nằm trong tiêu chuẩn cho phép của Tổ chức Y tế Thế giới là dư lượng nitrat trong quả dưa chuột không được phép vượt quá 150 mg/kg sản phẩm.

**4. Kết luận**

Trong điều kiện nghiên cứu của chúng tôi, trồng dưa chuột bản địa trên đất bằng bón phân NPK (15:10:15) với lượng 800 kg/ha (trên nền 20 tấn phân chuồng/ha) thích hợp nhất cho cây sinh trưởng, phát triển và cho các yếu tố cấu thành năng suất cao, cho năng suất cá thể cao (4,34 kg/cây), năng suất thực thu cao (90,12 tấn/ha) và chất lượng tốt nhất.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Trần Thị Minh Hằng (2008), *Sản xuất và quản lý sản xuất rau*. Bài giảng ngành Công nghệ Rau Hoa Quả và Cảnh quan, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội.

[2] Trần Thị Lệ, Nguyễn Hồng Phương (2009), "Nghiên cứu khả năng thay thế một phần phân đạm vô cơ bằng một số chế phẩm (phân) sinh học cho cây dưa leo (Cucumis sativus L.) trên đất thịt nhẹ vụ xuân 2009 tại Quảng Trị", *Tạp chí khoa học*, Đại học Huế, số 55, 2009.

[3] Phạm Quang Thắng (2010), *Nghiên cứu một số biện pháp kỹ thuật thâm canh dưa chuột bản địa (Cucumis sativus* L.*) tại huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La*, Luận văn thạc sỹ nông nghiệp, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội, năm 2010.

[4] Blain, J., Gosselin, A. and Trudel, M.J., (1987). *Influence of HPS supplemental lighting on growth and yield of greenhouse cucumbers*. HortScience, 22: 36-38.

[5] Gobeil, G. and Gosselin, A. (1990), *Influence of pruning and season on productivity of cucumber plants grown in a sequence cropping system*. Scientia Hortic., 41: 189-200.

# THE INFLUENCE OF NPK FERTILIZER ON THE GROWTH, DEVELOPMENT, YIELD AND QUALITY OF INDIGENOUS CUCUMBERS IN THUANCHAU - SONLA

**Pham Quang Thang**

**Abstract:** Local cucumber is specialty of the Northwest provinces planted and maintained the same for a long time by H'mong ethnic people. Research results show that the NPK fertilizer had a positive effect on the growth and development of indigenous cucumber. In particular, fertilizing the amount of 800 kg NPK (15:10:15)/ha is most suitable for growth and development of this plant as well as and for the components of high-yield, high yielding individual (4.34 kg/tree), the high revenue yield (90.12 t/ha) and the best quality

# MỐI QUAN HỆ GIỮA XÂY DỰNG NỀN KINH TẾ ĐỘC LẬP TỰ CHỦ VỚI HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

**Vũ Huy Thục**
Khoa Lý luận chính trị

**Tóm tắt:** Toàn cầu hoá kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế đã trở thành xu thế khách quan và tất yếu trong giai đoạn hiện nay. Trong xu thế đó, quốc gia nào có chiến lược, chính sách, biện pháp và bước đi phù hợp thì sẽ đạt được lợi ích và ngược lại. Tuy nhiên, việc mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế luôn phải đặt trong mối quan hệ biện chứng, hữu cơ với giữ vững nền kinh tế độc lập tự chủ. Đây là một yêu cầu lớn đối với tất cả các nước trên thế giới, đặc biệt là các nước đang phát triển. Hiện nay nước ta cũng đã và đang tham gia vào quá trình hội nhập. Đảng và nhà nước ta đã xác định độc lập tự chủ kinh tế là nền tảng vật chất cơ bản, bảo đảm sự bền vững của đất nước về chính trị.

## 1. Tổng quan về nền kinh tế độc lập tự chủ.

Khác với trước đây, khi nói tới độc lập tự chủ về kinh tế, nhiều người thường hình dung tới một nền kinh tế khép kín, tự cung, tự cấp. Trong điều kiện hiện nay, độc lập tự chủ về kinh tế phải là độc lập, tự chủ trong phát triển kinh tế thị trường và tự chủ mở cửa, hội nhập có hiệu quả với nền kinh tế thế giới, tích cực tham gia vào sự giao lưu, hợp tác, phân công lao động quốc tế trên cơ sở phát huy tốt nội lực, lợi thế so sánh của quốc gia để cạnh tranh có hiệu quả trên thương trường quốc tế. Do vậy, độc lập tự chủ trong điều kiện hiện nay có các đặc trưng sau: trước hết và quan trọng nhất là phải *đảm bảo lợi ích phát triển của quốc gia ở mức cao nhất có thể được*. Để có một nền kinh tế không phụ thuộc hoàn toàn vào bên ngoài, tự đảm bảo được các nhu cầu chủ yếu trong nước. Các mối quan hệ với các nước trên thế giới phải được xem xét đánh giá trên tiêu chuẩn có đảm bảo được lợi ích phát triển của đất nước không? Đó mới là mục tiêu cho mọi chiến lược phát trển. Trong điều kiện hội nhập quốc tế tiến triển như hiện nay, mọi nền kinh tế ngày càng có sự ràng buộc, phụ thuộc vào nhau, nếu sự ràng buộc đó đảm bảo tốt hơn cho lợi ích phát triển quốc gia thì đó là một điều nên làm. Đặc trưng thứ hai của nền kinh tế độc lập tự chủ đó là *sức cạnh tranh của nền kinh tế phải được cải thiện và tăng dần*. Sức cạnh tranh này được thể hiện ở các mặt: Thể chế chính trị, kinh tế xã hội phải đủ mạnh đủ tạo ra một môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, chi phí và rủi ro thấp; khả năng sinh lợi lớn. Cơ cấu kinh tế gồm những ngành có khả năng cạnh tranh cao, có khả năng tự điều chỉnh, tự rút khỏi nền kinh tế những ngành kém khả năng cạnh tranh. Cơ cấu doanh nghiệp cũng phải bao gồm những doanh nghiệp có sức mạnh trên thị trường. Biểu hiện tập trung của sức cạnh tranh của nền kinh tế là ở chất lượng, giá thành sản phẩm và dịch vụ của đất nước, nếu sản phẩm và dịch vụ của một quốc gia có giá thành cao, chất lượng lại thấp thì nó sẽ khó tiêu thụ và kết cục là gây suy thoái nền kinh tế, trong điều kiện đó khó có thể nói đến độc lập và tự chủ. Còn một nền kinh tế làm ra các sản phẩm có chất lượng cao, giá thành thấp thì có thể chiếm lĩnh thị trường trong nước và quốc tế tạo ra thu nhập lớn. Một nền kinh tế có sức cạnh tranh cao như vậy trong điều kiện hội nhập kinh tế hiện nay là một nền kinh tế có tính độc lập, tự chủ cao. Đặc trưng thứ ba của nền kinh tế độc lập tự chủ đó là *khả năng ứng phó có hiệu quả với những chấn động chính trị, kinh tế, xã hội bên ngoài* (vẫn ổn định được nền kinh tế trong nước trước những biến động, khủng hoảng kinh tế quốc tế)...

Chiến lược tốt nhất của một quốc gia là cố tránh tham gia những cuộc chiến tranh ở

bên ngoài và tránh để xảy ra xung đột và nội chiến ở trong nước. Một nền kinh tế có sức cạnh tranh cao, có dự trữ lớn sẽ có sức chịu đựng tốt hơn rất nhiều so với nền kinh tế lạc hậu. Một nền kinh tế có khả năng hội nhập quốc tế cao, đảm bảo lợi ích quốc gia đan xen chặt chẽ với lợi ích của nhiều quốc gia khác, nhiều trung tâm kinh tế thì sẽ có nhiều khả năng kết sức mạnh quốc gia với sức mạnh quốc tế để bảo vệ đất nước tốt hơn.

**2. Các vấn đề về hội nhập kinh tế quốc tế.**

*Tính tất yếu phải hội nhập kinh tế quốc tế*

Hội nhập kinh tế quốc tế vừa phản ánh quy luật khách quan vừa là yêu cầu phát triển kinh tế xã hội đối với tất cả các quốc gia trên thế giới. Mỗi quốc gia trên thế giới không thể tự mình xây dựng được một nền kinh tế phát triển, đặc biệt là đối với các nước chậm phát triển và đang phát triển. Bởi vì, nền kinh tế của các nước này còn thấp kém, chậm phát triển, trình độ khoa học kỹ thuật còn thấp kém so với các nước phát triển thì yêu cầu mở rộng giao lưu, buôn bán với các nước trên thế giới là một vấn đề cần thiết và mang tính tất yếu trong giai đoạn hiện nay.

Việt Nam là một trong các nước đang phát triển, xuất phát điểm là một nước nông nghiệp, lạc hậu. Do vậy, chúng ta càng cần phải mở rộng hội nhập kinh tế quốc tế nhằm tạo điều kiện thuận lợi để xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội. Quan điểm của Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng đã tiếp tục khẳng định chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hoá và bảo vệ môi trường.

*Nội dung của hội nhập kinh tế quốc tế*

Các nguyên tắc hội nhập kinh tế quốc tế nói chung mà Tổ chức thương mại thế giới (WTO) nêu ra là không phân biệt đối xử, tiếp cận thị trường, cạnh tranh công bằng, áp dụng các hành động khẩn cấp trong trường hợp cần thiết, dành ưu đãi cho các nước đang và chậm phát triển.

Nội dung của hội nhập kinh tế là mở cửa thị trường, tạo điều kiện thuận lợi để tự do buôn bán, phát triển. Về thương mại hàng hoá: các nước cam kết bãi bỏ hàng rào thuế quan như giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu…; Về thương mại dịch vụ, các nước mở cửa thị trường cho nhau với 4 phương thức: cung cấp qua biên giới, sử dụng dịch vụ ngoài lãnh thổ, thông qua doanh nhân, hiện diện thể nhân,…;Về thị trường đầu tư: không áp dụng đối với đầu tư nước ngoài các yêu cầu về tỷ lệ nội địa hoá cân bằng xuất nhập khẩu, hạn chế tiếp cận nguồn ngoại tệ… Các nguyên tắc này được tất cả các nước thành viên WTO và các nước đang gia nhập WTO thừa nhận và thực hiện.

*Những biểu hiện tích cực và hạn chế của hội nhập kinh tế quốc tế*

Như đã phân tích, hội nhập kinh tế quốc tế là một xu thế khách quan, nó có những tác động tích cực tới việc phát triển kinh tế của mỗi quốc gia. Hội nhập kinh tế thúc đẩy sự phát triển và xã hội hoá lực lượng sản xuất, đem lại sự tăng trưởng kinh tế cao. Nó làm tăng nhanh tổng sản lượng thế giới, ngày nay tổng sản phẩm thế giới ước tính khoảng 30.000 tỷ USD gấp khoảng 23 lần tổng sản phẩm thế giới vào những năm trước đây. Theo đó sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế toàn cầu cũng có những thay đổi cơ bản. Nếu những năm 60, nông lâm thủy sản

chiếm 10,4% , công nghiệp chiếm 28,1% và dịch vụ chiếm 50,4% thì cho tới nay cơ cấu tương ứng vào khoảng 4,4%; 21,4% và 62,4% (Nguồn: Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới - Số4/Năm 2010). Bên cạnh đó sự liên kết thị trường thế giới thành một hệ thống hữu cơ ngày càng tăng với tốc độ tăng trưởng cao hơn nhiều tốc độ tăng trưởng sản xuất. Hệ thống thông tin toàn cầu phát triển nhanh chóng, góp phần tác động có hiệu quả vào phát triển kinh tế xã hội. Mặt khác, toàn cầu hoá thúc đẩy quá trình tự do hoá thương mại; làm giảm hoặc huỷ bỏ các hàng rào thương mại làm cho hàng hoá của mỗi nước có thị trường tiêu thụ rộng hơn, do đó kích thích sản xuất phát triển. Phân công lao động quốc tế theo hướng chuyên môn hoá làm cho nguồn lực ở mỗi nước và trên thế giới được sử dụng có hiệu quả hơn. Đồng thời, hội nhập kinh tế quốc tế cũng làm gia tăng các luồng chuyển giao vốn và công nghệ. Góp phần củng cố và tăng cường các thể chế quốc tế, thúc đẩy sự xích lại gần nhau giữa các quốc gia, dân tộc.

Bên cạnh đó, mặt trái của hội nhập kinh tế quốc tế cũng được thể hiện rõ trên các khía cạnh: Song song với thành tựu mà hội nhập kinh tế mang lại thì khoảng cách giầu nghèo giữa các nước ngày càng gia tăng. Các mối lợi thu được từ toàn cầu hoá kinh tế được phân phối không đều và không công bằng, các quốc gia phát triển có lợi thế thường thu lợi nhiều hơn,sự bất bình đẳng trong phân phối ngày càng tăng. Dân số ở một số nơi còn có mức sống thấp hơn trước. Toàn thế giới hiện nay vẫn còn hơn 1 tỷ người nghèo. Các nước phát triển với 1/5 dân số thế giới chiếm 86% GDP toàn cầu, 4/5 thị trường xuất khẩu, 1/3 vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong khi đó các nước nghèo nhất với 1/5 dân số thế giới chỉ tạo ra được 1% GDP thế giới. Mặt khác, hội nhập kinh tế còn tạo nên sự thách thức mới đối với nền độc lập, chủ quyền của các quốc gia, làm xói mòn quyền lực Nhà nước, dân tộc. Chủ quyền quốc gia bị hạn chế một cách tương đối, tính độc lập của các quốc gia bị giảm dần,… Hội nhập còn làm cho nhiều hoạt động và đời sống của con người trở nên kém an toàn, từ an toàn kinh tế, tài chính, văn hoá, xã hội, môi trường đến an toàn chính trị. Cuộc khủng hoảng tài chính ở Đông á 1997 - 1998 đã ảnh hưởng nghiêm trọng, kéo dài và toàn diện đến các nước. Lạm phát và thất nghiệp gia tăng, nền sản xuất phải cơ cấu lại, tệ nạn xã hội ngày càng tràn lan: nghiện hút, mại dâm… Trong quá trình hội nhập các nước đang phát triển đã tiếp thu được nhiều tinh hoa văn hoá trên thế giới, song cũng chính quá trình thâm nhập văn hoá đó đã ngày càng làm cho những giá trị văn hoá riêng, truyền thống của mỗi nước bị xói mòn, huỷ hoại. Bởi vậy, vấn đề cần đặt ra là hội nhập nhưng không để hoà tan, không để đánh mất đi bản sắc văn hoá dân tộc.

**3. Mối quan hệ giữa xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ và hội nhập kinh tế quốc tế.**

Trong xu thế toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế, tất yếu dẫn đến sự tuỳ thuộc lẫn nhau về kinh tế giữa các nước với xu hướng ngày càng gia tăng. Chính vì vậy, các nước đều cần phải coi trọng đến khả năng độc lập tự chủ, nhằm đảm bảo lợi ích chính đáng của quốc gia, dân tộc mình trong cuộc cạnh tranh kinh tế gay gắt và để xác lập một vị thế chính trị nhất định trên trường quốc tế. Độc lập tự chủ mà trước tiên là về kinh tế sẽ là cơ sở, là tiền đề vững chắc để có được độc lập tự chủ về chính trị và các mặt khác, tạo thành sức mạnh tổng hợp của một quốc gia. Mà độc lập tự chủ về kinh tế trước hết là không bị chi phối lệ thuộc vào bên ngoài về đường lối, chính sách phát triển kinh tế, vào những điều kiện kinh tế, chính trị mà bên ngoài muốn áp đặt vào thông qua sự trợ giúp, mối quan hệ hợp tác song phương, đa

phương,.. gây tổn hại cho chủ quyền quốc gia và lợi ích cơ bản của dân tộc. Độc lập tự chủ về kinh tế cũng có nghĩa là trước những chấn động của thị trường, của khủng hoảng kinh tế - tài chính, cũng như trước sự bao vây, cô lập từ bên ngoài vẫn giữ được sự ổn định và phát triển cần thiết, không bị sụp đổ về kinh tế, chính trị. Song, để đạt được mục tiêu giữ vững độc lập tự chủ thì độc lập tự chủ mà trước tiên về kinh tế phải được đặt trong mối quan hệ biện chứng với việc chủ động mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế. Đặc biệt, trong điều kiện hiện nay, độc lập tự chủ về kinh tế phải là độc lập tự chủ trong phát triển kinh tế thị trường và chủ động hội nhập có hiệu quả với nền kinh tế thế giới, tích cực tham gia vào sự giao lưu, hợp tác, phân công lao động quốc tế trên cơ sở phát huy tốt nhất nội lực, lợi thế so sánh của quốc gia để cạnh tranh có hiệu quả trên trường quốc tế. Bởi vì, quan niệm độc lập tự chủ theo kiểu tự cung, tự cấp (khép kín) đã được thực tế chứng minh là không phù hợp với xu thế của thời đại. Trong vài chục năm gần đây, tình hình thế giới đã có rất nhiều biến đổi quan trọng: Xu thế hoà bình, hợp tác và phát triển, đã dần trở thành xu thế chính thay thế cho sự đối đầu giữa các siêu cường, sự xung đột, chạy đua vũ trang giữa hai hệ thống xã hội đối lập. Mô hình kinh tế phát triển trong xu thế hoà bình đang thay thế cho mô hình kinh tế trong tình trạng đối đầu và chiến tranh lạnh. Xu thế phát triển công nghệ đang chuyển đổi sang nền kinh tế tri thức. Trong những thập niên vừa qua, các ngành công nghiệp truyền thống, sản xuất ra các hàng hoá vật chất, kể cả các ngành công nghiệp nặng đang ngày càng kém hiệu quả, mất dần vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế. Các lợi thế về tài nguyên, nguồn vốn, lao động… ngày càng giảm và lợi thế về tri thức và kỹ năng trong phát triển kinh tế ngày càng tăng. Ở Mỹ tỷ lệ đóng góp của ngành sản xuất điện tử - tin học làm tăng trưởng kinh tế lên tới 45% trong 3 năm qua, còn mức đóng góp của ngành xây dựng và xe hơi vốn là ngành trụ cột của kinh tế Mỹ lại giảm chỉ còn 14% và 4%. Lợi nhuận của hãng Intel, Microsoft đạt mức 24% doanh thu kéo dài trong khi các ngành công nghiệp truyền thống chỉ đạt ở mức trên 10%. Xu hướng toàn cầu hoá, hội nhập kinh tế quốc tế phát triển nhanh chóng. Trong điều kiện nền kinh tế thế giới phát triển và những đặc trưng chủ yếu trên mô hình phát triển kinh tế theo hướng hội nhập kinh tế quốc tế là căn cứ để phát triển các ngành kinh tế có lợi thế cạnh tranh cao.

Độc lập tự chủ trong mô hình kinh tế theo hướng hội nhập quốc tế là phải chấp nhận sự phụ thuộc lẫn nhau trên cơ sở cùng có lợi trong quan hệ giữa các quốc gia. Sự phụ thuộc này diễn ra trên hầu hết các lĩnh vực từ hoạch định chính sách phát triển cho đến việc lập kế hoạch thực hiện cụ thể. Ví dụ như trong Liên minh Châu Âu, hiện đã có đồng tiền chung, các quốc gia thành viên phải bảo đảm duy trì một mức thâm hụt ngân sách và lạm phát chung. Mặc dù trong mô hình kinh tế này các quốc gia vẫn có quyền tự chủ, quyền tự chọn các ngành kinh tế có lợi cho mình. Thực tế cho thấy ngay các quốc gia có nhiều ngành công nghiệp nền tảng khá phát triển như Nhật Bản mà vẫn phụ thuộc bên ngoài một cách đáng kể: Nhật Bản phải nhập 100% dầu mỏ để có ngành hoá dầu và năng lượng điện; nhập khẩu quặng sắt để có ngành luyện kim; nhập khẩu phần lớn bằng phát minh sáng chế để có ngành công nghiệp chế tạo,… Giả sử, nếu vì một lý do nào đó trong mối quan hệ hợp tác, các hoạt động nhập khẩu này chỉ bị ngừng trệ một thời gian ngắn thôi thì các ngành công nghiệp sẽ hoàn toàn bị tê liệt và nền kinh tế Nhật khó tránh khỏi tổn thất. Thế nhưng, nếu sợ sự phụ thuộc này, nước Nhật sẽ không thể phát triển được, không thể có điều kiện để sản xuất ô tô, hàng điện tử và những

loại hàng hóa chất lượng cao khác để xuất khẩu buộc các quốc gia khác phải lệ thuộc vào Nhật trong việc giải quyết nhu cầu tiêu dùng của mình. Như vậy, chính mối quan hệ lệ thuộc lẫn nhau trong quan hệ hợp tác quốc tế đã làm cho Nhật Bản có thể tự chủ phát huy những lợi thế của mình, kinh tế Nhật có thể đứng vững và phát triển ngay cả trong cuộc khủng hoảng dầu lửa những năm 70 của thế kỷ trước cho đến nay.

Đối với Việt Nam, đang trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, chúng ta đã và đang tham gia các tổ chức, các hiệp hội trong khu vực và trên thế giới. Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X, Đảng ta đã thống nhất quan điểm: Việt Nam không những là bạn mà còn là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế. Xuất phát từ những thành tựu đạt được trong những năm gần đây cùng với những điều kiện, hoàn cảnh kinh tế của đất nước, tại Đại hội lần thứ XI Đảng ta tiếp tục khẳng định: "Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; nâng cao vị thế của đất nước, vì lợi ích quốc gia, dân tộc, vì một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa giàu mạnh; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế; tạo môi trường hòa bình, ổn định để xây dựng và phát triển đất nước"[6-138,139] Như vậy, Đảng ta đã nhất quán khẳng định nhân tố có ý nghĩa quyết định, bảo đảm thành công cho việc hội nhập kinh tế ở nước ta đó là giữ vững và phát huy tinh thần độc lập tự chủ. Điều đó cũng có nghĩa, trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế cần phải phát huy tính độc lập tự chủ, phát huy nội lực của nền kinh tế, phải lấy nội lực của nền kinh tế làm yếu tố quyết định sự phát triển của nền kinh tế./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Tạp chí Cộng sản - Số 33/ Tháng 11/Năm 2002
[2] Tạp chí Nghiên cứu lí luận - Số 2/ Năm 2000
[3] Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới - Số 4/ Năm 2007
[4] Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới - Số4/Năm 2010
[5] Văn kiện Đại hội lần thứ IX, X, XI của Đảng cộng sản Việt Nam.

# THE RELATIONSHIP BETWEEN INDEPENDENT AND SELF-CONTROLLED ECONOMIC DEVELOPMENT AND INTERNATIONAL INTEGRATION

**Vu Huy Thuc**

**Abstract:** Economic globalization and international economic integration have become an objective and inevitable trend in this period. In that situation, the countries which have suitable strategies, policies and methods will achieve success and vise - versa. However, openning and international economic integration have to be put in dialectical and organic relationship with firmly holding our independent independence and economic autonomy. This is a great demand for all the countries in the world, especially the developing ones. Nowadays, our country has been joining in the integration process. Our Party and country has denfined that independence and economic autonomy is a basic material foundation to make sure the firmness of the country in term of politics.

# BÀN VỀ VẤN ĐỀ ĐƯA CHIẾN LƯỢC HỌC (LEARNING STRATEGIES) VÀO CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO SINH VIÊN CHUYÊN NGỮ NĂM THỨ NHẤT

**Đỗ Thị Thanh Trà**
Khoa Ngoại ngữ

**Tóm tắt:** Các chiến lược học đóng vai trò quan trọng trong việc dạy và học ngôn ngữ. Những năm gần đây đã chứng kiến mối quan tâm ngày càng nhiều đến việc kết hợp các chiến lược học ngôn ngữ trong chương trình đào tạo. Bài viết này đề cập đến một số khái niệm quan trọng liên quan đến các chiến lược học ngôn ngữ cũng như một số phương pháp cho giáo viên để nâng cao nhận thức của sinh viên ngành tiếng Anh năm thứ nhất về các chiến lược học.

## 1. Đặt vấn đề

Trong lịch sử nghiên cứu về ngôn ngữ và lý thuyết học ngôn ngữ thì vấn đề chiến lược học "learning strategies" mới được đề cập từ những năm 1970 với những tên tuổi như Rubin, Stern hay Nailman. Tuy nhiên, ngày nay đây là chủ đề được các nhà giáo học pháp cũng như người dạy, người học đặc biệt quan tâm vì các kết quả nghiên cứu cho thấy người học ngoại ngữ thành công là những người biết và áp dụng những chiến lược học hiệu quả (Cohen &Macaro, 2007). Do đó việc đưa chiến lược học vào chương trình đào tạo ngôn ngữ để giúp người học học tốt hơn là thực sự cần thiết, đặc biệt là với những đối tượng chưa có nhiều kinh nghiệm học ngoại ngữ. Qua một số năm thực hiện nhiệm vụ đào tạo cử nhân tiếng Anh tại khoa Ngoại ngữ - Đại học Tây Bắc, căn cứ vào điểm thi học phần và kết quả điều tra ban đầu của đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường năm 2011 do tác giả thực hiện, có thể nhận thấy rằng kết quả học tập các môn kỹ năng tiếng (nghe, nói, đọc và viết) của sinh viên chuyên ngữ năm thứ nhất thường không cao, đa số sinh viên còn lúng túng và gặp khó khăn trong các giờ học kỹ năng mà nguyên nhân chính là các em đã quen với cách học ở phổ thông, chủ yếu tập chung vào đọc hiểu, từ vựng, hay ngữ pháp.

Trong bài viết này, tác giả đề cập tới một số điểm chính liên quan đến chiến lược học, cũng như một số thủ thuật giúp giáo viên nâng cao ý thức về tầm quan trọng của chiến lược học cho sinh viên chuyên ngữ năm thứ nhất nhằm góp phần xây dựng, hình thành phương pháp tự học tích cực, giúp các em học hiệu quả hơn.

## 2. Nội dung

### *2.1 Định nghĩa chiến lược học*

Có nhiều định nghĩa khác nhau về chiến lược học, vì các nhà nghiên cứu có thể nhìn nhận vấn đề này dưới góc độ tâm lý học nhận thức hay văn hóa xã hội. Trong bài viết này, chiến lược học được định nghĩa dưới góc độ thứ nhất. Theo Oxford (1990: 8) đó là các hành động, thái độ, các bước, các thủ thuật cụ thể mà người học chủ định sử dụng trong khi học và tiếp nhận kỹ năng tiếng. Những cách phối hợp này được áp dụng để hỗ trợ quá trình đắc thụ, lưu trữ, sử dụng thông tin, không những giúp việc học dễ dàng, nhanh và hiệu quả hơn mà còn có thể giúp người học trở nên tự tin, cải thiện khả năng của họ. Oxford chia chiến lược học ngôn ngữ thành hai nhóm chính:

* Chiến lược trực tiếp - là chiến lược liên quan trực tiếp đến quá trình tư duy và tri nhận ngôn ngữ đích, nhóm này bao gồm chiến lược ghi nhớ (Memory strategies), chiến lược

nhận thức (Cognitive strategies) và chiến lược bổ xung (Compensation strategies).

* Chiến lược gián tiếp - là những chiến lược hỗ trợ quá trình học ngôn ngữ, bao gồm chiến lược siêu nhận thức (Metacognitive strategies), chiến lược tác động (Affective strategies) và chiến lược xã hội (Social strategies).

***2.2 Vai trò của chiến lược học***

Theo Oxford (1990), bên cạnh năng lực ngôn ngữ, thành công của người học phụ thuộc rất nhiều vào việc sử dụng những chiến lược học nào và mức độ áp dụng những chiến lược đó. Những chiến lược hiệu quả có thể được ghi nhận, xác định và như vậy có thể dạy cho người học khác. Do đó việc dạy cho người học cách học hiệu quả là rất cần thiết, đóng vai trò quan trọng đối với hoạt động học bởi vì chiến lược học có thể: Thúc đẩy quá trình học cũng như việc sử dụng ngôn ngữ đích, hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ học tập cụ thể, giúp người học tháo gỡ một số khó khăn trong quá trình thụ đắc ngôn ngữ đích, làm cho quá trình học dễ hơn, nhanh hơn và thú vị hơn, bù đắp và bổ xung hoạt động học những hạn chế và khó khăn của người học (Cohen & Macaro, 2007: 38-39).

***2.3 Kết hợp dạy chiến lược học vào chương trình đào tạo***

Theo Chamot (2004), trong các chương trình đào tạo giáo viên ngoại ngữ thì vấn đề dạy người học cách học hiệu quả chưa được quan tâm nhiều, mà chủ yếu thông qua hoạt động tự học, các hội thảo hay các đề tài nghiên cứu về chiến lược học. Do đó, việc đầu tiên là người dạy phải ý thức về tầm quan trọng của việc dạy cách học và phải là người thường xuyên áp dụng chiến lược học, có cách học riêng của mình và luôn kết hợp với những cách mới khác, từ đó trong quá trình giảng dạy có thể hướng dẫn mẫu, giúp người học tiếp cận và sử dụng các thủ thuật để học tốt hơn.

Đối với sinh viên chuyên ngữ năm thứ nhất thì việc dạy cách học cần được chú trọng đặc biệt bởi vì đây là năm học đầu tiên các em tiếp cận và học trong một môi trường hoàn toàn khác phổ thông, theo phương pháp học tích cực chủ động với thời gian học ở nhà là chủ yếu. Do đó ngoài việc dạy về ngôn ngữ thì giáo viên có thể áp dụng việc dạy cách học nghe, nói, đọc, viết hiệu quả cho học sinh thông qua các bước sau:

- Nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của chiến lược học: Giáo viên có thể sử dụng bảng hỏi (ví dụ yêu cầu học sinh trả lời các câu hỏi về chiến lược đọc hiểu…), thảo luận theo nhóm (mỗi nhóm tập chung vào một kỹ năng tiếng, xác định mục tiêu của môn học, những khó khăn và giải pháp khắc phục…), viết bài (viết về những cản trở, hạn chế trong quá trình học…), hay cung cấp cho người học một số bài đọc về lý thuyết học ngôn ngữ từ đó có những biện pháp học cụ thể phù hợp với mình.

- Lựa chọn và hướng dẫn những chiến lược học dựa vào tình hình thực tế của học sinh, chương trình và các nhiệm vụ học tập cụ thể: Năm thứ tập chung vào một số chủ đề như gia đình, sở thích các nhân, môi trường.., giáo viên có thể hướng dẫn học sinh hoạt hóa kiến thức nền trước khi nghe, nói….

- Miêu tả và sử dụng những thủ thuật dễ nhớ, yêu cầu học sinh phải gọi được tên thủ thuật đó khi giải quyết các nhiệm vụ học tập; ví dụ như xác định từ khóa trong bài đọc, hay đoán nghĩa qua ngữ cảnh…

- Minh họa cụ thể cách sử dụng các thủ thuật khi làm bài tập, chỉ rõ cho người học

việc áp dụng các thủ thuật đó giúp học nhanh hơn, hiệu quả hơn.

- Khuyến khích học sinh chia sẻ những cách học hiệu quả của bản thân khi làm những bài tập khác nhau.

- Luôn kết hợp dạy ngôn ngữ với dạy chiến lược học để học sinh không nghĩ đó là một nhiệm vụ học tập phải làm thêm.

- Thiết kế nhiệm vụ học tập ở lớp cũng như ở nhà để học sinh có cơ hội luyện tập những thủ thuật được học, nhắc nhở việc áp dụng những chiến lược học vào các nhiệm vụ học tập khác nhau.

- Thường xuyên đánh giá và giúp học sinh tự đánh giá mức độ hiệu quả của những chiến lược đã được học.

**3. Kết luận**

Trong giai đoạn hiện nay, khi mục tiêu của quá trình dạy và học là phát triển kỹ năng giao tiếp và xã hội của người học thì việc khai thác dạy chiến lược học là thực sự cần thiết bởi vì năng lực chiến lược là một trong bốn thành tố giúp hình thành và phát triển năng lực giao tiếp cho người học (Nunan, 1991). Điều này không những hỗ trợ đắc lực người học trong quá trình thụ đắc ngôn ngữ đích, giúp họ tích cực chủ động tự điều chỉnh để đạt kết quả cao nhất mà còn giúp người dạy tích lũy nhiều kinh nghiệm trong việc tháo gỡ những khó khăn, giúp người học học hiệu quả hơn.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

[1] Chamot, A.U. (2004). *Issues in Language learining and Teaching*. Oxford: OUP.

[2] Cohan, A & Macaro, E. (2007). *Language Learning Strategies*. Oxford: OUP.

[3] Nunan, D.(1991). *Language Teaching Methodology*. Prentice Hall.

[4] Oxford, R.L. (1990). *Language Learning Strategies, What every teacher should know*. Boston: Heinle & Heinle.

# ON THE ISSUE OF INCORPORATING LEARNING STRATEGIES IN TRAINING PROGRAM FOR THE FIRST YEAR STUDENTS MAJORING IN ENGLISH

**Do Thi Thanh Tra**

**Abstract:** It cannot be denied that learning strategies play a crucial part in language learning and teaching, in recent years there has been an increasing concern for incorporating language learning strategies in training programs. This article will deal with some key concepts related to language learning strategies as well as some techniques for teachers to enhance the first year English major students' awareness of learning strategies.

# NÂNG CAO HIỆU QUẢ ĐÀO TẠO CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH GẮN VỚI NHU CẦU DOANH NGHIỆP TẠI KHOA KINH TẾ - TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC

**Hoàng Xuân Trọng**
Khoa Kinh tế

**Tóm tắt:** Vấn đề đào tạo đại học gắn với thực tế xã hội là một thức thách lớn đang đặt ra cho nền giáo dục Việt Nam hiện nay. Trong tiến trình vượt qua thách thức đó, tại trường Đại học Tây Bắc, việc nâng cao hiệu quả đào tạo chuyên ngành Quản trị kinh doanh gắn với nhu cầu doanh nghiệp cần phải được quan tâm, để cung ứng nguồn nhân lực Quản trị kinh doanh đáp ứng được nhu cầu doanh nghiệp. Bài viết đã góp phần làm rõ mô hình đào tạo gắn với thực tiễn doanh nghiệp, thực trạng đào tạo hiện nay và từ đó đề xuất 5 giải pháp cụ thể để nâng cao hiệu của công tác này.

## 1. Đặt vấn đề

Hiện nay đa số sinh viên mới ra trường khó tìm được việc làm hoặc khi được tuyển dụng thì không đáp ứng được công việc, các doanh nghiệp phải mất nhiều thời gian, chi phí để đào tạo lại mới sử dụng được. Qua khảo sát 100 doanh nghiệp thì 85% cho biết, họ phải mất trung bình 3 - 6 tháng để đào lại các sinh viên tốt nghiệp mới có thể đáp ứng được yêu cầu tối thiểu công việc. Cá biệt, có doanh nghiệp cho rằng phải mất tới 2 năm để đào tạo lại.

Tại Hội nghị Tổng kết năm học 2009 – 2010 và triển khai nhiệm vụ năm học 2010 – 2011 khối các trường đại học, cao đẳng do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức tại Hà Nội, Phó Thủ tướng Nguyễn Thiện Nhân đã phát biểu chỉ đạo: *"Phải gắn đào tạo với thực tiễn, đẩy mạnh công tác đào tạo theo đặt hàng, có sự liên kết, gắn bó chặt chẽ với doanh nghiệp, đơn vị sản xuất, sử dụng lao động, phấn đấu hầu hết các trường có được hoạt động, hình thức liên kết cụ thể về đào tạo với các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị sử dụng lao động. Mỗi trường cần xây dựng một số ngành mũi nhọn của trường với sự ưu tiên đầu tư cần thiết để các ngành đó sớm trở thành ngành đào tạo chất lượng cao, tiếp cận trình độ khu vực và thế giới, là hình mẫu về quản lý đào tạo, phát triển ngành".*

Trong tiến trình thực hiện đào tạo gắn với thực tiễn, Trường Đại học Tây Bắc đã công bố chuẩn đầu ra các ngành ban hành kèm theo Quyết định số 760/QĐ-ĐHTB-ĐT ngày 10/12/2010 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc, trong đó có chuẩn đầu ra của chuyên ngành Quản trị kinh doanh (QTKD).

Tuy nhiên để các chuẩn đầu ra của chuyên ngành QTKD trở thành hiện thực thì vấn đề đặt ra là tìm kiếm các mô hình, giải pháp cụ thể nào để nâng cao hiệu quả đào tạo chuyên ngành QTKD gắn với nhu cầu của doanh nghiệp? Trong phạm vi bài viết này, tác giả góp phần làm rõ mô hình đào tạo gắn với nhu cầu doanh nghiệp; Làm rõ thực trạng đào tạo hiện nay. Từ đó, đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo chuyên ngành QTKD gắn với nhu cầu doanh nghiệp tại Khoa Kinh tế - Trường Đại học Tây Bắc.

## 2. Nội dung

### *2.1. Mô hình đào tạo gắn với thực tiễn*

Sản phẩm đào tạo là cầu nối, gắn kết giữa đại học và doanh nghiệp. Do đó, cả hai bên cần phải xác định rõ gắn kết nội dung gì và cơ chế gắn kết như thế nào. Hình vẽ dưới đây mô phỏng mô hình qui trình đào tạo gắn với nhu cầu của doanh nghiệp, trong đó bao gồm 3 khâu chủ yếu: (1) đầu ra, (2) công nghệ đào tạo và (3) đầu vào. Các khâu có mối liên hệ mật thiết

với nhau, trong đó khâu đầu ra là điều kiện, mục tiêu quyết định nội dung các khâu còn lại.

Điểm khác biệt quan trọng của qui trình đào tạo gắn với nhu cầu của doanh nghiệp so với phương pháp đào tạo truyền thống là qui trình ngược: căn cứ vào đầu ra để lựa chọn công nghệ đào tạo và đầu vào phù hợp. Thể hiện trên hình vẽ: hình mũi tên đậm từ phải sang trái.

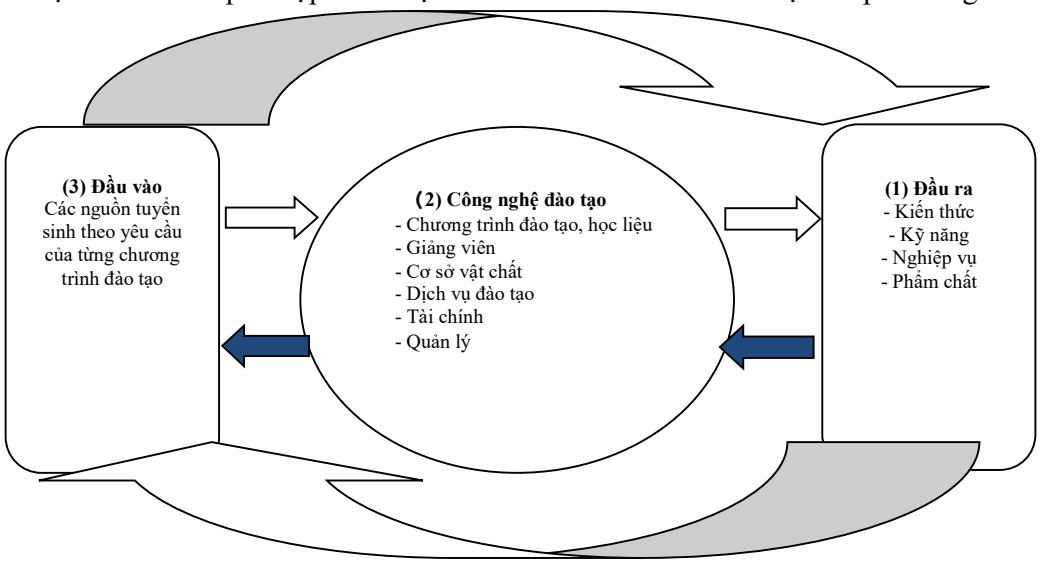


Mô phỏng mô hình qui trình đào tạo gắn với nhu cầu của doanh nghiệp

Khởi đâu trong qui trình đào tạo găn với nhu câu doanh nghiệp là đánh giá nhu cầu "đầu ra" để đại học sẽ lựa chọn công nghệ đào tạo thích hợp. Công nghệ này gồm ít nhất 6 thành tố: chương trình đào tạo và học liệu; đội ngũ giảng viên; cơ sở vật chất; dịch vụ đào tạo; tài chính; và quản lý. Các thành tố này phải hướng vào đáp ứng yêu cầu đầu ra và tương thích với nhau. Trong mỗi thành tố đều có sự tham gia, phối hợp giữa hai bên: đại học và doanh nghiệp.

Trước tiên, nội dung chương trình đào tạo có vai trò là điều kiện tiên quyết đảm bảo thành công của đào tạo gắn với nhu cầu của doanh nghiệp. Tùy theo từng vị trí công việc trong doanh nghiệp sẽ thiết kế nội dung chương trình về kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ và những phẩm chất nghề nghiệp cần thiết. Nhưng cần lưu ý rằng, ngoài đào tạo theo nhu cầu doanh nghiệp, đại học còn phải đảm bảo tính tiên tiến, hiện đại của chương trình đào tạo mà các doanh nghiệp chưa biết đến hoặc ít quan tâm và quan trọng hơn là việc đào tạo ra những con người có khả năng tự học để học suốt đời. Đây chính là điểm khác biệt giữa đào tạo đại học và đào tạo nghề.

Khi có được các chương trình đào tạo đạt chuẩn (khoa học, thực tiễn, liên thông quốc tế) thì việc xây dựng học liệu không quá khó khăn. Vai trò của doanh nghiệp trong xây dựng học liệu là tham gia hoặc cung cấp thông tin để viết các nghiên cứu tình huống (case study). Kinh nghiệm thành công và thất bại của các cá nhân trong từng vị trí công việc sẽ là những bài học vô cùng quí giá cho những sinh viên, học viên. Đại học rất cần các nghiên cứu tình huống sống động từ thực tiễn của doanh nghiệp và doanh nghiệp hoàn toàn có thể tham gia được việc này.

Thứ hai, Đội ngũ giảng viên là thành tố then chốt trong công nghệ đào tạo và thành tố

ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng chương trình đào tạo gắn với nhu cầu doanh nghiệp. Căn cứ vào nội dung, yêu cầu của chương trình đào tạo, các giảng viên phải xây dựng, điều chỉnh, bổ sung những kiến thức, kỹ năng, phẩm chất nghề nghiệp mà doanh nghiệp cần chứ không phải là dựa vào những thứ có sẵn hoặc ý muốn chủ quan của giảng viên. Phương pháp dạy - học, thực tập của sinh viên cũng phải thay đổi theo hướng phục vụ người học, đảm bảo được sự linh hoạt và bám sát thực tế. Yêu cầu này buộc các giảng viên và sinh viên phải đi khảo sát, gắn bó với doanh nghiệp.

Thứ ba, đào tạo gắn với nhu cầu của doanh nghiệp còn được thể hiện rất rõ qua việc tăng cường năng lực về cơ sở vật chất cho đại học. Các đại học ở nước ta đang gặp khó khăn rất lớn về thiếu trầm trọng giảng đường, phòng thí nghiệm và thiết bị dạy - học. Các doanh nghiệp có thể hỗ trợ giải quyết một phần khó khăn này thông qua việc tài trợ, tặng giảng đường, phòng thí nghiệm, thiết bị dạy - học và đào tạo tại doanh nghiệp (sử dụng cơ sở vật chất của doanh nghiệp). Nhờ đó, sinh viên có cơ hội được làm quen với môi trường doanh nghiệp, các thiết bị máy móc, công nghệ sản xuất của doanh nghiệp. Đồng thời, các doanh nghiệp cũng có cơ hội để lựa chọn, hướng nghiệp cho những sinh viên, học viên có năng lực tốt phục vụ cho doanh nghiệp ngay sau khi tốt nghiệp.

Thứ tư, các dịch vụ đào tạo gắn với nhu cầu của doanh nghiệp cũng đóng vai trò quan trọng. Các dịch vụ này bao gồm tất cả các hoạt động nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai các chương trình đào tạo, trong đó đặc biệt là các dịch vụ tư vấn nghề nghiệp, giới thiệu việc làm cho sinh viên, Marketing, PR, v..v… Phần lớn đại học ở nước ta hiện nay, các hoạt động này chưa được coi trọng và còn rất hạn chế. Doanh nghiệp có nhiều lợi thế để khai thác các dịch vụ đào tạo với đại học.

Thứ năm, công nghệ đào tạo có được thực hiện tốt hay không phụ thuộc quan trọng vào nguồn tài chính. Nguồn tài chính của phần lớn các đại học ở nước ta hiện nay vẫn phụ thuộc vào ngân sách nhà nước và một phần nhỏ vốn tự có từ học phí. Cả hai nguồn vốn này, về cơ bản mới chỉ đủ cho đại học duy trì các hoạt động thường xuyên thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao. Kinh nghiệm thành công của nhiều đại học lớn trên thế giới cho thấy, muốn có "nguồn tài chính khỏe" cần phải dựa vào doanh nghiệp và tài trợ. Các doanh nghiệp có thể hỗ trợ đại học thông qua các hoạt động cung cấp học bổng cho sinh viên, trả học phí dưới dạng tài trợ cho đại học để đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực cho doanh nghiệp, cung cấp tài chính cho đại học thông qua việc ký các hợp đồng nghiên cứu, tư vấn và đầu tư mạo hiểm (phát minh, sáng chế, ý tưởng mới,…). Mặt khác, các doanh nghiệp có thể đóng góp tài chính với đại học để thành lập các công ty, vườm ươm doanh nghiệp, khu công nghệ cao,…

Thứ sáu, quản lý đào tạo là thành tố cuối cùng nhưng đóng vai trò đặc biệt quan trọng, quyết định thành công hoặc thất bại việc vận hành công nghệ đào tạo gắn với nhu cầu doanh nghiệp. Nội dung này bao gồm các qui định có liên quan đến tất cả nội dung của qui trình đào tạo. Đối với đào tạo theo nhu cầu của doanh nghiệp, các qui định tuyển sinh và qui mô đào tạo cần phải căn cứ vào (kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ, phẩm chất nghề nghiệp) của từng vị trí công việc và nhu cầu phát triển nhân lực của doanh nghiệp hơn là dựa vào các qui định chung hoặc chỉ tiêu được phân bố hàng năm. Qui định chất lượng giảng viên, tiền lương, đãi ngộ cũng phải căn cứ vào chất lượng công việc, mức đóng góp của cán bộ chứ không phải chỉ

dựa vào bằng cấp, thâm niên công tác.

Sau khi đánh giá các nhu cầu của "đầu ra", thiết kế công nghệ đào tạo, đại học sẽ lựa chọn đầu vào cho phù hợp. Cách tiếp cận này sẽ lựa chọn được đúng "nguyên liệu đầu vào" cho qui trình "chế biến" để được "đầu ra" như ý. Do đó, công việc phát hiện, tuyển chọn đầu vào hết sức quan trọng. Doanh nghiệp cùng phối hợp với đại học để giới thiệu, tư vấn hướng nghiệp thật rõ đặc điểm, yêu cầu nghề nghiệp, điều kiện phát triển của các vị trí công việc trong doanh nghiệp. Mặt khác, căn cứ vào yêu cầu đầu ra, công nghệ đào tạo, đại học và doanh nghiệp sẽ chủ động tìm nguồn tuyển sinh hướng vào các đối tượng tiềm năng, có khả năng tốt tham gia chương trình đào tạo ví dụ như các học sinh giỏi, có thành tích trong thi học sinh giỏi cấp tỉnh, cấp quốc gia… Việc tham gia trực tiếp của doanh nghiệp trong các hoạt động tuyển sinh (Marketing, PR, tư vấn tuyển sinh…) sẽ không chỉ tăng tính thuyết phục của chương trình đào tạo mà còn giúp doanh nghiệp thu hút, tiếp cận được những học sinh giỏi và cùng với đại học để đào tạo, nuôi dưỡng họ trở thành "tài sản' quí giá cho doanh nghiệp trong tương lai.

***2.2. Thực trạng đào tạo chuyên ngành Quản trị kinh doanh trong nước và tại Khoa Kinh tế - Trường Đại học Tây Bắc***

"Chương trình chắp vá, thiếu tính logic, mang nặng cảm nhận chủ quan, thiếu căn cứ khoa học và thực tiễn; sinh viên ra trường không làm được việc, phải đào tạo lại nhiều…" Đó là ý kiến nhận xét của nhiều GS, TS tại hội thảo quốc gia "Xây dựng và hoàn thiện chương trình đào tạo cử nhân Quản trị kinh doanh ở Việt Nam" được tổ chức tại Trường ĐH Kinh tế quốc dân ngày 12/10/2010. Thực trạng chương trình đào tạo cử nhân ngành QTKD hiện nay, nhiều GS, PGS.TS đều thừa nhận rằng, chương trình đào tạo hiện nay còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng được với yêu cầu thực tiễn. Về phía các doanh nghiệp cho rằng, chương trình đào tạo của các trường mang nặng tính lý thuyết. Nhiều bài giảng dành quá nhiều thời gian giảng giải về định nghĩa, tầm quan trọng và các yêu cầu, nguyên tắc, mà ít thời gian dành cho việc giải thích làm gì, làm như thế nào, trong điều kiện hoàn cảnh nào…

Nguyên nhân chính là phần lớn các chương trình đào tạo hiện nay có được là dựa vào việc chuyển đổi từ các chương trình đào tạo cử nhân kinh tế quản lý trước đây kết hợp với việc tiếp nhận một số môn học từ các trường đại học nước ngoài để chuyển đổi sang quản trị kinh doanh nên có sự đan xen, chắp vá và nhất thiếu tính logic trong chương trình đào tạo của các trường. Công nghệ xây dựng chương trình đào tạo còn mang nặn cảm nhận chủ quan, thiếu căn cứ khoa học và thực tiễn, không theo kịp với sự thay đổi của thị trường

Về phía đội ngũ giảng viên, hiện nay đội ngũ giảng viên có trình độ cao về giảng dạy QTKD còn thiếu, riêng các trường dân lập và tư thục thiếu trầm trọng. Bộ phận giảng viên lớn tuổi, chủ yếu trước đây được đào tạo từ Liên xô cũ và các nước Đông Âu, có ngoại ngữ, có bề dày kinh nghiệm, song chậm nhạy bén với cơ chế thị trường và hạn chế về kiến thức tin học. Bộ phận giảng viên trẻ được đào tạo có sức bật tốt, song thiếu kinh nghiệm và chỉ biết sử dụng tiếng Anh.

Về công tác tổ chức và quản lý đào tạo, phần lớn các trường vẫn còn chạy theo quy mô tuyển sinh nên việc điều hành giảng dạy hiện tại đang ở tình trạng "đối nghịch" giữa một bên là quy mô lớn, giảng dạy nhiều và bên kia là cơ sở vật chất, công nghệ thông tin và năng

lực cán bộ, nhân viên có hạn nên kìm hãm sự tự chủ và đổi mới.

Bên cạnh đó, muốn việc học gắn với thực tiễn cần phải có điều kiện thực hành tốt, trường phải trang bị cơ sở kỹ thuật hiện đại đồng bộ. mà nguồn kinh phí của nhiều trường vẫn chủ yếu do Bộ rót xuống. Gặp vấn đề nan giải này, các trường vẫn giữ cách cũ là đào tạo thiên về lý thuyết và để sinh viên tự mày mò kinh nghiệm thực hành trong thực tiễn công việc sau này.

Tại trường Đại học Tây Bắc, chuyên ngành Quản trị kinh doanh được đào tạo từ khóa 46 (năm 2005) dưới hình thức liên kết đào tạo với trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Đến khóa 50 (năm 2009), trường Đại học Tây Bắc mới chính thức bắt đầu đào tạo chuyên ngành Quản trị kinh doanh do đội ngũ giảng viên của trường giảng dạy. Bước vào năm học 2010-2011, chuyên ngành QTKD do trường đào tạo bao gồm 4 lớp: K50 ĐH QTKD, K51 ĐH QTKD, K52 ĐH QTKD, và K52 Cao đẳng QTKD. Vậy thực tế đào tạo chuyên ngành QTKD tại Đại học Tây Bắc như thế nào?

Từ năm 2005 đến năm 2009: Liên kết đào tạo, mời các giảng viên trường Kinh tế quốc dân tới đào tạo. Đặc điểm là do khoảng cách địa lý xa nên các môn được giảng dạy theo hình thức cuốn chiếu, các giảng viên lên theo đợt, thường là từ 4-7 ngày để dạy và kết thúc một môn học. Thời gian giảng dạy một môn như vậy là rất ngắn, sinh viên có ít thời gian để nghiên cứu, hiểu sâu vấn đề và ít có thời gian để liên hệ với thực tiễn kinh doanh, doanh nghiệp. Giảng viên trường Kinh tế quốc dân chưa nắm rõ đặc điểm hoạt động của các doanh nghiệp tại khu vực Tây Bắc nên các ví dụ chưa có sự điều chỉnh gắn với thực tế địa phương. Giai đoạn này, trường ta vừa đào tạo nguồn nhân lực về QTKD cho khu vực, đồng thời cũng tạo nguồn giảng viên tại chỗ, từng bước tiến tới tự đào tạo chuyên ngành QTKD.

Từ năm 2009 đến nay: Tự đào tạo 4 lớp chuyên ngành QTKD: 3 lớp đại học và 1 lớp cao đẳng. Giai đoạn ngày có các đặc điểm sau: Các chương trình đào tạo, giáo trình, học liệu đa phần kế tiếp và theo chuẩn của trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Chương trình, qui trình đào tạo vẫn còn nặng tính lý thuyết, thể hiện qua số giờ dành cho lý thuyết còn lớn, số giờ thực hành, đi thực tế, khảo sát doanh nghiệp còn ít, phần thực hành chủ yếu tập trung vào cuối khóa khi thực tập tốt nghiệp, mà chất lượng thực tập tốt nghiệp lại không cao.

Hiện nay, đội ngũ giảng dạy chuyên ngành QTKD tại khoa Kinh tế có 8 giảng viên, trong đó có 6 thạc sỹ và 2 cử nhân, chưa có tiến sỹ, đa phần còn trẻ, năng động, ham học hỏi, tuy nhiên còn ít trải nghiệm kinh doanh thực tế.

Cở sở vật chất của khoa Kinh tế phục vụ dạy học rất mới và khang trang, tạo điều kiện thuận lợi tốt nhất cho sinh viên, tuy nhiên trang thiết bị máy móc để hỗ trợ giảng dạy còn hạn chế, hiện nay khoa kinh tế chưa có máy chiếu (projector) để thực hiện ứng dụng và dạy học bằng công nghệ hiện đại để trình bày bài giảng một cách trực quan sinh động.

Sinh viên các khóa chưa có điều kiện giao lưu, học hỏi, hỗ trợ lẫn nhau về học tập, nghiên cứu khoa học cũng như kinh nghiệm khởi nghiệp. Các hoạt động phong trào văn thể đang được triển khai rất tốt, tuy nhiên, hoạt động ngoại khóa liên quan đến hỗ trợ phát triển kỹ năng chuyên ngành còn ít và không thường xuyên. Hoạt động gắn kết với các doanh nghiệp chưa chặt chẽ; hoạt động khảo sát, thực tế tại doanh nghiệp chưa thực hiện.

Tuy chuyên ngành QTKD còn mới, còn non trẻ nhưng lại có lợi thế đi sau, có thể tận

dựng ưu thế học hỏi những kinh nghiệm quý giá để đi tắt đón đầu. Vậy làm thế nào để chúng ta có thể đi tắt đón đầu, đào tạo ra những lớp doanh nhân ưu tú, gắn kết đào tạo với nhu cầu doanh nghiệp?

***2.3. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả đào tạo chuyên ngành QTKD gắn với nhu cầu doanh nghiệp***

*2.3.1. Từng bước cải tiến chương trình đào tạo gắn sát với nhu cầu thực tiễn*

Hiện nay phương pháp đào tạo còn quá nặng nề lý thuyết, chưa gắn liền với thực tế công việc cụ thể, dẫn đến tình trạng sinh viên có thói quen học một cách thụ động. Vì vậy, việc giảng dạy lý thuyết cần đi kèm với những dẫn chứng và tình huống nghiên cứu (case study) cụ thể được áp dụng trên thực tế để sinh viên dễ dàng nắm bắt, hiểu và biết cách áp dụng những kiến thức đã học.

Từng bước cải tiến chương trình đào tạo, tăng lượng giờ học thực hành, thảo luận trong các môn học chuyên ngành theo tỷ lệ 50% lý thuyết và 50% thực hành. Thông qua việc thay đổi tư duy, coi nhà trường sẽ là công sở, giảng viên là cấp trên, sinh viên là nhân viên, bài tập chính là công việc sinh viên phải hoàn thành. Sinh viên cần có sự tư duy mới: coi mỗi ngày đi học giống như mỗi ngày đi thực tập hay đi làm ở doanh nghiệp và vì thế cần chủ động và kỷ luật hơn. Nhà trường cũng cần đổi mới, coi mỗi sinh viên như một nhân viên và việc truyền nghề chính là việc dạy học.

Theo như cách đào tạo này, giảng viên chính là cấp trên đưa ra những yêu cầu thực tế cho sinh viên để sinh viên làm. Bài tập chính là những công việc thực tế, giảng viên sẽ là người hỗ trợ và hướng dẫn sinh viên hoàn thành công việc đó. Kết quả học tập từng môn của sinh viên sẽ được đánh giá qua các tay nghề cũng như sản phẩm làm được, thay vì chỉ đánh giá thuần túy qua thi cử. Với hướng tiếp cận này có thể thấy rằng, mỗi năm sinh viên đi học là mỗi năm kinh nghiệm làm việc được tích lũy. Nhờ trải nghiệm ở vai trò thực tế, đòi hỏi thực tế, sinh viên sẽ ý thức được hơn trách nhiệm học tập của mình đối với công việc trong tương lai. Và tất nhiên, sinh viên sẽ không còn bỡ ngỡ khi vào một môi trường công sở, doanh nghiệp chính thức sau khi ra trường.

*2.3.2. Xây dựng ngân hàng tình huống quản trị kinh doanh*

Ngân hàng tình huống QTKD chính là học liệu hỗ trợ quá trình đào tạo gắn với thực tiễn. Để xây dựng được ngân hàng tình huống cần có sự tham gia từ phía doanh nghiệp, giảng viên và sinh viên. Nội dung của ngân hàng tình huống QTKD bao gồm các tình huống thực tế đã phát sinh của các doanh nghiệp trong khu vực Tây Bắc và trên toàn quốc, từ giai đoạn chuẩn bị thành lập, toàn bộ hoạt động trong quá trình kinh doanh, cho đến khi giải thể hoặc phá sản.

Xây dựng thành công ngân hàng tình huống QTKD sẽ góp phần thực hiện phương châm đào tạo: Học đến đâu, sinh viên sẽ được thực hành ngay đến đó, đồng thời "Đưa kiến thức thực tế vào giảng dạy".

*2.3.3. Nâng cao kinh nghiệm thực tế cho giảng viên*

Bên cạnh hoạt động dạy học, giảng viên QTKD cần chú trọng hoạt động nghiên cứu khoa học gắn với giải quyết vấn đề cụ thể đang vướng của doanh nghiệp tại Sơn La, Điện Biên, Lai Châu… Qua hoạt động này, giảng viên sẽ nắm bắt được đặc điểm, tình hình hoạt

động kinh doanh thực tiễn của các doanh nghiệp. Từ đó sẽ có những ví dụ minh họa, tình huống sống động bổ sung vào các bài giảng trên lớp.

Một cách khác để giảng viên tích lũy kinh nghiệm thực tế là xin nhà trường thành lập một trung tâm dịch vụ tư vấn kinh doanh cho doanh nghiệp, ví dụ: thủ tục thành lập, chuyển đổi hình thức, giải thể doanh nghiệp, chiến lược kinh doanh, các giải pháp marketing, nghiên cứu thị trường, nghiên cứu hành vi khách hàng, thiết kế các chương trình quảng bá ra mắt sản phẩm mới,… Các hoạt động này vừa góp phần tạo việc làm thực tế cho sinh viên thực hành - tiếp cận môi trường thực tế, vừa giúp giảng viên có những trải nghiệm thực tế kinh doanh.

*2.3.4. Gia tăng kinh nghiệm thực tế cho sinh viên từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường*

Khuyến khích sinh viên làm việc bán thời gian phù hợp và thực tập sinh. Hiện nay, các nhà tuyển dụng thường tuyển nhân viên với yêu cầu có từ 2 - 3 năm kinh nghiệm. Vậy làm thế nào để sinh viên mới ra trường đáp ứng được yêu cầu này? Giải pháp ở đây là sinh viên nên sắp xếp thời gian để đi làm bán thời gian, làm theo ca tại các cơ sở kinh doanh. Ví dụ sinh viên năm thứ 2 đi làm thì khi tốt nghiệp sẽ có 3 năm kinh nghiệm, sinh viên năm thứ 3 bắt đầu đi làm thì tốt nghiệp sẽ có 2 năm kinh nghiệm. Đi làm vừa có thêm thu nhập trang trải cho cuộc sống, vừa tích lũy kinh nghiệm cho bản thân.

Có nhiều cách để sinh viên đi làm để tích lũy kinh nghiệm mà vẫn không ảnh hưởng đến việc học tập. Chẳng hạn như, không nhất thiết sinh viên phải đi làm nửa ngày suốt cả tuần, sinh viên có thể kết hợp với 2, 3 bạn sinh viên khác để mỗi người đến doanh nghiệp 2-3 buổi/tuần để vẫn đảm bảo hoàn thành phần công việc cho doanh nghiệp. Chỉ cần sinh viên khéo léo đàm phám, thỏa thuận là doanh nghiệp chắc chắn sẽ tạo điều kiện. Hoặc là sinh viên tìm kiếm những công việc chỉ yêu cầu kết quả công việc, như bán hàng hưởng theo doanh số, làm việc theo thời vụ,…

Một cách khác là sinh viên nên bắt đầu công việc chuyên môn như một thực tập sinh tại doanh nghiệp. Sinh viên có thể xin thực tập tại các doanh nghiệp đúng chuyên ngành và bắt đầu với những công việc đơn giản nhất. Thông qua quá trình thực tập, sinh viên sẽ học hỏi được nhiều về chuyên môn cũng như các kỹ năng ứng xử, giao tiếp trong văn hóa doanh nghiệp. Qua quá trình làm việc cũng giúp sinh viên nhận thức được hướng đi đúng đắn và phù hợp với khả năng cũng như sở thích của mình trong tương lai. Lưu ý trong trình thực tập là có thể sẽ không được làm đúng chuyên môn đang học, nhưng việc cần chú ý là quan sát và học hỏi tất cả về cấu trúc, cách vận hành và sự hoạt động của doanh nghiệp. Từ đó mới có thêm nhiều kinh nghiệm thực tế.

*2.3.5. Thành lập câu lạc bộ khởi nghiệp:* gồm những sinh viên QTKD tinh hoa nhất của chuyên ngành, hỗ trợ đào tạo thành những nhà quản trị ưu tú cho tương lai

Trong khi chương trình đào tạo cần có thời gian để từng bước thay đổi để phù hợp với thực tiễn nhu cầu doanh nghiệp thì việc cần làm ngay là thành lập câu lạc bộ khởi nghiệp dành cho sinh viên chuyên ngành QTKD. Câu lạc bộ này sẽ là trung tâm kết nối sinh viên với doanh nghiệp. Vai trò chính của câu lạc bộ là đào tạo 10 kỹ năng mềm cho sinh viên và tổ chức các dự án khởi nghiệp, tham gia các dự án khởi nghiệp hàng năm do VCCI (phòng công nghiệp và thương mại Việt Nam) và các tổ chức khác trong nước phát động.

Ngoài ra, câu lạc bộ khởi nghiệp còn đóng vai trò duy trì mối liên hệ với doanh nghiệp, nghiên cứu, tìm hiểu "đầu ra" – nhu cầu của doanh nghiệp về nguồn nhân lực. Câu lạc

bộ khởi nghiệp sẽ bao gồm giảng viên và sinh viên QTKD các khóa. Các thành viên tự nguyện tham gia sẽ được chia thành 2 nhóm: nhóm thành viên bình thường được đào tạo các kỹ năng mềm chung và nhóm thành viên đặc biệt được chọn lọc để được hỗ trợ đào tạo, huấn luyện thành những nhân tài QTKD của Đại học Tây Bắc.

Mô hình câu lạc bộ khởi nghiệp chính là cách thực hiện đi tắt, đón đầu theo hiệu ứng đuổi kịp (*Cach up - Effect*) không theo các bước tuần tự, nhờ vào đào tạo mũi nhọn tinh hoa – nhân tài để lấy lực lượng tinh hoa làm nền tảng phát triển mở rộng nguồn nhân lực QTKD có chất lượng cao, góp phần xây dựng thương hiệu chuyên ngành QTKD tại trường Đại học Tây Bắc.

**3. Kết luận**

Nâng cao hiệu quả đào tạo chuyên ngành QTKD gắn với nhu cầu doanh nghiệp tại khoa Kinh tế - Trường Đại học Tây Bắc có ý nghĩa và tầm quan trọng đặc biệt. Hoạt động này gắn kết công tác đào tạo giữa nhà trường, sinh viên và doanh nghiệp thành một khối thống nhất. Đẩy mạnh hoạt động này sẽ giúp phần nâng cao chất lượng đào tạo và gắn đào tạo với yêu cầu của xã hội, góp phần thực hiện cải cách giáo dục đại học gắn với thực tiễn, đồng thời giúp sinh viên ra trường sẽ tự tin, vững vàng và đáp ứng được nhu cầu của các doanh nghiệp trong thời đại mới.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

[1] Phan Chính (2010), "Phó Thủ tướng Nguyễn Thiện Nhân: Phải gắn đào tạo với thực tiễn", *Tầm nhìn*, http://tamnhin.net/Dinh-huong-phat-trien/5207/Pho-Thu-tuong-Nguyen-Thien-Nhan-Phai-gan-dao-tao-voi-thuc-tien.html.

[2] Đoàn Thanh Hải (2011), "Định hướng phát triển khoa Kinh tế - Trường Đại học Tây Bắc giai đoạn 2011-2015", *Kỷ yếu hội thảo Trường Đại học Tây Bắc 10 năm xây dựng và phát triển*, tr. 39-41.

[3] Hồng Hạnh (2011), "Báo động đào tạo cử nhân quản trị kinh doanh", *Dân trí,* http://dantri.com.vn/c25/s25-527396/bao-dong-dao-tao-cu-nhan-nganh-quan-tri-kinh-doanh.htm.

[4] Phùng Xuân Nhạ (2009), "Mô hình đào tạo gắn với nhu cầu của doanh nghiệp ở Việt Nam hiện nay", *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN- Kinh tế và Kinh doanh*, (25), tr. 1-8.

# RAISING THE EFFECTIVENESS OF BUSINESS ADMINISTRATION PROGRAM ASSOCIATING WITH BUSINESS NEEDS IN ECONOMIC DEPARTMENT AT TAYBAC UNIVERSITY

**Hoang Xuan Trong**

**Abstract:** The problem of connecting university education with the social reality is a big challenge for Vietnam education today. During the process of overcoming the challenge, the improvement of training efficiency specialized in business administration at Tay Bac University should be taken in consideration in order to provide enough human resources to business administration. This article partly clarifies the training model associated with business practices, the current status of training and proposes 5 specific solutions to improve the effectiveness of this training model

# NHÃN QUAN CHÍNH TRỊ CỦA PHAN CHÂU TRINH DƯỚI ẢNH HƯỞNG CỦA "TÂN THƯ "

**Trần Mai Ước**
Khoa Lý luận chính trị
Đại học Ngân hàng TP.HCM

**Tóm tắt:** Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, tình hình thế giới có nhiều biến đổi, đặc biệt là ở các nước châu Á, trong đó có Trung Quốc. Cuộc đụng độ giữa chế độ phong kiến và chủ nghĩa tư bản đã biến Trung Quốc thành một nước thuộc địa nửa phong kiến, làm cho xã hội Trung Quốc có sự biến đổi sâu sắc. Tân thư xuất hiện ở Trung Quốc từ nửa cuối thế kỷ XIX, gắn liền với các nhà cải cách Trung Quốc lúc bấy giờ, đã có sức ảnh hưởng rất lớn, góp phần nâng cao tầm vóc tư duy lý luận, đặc biệt là tư duy lý luận chính trị, tạo nên bước chuyển biến tư tưởng chính trị của một số nhà yêu nước Việt Nam giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, trong đó có chí sĩ yêu nước nhiệt thành Phan Châu Trinh.

## 1. Đặt vấn đề

Giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX là một giai đoạn có nhiều sự kiện lịch sử và bước chuyển biến lịch sử quan trọng tác động mạnh mẽ đến quá trình chuyển biến tư tưởng Việt Nam. Chủ nghĩa tư bản ở phương Tây phát triển mạnh mẽ, đẩy lùi chế độ phong kiến vào quá khứ. Phong trào cách mạng vô sản, đặc biệt là cuộc cách mạng vô sản Nga cùng với phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của các nước Đông Nam Á phát triển. Các cuộc xâm lược của thực dân đã tác động lớn đến độc lập của nhiều nước trên thế giới, trong đó có Trung Quốc cùng các quốc gia khác ở phương Đông. "Tân thư" đã xuất hiện ở Trung Quốc từ nửa cuối thế kỷ XIX, gắn liền với các nhà cải cách Trung Quốc lúc bấy giờ, đã có sức ảnh hưởng rất lớn, góp phần chuyển biến tư tưởng chính trị của một số nhà yêu nước Việt Nam giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, trong đó có chí sĩ yêu nước nhiệt thành Phan Châu Trinh.

## 2. Nội dung

### *2.1. Bối cảnh trong nước và khu vực cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX*

Từ đầu thế kỷ XIX, bộ máy vương triều Nguyễn ngày càng, lún sâu vào con đường khủng hoảng trầm trọng, không còn đại biểu cho lợi ích của dân tộc trong thời kỳ chế độ phong kiến Việt Nam. Sang cuối thế kỷ XIX, toàn bộ đất nước ta bị đặt dưới sự thống trị của thực dân Pháp. Sau khi hoàn thành chiến tranh xâm lược và bình định, thực dân Pháp đã đẩy mạnh kế hoạch "Khai thác lần thứ nhất" kéo dài từ năm 1897 đến chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914). Xã hội phong kiến Việt Nam vốn đã trì trệ lâu dài, vì trong lòng nó không có mầm mống đủ mạnh cho chủ nghĩa tư bản ra đời, giờ đây từ xã hội phong kiến chuyển thành một xã hội thuộc địa nửa phong kiến.

Dưới thời thuộc Pháp, cơ cấu giai cấp – xã hội ở Việt Nam có nhiều thay đổi, xuất hiện những lực lượng mới, đặt nền móng cho sự tiếp nhận những giá trị đích thực của các văn minh và những bài học kinh nghiệm của thế giới. *Về kinh tế,* từ các hiệp ước đầu hàng của vua tôi triều Nguyễn ký với thực dân Pháp vào những năm 1883-1884, sự chấm dứt của phong trào Cần Vương thế kỷ XIX đến cuộc hòa hoãn tạm thời của nghĩa quân Hoàng Hoa Thám vào đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp tự coi như đã căn bản hoàn thành việc xâm lược bình định ở nước ta. Chúng bắt đầu thực hiện công cuộc khai thác thực dân, tiến hành vơ vét lợi nhuận ở Đông Dương trên qui mô ngày càng lớn. *Về chính trị - xã hội,* theo sắc lệnh 17-10-1887, thực

dân Pháp thành lập Liên bang Đông Dương, lúc đó mới bao gồm Bắc kỳ, Trung kỳ, Nam kỳ và Campuchia, trực thuộc Bộ Hải quân và Thuộc địa. Ngày 20-03-1894, Pháp thành lập Bộ thuộc địa và Đông Dương trực thuộc Bộ này. Ngày 19-04-1899, tổng thống Pháp ra Sắc lệnh sát nhập Lào vào Liên bang Đông Dương. Trong khoảng thời gian này Nhà nước "bảo hộ" đã thi hành nhiều chính sách thực dân nhằm biến nước ta thành một thị trường tiêu thụ hàng hóa và bóc lột nhân công để thu lợi nhuận cao nhất cho tư bản Pháp, đồng thời vẫn kìm hãm xã hội Việt Nam trong tình trạng trì trệ của một nước nông nghiệp lạc hậu để dễ bề thống trị. Thực dân Pháp nắm quyền điều khiển bộ máy thống trị và kết cấu với bọn giai cấp phong kiến phản động đầu hàng làm tay sai cho chúng. Cả bộ máy quan lại Nam triều từ trên xuống tỉnh, huyện, xã làng với bè lũ thực dân xâm lược ra sức đàn áp bóc lột nhân dân ta. *Về văn hóa,* thực hiện chính sách văn hóa nô lệ gây tâm lý vong bản tự ti và thủ đoạn phát triển tôn giáo, mê tín dị đoan để gây mê hoặc nhân dân, thực dân Pháp đã ra sức ngăn chặn mọi ảnh hưởng của nền văn hóa dân chủ tiến bộ Pháp vào Việt Nam, đem văn hóa phản động trụy lạc nhồi sọ nhân dân Việt Nam nhằm làm cho nhân dân ta "ngu để trị", đó là chính sách mà các nhà cầm quyền thuộc địa ưa dùng nhất. Tùy vào từng giai đoạn, với yêu cầu chính trị cụ thể mà chúng có những thay đổi cho phù hợp với chủ trương chính trị. *Về cơ cấu xã hội,* ngoài giai cấp vốn có trong xã hội Việt Nam như giai cấp địa chủ phong kiến, giai cấp nông dân, giờ đây xã hội Việt Nam còn xuất hiện thêm nhiều giai cấp mới như giai cấp tư sản, tầng lớp tiểu tư sản và giai cấp công nhân. Các giai cấp này có địa vị kinh tế khác nhau và do đó cũng có thái độ chính trị khác nhau trước vấn đề dân tộc. Vấn đề này phản ánh điều kiện và mối quan hệ trong việc hình thành lực lượng của phong trào giải phóng dân tộc trong những năm đầu của thế kỷ XX.

Như vậy, sự chuyển biến về điều kiện lịch sử - xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX là một trong những yếu tố rất quan trọng góp phần hình thành quá trình chuyển biến tư tưởng của các nhà tư tưởng lúc bấy giờ, trong đó có Phan Châu Trinh.

Bên cạnh những tác động về tình hình kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội do tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất, cách mạng Việt Nam còn chịu sự tác động tích cực của *tình hình thế giới* tạo nên sự chuyển biến trong nhận thức của những nhà Nho yêu nước Việt Nam, trong đó có Phan Châu Trinh.

Trong giai đoạn này, chúng ta có thể kể đến những biến đổi to lớn, có sự tác động đến sự hình thành tư tưởng chính trị của Phan Châu Trinh những năm đầu thế kỷ XX như: sự phát triển mạnh mẽ của chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa thực dân cũ chuyển sang giai đoạn chủ nghĩa đế quốc. Các cuộc xâm lược của thực dân đã tác động rất lớn đến độc lập dân tộc của các nước trên thế giới, đặc biệt là phương Đông. Nhằm chống lại sự bành trướng xâm lược của chủ nghĩa thực dân, các nước phương Đông, tiêu biểu là Nhật Bản, Trung Quốc đã có những cuộc canh tân làm chuyển biến tình hình xã hội. Bên cạnh đó, vào đầu thế kỷ XX, phong trào cách mạng vô sản, đặc biệt là cuộc cách mạng vô sản Nga cùng với phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của các nước Đông Nam Á.

Cùng với bước chân xâm lược của các đế quốc phương Tây vào phương Đông thì nền *văn minh phương Tây cũng đã tràn vào các quốc gia phương Đông nói chung và Việt Nam nói riêng*. Nền văn minh phương Tây tác động vào Việt Nam dưới nhiều góc độ, nhiều phương diện như khoa học, kỹ thuật, tư tưởng tiến bộ, … Nhưng vấn đề quan trọng nhất tác

động đến tư tưởng Việt Nam là các trào lưu tư tưởng của phong trào Khai sáng Pháp thế kỷ XVII, XVIII, tiêu biểu là các nhà tư tưởng Vônte (Voltaire, 1694 –1778), Môngtexkiơ (Montesquieu, 1689 – 1755), Rútxô (Rousseau, 1712 – 1778). Nhìn chung, các nhà tư tưởng đó với những tư tưởng tiến bộ đã tác động rất lớn tư duy chính trị của nhân loại, đối với Việt Nam, những tư tưởng ấy như một luồng gió mới, kích thích sự tìm tòi khám phá về một con đường mới buộc tư duy chính trị truyền thống phải có những bước chuyển nhất định. Những tư tưởng tiến bộ như tư tưởng tự do, bình đẳng, đòi quyền con người, quản lý xã hội dựa trên cơ sở pháp luật, … đáp ứng được nhu cầu bức bách của xã hội nước ta là phải thay đổi tư duy cũ kỹ, trói buộc của hệ tư tưởng Nho giáo. Trong lúc hệ tư tưởng Nho giáo đang lung lay, tư tưởng của các nhà khai sáng trở thành tâm điểm thu hút sự chú ý của các nhà tư tưởng Việt Nam, thôi thúc họ có những đề xuất lý luận mới. Các nhà tư tưởng như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Nguyễn Ái Quốc, Nguyễn An Ninh, Phan Văn Trường, … đều rất say sưa nghiên cứu và tiếp thu những tư tưởng mới này. Trong *Thư thất điều,* Phan Châu Trinh viết: "Buổi ấy các danh sỹ nước Pháp như Lư-thoa, Mạnh-đức-tư-cưu, Phúc-lộc-đặc-nhĩ (Rousseau, Montesquieu, Voltaire), v.v… kế tiếp nhau nổi lên phát huy cái nghĩa dân quyền, chẳng đầy vài mươi năm mà cái thế lực ảnh hưởng ra khắp toàn châu Âu" [1, 613].

Bên cạnh sự tác động mạnh mẽ của tư tưởng tiến bộ đến tư duy chính trị dân tộc ta, *công cuộc cải cách đất nước ở các nước Đông Á và đông Nam Á nhưng tiêu biểu và khá thành công là Nhật Bản, Trung Quốc* cũng ảnh hưởng rất lớn, góp phần làm chuyển biến tư tưởng chính trị Việt Nam giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Cùng với các cuộc canh tân, cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, *phong trào cách mạng vô sản thế giới phát triển ngày càng mạnh mẽ, đặc biệt là cách mạng Tháng Mười Nga (1917) thành công, chế độ xã hội chủ nghĩa xuất hiện*, ghi dấu ấn đậm nét trong tư duy chính trị của các nhà tư tưởng Việt Nam, tạo ra sự chuyển biến nhất định về tư tưởng vào những năm hai mươi của thế kỷ XX. Sự thành công của Cách mạng Tháng Mười Nga (1917) dẫn đến sự ra đời chế độ xã hội chủ nghĩa đã trở thành điểm nhấn quan trọng trong tư duy của dân tộc ta. Xã hội chủ nghĩa là chế độ mới, không còn nạn người bóc lột người, xoá áp bức, bất công, con người tự do, bình đẳng, có điều kiện phát triển toàn diện, nền dân chủ của đa số là giai cấp công nhân và nhân dân lao động được thiết lập. Cách mạng xã hội chủ nghĩa là một tất yếu lịch sử, trở thành phổ biến của các phong trào cách mạng thế giới.

Cùng với những yếu tố ảnh hưởng đến quá trình chuyển biến tư tưởng chính trị Việt Nam như đã nêu ở trên, *phong trào giải phóng dân tộc* cũng là một trong những yếu tố góp phần vào sự chuyển biến này. Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, khi chủ nghĩa thực dân bành trướng xâm lược thì các dân tộc phương Đông xuất hiện phong trào giải phóng dân tộc, những phong trào này diễn ra hầu hết các dân tộc bị thực dân đô hộ, ở những mức độ nhất định. Những phong trào tiêu biểu như phong trào Duy tân, cách mạng Tân Hợi (1911) ở Trung Quốc; Cuộc khởi nghĩa Hán Thành chống quân xâm lược Nhật Bản ở Triều Tiên; cuộc khởi nghĩa Surapátti ở Inđônêxia chống quân xâm lược Hà Lan,… Có thể nói, vào giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân các dân tộc bị áp bức trở nên mạnh mẽ hơn, sâu rộng hơn. Những cuộc khởi nghĩa ấy là cơ sở, là lực lượng vật chất để dẫn đến sự thay đổi lớn lao về tư duy, về tư tưởng của các dân tộc.

*Tóm lại,* cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, hoàn cảnh lịch sử của thế giới có rất nhiều

yếu tố tác động mạnh mẽ đến quá trình chuyển biến tư tưởng Việt Nam. Chủ nghĩa tư bản ở phương Tây phát triển mạnh mẽ, đẩy lùi chế độ phong kiến vào quá khứ. Đồng thời sự phát triển của nó dẫn đến sự xuất hiện chủ nghĩa thực dân đang thực hiện các cuộc xâm lược sang các dân tộc phương Đông, trong đó có Việt Nam. Các cuộc canh tân đất nước của Nhật Bản, Trung Quốc, … tạo ra sự phát triển kinh tế xã hội, làm biến đổi bộ mặt đất nước, thay đổi căn bản chế độ chính trị. Thực tiễn sinh động ấy đặt câu hỏi cho dân tộc Việt Nam là phải bằng con đường cách mạng nào để bảo vệ độc lập dân tộc, phát triển đất nước theo kịp các nước khu vực. Bên cạnh đó, phong trào cách mạng vô sản phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là Cách mạng Tháng Mười Nga thắng lợi, chủ nghĩa xã hội đang trở thành hiện thực và mong ước của hàng triệu con người trên trái đất. Hệ tư tưởng của giai cấp công nhân ngày càng ảnh hưởng rộng khắp trên phạm vi thế giới. Phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của các dân tộc đang ngày càng phát triển nhanh chóng. Đây là những sự kiện lịch sử chính trị rất lớn, có ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình chuyển biến tư tưởng của các nhà tư tưởng ở Việt Nam nói chung lúc bấy giờ cũng như đối với sự hình thành, phát triển nội dung tư tưởng chính trị cơ bản của Phan Châu Trinh.

***2.2. Vài nét về "Tân thư" và ảnh hưởng của nó đối với Việt Nam***

Một trong những tư tưởng có ảnh hưởng sâu sắc đến nội dung tư tưởng chính trị của Phan Châu Trinh là tư tưởng Tân thư, cụ thể là tư tưởng Tân thư ở phương Đông.

*Tư tưởng Tân thư* là một trào lưu tư tưởng truyền bá các học thuyết tiến bộ của nước ngoài vào Việt Nam. Đối lập với Tân thư là *Cổ thư*, có nội dung văn hoá, giáo dục phong kiến truyền thống. Khái niệm "Tân thư" được hiểu là một danh từ khá bao quát để chỉ các sách báo mang nội dung mới xuất hiện ở Nhật Bản, Trung Quốc và Việt Nam, giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, chứa đựng kiến thức mới của châu Âu - Mỹ. Tư tưởng "Tân thư" ảnh hưởng vào nước ta từ hai nguồn, một là nguồn trực tiếp, hai là nguồn gián tiếp thông qua Nhật Bản và Trung Quốc, trong đó, nguồn gián tiếp là cơ bản nhất. Nhật Bản sớm chủ động sang các nước Tây Âu để học tập khoa học tiến bộ, đồng thời mời chuyên gia nước ngoài đến đào tạo nguồn nhân lực, truyền bá khoa học, kỹ thuật, … Về khoa học xã hội, đến năm 1887, Nhật Bản dịch được 633 cuốn sách, chủ yếu là sách tiếng Anh và tiếng Pháp. Vì khó khăn trong tiếp xúc với tiếng Nhật nên chúng ta tiếp thu tư tưởng Tân thư chủ yếu qua sách báo Trung Quốc được dịch từ tiếng Nhật. Do đó, tư tưởng Tân thư vào nước ta đã qua sự khúc xạ của Nhật Bản và Trung Quốc tạo nên những biến đổi nhất định về nội dung.

Sự biến chuyển về cơ cấu kinh tế và xã hội cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX ở Việt Nam là nền tảng vật chất cho sự giao lưu với những trào lưu tư tưởng mới. Mặt khác, trước sự tác động của văn minh kỹ thuật phương Tây và sự đe doạ xâm lược của các nước tư bản phương Tây, Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam, … xuất hiện yêu cầu đổi mới. Tư tưởng Tân thư là cơ sở lý luận, đáp ứng được yêu cầu đó, nên tiếp thu tư tưởng Tân thư không phải là sự chủ xướng của một vài cá nhân hay nhóm người, mà là một đòi hỏi của lịch sử. Về thực tiễn, Nhật Bản bằng cuộc cải cách đã trở thành nước tư bản chủ nghĩa phát triển, là bằng chứng sinh động của việc tiếp thu Tân thư. Như vậy cả về mặt lý luận và thực tiễn, việc tiếp thu tư tưởng Tân thư của Phan Châu Trinh là tất yếu khách quan, phù hợp với tình hình chung của khu vực và của nước ta, tạo tiền đề lý luận quan trọng cho sự hình thành và phát triển tư tưởng chính trị của Phan Châu Trinh.

Tư tưởng Tân thư ảnh hưởng và có sự tác động đến Phan Châu Trinh gồm nhiều lĩnh vực: triết học, kinh tế, chính trị, văn hoá, … Trong lĩnh vực tư tưởng chính trị, *nội dung cơ bản* ảnh hưởng đến tư tưởng Phan Châu Trinh là tư tưởng cách mạng dân chủ tư sản. Tiêu biểu cho trào lưu tư tưởng này là Vonte (Voltaire 1694 – 1778), Môngtetxkiơ (Montesquieu 1689 – 1755), Rútxô (Rousseau 1712 – 1778), … Tư tưởng dân chủ tư sản của các ông đã ảnh hưởng rất lớn đến các nhà tư tưởng Việt Nam nói chung, trong đó có Phan Châu Trinh. Tại Nhật Bản, những tư tưởng đó thâm nhập rất sâu vào đời sống chính trị xã hội, qua đó, ảnh hưởng đến bộ phận du học sinh Việt Nam (năm 1908 lên đến 200 người) tại Nhật Bản, và thông qua con đường này ảnh hưởng vào Việt Nam. Phan Bội Châu viết: "Tôi từ sau khi đến Nhật Bản, từng nghiên cứu nguyên nhân cách mạng ngoại quốc và chính thể ưu liệt ở Đông Tây, càng nhận được lý luận của Lư-thoa là tinh đáng lắm"[5, 211]. Còn Phan Châu Trinh được tiếp xúc với tư tưởng dân chủ sớm hơn Phan Bội Châu, ông viết: "Buổi ấy các danh sỹ nước Pháp như Lư-thoa, Mạnh-đức-tư-cưu, Phúc-lộc-đặc-nhĩ (Rousseau, Montesquieu, Voltaire), v.v… kế tiếp nhau nổi lên phát huy cái nghĩa dân quyền, chẳng đầy vài mươi năm mà cái thế lực ảnh hưởng ra khắp toàn châu Âu" [1, 613].

Giai đoạn này, sự ảnh hưởng tư tưởng dân chủ ở phương Tây đối với các nhà tư tưởng nước ta cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX nói chung, Phan Châu Trinh nói riêng là bước tiếp thu kế thừa mang dấu ấn mới trong lịch sử tư tưởng Việt Nam. Nhưng việc tiếp thu tư tưởng dân chủ tư sản thì các nhà tư tưởng Việt Nam chưa thể nhận thức đúng đắn. Nên trong tư tưởng của Phan Châu Trinh có lúc còn mơ hồ, có lúc tuyệt đối tin vào chế độ dân chủ của phương Tây, đặc biệt là nền dân chủ Pháp. Tư tưởng dân chủ có mối liên hệ mật thiết với nhiệm vụ phản phong của dân tộc ta những năm đầu của thế kỷ XX. Phan Châu Trinh chịu ảnh hưởng rất lớn tư tưởng dân chủ tư sản, coi nền dân chủ Pháp là văn minh nhân loại, nên chủ trương dựa vào Pháp để xây dựng dân chủ ở Việt Nam, đặt nhiệm vụ phản phong lên hàng đầu và chủ trương đấu tranh bằng con đường hoà bình.

Quá trình truyền bá tư tưởng Tân thư vào nước ta, không chỉ có các tư tưởng tiến bộ của phương Tây mà còn có cả những bài học kinh nghiệm canh tân của Trung Quốc và Nhật Bản. Ở Trung Quốc tư tưởng canh tân của Khang Hữu Vi (1858 – 1927), Lương Khải Siêu (1873 – 1929), Tôn Trung Sơn (1866 – 1925) có ảnh hưởng rất lớn đến Việt Nam. Tư tưởng Lương Khải Siêu và Khang Hữu Vi do ảnh hưởng của tư tưởng nhân quyền, tư tưởng khế ước xã hội, tư tưởng pháp quyền phương Tây, nên đã thực hiện một cuộc đả phá mạnh mẽ đối với quan niệm "Thiên bất biến, đạo diệc bất biến" về chính trị nhằm bảo vệ quyền lợi giai cấp phong kiến, nó tồn tại rất dai dẳng cho nên kìm hãm sự phát triển của lịch sử xã hội Trung Quốc và Việt Nam.

Có thể nói rằng, tư tưởng Tân thư cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX cung cấp lượng tri thức đồ sộ trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, từ đó làm thay đổi nhận thức nói chung và nhận thức chính trị nói riêng. Tư tưởng tân thư lên án cái bảo thủ, lạc hậu của chế độ quân chủ, và ca ngợi cái hay, cái tốt của chế độ dân chủ tư sản cho nên đã hướng các nhà tư tưởng chính trị lựa chọn đi theo con đường cách mạng dân chủ tư sản. Những bài học quý giá từ các sách báo của Nhật Bản, Trung Quốc về cuộc canh tân đặt vấn đề cho các nhà tư tưởng nước ta là cần phải làm như thế nào để đổi mới, phát triển đất nước theo kịp Trung Quốc và Nhật Bản. Có thể khẳng định, tư tưởng Tân thư đã góp phần nâng cao tầm vóc tư duy lý luận, đặc biệt là

tư duy lý luận chính trị của các nhà tư tưởng Việt Nam lúc bấy giờ, trong đó có nội dung tư tưởng chính trị cơ bản của Phan Châu Trinh.

***2.3. Nhãn quan chính trị của Phan Châu Trinh dưới ảnh hưởng của "Tân thư": Giáo dân; Dưỡng dân; Tân dân***

Trung Quốc vào thời đại triều đình Mãn Thanh, tình hình kinh tế, chính trị, xã hội đi vào con đường suy thoái. Mãn Thanh cố tình duy trì sự bảo thủ, lạc hậu nhân danh truyền đế của tiên đế Mãn Triều không chịu duy tân, cải cách xứ sở. Trung Quốc tồn tại sự suy yếu, kém cỏi bị Nhật và các nước đế quốc Âu – Mỹ xâu xé. Pháp có tô giới ở Quảng Châu và Thượng Hải, Pháp còn dòm ngó và dự định *"nuốt"* ba tỉnh Hoa Nam giáp với Đông Dương là Quảng Đông, Quảng Tây và Vân Nam. Nga có ảnh hưởng lớn tại vùng Đông Bắc, Anh cũng có tô giới ở Trung Quốc. Có thể nói rằng, cuộc đụng độ giữa chế độ phong kiến và chủ nghĩa tư bản biến Trung Quốc thành một nước thuộc địa nửa phong kiến và ngày càng rơi vào cảnh bị các nước xâu xé. Tình hình đó ngày càng làm cho xã hội Trung Quốc có sự biến đổi sâu sắc, thể hiện trên các mặt đời sống kinh tế, xã hội, chính trị. Trước thảm cảnh *"một cổ hai tròng"*, cuối thế kỷ XIX, nhiều nhà tư tưởng tiến bộ lúc bấy giờ, với "Tân thư" đã đề xuất chủ trương duy tân, cải cách nhằm làm thay đổi hiện thực thối nát của xã hội Trung Quốc.

"Tân thư" là một danh từ khá bao quát, dùng để chỉ các sách báo chứa đựng kiến thức mới. "Tân thư" mang lại cho các nhà nho học những kiến thức mới về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội, phần lớn dịch ra chữ Hán từ sách báo phương Tây, hoặc dịch qua tiếng Nhật, có khi chỉ dịch tóm tắt, lấy những nội dung chính, mục đích là giới thiệu văn hóa phương Tây để mà bắt chước, đổi mới. Những "Tân thư" như vậy xuất hiện ở Trung Quốc từ nửa cuối thế kỷ XIX, đi liền với các nhà cải cách Trung Quốc thời điểm lúc bấy giờ. Sau chiến tranh Trung – Nhật, các nước đế quốc bắt đầu thực hiện âm mưu chia chắt Trung Quốc, trước tình thế này thì nguy cơ mất nước của nhân dân Trung Quốc ngày càng rõ nét. Lúc bấy giờ Khang Hưu Vi (1858 - 1927). Lương Khải Siêu (1873 - 1929), Đàm Tự Đồng (1869 - 1898), Nghiêm Phục (1853 - 1924) mới hô hào biến Pháp, do đó mà mới dẫn đến cuộc chính biến Mậu Tuất vào năm 1898. Có thể nói rằng, trong số các nhà cải cách Trung Quốc. Lương Khải Siêu (1873 - 1929) là người có ảnh hưởng lớn nhất đối với các nhà nho Việt Nam hồi đầu thế kỷ. Hầu hết các nhà nho Việt Nam yêu nước trong các phong trào Duy Tân, Đông Du, Đông kinh nghĩa thục đều đã ít nhiều được "khai tân" bằng những tác phẩm đầy nhiệt huyết của Lương Khải Siêu, trong đó có chí sĩ Phan Châu Trinh.

Đối với các nhà nho Việt Nam yêu nước hồi đầu thế kỷ XX, trong đó có Phan Châu Trinh, với khát khao giải thích nhiều vấn đề có liên quan đến sự nghiệp giải phóng dân tộc, thì "Tân thư" đã có sức hút mãnh liệt. Niềm say mê "Tân thư" còn được kích thích bởi tấm gương duy tân của nước Nhật "đồng văn đồng chủng", và bởi các sự kiện trên thế giới lúc bấy giờ như: cuộc chính biến năm 1898 ở Trung Quốc, cuộc chiến tranh Nhật – Nga năm 1905, cuộc cách mạng Tân Hợi năm 1911. Cũng như các nhà nho yêu nước khác lúc bấy giờ, cụ Phan Châu Trinh *"kết"* "Tân thư" không phải là để thỏa mãn lòng yêu thích cái mới lạ, mà để tìm phương sách giải quyết vấn đề dân tộc. Phan Châu Trinh đã vận dụng các học thuyết mà Cụ tiếp thu được từ "Tân Thư" vào sự nghiệp cứu nước. Hoàn cảnh lúc bấy giờ, tình hình ở Việt Nam có chỗ giống nhưng cũng có nhiều điểm khác tình hình Trung Quốc, do vậy, bản thân Cụ Phan Châu Trinh và các chí sĩ yêu nước khác lúc bấy giờ đã không áp dụng máy móc

theo *"khuôn mẫu"* những trào lưu duy tân của Trung Quốc, mặc dù bề ngoài chúng ta thấy có những hoạt động tương tự giống nhau. Khác với Trung Quốc, là phong trào duy tân có tính chất hợp pháp và được tiến hành công khai, theo trình tự. Nhưng, vì nó được nhà vua cầm đầu, do vậy các phong trào này thường mang tính chất "bảo hoàng" trong khi lại đề xướng những cải cách có tính chất tư sản. Còn tại Việt Nam, tình hình lại có điểm khác biệt một cách tương đối. Là một nước thuộc địa và nửa phong kiến, chính quyền thực dân và triều đình phong kiến tay sai của nó ra sức ngăn chặn những ảnh hưởng của "Tân thư", đàn áp đẫm máu mọi phong trào yêu nước. Mặt khác, những người có tư tưởng duy tân đều là những nhà yêu nước nhiệt thành, bản thân họ không phải là quan lại trong triều đình. Do vậy, phong trào duy tân là một phong trào cách mạng, bất hợp pháp và có tính chất quần chúng rộng rãi.

Do ảnh hưởng của "Tân thư" trong những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX ở nước ta đã dấy lên một phong trào duy tân giống phong trào duy tân ở Trung Quốc. Phong trào này nhìn chung rất đa dạng và phong phú, tuy nhiên có thể nhận thấy rõ nét ở những điểm cơ bản sau trong tư tưởng của Phan Châu Trinh.

***2.3.1.*** *Biện pháp giáo dân* (giáo dục dân) là mở các trường học, dạy kiến thức mới, chống lại lối học của nhà trường Nho giáo, giáo dục lòng yêu nước, nghĩa hiệp và đạo đức công dân. Thực hiện biện pháp này, từ năm 1906 đến năm 1908 trở đi, tại nhiều nơi trên đất nước đã mọc lên hàng loạt trường mang tên Đông Kinh nghĩa thục. Nhà trường tổ chức thành bốn ban công tác: ban giáo dục, ban tài chính, ban cổ động và ban tu thư, các ban này có quan hệ mật thiết với nhau. Với hình thức tổ chức một cách hợp pháp, trường đã đẩy mạnh hoạt động trên khắp các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, tư tưởng, kinh tế, vì thế không chỉ bó hẹp là một trường học dạy văn hóa, việc mở trường còn trở thành phong trào góp phần quan trọng thúc đẩy cách mạng giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XX. Những người sáng lập và hoạt động sôi nổi trong phong trào Đông Kinh nghĩa thục ở ngoài Bắc mà chúng ta có thể kể tới là Lương Văn Can, Nguyễn Thượng Hiền, Dương Bá Trạc, Vũ Hoành… Còn trong Nam, với những tên tuổi như: Ngô Đức Kế, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng, Phan Châu Trinh… Như vậy, nếu xét ảnh hưởng của "Tân thư" trong giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX đã dấy lên ở nước ta một phong trào duy tân, với mặt đầu tiên là giáo dân (giáo dục dân), điều này, xét trong một khía cạnh nào thì nó rất gần với tư tưởng "Khai dân trí" của Phan Châu Trinh.

Phan Châu Trinh cho rằng, "Khai dân trí" đó là chú trọng đến việc mở mang trí tuệ cho dân, bồi dưỡng nhân tài cho đất nước bằng cách tổ chức các trường dạy học theo lối mới. Hướng tới chú trọng kiến thức khoa học kỹ thuật, vận động bỏ lối học nhồi sọ chỉ chăm khoa cử, bài trừ hủ tục, chống mê tín dị đoan, xây dựng học vấn, văn hóa tiến bộ, xây dựng con người toàn diện thích ứng với cuộc sống văn minh. Là một nhà nho, Phan Châu Trinh khác với những người đương thời ở chỗ ông dám mạnh dạn phê phán, đả kích những giá trị của Nho học cũ [9, 229]. Phan Châu Trinh khát vọng một cuộc cải cách nâng cao dân trí, mở mang công nghệ, giảm bớt thuế má cho dân. Phan Châu Trinh và một số nhà trí thức thời lúc đó đã thấy rõ ở nước ta trình độ dân chúng còn kém, văn hóa không đuổi kịp nhiều nước khác, nền kinh tế thì lạc hậu, nghèo nàn.

Vốn là người nổi tiếng thông minh, ông muốn dùng tài trí của mình để cứu vớt giang sơn đang chìm đắm trong cảnh nô lệ. Nhưng sau khi được bổ nhiệm làm quan, ông thấy rằng,

việc khoa cử cũng chỉ là kiếm chức quan nhằm "vinh thân phì gia" mà thôi, chứ không thể thực hiện được mục đích. Đối với chế độ phong kiến, sau khi trực tiếp nhìn nhận, Phan Châu Trinh kiệt liệt lên án sự thối nát, mục ruỗng, nhu nhược, quyền lực chính trị rơi vào thực dân Pháp, bộ máy của chế độ phong kiến là bù nhìn. Khác với những nhà cách mạng khác, ông Phan Châu Trinh đã nhận thức được nguyên nhân căn bản tại sao Việt Nam bị thực dân xâm lược. Đó là do dân tộc chúng ta đã tụt hậu về mặt tri thức so với các dân tộc khác hàng thế kỷ, hay nói cách khác, Việt Nam đã đi sau các dân tộc phương Tây khác một thời đại: Khi Việt Nam còn ở nền kinh tế nông nghiệp thì các nước phương Tây đã làm kinh tế công nghiệp và đang tiến nhanh lên kinh tế tri thức.

Phan Châu Trinh nhận ra rằng công cuộc toàn cầu hóa lần thứ nhất đang làm rung chuyển dữ dội thế giới, thế nhưng người dân Việt Nam vẫn ở trong ốc đảo và hoàn toàn mù thông tin về thế giới xung quanh, chúng ta thua là điều tất yếu. Muốn cứu dân tộc, không còn con đường nào khác là phải đuổi kịp về mặt tri thức đối với các dân tộc khác, đưa dân tộc lên ngang tầm thời đại với các dân tộc khác. Chỉ khi đó, chúng ta mới có thể cùng sinh tồn và cạnh tranh với họ. Phan Châu Trinh đã thấy được rất xa là phát triển dân tộc quan trọng không kém độc lập dân tộc. Nếu có độc lập dân tộc mà người dân bị bưng bít thông tin, ngu muội so với các dân tộc khác thì sớm hay muộn, chúng ta sẽ lại bị phụ thuộc hoàn toàn vào ngoại bang. Từ quan điểm đó, Phan Châu Trinh đã cùng với hai người bạn tâm huyết nhất của mình là Trần Quý Cáp và Huỳnh Thúc Kháng, còn được gọi là "bộ ba Quảng Nam" phát động phong trào Duy tân vào năm 1906. Phong trào Duy Tân chủ trương chấn hưng cổ học, tăng cường việc học thực nghiệm, nhất là đề cao chữ quốc ngữ. Để mở mang dân trí, phải tiến hành học thực dụng cốt để phục vụ cuộc sống dân sinh chứ không phải là học thơ văn, phù phiếm của người xưa.. Trong bối cảnh đất nước bế tắc về con đường cách mạng, Phan Châu Trinh không như một số Nhà nho thanh liêm về quê ở ẩn mà ông luôn trăn trở đi tìm con đường cách mạng cho dân tộc. Tư tưởng khai dân trí thực sự làm cho dân tộc thay đổi tư duy cũ kỹ để vươn lên tầm nhận thức mới cao hơn, phù hợp hơn với sự phát triển của thời đại.

***2.3.2.*** *Biện pháp dưỡng dân* (làm cho dân giàu có) là mở mang công thương nghiệp và cổ động dùng hàng nội hóa. Trong phong trào này, các nhà nho, trước kia từng bị cầm tù trong các tư tưởng coi khinh công thương nghiệp của Nho giáo, nay đứng ra lập các hiệu buôn, các công ty công nghiệp và các "nông hội". Điều này, Phan Châu Trinh cũng đã thể hiện rõ trong tư tưởng "Hậu dân sinh " của mình. Cũng như mọi thức giả đương thời, Phan Châu Trinh cho rằng "ai nắm việc thương mại thì nắm được thế giới"(Qui tient le commerce tienl le monde) [3, 37], do đó ông chủ trương phát triển kinh doanh, lập các hiệu buôn, mở mang thương nghiệp, dạy cho dân có nghề nghiệp sinh nhai, lập các hội khai hoang, mở mang đồn điền cho hết địa lợi. Nếu mối lợi làm không đủ sức thì xin chính phủ trợ cấp. Ông đặc biệt lên án bọn tham quan ô lại, gọi chúng là những bọn "ăn cướp có giấy phép", đối với những người có đầu óc thực nghiệp thì ông lại đề cao. Ông cho rằng, ở trên đời ai muốn phú quý phong lưu không tủi với lương tâm thì chỉ ra đi buôn bán, làm ruộng sinh nhai là được sang trọng và được nhiều lời mà không phạm đến tội ăn tiền hối lộ của quốc dân. Trong nhiều bài nói chuyện, ông căn dặn mọi người: "nếu muốn làm giàu cho được vẻ vang thì chỉ làm ông chủ hiệu, ông chủ đồn điền là ai trông thấy cũng có cảm tình, trong dạ người ta ai cũng yên trí rằng là người này đã làm ăn khó nhọc, đổi bát máu mà lấy được bát cơm đây. Chứ làm

quan làm lại dẫu cho ngực mề đay, thân áo gấm, đường bệ oai phong gặp ai không những người ta cho mình là quân mọt dân, quân ăn cướp, chẳng thế sao lương chú ít ỏi mà chú giàu sang? rồi tự mình cũng bẽn lẽn với người ta" [3, 37].

Theo Phan Châu Trinh, một dân tộc muốn phát triển kinh tế phải tiến hành phát triển ngành nghề nhằm tạo ra nhiều sản phẩm phục vụ đời sống xã hội[4, 64]. Đặc biệt, trong quá trình giao lưu với văn minh phương Tây, cũng như khi đọc những bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ, Phan Châu Trinh rất tâm đắc đề nghị của Nguyễn Trường Tộ với nhà vua là cần phải nhanh chóng cho người sang phương Tây học nghề. Trong bài diễn thuyết tại Sài Gòn (1925) có đoạn ông nói: "Cũng có người học hành như Nguyễn Trường Tộ xem vua dạo qua bên Tây xem xét cái văn minh của họ, rồi cho người qua học…" [1, 807]. Việc mở mang ngành nghề với mục đích phát triển kinh tế là một trong những nội dung Phan Châu Trinh rất quan tâm. Tính chất nền kinh tế mà Phan Châu Trinh quan niệm không phải là kinh tế tự cung, tự cấp mà là nền kinh tế hàng hóa. Nền sản xuất ấy phải giao lưu với nước ngoài, phải đảm bảo nhiều hàng hóa phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu để tạo ra sự tích lũy cho nền kinh tế. Phan Châu Trinh đã nhận thức được vai trò của việc phát triển nghề nghiệp cho phát triển kinh tế xã hội nói chung. Ông đặt ra chương trình tự lập các hội trồng cây, dệt vải, hội buôn, các cơ sở sản xuất hàng hóa, buôn bán hàng nội trú nhằm phục vụ và chấn hưng nền sản xuất của đất nước. Đây có thể nói là một phát hiện mới góp phần tạo ra những chuyển biến tích cực trong xã hội. Theo ông, muốn phát triển kinh tế đất nước phải chú trọng đẩy mạnh phát triển các ngành công thương, đồng thời cải tạo nông nghiệp, khai khẩn đất đai đưa vào sản xuất nông nghiệp, mở rộng giao lưu kinh tế với các nước láng giềng. Bản thân Phan Châu Trinh cũng rất chú trọng trong hoạt động thực tiễn trong phong trào sản xuất, phát triển nghề nghiệp, ông là người đã trực tiếp tự học nghề làm đồi mồi khi bị đày ở Côn Đảo (1908-1910), tự học làm nghề rửa ảnh khi ở Pari… Như vậy, ở Phan Châu Trinh tư tưởng và hành động có sự thống nhất, đó là sự coi trọng phát triển nghề nghiệp. Ông đã nhận thấy được sức mạnh phục hưng độc lập dân tộc là phụ thuộc vào sức mạnh chấn hưng nghề nghiệp, nâng cao tiềm lực kinh tế, tài chính của đất nước. Bên cạnh đó, Phan Châu Trinh còn kêu gọi mọi người phải thay đổi các phong tục, lối sống sinh hoạt cho phù hợp với lối sống mới, từ đó đã tạo ra sự đổi thay trong lề lối, nếp sống của xã hội ta lúc bấy giờ. Như vậy, ông đã vượt lên, phá bỏ những khuôn mẫu của đời sống cũ, lạc hậu, chuẩn bị mở đường cho lối sống mới tiến bộ hơn. Do đó, tư tưởng và những hoạt động của Phan Châu Trinh có ý nghĩa phê phán lề thói, tập tục cổ hủ, đi đến xác lập một phong cách mới mang màu sắc của văn minh, tiến bộ và nhân đạo.

Qua quan điểm của Phan Châu Trinh, chúng ta thấy, ông là người có tầm nhìn mang tính chất hiện đại, các nhà tư tưởng canh tân, kể cả cụ Phan Bội Châu chỉ nhìn sự phát triển kinh tế đất nước một cách chung chung với mục đích nâng cao đời sống nhân dân. Còn Phan Châu Trinh quan niệm kinh tế nước nhà phải là nền kinh tế hàng hóa. Bên cạnh đó, để phát triển, nâng cao đời sống nhân dân, ông đề cập hàng loạt vấn đề như phải đoàn kết, lập hội buôn bán, học nghề, xây dựng lối sống giản dị, lành mạnh, chống mê tín, dị đoan, cải tiến kỹ thuật, tổ chức y tế, giáo dục… phục vụ đời sống nhân dân. [1, 123-149].

Với mục đích là muốn cho dân được no ấm, cải thiện đời sống cho dân đã ảnh hưởng to lớn đến cách thức tổ chức hoạt động của những phong trào yêu nước của Phan Châu Trinh và đặt biệt ảnh hưởng đến cách thức của trường "Đông Kinh Nghĩa Thục".

***2.3.3.*** *Biện pháp tân dân* (làm cho dân đổi mới) là tuyên truyền cổ động bài bác "hủ nho", thực hiện các phong tục "Thái Tây", dùng chữ quốc ngữ, tuyền truyền cổ động lòng yêu nước, nghĩa đồng bào và các tiêu chuẩn đạo đức. Chịu ảnh hưởng từ "Tân thư", Phan Châu Trinh cho rằng, trước hết phải thức tỉnh lòng yêu nước và nhuệ khí đấu tranh trong đồng bào đang bị vùi dập đến cùng cực dưới chế độ thực dân phong kiến. Chủ trương "chấn dân khí" của Phan Châu Trinh, tức là làm cho mọi người thức tỉnh tinh thần tự lực, tự cường, giác ngộ được quyền lợi của mình giải thoát khỏi sự kìm kẹp của chế độ quân chủ chuyên chế. Sự trì trệ, suy vong của dân tộc không phải từ bản chất của dân tộc ta kém cỏi, từ buổi đầu lịch sử, dân tộc ta đã có mấy trăm này dựng nước trở thành một quốc gia có độc lập, có chủ quyền, có nền văn hóa ổn định và bền vững. Sự kém cỏi của dân tộc ta chính là do một phần chúng ta không tự lực, tự cường, không chịu học hỏi, làm mất đi cái hào khí, cái sức mạnh truyền thống mấy ngàn năm của dân tộc. Phan Châu Trinh khảo cứu lịch sử nước nhà và đi đến kết luận: "Lấy lịch sử mà nói thì dân tộc Việt Nam không phải là một dân tộc hèn hạ, mà cũng không phải là một dân tộc không thông minh, thế thì vì lẽ nào ở dưới quyền bảo hộ hơn 60 năm nay mà vẫn còn mê mê muội muội, bịt mắt vít tai không chịu xem xét, không chịu học hỏi lấy cái hay cái khéo của người" [1, 787].

Ở đây, chúng ta thấy có sự đồng điệu của các tư tưởng lớn, Phan Bội Châu cho rằng giáo dục là "sinh mệnh của quốc dân", Hồ Chí Minh cho rằng "một dân tộc dốt là một dân tộc yếu" [6, 8]. Tư tưởng chấn dân khí của Phan Châu Trinh thể hiện tính cách mạng nhằm phục hưng truyền thống hào hùng của dân tộc. Chế độ thực dân phong kiến đã làm cho dân mê muội trong sự an phận, xa lánh chính trị. Phan Châu Trinh viết: "Còn nó sợ dân biết chính trị nhiều thì nó lại sinh ra cách mạng, cho nên nó cấm học trò và dân không được nói đến chính trị" [1, 805]. Vì thế nhiệm vụ của cách mạng dân chủ tư sản mà Phan Châu Trinh đề xướng phải khơi dậy tinh thần dân tộc, nên ông đã viết *Tỉnh quốc hồn ca I* và *Tỉnh quốc hồn ca II* nhằm khích lệ nhân dân trong nước mau tỉnh ngộ, học tập những giá trị văn minh phương Tây để chấn hưng đất nước.

Phan Châu Trinh với một nhãn quan sắc sảo hiểu rằng muốn chấn hưng dân tộc khôi phục được độc lập tự do trước hết phải tăng cường nội lực, phải vạch ra những thiếu sót của nền văn minh cũ, phải hướng tới những giá trị nhân đạo, dân chủ văn minh mới. Vì vậy, thơ văn của Phan Châu Trinh để lại có rất nhiều chỗ phê phán thói hư tất xấu của người mình, từ đó đặt hy vọng vào sửa đổi vươn lên phấn đấu, tự lực tự cường để được vẻ vang bằng các dân tộc liệt cường trên thế giới của người dân Việt.

Trở lại tình hình nước ta lúc bấy giờ. Dân khí đang suy nhược vì áp bức bóc lột nặng nề, phải làm cho dân khí cường thịnh lên mà cơ sở của sự cường thình đó trước hết là phải nhờ ở tăng trưởng kinh tế, phải phát triển lực lượng sản xuất. Phan Châu Trinh đã cổ vũ cho việc phát triển, công (thủ công), thương nghiệp… cổ vũ cho việc phát triển các ngành nghề truyền thống phục vụ nhân sinh và xuất khẩu. Đặc biệt, thương nghiệp cổ vũ cho việc buôn bán lớn và dùng hàng nội hóa, mở rộng thương trường trong nước, đẩy mạnh ngoại thương, nhất là lập các hội buôn. Theo lời hô hào của các sĩ phu cải cách, tại Quảng Nam trung tâm của phong trào Duy Tân-xuất hiện nhiều hiệu buôn như, Quảng Nam hiệp thương công ty do Nguyễn Quyền quản lí với cổ phần hơn 20 vạn đồng. Ở Nghệ An, Ngô Đức Kế lập ra Triệu Dương thương quán, công ty Liên Thành ở Phan Thiết chuyên kinh doanh nước mắm. Muốn

"chấn dân khí" còn phải nâng cao dân quyền. Phan Châu Trinh là tiêu biểu nhất cho việc đòi hỏi dân quyền ở Việt nam đầu thế kỷ XX… Hiệu quả đạt được về mặt này không phải là nhỏ. Có một cao trào đấu tranh của hàng vạn người tham gia xin xâu chống thuế, mở rộng nhân quyền, cải thiên dân sinh…Bên cạnh việc nâng cao dân quyền thì cần phải giáo dục cho quần chúng nhân dân ý thức về quyền lợi và nghĩa vụ của chính họ, làm cho họ xác định được vị trí của bản thân và của dân tộc trong thời đại mới. Việc giáo dục ý thức dân quyền phải được tổ chức qua những bước như sau: *Thứ nhất,* đó là người dân ý thức được mình trong tương quan với đất nước, với sự phục hưng dân tộc, ý thức được mình phải có tư cách quốc dân, phải tự lực, tự cường, tự miễn; *Thứ hai,* tư tưởng dân quyền được đưa ra phải khiến cho dân ý thức được trách nhiệm của họ trong việc đứng ra gánh vác việc chung, ý thức được quyền cử ra những đại diện cho quyền lợi của mình. Người được dân bầu ra phải ý thức được mình là đại diện cho dân cho nước; *Thứ ba,* người dân phải được tự do lập hội làm ăn, buôn bán dệt vải nuôi tằm trồng cây, làm ruộng và về phía nhà cầm quyền phải bỏ áp bức bóc lột bất công, bỏ sưu cao thuế nặng; *Thứ tư,* Phan Châu Trinh đã đưa đến cho nhân dân ý thức về quyền dân được mở mang trí tuệ như tự do học tập, tự do đọc sách báo tiến bộ, xóa bỏ tập quán, phong tục lạc hậu, xây dựng lối sống văn hóa, văn minh; *Thứ năm,* ông đưa ra hình mẫu người dân thời đại mới (Tân dân). Đó là những người dám từ bỏ nhân sinh quan lạc hậu, có ý thức và biết cách thực hiện quyền được học tập, suy nghĩ, mưu sinh và muốn vậy trước hết dân phải được giáo dục, nâng cao "dân trí", từ đó "chấn dân khí" và "hậu dân sinh". Nội dung dân quyền dân chủ mới mới chỉ đặt ra ở mức đó. Những vấn đề về thể chế chính trị, chủ quyền còn chưa được đặt ra. Sở dĩ như vậy là do lúc đó thực dân Pháp đã thống trị hoàn toàn đất nước, chưa thể có điều kiện để đặt vấn đề đấu tranh quyết liệt để giành lại chính quyền theo kiểu cách mạng tư sản. Các nước láng giềng chúng ta như Philipin, Inđônêxia, Trung Quốc, Triều Tiên… cũng có hiện tượng chủ trương đấu tranh bằng con đường cải cách ôn hòa, công khai hợp pháp như vậy. Ở các nước này cũng có hiện tượng thiếu một giai cấp tư sản lớn mạnh để đảm nhận sứ mạng phát triển chủ nghĩa tư bản ở nước họ. Lúc này về cơ bản đó là những nước Phương Đông có chế độ chuyên chế. Từ trước tới nay với sức ỳ của nó, việc đặt ra chính thể kiểu Phương Tây chưa thể nào thực hiện được.

Từ nội dung đến hình thức, phong trào nhân quyền và dân quyền thể hiện rõ ảnh hưởng của cuộc vận động Duy Tân ở Trung Kỳ. Có thể nói Phan Châu Trinh và các sĩ phu tiến bộ đã châm ngòi cho phong trào. Nhưng khi phong trào đã đi vào quần chúng nông dân đang phải chịu cảnh lầm than, cơ cực dưới chế độ thực dân phong kiến thì phong trào quần chúng vượt qua những hạn chế các sĩ phu. Công cuộc đấu tranh đã gây được tiếng vang quốc tế, có ảnh hưởng sâu rộng, góp phần tác động tới những người có tinh thần tiến bộ vì quyền con người trên thế giới. Chính Phan Châu Trinh thoát nạn tử hình cũng nhờ hội nhân quyền Pháp đấu tranh để giải thoát.

**3. Kết luận**

Có thể nói rằng, phong trào "Tân thư" cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX ở Trung Quốc ảnh hưởng vào nước ta đã cung cấp lượng tri thức đồ sộ trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, từ đó làm thay đổi nhận thức nói chung và nhận thức chính trị nói riêng. Tư tưởng "Tân thư" đã góp phần nâng cao tầm vóc tư duy lý luận, đặc biệt là tư duy lý luận chính trị của Phan Châu Trinh và các nhà tư tưởng Việt Nam lúc bấy giờ, tư tưởng "Tân thư" lên án cái

bảo thủ, lạc hậu của chế độ quân chủ, ca ngợi cái hay, cái tốt của chế độ dân chủ tư sản cho nên đã hướng các nhà tư tưởng chính trị, trong đó có cụ Phan Châu Trinh, lựa chọn đi theo con đường cách mạng dân chủ tư sản. Những bài học quí giá từ các sách báo của Trung Quốc về cuộc canh tân đã đặt vấn đề cho các nhà tư tưởng nước ta là cần phải làm như thế nào để đổi mới, phát triển đất nước. Từ công cuộc đổi mới và hội nhập hiện nay, chúng ta nhìn nhận lại bối cảnh lịch sử và những nội dung canh tân đất nước lúc bấy giờ lại càng khâm phục những tư tưởng lớn, đầy nhiệt thành, tâm huyết trăn trở cùng vận mệnh của dân tộc./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Nguyễn Văn Dương (1995), *Tuyển tập Phan Châu Trinh*, Nxb. Đà Nẵng.

[2] Tạp chí khoa học xã hội và nhân văn, Số 4 – 2003

[3] Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, Số 71 – 1965

[4] Trần Mai Ước, *Tư tưởng chính trị cơ bản của Phan Châu Trinh và những bài học lịch sử đối với công cuộc đổi mới hiện nay*, Đề tài NCKH cấp khoa, Trường Đại học ngân hàng Tp. HCM năm học 2010 – 2011

[5] Tạp chí Triết học, Số 2 – 1997

[6] Hồ Chí Minh (2000),*Toàn tập, tập 4*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội

[7] Trung tâm UNESCO thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam (1998), *Xu hướng đổi mới trong lịch sử Việt Nam – Những gương mặt tiêu biểu*, Nxb. Văn Hóa – Thông tin, Hà Nội

[8] Chu Đăng Sơn (1957), *Luận đề về Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh*, Nxb. Thăng Long, Sài Gòn

[9] Trần Mai Ước (2005), *Những tư tưởng đổi mới về văn hóa- đạo đức của Phan Châu Trinh*, trong Bước chuyển tư tưởng Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX PGS.TS, Trương Văn Chung-PGS.TS, Doãn Chính (Đồng chủ biên), Nxb CTQG, Hà Nội

[10] Huỳnh Lý (1983), *Thơ văn Phan Châu Trinh,* Nxb. Văn học, Hà Nội

# A STUDY ON THE INFLUENCE OF ARTISANAL MOVEMENT ON THE POLITICAL VIEWS OF PHAN CHAU TRINH

**Tran Mai Uoc**

**Abstract:** In the late 19th century and early 20th century, the world's situation changed dramatically, especially in Asian countries, including China. The clash between feudalism and capitalism turned China into a semi-feudal colony and caused a profound transformation in the Chinese society. "New documents" appeared in China since the second half of the nineteenth century, associated with the reformers of China at that time, had great influence, contributing to the raising stature of theory thinking, especially from the political thinking. It created a breakthrough of political ideology of some Vietnamese patriots during the late nineteenth century and early twentieth century, including fervent patriots Phan Chau Trinh

.

# BIỆN PHÁP HƯỚNG DẪN SINH VIÊN HỌC TẬP MÔN PHƯƠNG PHÁP ĐỌC, KỂ DIỄN CẢM TÁC PHẨM VĂN HỌC

**Điêu Thị Tú Uyên**
Khoa Tiểu học - Mầm non

**Tóm tắt**: Trong nhóm các môn chuyên ngành của Đại học Giáo dục Mầm non, môn Phương pháp đọc, kể diễn cảm tác phẩm văn học chiếm một vị trí rất quan trọng. Trong thực tiễn giảng dạy, để đáp ứng mục tiêu, vị trí của môn học và nâng cao chất lượng, hiệu quả dạy học bộ môn, tác giả đề xuất một số biện pháp cụ thể như hướng dẫn sinh viên khai thác tư liệu phục vụ cho môn học; hướng dẫn sinh viên nghiên cứu và nắm vững các yêu cầu của hoạt động đọc, kể diễn cảm cũng như một số thủ thuật đọc, kể diễn cảm; hướng dẫn sinh viên thực hành đọc, kể diễn cảm tác phẩm văn học.

## 1. Đặt vấn đề

Văn học có tác dụng to lớn đến sự hình thành, phát triển nhân cách của trẻ ở lứa tuổi mầm non nên việc cho trẻ tiếp xúc, làm quen với tác phẩm văn học có ý nghĩa rất quan trọng. Tuy nhiên, do trẻ ở lứa tuổi này chưa tự mình tiếp xúc trực tiếp với tác phẩm văn học (trẻ chưa biết chữ), chưa tự hiểu đầy đủ giá trị nội dung và nghệ thuật của tác phẩm nên chưa thể gọi là dạy văn cho trẻ mà chỉ dùng khái niệm *cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học* (mức độ tiếp xúc ban đầu nhất). Thực chất của việc tiếp xúc này là giáo viên dùng giọng đọc, kể diễn cảm của mình để đọc thơ, kể chuyện cho trẻ nghe, giảng giải bằng nhiều cách giúp các cháu hiểu được nội dung và hình thức của tác phẩm. Trên cơ sở đó, giáo viên dạy trẻ đọc thuộc diễn cảm bài thơ, kể diễn cảm các câu chuyện hoặc đóng kịch tác phẩm văn học. Đây là mục tiêu, nhiệm vụ có vai trò đặc biệt quan trọng trong chương trình giáo dục mầm non hiện nay. Chính vì vậy, trong nhóm các môn chuyên ngành của Đại học Giáo dục Mầm non, môn Phương pháp đọc, kể diễn cảm tác phẩm văn học cũng giữ một vị trí rất quan trọng. Trong bài viết này, chúng tôi đề xuất một số biện pháp cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả dạy học đối với bộ môn Phương pháp đọc, kể diễn cảm tác phẩm văn học.

## 2. Biện pháp hướng dẫn sinh viên học tập môn Phương pháp đọc, kể diễn cảm tác phẩm văn học

### 2.1. Thứ nhất, hướng dẫn sinh viên khai thác nguồn tư liệu về bộ môn

Trên thực tế, tư liệu sử dụng chính thức cho môn Phương pháp đọc, kể diễn cảm tác phẩm văn học với tư cách là giáo trình không nhiều. Sinh viên có thể tham khảo một số cuốn như *Phương pháp đọc diễn cảm*, NXB Giáo dục, 1979 của B.X. Naiđenôp, L.Iu. Kôrenhiuc và các tác giả khác; *Phương pháp đọc diễn cảm*, NXB ĐHSP của tác giả Hà Nguyễn Kim Giang; *Phương pháp kể sáng tạo truyện cổ tích thần kì cho trẻ mẫu giáo*, NXB ĐHQG HN, 2005 của Hà Nguyễn Kim Giang; *Phương pháp cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học*, NXB ĐHQGHN, 2001, tác giả Nguyễn Tuyết Nhung, Phạm Thị Việt; *Giáo dục trẻ mẫu giáo qua truyện và thơ*, NXB Giáo dục, 1986, tác giả Nguyễn Thu Thuỷ. Những tài liệu này cũng chỉ chủ yếu đưa ra những vấn đề chung về phương pháp đọc diễn cảm trong trường phổ thông, trong đó có một phần nói đến việc đọc diễn cảm cho trẻ mầm non. Chính vì vậy, giảng viên cần tập hợp nhiều nguồn tư liệu, soạn lại nội dung cho phù hợp để chuyển giao và hướng dẫn sinh viên cách khai thác kiến thức trong các tài liệu khác nhau. Ngoài ra, đối với môn học

này, sinh viên còn cần tập hợp nhiều tư liệu khác như Kế hoạch giáo dục của trường mầm non thời điểm hiện nay, tác phẩm văn học, tư liệu hình ảnh, âm thanh qua băng đĩa mẫu, qua các trang Web của ngành giáo dục, các trang Web dành cho trẻ mầm non (Http:// *Socnhi.com; Bibi.com; Mamnon.com.vn*...) để sử dụng trong phần thực hành luyện đọc, kể diễn cảm. Đáng chú ý, khi sử dụng nguồn tư liệu sinh viên cần có sự định hướng rõ ràng và trọng tâm của giảng viên để tránh tình trạng bị phân tán, khó xử lý và sử dụng có hiệu quả thông tin cần thiết phục vụ cho môn học. Giảng viên cần cập nhật kịp thời và xây dựng kế hoạch hướng dẫn sinh viên tập hợp, khai thác tư liệu của môn học một cách khoa học và hiệu quả nhất.

**2.2. Thứ hai, hướng dẫn sinh viên nắm bắt các yêu cầu và một số *thủ thuật* đọc, kể diễn cảm tác phẩm văn học**

**2.2.1. Hướng dẫn sinh viên nắm vững các yêu cầu cơ bản của việc đọc, kể diễn cảm tác phẩm văn học**

*Yêu cầu thứ nhất - Nắm vững đặc trưng thể loại của tác phẩm văn học*: Mỗi tác phẩm văn học được đưa vào chương trình giáo dục mầm non đều thuộc về một thể loại văn học, một loại tác phẩm nhất định. Khi đưa tác phẩm văn học đó đến với trẻ thông qua hoạt động đọc, kể diễn cảm, cô giáo mầm non cần nắm vững đặc trưng thể loại của tác phẩm để lựa chọn cách đọc, kể diễn cảm phù hợp nhất. Chẳng hạn tác phẩm thơ thuộc loại tác phẩm trữ tình, đặc trưng quan trọng của nó là phản ánh hiện thực đời sống bằng cách bộc lộ trực tiếp ý thức, tình cảm, cảm xúc của con người; ngôn ngữ của tác phẩm thơ được tổ chức khác thường để biểu hiện được các sắc thái tinh tế trong tư tưởng, tình cảm của con người. Do những đặc trưng trên, khi đọc diễn cảm một bài thơ cho trẻ mầm non, người đọc cần lựa chọn giọng đọc cơ bản là nhẹ nhàng, sâu lắng, tha thiết, ngữ điệu đọc chậm rãi, khoan thai, linh hoạt chuyển đổi bậc thang cường độ giọng to, nhỏ đều đặn, lên xuống trầm bổng, ngắt nghỉ đúng nhịp thơ, đúng chỗ lắng đọng trong cảm xúc của nhân vật trữ tình, ngân giọng ở chữ cuối cùng của câu kết để tạo dư âm... Cách đọc thơ dựa trên đặc trưng thể loại như thế sẽ khiến cho lời thơ sáng hết hình, ngân hết nhạc, tạo sức cuốn hút đối với trẻ khi nghe cô đọc. Đối với tác phẩm truyện, do đặc trưng của loại tác phẩm tự sự, phản ánh đời sống bằng cốt truyện, hệ thống sự kiện, tình tiết, nhân vật bằng ngôn ngữ văn xuôi, khi đọc giáo viên cũng cần chú ý những điểm sau: thứ nhất, lựa chọn giọng điệu đọc cơ bản phù hợp với giọng của nhân vật kể chuyện, kết hợp với việc thể hiện đúng, hay giọng của các nhân vật tham gia vào truyện; thứ hai, ngữ điệu đọc cần linh hoạt tuỳ thuộc vào từng trường đoạn truyện, từng hành động và trạng thái cảm xúc của nhân vật, ngắt nghỉ đúng lôgic câu văn, đoạn văn... nhằm đưa trẻ bước vào thế giới câu chuyện, để trẻ hình dung, tưởng tượng chính mình đang được tham gia vào câu chuyện ấy.

*Yêu cầu thứ hai - Nhập tâm vào thế giới nghệ thuật của tác phẩm*: Tác phẩm văn học không chỉ đơn thuần là một đơn vị văn bản phản ánh hiện thực cuộc sống, thể hiện thái độ đánh giá của tác giả đối với hiện thực cuộc sống ấy mà nó chính là "đứa con tinh thần", là tâm huyết của người nghệ sĩ, là nơi họ gửi gắm tình yêu, khát vọng đối với cuộc đời, cũng là nơi họ kí thác những tâm sự thầm kín nhất. Cho nên, nó là một sinh thể nghệ thuật vô cùng sống động. Việc tái hiện lại toàn bộ tác phẩm văn học thông qua giọng đọc, kể diễn cảm của cô giáo mầm non thực chất chính là việc cô giáo dựng lên một bức tranh âm thanh sinh động,

sáng tạo về cuộc sống, về con người, từ đó khiến trẻ tưởng tượng được trong đầu óc một thế giới tươi đẹp, kì diệu, hơn nữa, dẫn dắt trẻ bước vào thế giới ấy, tham gia vào câu chuyện ấy, kích thích trẻ nhận thức, khám phá và yêu mến cái đẹp trong cuộc sống. Để đạt được mục tiêu này, người đọc, kể diễn cảm cần thực sự hoá thân vào thế giới nghệ thuật của tác phẩm. Muốn thế, trước hết cần đọc kỹ tác phẩm, nhằm xác định các yếu tố quan trọng như nội dung, ý nghĩa giáo dục của tác phẩm, đặc điểm của hình tượng nhân vật, đặc điểm ngôn ngữ của tác phẩm. Sau đó, tự mình trải nghiệm những gì mà nhân vật trải qua trong tác phẩm, để hiểu sâu sắc nhân vật (tại sao lại có tính cách như vậy? tại sao lại hành động, nói năng như vậy?...) rồi mới hoá thân vào nhân vật ấy để thể hiện lại thông qua hoạt động đọc, kể diễn cảm. Chỉ khi đồng cảm với những nỗi niềm của các nhân vật thì cô giáo mới truyền được những cảm xúc đó sang cho trẻ, cuốn hút trẻ tham gia vào câu chuyện, cùng vui, buồn, xúc động với nhân vật. Và việc đọc, kể diễn cảm của cô mới thành công.

*Yêu cầu thứ ba - Luyện đọc, kể diễn cảm tác phẩm văn học*: Hoạt động đọc, kể diễn cảm có đạt được hiệu quả tối ưu hay không phụ thuộc chủ yếu nhất vào việc luyện đọc, kể diễn cảm. Tất nhiên, một chất giọng thiên phú sẽ là điều kiện rất tốt để cô giáo mầm non đạt được mục tiêu đọc nghệ thuật tác phẩm. Nhưng không phải ai cũng có được điều kiện thuận lợi đó. Huống hồ, việc đọc, kể diễn cảm tác phẩm còn là hoạt động sáng tạo của người giáo viên mầm non. Vì thế, rèn luyện để có được giọng đọc, kể nghệ thuật chính là chìa khoá thành công. Việc luyện đọc, kể diễn cảm cần đảm bảo hai thao tác: đọc thầm và đọc thành tiếng, diễn cảm tác phẩm. Trước hết là đọc thầm, nghĩa là đọc bằng mắt, nhiều lần toàn bộ tác phẩm để nắm vững nội dung, ý nghĩa giáo dục của tác phẩm, đặc điểm tính cách, cảm xúc, hành vi, ngôn ngữ của nhân vật, đặc điểm ngôn ngữ của tác phẩm... và quan trọng là hoá thân vào thế giới nhân vật trong tác phẩm, tạo tính chủ động cho việc đọc, kể thành tiếng, diễn cảm. Thao tác thứ hai là đọc, kể thành tiếng, diễn cảm tác phẩm. Thao tác này cũng cần được thực hiện nhiều lần nhằm cụ thể hoá những yêu cầu mang tính lý thuyết thành thực tiễn. Từ đó, điều chỉnh giọng, ngữ điệu đọc, kể phù hợp nhất, hay nhất, truyền cảm nhất đối với tác phẩm trước khi nó đến được với trẻ qua giờ đọc, kể diễn cảm của cô giáo trên lớp.

Việc đọc, kể diễn cảm tác phẩm văn học như là một nghệ thuật. Người đọc không chỉ cuốn hút người nghe bằng chất giọng truyền cảm mà còn phải tạo sự giao cảm với trẻ bằng các yếu tố ngoài ngôn ngữ như nét mặt, ánh mặt, cử chỉ, điệu bộ... và một số phương tiện hỗ trợ khác như mô hình, tranh ảnh, rối... nhằm tăng tính biểu cảm cho phần đọc, kể diễn cảm.

**2.2.2. Hướng dẫn sinh viên nắm vững và thực hiện một số *thủ thuật* đọc, kể diễn cảm tác phẩm văn học**

*Thứ nhất, xác định và thể hiện đúng giọng điệu cơ bản của tác phẩm*. Giọng điệu của tác phẩm chính là chất giọng cơ bản mà tác giả lựa chọn để thể hiện toàn bộ sự cảm nhận của mình về hiện thực nào đó trong cuộc sống. Căn cứ để xác định giọng điệu cơ bản của tác phẩm là cốt truyện, nội dung, đặc điểm hành vi, tính cách của nhân vật và ý nghĩa giáo dục của tác phẩm. Sau khi xác định, người giáo viên cần thể hiện đúng giọng điệu đó bằng chính giọng đọc, kể của mình.

*Thứ hai, xác định và thể hiện đúng, sáng tạo ngữ điệu đọc, kể*. Ngữ điệu đọc, kể là

toàn bộ sắc thái đa dạng, sinh động trong giọng đọc, kể bộc lộ những tình cảm của chính người đọc, kể và giúp họ vẽ ra được bằng âm thanh giọng đọc, kể những hình tượng nghệ thuật trong tác phẩm. Ngữ điệu có vai trò đặc biệt quan trọng trong đọc, kể diễn cảm. Nhờ nó mà người giáo viên mới có thể tác động đến tình cảm của trẻ mầm non, giúp trẻ có những rung cảm đúng đắn, lành mạnh, cuốn hút trẻ hứng thú khám phá tác phẩm, từ đó tăng cường khả năng tưởng tượng, sáng tạo.

Điểm chú ý thứ nhất trong ngữ điệu đọc, kể diễn cảm tác phẩm chính là cách ngắt giọng. Đây là chỗ ngừng nghỉ giây lát khi đọc, kể, để lấy hơi, cũng là để đảm bảo ý tứ, tính mạch lạc của tác phẩm và tạo được độ truyền cảm của giọng. Đối với tác phẩm thơ có ba loại ngắt giọng cần chú ý, đó là ngắt giọng lô gíc (chỗ ngừng nghỉ giữa những từ, cụm từ có liên quan với nhau về mặt ý nghĩa, thường được biểu hiện bằng các dấu ngắt câu) ; ngắt giọng thơ ca (là chỗ ngừng nghỉ giữa những cụm từ biểu hiện sự cân đối, hài hoà về ý và tạo nên nhịp điệu đều đặn cho dòng thơ) ; ngắt nhịp tâm lý (là chỗ ngừng nghỉ sau những câu, những đoạn biểu lộ một trạng thái cảm xúc nào đó của nhân vật trữ tình một cách rất rõ nét, hay biểu hiện sức lắng của cảm xúc). Cần phối hợp hài hoà cả ba loại ngắt giọng này để đạt được hiệu quả tối ưu trong đọc diễn cảm thơ.

Điểm chú ý thứ hai trong ngữ điệu đọc, kể là nhịp điệu đọc, kể. Nhịp điệu trong đọc, kể diễn cảm là sự thể hiện giọng đọc, kể nhanh hay chậm, khẩn trương hay vừa phải. Nó khiến cho sự tiếp nhận nội dung tác phẩm được dễ dàng, đồng thời góp phần gây nên những rung cảm khi nghe tác phẩm. Nhịp điệu do nội dung tác phẩm quy định. Khi đọc, kể diễn cảm, cần lựa chọn nhịp điệu phù hợp và thay đổi từng đoạn trong tác phẩm khi cần thiết.

Điểm chú ý thứ ba trong ngữ điệu đọc là cường độ giọng. Cường độ giọng là độ vang, độ mạnh và hoàn chỉnh của giọng, là khả năng điều chỉnh giọng tạo ra được các bậc thang chuyển độ vang từ to đến nhỏ và ngược lại. Cường độ của giọng cũng phụ thuộc vào nội dung tác phẩm, đặc điểm, tính cách, cảm xúc của nhân vật trữ tình.

*Thứ ba, xác định và sử dụng phù hợp các yếu tố hỗ trợ đọc, kể diễn cảm*. Ngoài âm thanh của giọng, việc đọc, kể diễn cảm sẽ được nhân lên gấp nhiều lần nếu nó được kết hợp chặt chẽ, hài hoà với những yếu tố ngoài ngôn ngữ như sự biểu lộ trên tư thế, cử chỉ, nét mặt của cô giáo. Vì thế, cần hướng dẫn sinh viên chú ý những điểm cơ bản khi sử dụng các yếu tố này. Về tư thế, phải giữ sao cho tư thế được tự nhiên, thoải mái, không gò bó, khiên cưỡng. Về cử chỉ, chủ yếu là động tác của tay, phải phù hợp với sự xúc động trong tâm hồn người đọc, kể. Đặc biệt nét mặt, ánh mắt của cô giáo rất quan trọng trong việc truyền cảm tác phẩm thơ, truyện. Nét mặt, ánh mắt phải phù hợp với nội dung tác phẩm, hành động và tình cảm của nhân vật, và phải tạo được sự giao cảm với trẻ. Tuy vậy không nên gắng sức biểu hiện một cách giả tạo, cười thật, khóc thật trước mặt trẻ.

Đồng thời, cần hướng dẫn sinh viên cách sử dụng kết hợp các phương tiện hỗ trợ khác như tranh ảnh, mô hình, rối... Đây là những phương tiện có tác dụng minh hoạ, làm cho nội dung tác phẩm được thể hiện sinh động hơn trong cảm nhận của trẻ. Nhưng trong đọc, kể diễn cảm, âm thanh giọng đọc vẫn là chủ đạo, vì thế, nếu có thì cô giáo cũng tránh lạm dụng các phương tiện này để gây phân tán sự chú ý của trẻ vào nội dung của tác phẩm và độ truyền

cảm trong giọng đọc, kể của cô.

**2.3. Hướng dẫn sinh viên thực hành luyện đọc, kể diễn cảm tác phẩm văn học**

Thực hành đọc, kể diễn cảm là khâu quan trọng quyết định hiệu quả tối ưu trong hoạt động đọc, kể diễn cảm tác phẩm văn học của sinh viên, là hình thức rèn nghề tốt nhất để sau này ra trường các em có thể chủ động, sáng tạo khi đưa văn học đến với trẻ mầm non qua hình thức đọc, kể diễn cảm. Để tránh tình trạng hoạt động thực hành luyện đọc, kể diễn cảm tác phẩm có thể đơn điệu, lặp đi lặp lại qua các giờ thực hành gây nhàm chán cho sinh viên, người dạy cần sáng tạo nhiều hình thức thực hành vừa thiết thực vừa kích thích được tính sáng tạo của các em.

Ngoài hình thức thực hành truyền thống là sinh viên lựa chọn tác phẩm trong chương trình giáo dục mầm non mới (theo yêu cầu và hướng dẫn của giảng viên), tập đọc, kể diễn cảm theo các nội dung trong phần lý thuyết kết hợp với việc nghe, xem đĩa đọc thơ, kể chuyện mẫu, có thể thực hiện hình thức thực hành *tạo sản phẩm*. Sinh viên được hướng dẫn thống kê danh mục tác phẩm văn học trong chương trình giáo dục mầm non mới. Sau đó, mỗi nhóm học tập được giao một số lượng tác phẩm nhất định, trao đổi, thảo luận và thống nhất xác định *thủ thuật* đọc, kể diễn cảm đối với từng tác phẩm, nhóm trưởng tập hợp, đánh máy, nộp cho giảng viên. Giảng viên là người tập hợp bài thực hành của cả lớp, điều chỉnh, biên tập lại thành một tập tư liệu tham khảo trong nội bộ lớp. Tập tư liệu này có tác dụng giúp sinh viên luyện đọc, kể diễn cảm trên lớp cũng như tham khảo trong quá trình công tác sau này. Đối với việc soạn giáo án dạy trẻ đọc, kể diễn cảm tác phẩm văn học giảng viên cũng có thể tiến hành theo cách này. Riêng phần thực hành dạy trẻ đọc, kể diễn cảm, dựa trên tập tư liệu giáo án đã được biên tập, sinh viên tập giảng dưới sự giám sát và góp ý của giảng viên.

Đồng thời, giảng viên có thể tổ chức cho sinh viên thực hành trên lớp, quay băng toàn bộ hoạt động thực hành, sau đó cho sinh viên xem, vừa để trao đổi với các em về những ưu điểm hay những hạn chế của việc đọc, kể diễn cảm vừa gây sự hào hứng cho các em khi được xem lại phần thể hiện diễn cảm của mình. Một cách nữa, giảng viên lựa chọn những sinh viên có chất giọng tốt nhất, cách thể hiện đạt hiệu quả nhất để thu âm làm đĩa đọc, kể diễn cảm mẫu. Cách này vừa tạo sự hưng phấn thực sự cho sinh viên (vì thấy thành quả rèn luyện của mình được đánh giá cao, tạo ra sản phẩm mẫu) vừa giúp giảng viên có thêm tư liệu thực tiễn cho việc dạy bộ môn ở các khoá sau. Tuy vậy, hình thức thực hành này rất tốn kém, để thu âm được một cá nhân thể hiện một tác phẩm phải mất nhiều kinh phí. Nên giảng viên phải chọn lọc, và cần sự hỗ trợ kinh phí từ khoa.

*Thứ ba là hình thức thực hành đọc, kể diễn cảm bằng cách đóng kịch phân vai.*. Đây là cách thực hành mô phỏng một hoạt động dạy học ở trường mầm non, trong giờ cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học. Đó là đóng kịch phân vai kể chuyện sáng tạo. Mục đích của hình thức thực hành này là giúp sinh viên có không gian nghệ thuật để thể hiện tốt nhất giọng kể diễn cảm của mình. Và rèn cho sinh viên sự chủ động, sáng tạo trong việc rèn luyện nghiệp vụ sư phạm để sau này vận dụng vào thực tiễn giảng dạy. Với mục đích nói trên, sinh viên được hướng dẫn chọn những tác phẩm truyện hay nhất, giàu kịch tính nhất, phân vai theo nhóm, tập kịch và diễn kịch. Mỗi một vai kịch phải đảm bảo có hành động, có ngôn ngữ, đặc biệt là

ngôn ngữ vì qua lời thoại các em mới thể hiện được hết chất giọng diễn cảm của mình. Ngoài ra, các em còn có thể tạo ra các phương tiện hỗ trợ kể (trong phạm vi điều kiện cho phép) để tăng tính sinh động cho phần thực hành.

Tất cả các hình thức thực hành nói trên đều được theo dõi, chấm điểm thường xuyên, công khai để đảm bảo tính công bằng và mục tiêu khuyến khích khả năng sáng tạo của sinh viên.

**3. Kết luận**

Môn Phương pháp đọc, kể diễn cảm tác phẩm văn học vừa là môn học chuyên ngành quan trọng đối với sinh viên ngành giáo dục mầm non vừa là môn học thể hiện tính nghệ thuật và khiếu thẩm mỹ. Việc đáp ứng những yêu cầu bắt buộc cũng như chủ động, năng động, sáng tạo thực hiện ý tưởng của người dạy trong thực hành môn học sẽ đem lại hiệu quả rất tốt cho người học. Với tâm huyết này, người viết bài đã mạnh dạn đề xuất một số biện pháp cụ thể để dạy tốt môn học dựa trên những kinh nghiệm giảng dạy của bản thân. Quan trọng nhất là biện pháp hướng dẫn sinh viên khai thác có hiệu quả nguồn tư liệu phù hợp với bộ môn; hướng dẫn sinh viên nghiên cứu và nắm vững các yêu cầu của việc đọc, kể diễn cảm cũng như các thủ thuật đọc, kể diễn cảm tác phẩm văn học; hướng dẫn sinh viên cách thực hành đọc, kể diễn cảm tác phẩm. Hy vọng chia xẻ cùng đồng nghiệp và những ai quan tâm.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Lê Thu Hương (2011), *Tuyển chọn trò chơi, bài hát, thơ ca, truyện, câu đố theo chủ đề* (4 tập), NXB Giáo dục, Hà Nội.

[2] Hà Nguyễn Kim Giang (2010), *Phương pháp đọc diễn cảm*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[3] Nguyễn Thị Tuyết Nhung - Phạm Thị Việt (2002), *Phương pháp cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học*, NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội.

# IMPROVING THE QUALITY OF TEACHING STUDENTS MAJORING IN PRESCHOOL EDUCATION READING AND STORYTELLING TECHNIQUES

**Dieu Thi Tu Uyen**

**Abstract:** Among specialized subjects of Preschool Education Trainning, Reading and Storytelling Methodology plays an important role. To get the objectives and to improve the quanlity of the subject, the author would like to suggest some methods of guiding students to exploit document, to master the requirements and techniques of reading and storytelling activities, to practice reading and storytelling

# LÝ LUẬN VỀ ĐỊNH HƯỚNG GIÁ TRỊ CỦA THANH NIÊN SINH VIÊN TRONG TÂM LÍ HỌC

**Nguyễn Quốc Thái – Vũ Anh Tuấn**
Bộ môn Tâm lí giáo dục

**Tóm tắt:** Định hướng giá trị là một trong những khái niệm quan trọng của tâm lý học. Nó là yếu tố quan trọng nhất của cấu trúc bên trong của nhân cách, được củng cố bởi kinh nghiệm sống cá nhân, bởi tập hợp những trải nghiệm của nó, giúp cá nhân phân biệt cái có ý nghĩa, cái bản chất thiết thân đối với người đó khỏi cái vô nghĩa, cái không bản chất, là cơ sở của hành vi, thúc đẩy con người hành động để đạt được mục đích trong cuộc sống. Đặc biệt, định hướng giá trị đóng vai trò hết sức quan trọng đối với sự hình thành và phát triển nhân cách con người, nhất là thanh niên sinh viên. Nó góp phần xây dựng lý tưởng, niềm tin cách mạng, hình thành đạo đức lối sống, thúc đẩy động cơ lập thân, lập nghiệp, hình thành ý thức và trách nhiệm công dân...

## 1. Khái niệm định hướng giá trị

### *1.1. Định nghĩa*

Định hướng giá trị là một trong những khái niệm quan trọng của tâm lý học. Nó là yếu tố quan trọng nhất của cấu trúc bên trong của nhân cách, được củng cố bởi kinh nghiệm sống cá nhân, bởi tập hợp những trải nghiệm của nó, giúp cá nhân phân biệt cái có ý nghĩa, cái bản chất thiết thân đối với người đó khỏi cái vô nghĩa, cái không bản chất.

*Trong tâm lý học* có nhiều khái niệm về định hướng giá trị:

Theo Từ điển "Tâm lý học tóm tắt" của Liên Xô: các tác giả đã quan niệm: "Định hướng giá trị là phương thức mà chủ thể áp dụng để phân biệt các sự vật theo ý nghĩa của chúng đối với chính mình, từ đó hình thành nội dung cơ bản của xu hướng, các mặt nhận thức, ý chí và cảm xúc trong sự phát triển của nhân cách [5;66]. Như vậy định hướng giá trị có quan hệ đến các mặt nhận thức, ý chí, xúc cảm trong sự phát triển nhân cách.

Một số tác giả như A.V.Petropski, M.G.Jarosevski (Liên Xô) cho rằng định hướng giá trị là phương thức chủ thể sử dụng để phân biệt các sự vật theo ý nghĩa của chúng đối với chính mình, từ đó hình thành nội dung cơ bản của xu hướng, động cơ hoạt động [5;67].

Tác giả I.T.Levukin cho rằng: "Định hướng giá trị là việc đánh giá các khả năng và tình hình hiện có, để xác định phương tiện và phương pháp nhằm đạt được các mục tiêu đã đề ra" [5;68].

Ở nước ta những năm gần đây có khá nhiều tác giả nghiên cứu về lĩnh vực này. Theo tác giả Phạm Minh Hạc: "Định hướng giá trị là một trong những biến đổi rõ nét của đặc trưng xu hướng nhân cách và có ý nghĩa hướng dẫn hoạt động của con người. Nó mang đậm nét tính xã hội - lịch sử chung của cộng đồng, nét riêng của từng dân tộc, những nét đặc thù của nhóm xã hội, nhóm lứa tuổi, giới nghề nghiệp, tôn giáo, địa phương khác nhau" [1;37].

Nhấn mạnh vai trò của định hướng giá trị trong việc điều chỉnh hành vi, tác giả Trần Trọng Thuỷ cho rằng: "Định hướng giá trị là các giá trị đã được con người sống trong xã hội tiếp thu với tư cách như là những tiêu chuẩn của hành vi" [4;11].

Tác giả Lê Đức Phúc quan niệm: "Định hướng giá trị là thái độ lựa chọn của con người đối với các giá trị vật chất và tinh thần; là một hệ thống tâm thế, niềm tin, sở thích được biểu hiện trong hành vi của con người. Đó cũng là năng lực của ý thức, nhận thức và đánh giá các hoạt động và các sản phẩm xã hội khác nhau"[3;71]. Khi nghiên cứu lĩnh vực này tác giả cũng nhấn mạnh sự định hướng giá trị đích thực phải là hoạt động đạt đến giá trị như mong muốn.

Như vậy, có rất nhiều quan điểm khác nhau về định hướng giá trị, song các tác giả đều có sự thống nhất ở các điểm cơ bản sau đây:

- Định hướng giá trị là một yếu tố quan trọng của cấu trúc nhân cách, được hình thành và củng cố bởi năng lực nhận thức, bởi kinh nghiệm sống cá nhân qua sự trải nghiệm lâu dài, giúp cá nhân tách cái có ý nghĩa, cái bản chất thiết thân đối với họ ra khỏi cái vô nghĩa, cái không bản chất. Bởi vì định hướng giá trị được hình thành thông qua quá trình cá nhân gia nhập các quan hệ xã hội, hoạt động sống cơ bản và là chủ thể của hoạt động đó, hướng vào các giá trị có ý nghĩa cơ bản đối với cá nhân hay nhóm.

- Quá trình định hướng giá trị bao giờ cũng chứa đựng các yếu tố nhận thức (đánh giá), ý chí và cảm xúc (thử nghiệm), cũng như các khía cạnh đạo đức, thẩm mỹ trong sự phát triển nhân cách.

- Định hướng giá trị là cơ sở bên trong của hành vi, quyết định lối sống cá nhân. Tập hợp các giá trị đang tồn tại tạo nên nét đặc biệt của ý thức, bảo đảm tính kiên định của nhân cách. Sự kế thừa hành vi và hoạt động theo phương thức xác định chúng biểu thị ở nhu cầu và hứng thú, là nhân tố quan trọng nhất điều chỉnh và quyết định hệ động cơ của nhân cách.

Tập hợp các dấu hiệu cơ bản trên đây, chúng tôi cho rằng: ***Định hướng giá trị là sự định hướng của cá nhân hay của nhóm xã hội đến hệ thống giá trị này hay giá trị khác trên cơ sở hệ thống giá trị đó được nhận thức, hình thành niềm tin và có ý nghĩa và quyết định hành vi lựa chọn của họ.***

***1.2. Quá trình hình thành định hướng giá trị***

Có nhiều quan niệm khác nhau về quá trình hình thành định hướng giá trị, trong đó quan điểm của các tác giả Paths, Harmin và Simon trong cuốn "Các giá trị và dạy học" được nhiều nhà tâm lí học thừa nhận, đã chỉ ra bẩy giai đoạn của quá trình định hướng giá trị và được xác lập bởi 3 quá trình:

**- Quá trình lựa chọn:**

+ Chọn tự do;

+ Từ các khả năng lựa chọn khác nhau;

+ Lựa chọn trên cơ sở đã dự đoán kết quả có thể của từng khả năng .

**- Quá trình cân nhắc:**

+ Tâm niệm cảm thấy vui mừng với những lựa chọn đã tiến hành;

+ Sẵn sàng khẳng định sự lựa chọn đó một cách công khai.

**- Quá trình hành động:**

+ Làm một cái gì đó theo sự lựa chọn;

+ Lặp lại hành động một vài dịp theo mẫu đó trong đời.

Quá trình lựa chọn được xem như quá trình phân tích, lựa chọn, suy đoán về các khả năng, trong đó chứa đựng các nội dung như: nhận biết về các giá trị lựa chọn, phát hiện xem các khả năng lựa chọn khác nhau, trên cơ sở đó cân nhắc từng khả năng lựa chọn giá trị và đưa ra những dự đoán tương lai của sự lựa chọn.

Quá trình cân nhắc chính sự xem xét đánh giá và kèm theo đó là cảm xúc về những giá trị. Sau khi nhận thức, phân loại chủ thể sẽ ấp ủ và tâm niệm hoặc cân nhắc một cái gì đó mà người ta có cảm tình hoặc thấy có ý nghĩa và kết quả thu được là sự khẳng định các giá trị lựa chọn. Bởi vì chỉ có sự khẳng định mới giúp người ta gắn bó với chọn lựa đó.

Quá trình hành động chính là sự làm theo các giá trị đã được lựa chọn. Là sự lặp lại và củng cố những phương thức hành vi được chi phối bởi những giá trị. Đây là giai đoạn rất quan

trọng trong quá trình hình thành định hướng giá trị bởi chính nhờ có hành động và thông qua hành động thì cái được lựa chọn mới được bộc lộ bản chất của giá trị.

Như vậy, việc hình thành định hướng giá trị được bao gồm một khâu hoàn chỉnh từ nhận thức, thái độ đến hành động. Kết quả của quá trình hình thành định hướng giá trị chính là sự hình thành cấu tạo tâm lý mới trong nhân cách của mỗi cá nhân. Tuy nhiên, việc hình thành định hướng giá trị không diễn ra đơn giản, nó là quá trình lâu dài và chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố tác động trong thực tiễn.

***1.3. Phân loại định hướng giá trị***

- Nếu căn cứ vào đối tượng định hướng người ta phân chia thành: Định hướng giá trị vật chất và định hướng giá trị tinh thần.

- Nếu căn cứ ý nghĩa tích cực hay tiêu cực của những giá trị mà con người đang theo đuổi người ta phân chia thành: Định hướng giá trị tích cực và định hướng giá trị tiêu cựu.

- Nếu căn cứ ý nghĩa xã hội hay ý nghĩa cá nhân của giá trị mà người ta hướng tới người ta phân chia thành: Định hướng giá trị xã hội và định hướng giá trị cá nhân.

***1.4. Định hướng giá trị với sự phát triển nhân cách***

Đối với việc hình thành nhân cách con người mới, vai trò của định hướng giá trị được thể hiện ở các điểm như:

- Định hướng giá trị là cơ sở hình thành lý tưởng, niềm tin cách mạng. Trong giai đoạn hiện nay, sự biến đổi nền kinh tế thị trường và những biến động kinh tế chính trị phức tạp. Trước tình hình đó, con người nói chung, thanh niên sinh viên nói riêng cần phải có những nhận thức và chính kiến về những vấn đề như tình hình đất nước, con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, xác lập về lý tưởng, niềm tin của cuộc sống. Do đó việc chỉ ra định hướng giá trị của thanh niên sinh viên là một việc làm rất cần thiết.

- Định hướng giá trị là chỉ tiêu của đạo đức, lối sống, quyết định những phẩm chất cá nhân như: tính mục đích, tính tư tưởng, sự nỗ lực ý chí, tính tích cực của nhân sinh quan. Nhiệm vụ của định hướng giá trị đạo đức, lối sống của thanh niên sinh viên hiện nay là làm cho họ có niềm tin, lòng dũng cảm, đức hy sinh, tinh thần tình nguyện và có năng lực và phẩm chất cách mạng góp phần thực hiện có hiệu quả công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

- Định hướng giá trị đối với thái độ lao động lập thân, lập nghiệp là một trong những yếu tố quan trọng nhất, tạo thành lý tưởng, niềm tin, nhân cách sống của thanh niên sinh viên hiện nay.

- Định hướng giá trị là cơ sở hình thành ý thức trách nhiệm và nhân cách công dân. Định hướng giá trị có vai trò định hướng nhân cách theo xu thế phát triển của xã hội mới, góp phần hình thành ý thức công dân và nhân cách con người mới trên cơ sở các chuẩn mực của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

**2. Định hướng giá trị của thanh niên sinh viên**

***2.1. Định nghĩa***

Định hướng giá trị của thanh niên sinh viên được hiểu là: ***Định hướng của một cá nhân hay nhóm thanh niên sinh viên vào những giá trị này hay giá trị khác, phù hợp với nhiều hướng biến đổi của hệ thống các giá trị xã hội, trong đó các hiện tượng vật chất hay tinh thần, xuất hiện với tư cách giá trị, có khả năng thoả mãn các nhu cầu và lợi ích của họ.***

Tuy nhiên, điều một cá nhân cụ thể tham gia vào các quá trình xã hội khác nhau như

thế nào, phụ thuộc vào xu hướng nhân cách - xu thế này được tạo ra trong quá trình phát triển nhân cách trong hệ thống các quan hệ xã hội. Cùng với những chuyển đổi về kinh tế - xã hội, khoa học và công nghệ của đất nước, hệ thống giá trị xã hội cũng có những biến đổi nhất định và đang tác động đến mọi thành viên xã hội. Thanh niên sinh viên đang trong quá trình chuẩn bị tiềm năng để bước vào cuộc sống nghề nghiệp tương lai. Thông qua các chức năng xã hội hoá, cùng với tác nhân xã hội hoá, nhân cách thanh niên sinh viên đang trong quá trình phát triển và hoàn thiện. Việc xem xét định hướng giá trị như là thành phần quan trọng của nhân cách và định hướng giá trị là biểu tượng về những mục đích chủ yếu của cuộc đời, thể hiện trong hoạt động thực tế, cho phép chúng ta nắm bắt được nhiều hướng phát triển nhân cách cũng như tình trạng chung của thanh niên sinh viên hiện nay. Điều này có ý nghĩa quan trọng đối với sự nghiệp giáo dục - đào tạo thế hệ trẻ nói chung và thanh niên sinh viên nói riêng.

***2.2. Biểu hiện định hướng giá trị của thanh niên sinh viên***

Trên quan điểm tâm lí học Mácxít tiếp cận hoạt động - giá trị - nhân cách, chúng tôi tập trung nghiên cứu định hướng giá trị trên những biểu hiện chung nhất qui định sự tồn tại của nhân cách, các biểu hiện đó tập trung ở 3 lĩnh vực, đó là:

*Một là,* định hướng giá trị của thanh niên sinh viên về mục đích, ý nghĩa của cuộc sống (lý tưởng sống)

*Hai là,* định hướng giá trị của thanh niên sinh viên về hoạt động học tập, nghiên cứu khoa học (hoạt động chủ đạo).

*Ba là,* định hướng giá trị của thanh niên sinh viên về mối quan hệ giữa con người với con người (hoạt động giao tiếp)

Xét về ý nghĩa, ở nội dung thứ nhất, thông qua các biểu hiện của thanh niên sinh viên ta có thể xác định được lý tưởng, chiều hướng và động cơ phấn đấu của họ. Ở nội dung thứ hai, thông qua các biểu hiện ta có thể xác định được mức độ tập trung, sự nỗ lực, hành động ý chí cũng như sự mong đợi những kết quả đạt được của việc học tập, nghiên cứu khoa học với tư cách làm hoạt động chủ đạo của thanh niên sinh viên. Ở nội dung thứ ba, thông qua các biểu hiện trong hoạt động giao tiếp ta có thể xác định được các giá trị chủ đạo trong đời sống hằng ngày thanh niên sinh viên hướng tới.

Xét về quan hệ, mặt thứ nhất được xem xét trên phương diện mục đích sống của cá nhân. Mục đích là biểu tượng lý tưởng về kết quả tương lai của hoạt động, là quan điểm riêng về tương lai của cá nhân. Mục đích sống đóng vai trò như là tác nhân liên kết chung của tất cả những mục đích riêng gắn liền các hoạt động cụ thể. Chính vì vậy, mục đích sống có ý nghĩa lớn, quy định chiều hướng phát triển và phương thức tồn tại của nhân cách. Mặt thứ hai và thứ ba, được nhìn nhận là những phương diện để đạt tới mục đích sống. Về ý nghĩa, đây là những hoạt động (hoạt động có đối tượng) và quan hệ (giao tiếp) đặc trưng có vai trò quyết định trong sự hình thành và phát triển nhân cách. Hay nói cách khác, nó được xem như là những phương thức quyết định sự tồn tại của cá nhân (nhân cách).

Xét về tổng thể, các mặt trên được nhìn nhận trên phương diện mục đích và phương diện đạt mục đích sống và được xem như là những thành phần định rõ đặc tính của xu hướng và nội dung tính tích cực của nhân cách. Chúng qui định sự hình thành và phát triển nhân cách, trên cơ sở cá nhân tham gia một cách tích cực vào các quá trình xã hội và hệ thống các quan hệ xã hội khác nhau. Đồng thời, toàn bộ các quá trình và hệ thống các mối quan hệ xã hội này là quan hệ nền tảng, qui định sự hình thành và phát triển các nhu cầu, động cơ, mục đích sống, tình cảm, năng lực… của cá nhân.

Mỗi lĩnh vực trên đây đều được biểu hiện rõ nét trên các mặt: nhận thức, thái độ và hành động.

***2.3. Các yếu tố chi phối định hướng giá trị thanh niên sinh viên***

Định hướng giá trị của thanh niên sinh viên với vai trò là cấu trúc của nhân cách, do đó các yếu tố chi phối định hướng giá trị của thanh niên sinh viên hiện nay cũng tương tự như các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình hình thành và phát triển nhân cách, trong đó các yếu tố thuộc về môi trường xã hội, có ý nghĩa quan trọng làm cơ sở tác động, chuyển đổi định hướng giá trị cho thanh niên sinh viên hiện nay.

*Nhân tố thứ nhất là các giá trị dân tộc truyền thống*. Trong di sản phong phú các giá trị truyền thống Việt Nam, có các giá trị sau đây tồn tại một cách bền vững và tham gia vào hệ thống các chuẩn giá trị của xã hội ta ngày nay là: lòng yêu nước nồng nàn, ý thức tự cường dân tộc, tinh thần cộng đồng, lòng nhân ái khoan dung, trọng nghĩa tình đạo lý, đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động, sự tế nhị trong cư xử, tính giản dị trong cuộc sống. Những phẩm chất tốt đẹp này là sản phẩm tích lũy từ lịch sử hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc. Chúng đã khẳng định được sức sống bền vững, vượt qua được thử thách của thời gian để tham gia cấu thành diện mạo và bản sắc của con người Việt Nam hiện đại.

*Nhân tố thứ hai là hệ thống các giá trị cách mạng được hình thành trong lịch sử cách mạng giải phóng dân tộc, đấu tranh thống nhất nước nhà và xây dựng chủ nghĩa xã hội từ đầu thế kỷ XX đến nay*. Trong thời gian qua, đất nước ta có hàng loạt thay đổi lớn lao và những biến động sâu sắc trên mọi bình diện chính trị, xã hội, kinh tế, văn hóa. Từ một xuất phát điểm xã hội tiền tư bản với cơ sở kinh tế là nền sản xuất nông nghiệp lạc hậu, chúng ta đã tiến hành sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội với ba cuộc cách mạng về quan hệ sản xuất, về khoa học - kỹ thuật và tư tưởng - văn hóa. Những quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa này đã làm ra đời nhiều giá trị cao đẹp trong đạo đức, lối sống của con người mới xã hội chủ nghĩa như: tinh thần sẵn sàng hy sinh vì Tổ quốc, tinh thần làm chủ, phong cách sống "mình vì mọi người", "lo trước thiên hạ, vui sau thiên hạ"; tình đồng chí, đồng đội, ý thức tự giác chấp hành nội quy kỷ luật, sự hăng hái thi đua trong lao động và chiến đấu, nếp sống liêm khiết, giản dị, tinh thần quốc tế vô sản... Những giá trị tinh thần xã hội chủ nghĩa này đã được kết hợp hài hòa với những giá trị dân tộc truyền thống tạo nên nền móng vững chắc cho đạo đức, lối sống cách mạng của con người Việt Nam trong thời đại Hồ Chí Minh.

*Nhân tố thứ ba là quá trình đổi mới của đất nước, nhất là quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngày nay*. Tác động dễ thấy nhất của quá trình đổi mới đến đạo đức, lối sống của giới trẻ là đã hình thành những định hướng giá trị mới. Tuy các chuẩn giá trị lòng yêu nước, lý tưởng cộng sản, lòng tin vào sự lãnh đạo của Đảng... vẫn có vị trí cao trong thang giá trị Việt Nam, nhưng một số giá trị khác như dân chủ, việc làm, thu nhập, gia đình, năng động làm giàu... thường xuyên chiếm vị trí ưu tiên trong cuộc điều tra xã hội. Xã hội ta nói chung, trong đó có giới trẻ đã chấp nhận và thích nghi với nguyên tắc cạnh tranh của cơ chế thị trường, với quan hệ hàng hóa - tiền tệ và với sự phân tầng xã hội. Đồng tiền được đánh giá đúng mức hơn, sự làm giàu được khuyến khích, nghề kinh doanh được trân trọng. Thái độ đối với lao động đã chuyển biến tích cực theo hướng gắn với năng lực tự lập, sáng tạo, năng suất và hiệu quả. Thái độ đối với nghề nghiệp cũng thay đổi, chuyển từ việc trọng các nghề bàn giấy, công chức sang các nghề sản xuất, kinh doanh có thu nhập cao. Nhìn chung trong định hướng đạo đức và lối sống, xã hội ta đã khắc phục được tư duy đối lập cực đoan, tiên nghiệm giữa tốt và xấu, đúng và sai, thiện và ác, tích cực và tiêu cực....

*Nhân tố thứ tư là quá trình "toàn cầu hóa" đang diễn ra mạnh mẽ dưới sự chi phối của chủ nghĩa tự do mới do Mỹ và các thế lực tư bản phương Tây áp đặt trên toàn thế giới.* Tuy nước ta mới bắt đầu quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, nhưng có thể dễ dàng cảm nhận một số tác động tiêu cực của "toàn cầu hóa" đối với đạo đức, lối sống của giới trẻ. Biểu hiện của tư tưởng sùng ngoại, tôn sùng chủ nghĩa tư bản, chạy theo lối sống của xã hội tiêu thụ, tuyệt đối hóa giá trị vật chất, tiền bạc, "văn hóa" lai căng, tự ti dân tộc, thậm chí phai nhạt ý thức giai cấp, niềm tin và lý tưởng cộng sản... đã xuất hiện một cách đáng báo động. Bởi vậy, nhiệm vụ đặt ra là hình thành ở thanh niên chủ nghĩa yêu nước chứa đựng nội dung mới, phù hợp. Yêu nước ngày nay phải là yêu Tổ quốc, yêu chủ nghĩa xã hội và dốc toàn tâm, toàn ý vào khắc phục nguy cơ tụt hậu, sẵn sàng lao động và cống hiến,… cho sự phồn thịnh của quốc gia.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Phạm Minh Hạc (1994), *Vấn đề con người trong công cuộc đổi mới*. Chương trình khoa học cấp Nhà nước KX-07.

[2] Lê Đức Phúc (1992), *Giá trị, định hướng giá trị và mục tiêu.* Tư liệu Viện Khoa học giáo dục Việt Nam.

[3] Lê Đức Phúc (1992), "Giá trị và định hướng giá trị". *Tạp chí NCGD* số 13, tr71.

[4] Trần Trọng Thủy (1993), *Giá trị, định hướng giá trị và nhân cách.* Tạp chí NCGD số 7, tr11.

[5] Nguyễn Quang Uẩn (1995), *Giá trị, định hướng giá trị nhân cách và giáo dục giá trị*. Đề tài KX-07-04.

# THEORY ABOUT VALUE ORIENTATION OF THE YOUTH IN PSYCHOLOGY

**Nguyen Quoc Thai – Vu Anh Tuan**

**Abstract:** Value orientation, vital concepts of psychology, is the most important factor of personality inner structure. It is strengthened by individual's living experience. It helps the individual distinguish between meaningful things and meaningless, between the essential natural ones and unnatural ones. Value orientation is the foundation of behavior which motivate people to act to achieve the aims of their lives. Particularly, value orientation plays a fundamental role in the performance and development of personality, especially the youth. It helps to forming ideas, revolution belief, lifestyles, citizen responsibilities, motivating independence and orientation.